

Biên soạn: **HUYỀN NGU - QUẢNG TÁNH**

PHẬT PHÁP **BÁCH VẤN**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - 2006

Printed for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.
Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415
Email: overseas@budaedu.org
Website: <http://www.budaedu.org>
This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẮN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu Phật pháp ngày càng cao của Phật tử và những người quan tâm đến Phật giáo, tuần báo *Giác Ngộ* đã mở hai chuyên mục *Phật học thường thức* và *Tư vấn bạn đọc*. Trong thời gian qua, hai chuyên mục này đã ít nhiều có những thành công, góp phần vào sự ổn định và phát triển của Báo *Giác Ngộ*. Không chỉ giải tỏa những thắc mắc, nghi vấn về Phật pháp, giúp độc giả am hiểu tường tận Chánh pháp mà còn trao truyền những kinh nghiệm tu học, nhất là trong lĩnh vực ứng dụng Chánh pháp vào đời sống tu tập hàng ngày để xây dựng cho mình một cuộc sống thăng hoa, an lạc.

Phật pháp Bách vấn tập hợp những bài nghiên cứu giải thích hoặc tư vấn cho độc giả đã đăng tải trên báo *Giác Ngộ*. Một trăm vấn đề có liên quan đến Phật pháp bao gồm cả hai phương diện nghiên cứu, học thuật và ứng dụng, thực nghiệm được trình bày một cách hợp lý, rõ ràng và khoa học. Có thể nói, ***Phật pháp Bách vấn*** là một tác phẩm có tính bách khoa về đề tài, nội dung phong phú, lượng thông tin cao, hữu ích cho nhiều đối tượng độc giả.

Trong xu thế của một xã hội phát triển, quần chúng Phật tử có nhu cầu tìm hiểu Phật pháp ngày càng cao, sẽ

không đủ thời gian trong việc nghiên tâm giáo điển vốn quá đồ sộ; thì những lời giải thích riêng biệt, cụ thể cho từng vấn đề liên quan đến Phật giáo là tối cần thiết. Mặt khác, áp lực cuộc sống ngày một gia tăng trong xã hội phát triển, dễ tạo ra những xung đột giữa nội tâm và ngoại giới thì việc ứng dụng Phật pháp để hóa giải, thanh tịnh thân tâm là liệu pháp tích cực, khả thi và tối cần. Về cơ bản, **Phật pháp Bách vấn**, tập I, đã từng bước đáp ứng được các nhu cầu này.

Thiết nghĩ, tập sách này là món quà tinh thần bổ ích dành cho những ai lưu tâm đến việc tìm hiểu, nghiên cứu, tu tập và xiển dương Phật pháp. Trong lộ trình hướng đến Giác ngộ, trạch pháp là điều kiện căn bản không thể thiếu đối với bất cứ hành giả nào. Với tinh thần tùy hỷ pháp, tôi có lời tán thán các tác giả và đồng thời trân trọng giới thiệu tác phẩm **Phật pháp Bách vấn** đến với chư tôn đức và quý độc giả xa gần.

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2004

Tổng Biên tập Báo *Giác Ngộ*

Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lộ trình học Phật, hàng Phật tử nói chung thường gặp phải những thắc mắc, nghi vấn. Có những nghi vấn mang tính chất thuần túy kinh điển, nặng về nghiên cứu học thuật và đồng thời cũng có những nghi vấn liên quan thiết thân đến đời sống sinh hoạt, tu học của một người Phật tử.

Xuất phát từ thực tế đó, Báo *Giác Ngộ* đã mở hai chuyên mục Phật học thường thức và Tư vấn bạn đọc nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu Phật pháp của quảng đại quần chúng Phật tử nói chung và những người trí thức mến mộ Phật giáo. Trong những năm qua, chúng tôi đã giải đáp khá nhiều thắc mắc từ những nghi vấn liên quan đến kinh điển, pháp số, tín ngưỡng dân gian... cho đến kinh nghiệm tu tập và những chuyện riêng tư, phức tạp khác trong các môi liên hệ khác nhau của đời sống một người tu Phật bình thường. Đến hôm nay, nhằm đáp ứng nhu cầu học hỏi dành cho những ai không thể theo dõi báo thường kỳ, và đồng thời được sự chỉ đạo của Ban Biên tập, nên chúng tôi trích tuyển, bổ sung và biên soạn lại thành một tập sách có tên là: **"Phật pháp Bách vấn"**.

Như tên gọi của tác phẩm, đây là 100 câu hỏi về Phật pháp hoặc có liên hệ đến Phật pháp của độc giả và kèm theo lời giải đáp của chúng tôi. Sở dĩ chọn 100 câu hỏi, đáp; theo suy nghĩ của chúng tôi, vì chúng thể hiện được những chiều kích muôn mặt từ đời sống tu học của một người Phật tử. Mặt khác, vì dung lượng được chuyển tải khá phong phú nên chúng tôi xuất bản tập I và dự kiến sẽ in những tập kế tiếp vào những năm tiếp theo. Trên phương diện phân chia bố cục của tác phẩm, do tính đặc

thù của câu hỏi nên nội dung của tác phẩm sẽ không đi theo trình tự chương, mục như một tác phẩm khảo luận Phật học thông thường mà phần lớn xoay quanh những nghi vấn do người hỏi đặt ra. Ở đây, để tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc nên chúng tôi giữ nguyên văn nội dung câu hỏi và đã khái quát nội dung bằng một tiêu đề. “Bách vấn” trong một chừng mực nào đó còn mang một ý nghĩa phong phú về chủ đề, thể loại.

Lẽ tất nhiên, do nội dung dàn trải quá rộng và mặt khác là do yêu cầu bức thiết của nghi vấn nên lắm khi, chúng tôi không thể đi sâu để lý giải rất ráo rức mà chỉ trình bày những quan điểm chung, mang tính gợi mở. Đó cũng là lý do có rất nhiều vấn đề đặt ra rất hay, nhưng do khuôn khổ của tờ báo có hạn nên câu trả lời của chúng tôi chưa làm thỏa mãn cho những ai muốn tìm hiểu chuyên sâu. Tuy nhiên, xét ở phương diện nghiêm túc, khoa học thì sự giải đáp của chúng tôi hoàn toàn căn cứ vào những tài liệu đã được kiểm chứng cũng như kế thừa kinh nghiệm tâm linh của bao thế hệ tiền nhân. Nếu như mở rộng nội dung được đề cập trong tập sách, chúng tôi hy vọng rằng đây sẽ là những cơ sở tiến để góp phần cho sự ra đời của những đề tài có giá trị trong địa hạt học thuật, nghiên cứu.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của độc giả gần xa, ngoài nỗ lực của chúng tôi, chư tôn giáo phẩm, các nhà nghiên cứu, pháp lữ đồng học... là những ân nhân trực tiếp hoặc gián tiếp đã trợ duyên cho chúng tôi hoàn thành trách nhiệm được giao cũng như hoàn thiện tác phẩm này. Nơi đây, xin gửi đến chư vị lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Với tất cả những cố gắng hiện có, chúng tôi xem đây là những hoa trái đầu mùa trên bước đường hoàn thiện tri thức. Do đó, chúng tôi rất mong sự chỉ bảo, góp ý của chư tôn đức và bạn đọc gần xa. Chân thành!

NHÓM BIÊN SOẠN

1. TƯỢNG PHẬT CÓ TỪ BAO GIỜ?

HỎI:

Con là một Phật tử chuyên hỷ cúng tượng Phật cho các chùa, nhưng con chưa hiểu rõ lắm về nguyên nhân do đâu mà có tượng Phật. Vậy tượng Phật có từ bao giờ? Ai là người đầu tiên tạo tượng Phật? Xin cho biết sơ lược về việc tạo tượng Phật vào lúc đó.

ĐÁP:

Căn cứ vào kinh “*Phật Thuyết Đại Thừa Công Đức Tạo Tượng*” (PTĐTCDTT) (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 16, tr. 790a), thì tượng Phật đã xuất hiện ngay từ thời Phật còn tại thế. Nguyên khởi là do vua Ưu Đà Diên, trị vì nước Câu Diệm Di là người đầu tiên dùng gỗ thơm Chiên đàn tạo ra hình tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo nội dung kinh văn đã nêu, thì sau thời gian gần bốn mươi chín năm thuyết pháp, hóa độ chúng sinh, trong mùa an cư cuối cùng, Đức Phật tạm rời nhân gian để lên cung trời Đao Lợi thuyết kinh độ cho chư Thiên và Ma Da thánh mẫu. Trong thời gian này, vua Ưu Đà Diên, một Phật tử thuần thành, sùng kính Tam bảo, không tìm thấy bóng dáng của Phật nên đã sinh lòng khát ngưỡng nhớ mong đến cực độ. Sự nhớ mong gặp được hình bóng oai nghiêm của Đức Bổn Sư đã làm cho vị vua này trăn trở nhiều đêm để cuối cùng nảy sinh ra một ý nghĩ: tạo hình tượng Phật. Việc làm đó nhằm để thể hiện lòng kính ngưỡng của mình cũng như lưu lại hình bóng của Đức Thế Tôn trong những lúc Ngài không hiện diện ở nhân gian.

Lúc ấy, vua cho triệu tập các thợ điêu khắc nổi tiếng trong nước để tạo tượng Phật nhưng ai cũng từ chối, không dám nhận lời. Vì những người thợ này nghĩ rằng: sắc tướng của Đức Thế Tôn vạn lần cao quý, dung nghi của Ngài siêu tuyệt trần gian, nếu như không chuyển tải được những đức tướng đó trong khi tạc tượng thì e rằng đắc tội với Đấng Thế Tôn. Với những suy nghĩ đó, những người thợ điêu khắc không một ai dám đứng ra nhận trách nhiệm tạc tượng của Đức Phật. Khi ấy, có một vị Trời tên là Tỳ Thủ Yết Ma, nhìn thấy việc này nên đã hóa hiện làm người thợ mộc. Người thợ mộc ấy đến trước nhà vua nói rằng: “Tôi nay vì nhà vua mà tạo tượng, nghề khéo của tôi không ai sánh bằng, cúi xin hoàng thượng chớ sai ai khác” (Ngã kim dục vị Đại vương tạo tượng, ngã chi công xảo thế trung vô thất, duy nguyện Đại vương mạc sử dư nhân – ĐTCĐTT).

Chỉ trong một ngày, tượng Phật đã được tạo xong bởi bàn tay khéo léo của vị Trời Tỳ Thủ Yết Ma - tương truyền là vị Trời chuyên coi sóc về phần kiến trúc - đầy đủ phước tướng trí tuệ, “cao bảy thước mộc, mặt và tay chân đều màu vàng tía”; khiến cho bất cứ một ai mỗi khi nhìn vào *đều biết đó là tượng Phật*. Vua Ưu Đà Diên vừa thấy tượng được tạo thành, tướng tốt đoan nghiêm, tâm liền phát sinh đức tin thanh tịnh nên chứng Nhu thuận nhãn (Nhu thuận nhãn là tâm nhu, trí thuận; theo *Vô Lượng Thọ kinh* thì nhu thuận là một trong ba pháp nhãn: Âm hưởng nhãn, Nhu thuận nhãn và Vô sinh pháp nhãn). Ngay sau khi chứng được Nhu thuận nhãn, vua vô cùng mừng rỡ, bao nhiêu nghiệp chướng và lo buồn đều tiêu tan hết.

Về công đức tạo tượng, theo bản kinh kể trên thì Đức Phật đã dạy rằng: Nếu những người nào dùng những tư sợi, thêu thùa tượng Phật hoặc dùng chì, kẽm, vàng, bạc hoặc dùng gỗ thơm Chiên đàn... tạo ra tượng Phật, khiến cho bất cứ ai khi nhìn vào đều biết đó là *tượng Phật* thì phước báo của người đó rất lớn: thân tướng đoan trang, trừ diệt được nhiều tội chướng nặng nề, thậm chí có thể tiêu trừ những tội cực trọng như ngũ nghịch, thập ác...

Từ đây, có thể thấy công đức tạo tượng Phật rất vi diệu. Bởi vì các Đức Như Lai, từ khi phát tâm tu hành cho đến thành Phật, đã trải qua vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, tích lũy vô lượng phước đức, trí tuệ, các Ngài thường dùng công đức ấy hộ trì cho chúng sinh có đức tin thanh tịnh. Do vậy, khi tạo tượng Phật chính là tạo thiện duyên cho nhiều người khởi tín đối với Tam bảo, nhờ công đức đó nên ai phát tâm tạo tượng sẽ được trừ diệt được vô biên tội chướng. Mặt khác, nhờ tư duy, quán sát về đức tướng Phật, hành giả sẽ từng bước thành tựu được đức tánh Phật. Đây là điểm cốt yếu của công đức tạo tượng Phật.

Với ý nghĩa quan trọng như vậy cho nên nếu có ai chuyên vẽ, khắc, đắp, sơn và hỷ cúng tượng của chư Phật thì có thể khẳng định rằng phước của người ấy rất lớn. Tuy nhiên, có một điều mà chúng ta cần phải suy gẫm trong vấn đề này, nhất là những khi chúng ta phát tâm tạo tượng Phật. Đó cũng là điều mà những người thợ điêu khắc tài ba của vua Ưu Đà Diên từ xưa đã ái ngại. Bởi lẽ, Đức Phật với đức tướng trí tuệ quang minh, nhân thiên đều kính phục trước sắc tướng của Ngài, do đó khi tạo tượng Phật chúng ta cũng phải có một năng lực chuyên

môn và một cảm thụ thẩm mỹ sâu sắc mới có thể thực hiện tốt công việc này. Vì hiện nay, theo ghi nhận của chúng tôi, đã có rất nhiều nơi tạo tượng Phật, nhưng để có những tôn tượng đạt chuẩn mà “khiến cho bất cứ một ai mỗi khi nhìn vào đều biết đó là *tượng Phật* thì không nhiều lắm.

Cho nên cũng nhân câu hỏi của Phật tử, chúng tôi thiết nghĩ các cơ sở tạo tượng Phật phải luôn ý thức về điều này. Dẫu biết rằng, cái Đẹp phụ thuộc vào nhãn quan thẩm mỹ của từng người, từng quốc gia, từng giai đoạn lịch sử, thế nhưng vẫn có những cái đẹp mang tiêu chuẩn chung nhất, nếu không nói là mang tính vĩnh hằng. Thử hỏi ai dám phủ nhận một trong những điều kiện để làm nên cái đẹp về hình thể thì “tiêu chuẩn vàng” là một trong những tiêu chuẩn mà bất cứ một nhà điêu khắc nào cũng phải tuân thủ. Hơn thế, việc tạo tượng hoặc hỷ cúng tượng Phật tất nhiên sẽ có phước báo lớn lao; thế nhưng phước báo ấy sẽ tăng lên bội phần nếu như tượng Phật được tạo hay hỷ cúng mang một giá trị thẩm mỹ đặc thù của Phật giáo.

2. CÁCH THỨC THỜ PHẬT

HỎI:

Nhà chúng con có một lầu cho thuê, người thuê ở trên và gia đình chúng con ở dưới. Dù là Phật tử nhưng chúng con không dám thờ Phật vì sợ thất kính. Hiện tại chúng con vẫn thắp nhang, cúng hoa trái nhưng không thờ hình tượng Phật. Xin hỏi chúng con thờ Phật được không và nên thờ Phật như thế nào?

ĐÁP:

Thờ Phật là một biểu hiện của sự kính ngưỡng cao cả và tỏ lòng tri ân chân thành của người Phật tử đối với Đức Phật. Đồng thời, việc thờ tự và tôn trí hình tượng Phật trong gia đình còn là cách để các thành viên trong gia đình có cơ hội thường được chiêm ngưỡng dung nghi và học theo những đức hạnh tốt đẹp của Ngài. Phật là một tấm gương sáng, nhờ noi gương Ngài, chúng ta tích cực chuyển hóa những suy nghĩ, lời nói và hành động xấu ác của tự thân trở về Chân - Thiện - Mỹ. Do vậy, hầu hết các Phật tử đều thờ Phật trong tư gia của mình.

Thông thường, bàn thờ Phật được tôn trí ở giữa nhà hoặc nơi trang trọng nhất trong nhà. Nếu nhà có lầu thì tốt nhất bàn thờ Phật được đặt ở lầu thượng. Có thể thờ Phật ở trước, thờ linh ở phía sau hoặc thờ Phật ở bên trên, bàn thờ linh bên dưới hoặc thờ Phật ở giữa và linh vị thờ một bên. Đây là cách thức thờ Phật phổ biến tại nhà riêng. Tuy nhiên, trong trường hợp những Phật tử sinh sống trong những cao ốc hoặc chung cư thì có thể thờ Phật ngay nơi căn hộ mình ở mà không hề thất kính với Phật

dù rằng phía trên căn hộ của mình còn nhiều căn hộ của các gia đình khác. Mặt khác, dù có nhà riêng và nhà có lầu gác nhưng do chủ nhà muốn các thành viên trong gia đình và quan khách được chiêm ngưỡng Phật hoặc vì lý do sức khỏe khó có thể lên xuống lầu thượng thường xuyên để nhang khói thì vẫn có thể thờ Phật ngay tại tầng trệt.

Như vậy, việc tôn trí bàn thờ Phật ở lầu thượng trong nhà là điều lý tưởng. Song nếu vì nhân duyên nào đó mà không thờ Phật được ở trên cao thì bạn có thể thờ Phật ở các vị trí khác trong nhà với điều kiện đó là nơi trang trọng, sạch sẽ và dễ nhìn thấy nhất. Vì thế, bạn có thể thờ Phật ở lầu trệt, nơi gia đình bạn đang sinh sống mà vẫn giữ được sự tôn kính đối với Phật. Đồng thời, những người sinh sống trong căn hộ phía trên cũng không vì thế mà “xúc phạm” đến Phật như bạn nghĩ. Tại các đô thị phát triển, người dân và Phật tử sống chen chúc trong cao ốc, chung cư và nhà thuê thì thờ Phật trong căn hộ của mình là chuyện bình thường.

Về việc thờ Phật trong gia đình, bạn có thể thờ Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm...tùy theo nhân duyên hoặc sở nguyện. Vì Đức Phật nào cũng viên mãn vô lượng công đức nên thờ một Đức Phật là thờ tất cả các Đức Phật. Tuy nhiên, khi thỉnh tượng hoặc ảnh thì tôn tượng phải đẹp, đầy đủ phước tướng và uy nghi của Phật. Bàn thờ Phật không nên rườm rà; ngoài bình hoa, đĩa quả, lư hương, chung nước và chân đèn ra thì không nên bày biện bất kỳ tạp vật nào khác. Sau khi thỉnh Phật về, phải làm lễ An vị Phật. Lễ này không cần tổ chức linh đình, chỉ nên đơn giản nhưng phải trang nghiêm và tinh

khiết. Muốn được như vậy, chủ nhà phải dọn mình sạch sẽ, ăn chay, niệm Phật và tốt nhất nên mời một hoặc nhiều vị Tăng đến sát tịch, tụng kinh, chú nguyện. Sau lễ An vị, cố nhiên một trong những vô lượng phân thân của Phật sẽ hiện hữu trong gia đình bạn để che chở, ủng hộ và soi sáng cho bạn trong đời sống, trong việc tu tập hàng ngày.

Khi đã thờ Phật thì bàn thờ phải sạch sẽ, đốt nhang cúng Phật hàng ngày. Đặc biệt trong những ngày mười bốn, rằm và ngày ba mươi, mừng một cùng các ngày lễ vía trong năm thì phải chưng dọn hoa trái, nhang đèn cúng Phật để thể hiện lòng cung kính và tri ân. Đồng thời, tất cả mọi người trong nhà hàng ngày trông thấy Phật, nhớ nghĩ đức hạnh cao cả của Ngài mà lo chỉnh đốn, tu sửa thân tâm, sống và cư xử với nhau trong gia đình cũng như bên ngoài xã hội với sự thấm nhuần từ bi, vị tha và đạo hạnh. Như thế mới xứng đáng với danh nghĩa của một gia đình có thờ Phật.

3. PHẬT GIÁO QUAN NIỆM NHƯ THẾ NÀO VỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI?

HỎI:

Trong tuần báo *Giác Ngộ* số 116, ngày 17-4-2002, trang 35, có đoạn: “*Khi được hỏi con người ở thế giới này từ đâu có, trong một bản kinh Phật trả lời: có những vị Trời sắp hết phước, họ nhìn xuống thế giới này thấy có ánh sáng liến tít tìm đến. Tới nơi, họ ăn thử trái cây nơi đây thấy ngon, liến mất thần thông nên ở lại luôn, làm tổ tiên loài người...*”. Xin cho biết xuất xứ của đoạn kinh trên và tóm tắt ý chính của kinh. Quan điểm của Phật giáo về nguồn gốc loài người có sự khác biệt như thế nào so với các lý thuyết khoa học đương đại?

ĐÁP:

Đoạn kinh trên được trích dẫn từ kinh “*Khởi Thế Nhân Bốn* – số 27” (Đại tạng kinh Việt Nam, *Trường Bộ kinh*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr. 387. Kinh tương đương: “*Kinh Tiểu Duyên* - số 5” (Đại tạng kinh Việt Nam, *Trường A Hàm*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr. 285).

Theo quan điểm của Phật giáo được thể hiện cụ thể qua kinh *Khởi Thế Nhân Bốn* (Nikàya) và kinh *Tiểu Duyên* (Agama), thế giới là vô cùng, vô tận. Trong mỗi thế giới có các dạng thức tồn tại khác nhau. Ngoài thế giới chúng ta đang sống đây còn có nhiều thế giới khác, trong đó, cõi trời **Quang Âm** là một trong những thế giới có sự liên hệ mật thiết với chúng sinh ở cõi Nam Diêm Phù Đề. Vào thời kỳ hình thành của thế giới này (có thể hiểu là quá

đất và Thái dương hệ của chúng ta), các chúng sinh ở Quang Âm thiên sau khi thác sinh sẽ được chuyển sinh vào thế giới mà chúng ta đang sống. Buổi đầu hình thành thế giới, chưa có sự phân biệt giữa ngày và đêm, chưa có sự phân biệt giữa nam và nữ. Đất đai lúc đó có màu sắc và hương vị rất ngon ngọt. Khi ấy, “những chúng sinh này, do ý sinh, nuôi sống bằng tự hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không” (*Kinh Khởi Thế Nhân Bốn*). Sau đó, có một số chúng sinh nổi lên ý tưởng thử nếm vị ngọt của đất. Sau khi nếm, trong họ khởi dậy lòng tham ái thì ngay lúc đó, ánh sáng trên thân thể của họ biến mất. Lòng tham ái đã khiến cho các chúng sinh ấy trở nên thô xấu, họ không còn được tự tại, thanh thản như lúc đầu. Đồng thời, ý thức về giới tính xuất hiện, các chấp thủ phát sinh, điều kiện sống thay đổi... họ phải lao động cực nhọc để tồn tại và phải tranh đấu với nhiều điều kiện sống khác nghiệt khác để khẳng định sự hiện hữu của mình.

Cùng bàn về vấn đề nguồn gốc loài người, một quan điểm được giải trình trước hội đồng khoa học và đã được thông qua, đó là: “lúc trái đất này hình thành, các chúng sinh xuất hiện đầu tiên từ Quang Âm thiên, không cần thực phẩm. Rồi vị ngọt của đất và lúa đã cám dỗ họ khiến lòng ham muốn các hiện hữu khởi lên và phát triển trong tâm họ. Sau đó các bộ phận sinh dục cùng xuất hiện với các ham muốn dục tính. Khi dục vọng con người phát triển, các nhu cầu xã hội phát triển và yêu cầu có tổ chức các xã hội: xã hội con người được hình thành từ đó và các giai cấp xã hội xuất hiện”. (Thích Chơn Thiện, *Lý thuyết nhân tính qua Kinh tạng Pàli*, Luận án Tiến sĩ Phật học tại Đại học Delhi, Ấn Độ, 1996, NXB. TP Hồ Chí Minh ấn hành 1999,

tr. 77).

Như vậy, theo quan điểm của Phật giáo thì nguồn gốc loài người trên trái đất này được xuất phát từ một thế giới khác, thế giới đó có tên là Quang Âm thiên và đồng thời có những ưu điểm vượt trội hơn so với thế giới của chúng ta. Quan điểm này mặc dù được nhìn nhận, đánh giá dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng theo chúng tôi, mãi đến hôm nay các lý thuyết về nguồn gốc loài người mà các nhà khoa học đưa ra vẫn đang còn nhiều vấn đề cần phải bàn cãi.

Đơn cử như lý thuyết của Darwin về nguồn gốc loài người được đề cập trong tác phẩm *"Nguồn gốc các loài bằng con đường chọn lọc tự nhiên"*. Ông cho rằng, con người được hình thành chính ở ngay thế giới này. Tuy nhiên, ở cuối tác phẩm này, Darwin đã lưu ý rằng "một ngày nào đó sẽ có sự bổ sung nhằm soi sáng nguồn gốc và lịch sử loài người" (Phạm Thành Hồ, *Nguồn gốc loài người*, NXB. Giáo Dục, 1997, tr. 7). Điều này cho thấy rằng lý thuyết của Darwin là một lý thuyết mở, cần được bổ sung để kiện toàn. Gần đây nhất, đã có một số nhà khoa học cận hiện đại như Carl Sagan (1934-1996), Francis Crick (1916-2004) - người đồng khám phá ra chuỗi xoắn kép ADN - đã đưa ra giả thuyết cho rằng loài người trên trái đất có nguồn gốc từ các hành tinh, các thế giới xa thẳm trong không gian (*Kiến Thức Ngày Nay* số 314, 1999). Những nỗ lực tìm kiếm sự sống ngoài trái đất của các nhà khoa học trong những năm gần đây đã cho thấy rằng, vấn đề nguồn gốc của loài người là một vấn đề chưa thể vội vàng đưa ra một kết luận chung cùng, đích đáng.

4. TẠI SAO “OAN ỨC MÀ KHÔNG CẦN BIỆN BẠCH”?

HỎI:

Con kính nghe: “*Oan ỨC không cần biện bạch vì làm như vậy là hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài*”. Tuy nhiên, trong cuộc sống thường nhật, con phải tiếp xúc với biết bao người, những người này đối xử tốt với con cũng nhiều và gây phiền toái cho con cũng không ít. Mặc dù con cố chiêm nghiệm lời dạy trên nhưng trong lòng con vẫn cảm thấy bất an khôn tả. Vậy con có nên áp dụng theo lời dạy trên hay không và khi gặp những chuyện phiền não bức bách, con phải giải quyết như thế nào?

ĐÁP:

“*Oan ỨC không cần biện bạch vì làm như vậy là hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài*” là điều tâm niệm sau cùng của Mười điều tâm niệm trong luận *Bảo Vương Tam Muội*. Người Phật tử phát Bồ đề tâm, thực hành Bồ tát đạo, dẫn thân vào chướng nạn, đối diện với nghịch cảnh, phải thường xuyên nhớ nghĩ điều ấy trong lòng để soi sáng cho mọi suy nghĩ, lời nói và hành động ngõ hầu viên thành bi nguyện độ sinh, vô ngã, vị tha nhằm thành tựu giác ngộ.

Đây là cốt tủy, tinh túy, là đỉnh cao của pháp hành trên lộ trình Bồ tát đạo. Một người chưa phát Bồ đề tâm, chưa đạt đến vô ngã, thiếu bi nguyện độ sinh thì khó làm được. Do đó, “dù cố gắng chiêm nghiệm lời dạy trên nhưng trong lòng vẫn cảm thấy bất an” là chuyện bình thường đối với chúng sinh. Nguyên nhân của sự bất an này không phải lời dạy trên không có tác dụng tích cực khi ứng dụng

vào cuộc sống mà chính ở chỗ tu tập và quán chiếu của tự thân chưa thấu đáo, chưa đạt được tuệ giác để vượt qua cái tôi của cá nhân.

Thói thường, khi cái tôi bị đe dọa, bị mất an ninh, lập tức tự ngã có một phản ứng để tự tồn. Sự tự vệ của cái tôi rất dữ dội, thậm chí rất ngoan cố bảo vệ cả những điều lầm lỗi. Vì vậy, “oan ức không cần biện bạch” là điều khó có thể chấp nhận. Do đó, chấp nhận sự sai lầm của bản thân là một nỗ lực mạnh mẽ, xứng đáng để nhân loại ca ngợi, khâm phục. Vượt lên một bước, chấp nhận cả điều oan ức là lối hành xử cao thượng, là lẽ sống của Bồ tát. Và điều này, chỉ duy nhất những vị mang trong mình tâm niệm Bồ tát mới làm được. Bồ tát nương vào sự tu tập, quán chiếu ngũ uẩn giai không, phát triển tuệ quán và thành tựu tuệ giác vô ngã. Khi đạt đến một nhận thức về tính không của tự ngã thì lúc ấy những rác rưởi đeo bám trên tự ngã tức khắc rơi rụng. Nhờ vậy, dù không cần biện bạch khi gặp những điều oan ức, tâm của Bồ tát vẫn an nhiên.

Bạn đã từng chiêm nghiệm lời dạy trên mà vẫn bất an vì bạn chưa thực sự phát Bồ đề tâm, chưa nỗ lực quán chiếu để nhận thức sâu sắc về tính không của tự ngã. Cái gọi là tự ngã, là tôi thực chất chỉ là một tổ hợp bao gồm năm yếu tố: Thân thể (Sắc), cảm thọ (Thọ), tri giác (Tưởng), tư duy (Hành) và nhận thức (Thức). Năm yếu tố này hòa quyện vào nhau để hình thành tự ngã. Đặc tính cơ bản của ngũ uẩn là duyên sinh, đã duyên sinh thì cố nhiên không có tự tính, không thật thể và hoàn toàn vô ngã. Nỗ lực quán chiếu về vô ngã tính sẽ làm cho cái tôi cá nhân ngày

càng thu hẹp lại cho đến đến triệt tiêu thì tự khắc tình yêu thương không phân biệt sẽ hiện ra. Chính tình yêu thương không phân biệt ấy mới đủ sức dung nhiếp, tha thứ và hóa giải tất cả mọi oan ức và thù hận.

Trong cuộc sống, nếu chưa đủ sức phát khởi Bồ đề tâm, tu tập phát huy tuệ giác vô ngã thì bạn nên biện bạch. Vì biện bạch để làm sáng tỏ vấn đề, đem lại công bằng cho tự thân và mọi người là điều mà những người bình thường vẫn làm. Dù việc làm này không giải quyết triệt để vấn đề nhưng hơn hẳn sự chịu đựng trong bất an, đau khổ. Tuy nhiên, sự biện bạch để giải tỏa oan ức chỉ có tính chất tạm thời. Vì rằng, nếu còn bóng dáng tự ngã thì nỗi oan này qua đi, nỗi oan khác lại kéo đến và như thế cuộc đời là một chuỗi biện bạch. Tự thân của sự biện minh là biểu hiện của tự ngã và đó là vòng luẩn quẩn của thân phận chúng sinh.

Mỗi khi gặp những chuyện phiền não bức bách, bạn nên bình tâm ngồi lại để chiêm nghiệm vấn đề. Hãy đối diện với chính mình, lắng nghe tiếng lòng tâm sự để thấy được căn nguyên của phiền não, bất an. Bạn sẽ thấy rằng phiền não chỉ là những đợt sóng lao xao nô đùa trên tự tâm bình lặng. Không cần xua đuổi hay hàng phục, chỉ quan sát chúng đến và đi một cách rõ ràng. Bạn sẽ mỉm cười khi phát hiện ra chúng tuy có đấy nhưng không thật. Không những phiền não mà ngay cả niềm vui, sự hạnh phúc, tất cả đều là hoa đốm trong hư không.

Đạo Phật là đạo của trí tuệ, đỉnh cao là tuệ giác vô ngã. Vượt qua những chướng ngại trong cuộc sống nhờ sự soi sáng của trí tuệ là chủ trương của đạo Phật. Nếu chỉ

dồn nén và chịu đựng những điều oan ức mà không hóa giải thì đó không phải là cách hành xử của người Phật tử tu học theo lời Phật dạy. Sức chịu đựng và dung chứa của tâm có giới hạn, khi vượt qua ngưỡng thì sẽ bùng vỡ và đem đến hậu quả khôn lường. Do đó, bạn phải tu tập và ứng dụng lời dạy trên trong cuộc sống bằng cách phát huy tuệ giác vô ngã. Sự tu tập để từng bước thành tựu trí tuệ vô ngã sẽ giúp bạn hóa giải, vượt qua tất cả mọi trở ngại đồng thời đem lại cho bạn sự bình an, giải thoát.

5. PHƯƠNG PHÁP VÀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC TU TẬP BÁT QUAN TRAI

HỎI:

Tại chùa nơi chỗ con ở thường có tổ chức thọ Bát quan trai cho Phật tử. Xin cho con biết nguồn gốc, phương pháp và lợi ích của việc tu tập Bát quan trai. Con có thể đem công đức tu tập ấy hồi hướng cho những người thân được không?

ĐÁP:

Tu tập Bát quan trai là thực hành hạnh xuất gia trong một ngày một đêm. Do vậy, thọ trì Bát quan trai giới là một bước tiến quan trọng trong sự nghiệp tu tập của người Phật tử hướng đến giải thoát, giác ngộ. Bát quan trai giới, tiếng Pàli là Uposatha Sila, Hán dịch là Cận trú giới, Cộng trú giới, Thiện túc giới, Bát giới và Trai giới... Sở dĩ gọi là Cận trú giới hay Cộng trú giới vì người thọ trì giới này phát nguyện sống một ngày một đêm gần gũi các bậc Thánh giả để học tập hạnh thanh tịnh, ly dục và giải thoát của các Ngài.

Bát quan trai giới là tám cửa trai giới, bao gồm: Không giết hại, Không trộm cướp, Không dâm dục, Không nói dối, Không uống rượu, Không xem ca nhạc, múa hát và trang điểm, Không nằm giường cao rộng lớn và Không ăn phi thời. *Thọ trì trai giới này tức là đóng bít cửa ác đạo mà mở cửa nhân thiên diệu thiện Niết bàn, nên gọi là tám cửa trai giới (Toàn tập Tâm Như Trí Thủ, tập 2, NXB TP.HCM, tr. 44).* Tám giới này lấy trai làm bản thể, nghĩa là lấy sự thanh tịnh làm bản chất của giới. Mặt khác, trai

là cửa ải của giới, do đó thọ trì tám giới này mà vượt qua cửa ải của trai thì giới thể bị vỡ vụn, mục đích hướng tới thanh tịnh và giải thoát của ngày tu tập Bát quan trai bị phá hỏng.

Thọ trì trai giới đã có trong truyền thống tu tập của Bà La Môn giáo nhưng duyên khởi của việc tu tập Bát quan trai giới nhờ sự phát nguyện thọ trì trai giới của nữ cư sĩ Visàkha. Lúc Đức Phật trú tại thành Sàvathi ở Pubbàrama, nữ cư sĩ Visàkha vào buổi sáng trong ngày rằm đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xin thọ trì trai giới. Nhân đó Phật giảng cho Visàkha về trai giới của bậc Thánh. “Trai giới của bậc Thánh là dùng một phương pháp thích nghi để làm cho tâm cấu uế được thanh tịnh. Trong ngày trai giới, vị Thánh đệ tử niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới... và thọ trì tám giới. Do tu tập trai giới, vị ấy niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới... mà tâm phát sinh niềm tin thanh tịnh, các cấu uế, phiền não nơi tự tâm lắng xuống và bị đoạn tận” (*Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương 3, tr. 370, VNCPHVN, 1996).

Do nhu cầu tu tập của hàng Phật tử tại gia mà Đức Phật chế định Bát quan trai giới. Đối tượng tham gia thọ trì trai giới phải là Phật tử, tức đã thọ Tam quy và trì Ngũ giới. Vì chưa thọ Cận sự giới (Tam quy, Ngũ giới) mà thọ Cận trú giới (Bát quan trai giới) thì Biệt giải thoát luật nghi không thể thành tựu. Mặt khác, thọ Cận trú giới không có trường hợp thọ thiếu phần, bán phần, đa phần hay mãn phần giới như thọ Cận sự giới mà phải thọ đủ cả tám chi phần mới thành tựu Cận trú giới. Nếu không thọ

đủ tám chi thì Cận trú giới không thành. Phải có ít nhất một vị thầy truyền giới, không có trường hợp tự thọ Bát quan trai giới. Nếu hội đủ các yếu tố trên thì giới thể vô biểu của Cận trú giới mới phát sinh ở thân tâm người thọ và có khả năng phòng hộ cho người thọ giữ gìn viên mãn Bát quan trai giới.

Thời lượng thích hợp để thọ trì Bát quan trai giới là một ngày một đêm. Nếu thời gian ít hơn thì không đủ để an trú và điều phục thân tâm cho thanh tịnh. Còn nếu thời gian dài hơn, thì người thọ cũng không đủ năng lực và kham nhẫn để duy trì sự an trú đó. Sau một ngày một đêm thì giới Bát quan trai tự xả vì giới thể chỉ có tác dụng trong thời lượng nhất định, chỉ thích hợp đến mức đó mà thôi. Tuy nhiên, do hoàn cảnh và điều kiện của trú xứ không đáp ứng được, thì có thể phương tiện giảm bớt thời gian tu tập chỉ nội trong một ngày rồi xả giới. Thời gian một đêm còn lại thì Phật tử phát nguyện tự giữ, nếu không giữ được cũng không sao vì giới đã xả.

Trong một tháng, những ngày thích hợp để thọ giới Bát quan trai là ngày mùng tám, mười bốn và rằm (*Kinh Thế Ký*) cùng những ngày hai mươi ba, hai mươi chín và ba mươi (*Luận Đại Trí Độ*). Vì những ngày này là ngày tuần sát thế gian của Tứ thiên vương và thiên thần của trời Ma Hê Thủ La. Nếu thấy chúng sinh không trai giới, không bố thí, không hiếu thuận thì lo buồn vì Thiên chúng sẽ suy giảm. Ngược lại, nếu thấy chúng sinh nhiều người tu tập trai giới, bố thí, hiếu thuận thì vui mừng vì Thiên chúng sẽ hưng thịnh. Tuy vậy, trong thời đại ngày nay vì làm việc theo Tây lịch nên ngày thọ Bát quan trai

có thể phương tiện thay thế vào ngày nghỉ, ngày chủ nhật để không ảnh hưởng đến công tác và tu học của Phật tử.

Như vậy, trong ngày tu tập Bát quan trai giới, người đệ tử Phật phát tâm thọ trì tám giới, nỗ lực nhiếp tâm bằng cách niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên. Trong tám giới của Bát quan trai giới, bốn giới đầu thuộc về tánh tội tức các tội thuộc về bản chất. Nếu phạm vào một trong bốn tội này thì nhất định bị đọa lạc. Hành trì bốn giới này giúp hành giả tránh được khổ báo trong tam đồ, ác đạo. Bốn giới sau dùng để phòng hộ, bảo vệ người tu không phạm vào tánh tội. Hành trì giới thứ năm Không uống rượu là để phòng hộ sự phóng dật, buông lung của thân tâm. Giữ gìn ba giới còn lại là để phòng hộ tâm kiêu mạn, phóng dăng. Vì khi những tâm này khởi dậy dễ đưa hành giả đến chỗ hủy phạm giới thể. Thực hành song song với trì giới là tu tập chánh niệm. Ngoài “lục niệm” như đã trình bày, người Phật tử còn tụng kinh, nghe pháp, kinh hành và lễ bái... với mục đích thanh tịnh thân tâm, ly dục và giải thoát.

Tu tập Bát quan trai giới trọn vẹn, hành giả gặt hái được rất nhiều lợi ích. Trước mắt, người cư sĩ có cơ hội thực tập xuất gia cả thân lẫn tâm trong một ngày đêm. Nhờ đó, họ đã thân chứng pháp vị an lạc, ly dục và giải thoát, làm nền tảng cho Thánh vị A la hán. Mặt khác, Đức Phật dạy: “Thực hành trai giới có quả lớn, có lợi ích lớn, có sáng chói lớn, có ánh sáng lớn” (*Kinh Tăng Chi Bộ*). Người tu tập Bát quan trai giới, đầy đủ tám chi, khi thân hoại mạng chung sẽ sinh lên các cõi trời, cộng trú với chư Thiên, có

đầy đủ phước báo và thọ lạc, mạng sống lâu dài. Trong kinh *Ưu Bà Tắc Giới*, Đức Phật dạy: “Công đức tu tập trai giới là không thể nghĩ bàn, tất cả mọi tội ác đều bị tiêu diệt. Người nào thọ trì Bát quan trai giới, người ấy sẽ được niềm vui vô lượng của cõi người và cõi trời. Chính người đó đang dùng chuỗi ngọc anh lạc của Vô thượng Bồ đề để trang nghiêm tự thân, vì vậy mà họ thành đạt vô lượng công đức”.

Sau một ngày đêm tu tập, Phật tử nên đem công đức ấy hồi hướng cho người thân và khắp pháp giới chúng sinh, nguyện cầu tất cả đều trọn thành Phật đạo.

6. LÀM VIỆC THIỆN NHƯNG SAO CHƯA GẶP QUẢ LÀNH?

HỎI:

Con là một Phật tử thường đi chùa vào những ngày lễ lớn. Trong những tháng ngày gần đây, tự nhiên con rất thích đi chùa và làm công tác từ thiện. Thế nhưng, dạo này con gặp phải một số rắc rối về kinh tế, buôn bán thất bại, bị nợ nần, tính tình nóng nảy, quan hệ bạn bè và gia đình trở nên căng thẳng. Con có đọc sách Phật và thỉnh thoảng có đi nghe giảng nên con có biết đôi điều về giáo lý Nhân quả. Con thấy nhiều người tuy làm ác nhưng hiện tại họ vẫn giàu, vui sướng và còn nhạo báng con thất bại là do mê chùa, trong khi đó, con thường đi chùa, làm từ thiện, thế thì tại sao con gặp phải những trở ngại này?

ĐÁP:

Đọc thư bạn, chúng tôi thông cảm sâu sắc với hoàn cảnh của bạn trong hiện tại. Bạn là một Phật tử chánh tín, có niềm tin vững chắc đối với Tam bảo. Bạn đã thâm tín nhân quả, làm nhiều việc phước thiện nên chắc chắn bạn sẽ hưởng được nhiều quả lành. Bạn đã trồng nhiều nhân lành nhưng chưa gặt quả tốt. Đây không phải là sự bất minh của luật nhân quả. Theo lời Phật dạy, nhân quả là một định luật mang tính tất yếu. Gieo nhân lành thì được hưởng quả lành, tạo nhân ác thì chịu quả báo ác. Tuy nhân quả có thể xảy ra tức thời nhưng hầu hết tiến trình nhân quả xuyên suốt ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Do đó, ngoài nhân quả nhân tiền, ở hiện gặp lành, gieo gió gặt bão, còn có nhiều người trong hiện đời làm ác mà vẫn an ổn, giàu có... và nhiều người khác trọn đời tận tâm

tu bồi phước đức nhưng lại bị khổ đau, nghèo túng, nợ nần...

Hiện tượng gần như nghịch lý này thực sự vẫn xảy ra trong trật tự nhân quả. Người làm ác ngày hôm nay nhưng trong quá khứ họ đã tạo nhiều phước thiện, bây giờ họ đang hưởng quả lành mà họ đã có từ trước nên vẫn giàu sang, an ổn... Nhưng do làm ác, phước đức của họ bị hao tổn, không bao lâu khi phước báo bị dùng hết cộng với quả báo làm ác chín muồi, sự nghiệp của họ mới sụp đổ, thân bại danh liệt. Nếu quả báo không kịp xảy ra ở đời này thì đời kế tiếp sau nhất định họ phải trả. Giống như sau vụ được mùa, năm tới dù không làm gì cả nhưng vẫn đủ lúa gạo để ăn. Thế nhưng nếu cứ ăn hoài mà không trồng thêm lúa, chắc chắn sang năm nữa họ sẽ đói kém.

Ở trường hợp khác, dù trong hiện đời họ làm nhiều việc lành, không làm bất cứ điều gì xấu ác cả nhưng họ không có quả tốt nào, thậm chí bị khổ đau, nghèo túng... Do nơi quá khứ họ đã tạo nhiều ác nghiệp ngày nay phải chịu quả báo. Những phước đức họ đang làm chưa đủ lớn để trở quả lành. Do đó, phải kiên trì, vững tâm, bền chí tạo thêm nhiều điều phước thiện nữa. Lúc phước đức đủ lớn, quả báo xấu ác bị đẩy lùi, quả báo lành mới hiển lộ. Điều này giống như sau vụ mùa thất thu, năm sau sẽ bị thiếu hụt thực phẩm mặc dù vẫn siêng năng làm ruộng vất vả. Nhưng chính sự siêng năng ấy, vụ mùa tới sẽ bội thu, họ sẽ thanh toán nợ nần, có dư của ăn của để.

Do người đời mình trần mắt thịt, họ không thấy được tiến trình nhân quả xuyên suốt ba thời gian. Họ chỉ căn cứ vào hiện tại, nếu thấy làm phước thiện mà chưa được quả báo tốt hiện tiền liền mất lòng tin, thậm chí còn phỉ báng,

tránh xa các điều thiện, thật tiếc cho họ.

Việc buôn bán thất bại hoàn toàn không phải do bạn “mê” đi chùa. Rất nhiều người “mê” chùa hơn bạn mà họ càng ngày càng giàu có. Bạn chưa đủ phước lành để thành công đó thôi. Có thể bạn còn chút dư nghiệp cần phải trả. Cũng may bạn còn ít nhiều phước đức do “mê” chùa, nếu không bạn sẽ khốn đốn, cùng cực hơn. Đi chùa, lễ Phật, tụng kinh, cúng dường đúng như Chánh pháp thì lẽ hiển nhiên sẽ gột rửa phước đức. Đã gieo trồng phước đức thì bạn và thân quyến chắc chắn được hưởng. Bạn hãy bình tâm giải thích về nhân quả trong ba thời gian cho những người thân của bạn hiểu, để họ thông cảm, chia sẻ khó khăn cùng bạn, đồng thời giúp họ có cái nhìn đúng đắn về nhân quả để cùng được lợi ích. Tuy nhiên, bạn nên thu xếp để có thời gian đi chùa hợp lý, không để ảnh hưởng đến công việc.

Theo thư bạn trình bày, bạn tức giận đến nỗi không dần được là điều không nên. Vì sân hận sẽ thiêu đốt thân tâm và công đức của bạn. Muốn làm chủ và điều phục cơn tức giận là điều không phải dễ. Bạn phải tu tập Từ bi quán hàng ngày để có năng lượng từ bi. Khi cơn giận đến, việc đầu tiên bạn phải nhận ra mình đang giận. Nếu không nhận diện thì không thể nào điều phục cơn giận được. Tiếp đến đem lòng từ trải rộng đến họ, thương xót họ. Vì không có trí tuệ nên họ mới nhận thức sai lầm. Bởi thiếu căn lành nên họ mới phỉ báng Tam bảo. Cảm hóa họ nhờ vào hành động của chính bạn, nhờ vào tâm từ bi và trí tuệ của chính bạn. Dần dần họ sẽ hiểu bạn, hiểu rõ hơn về giáo lý nhân quả, lúc đó họ sẽ không phỉ báng chuyện bạn ham thích đến chùa hay ưa làm từ thiện nữa.

7. MỐI LIÊN HỆ GIỮA TRI THỨC VÀ TRÍ TUỆ

HỎI:

Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế thì để đạt đến trí tuệ có cần phải kiện toàn tri thức hay không? Con đường nhận thức theo Phật giáo được diễn ra như thế nào? Có hay không có một phương pháp nhận thức đặc thù của Phật giáo?

ĐÁP:

Trí tuệ (Sanskrit: Prajnā, Pàli: Jnāna) là một thuật ngữ Phật học, có tần số xuất hiện cao trong các kinh, luận hay trong các tác phẩm viết về Phật giáo. Trí tuệ thường được xem như một danh từ chung nhưng thật ra giữa Trí và Tuệ có nhiều sự khác biệt.

Theo từ nguyên, Trí được phân định ra thành nhiều loại như Chánh trí, Tà trí, Thế gian trí, Xuất thế gian trí, Nhất thiết trí... Nghĩa thông thường nhất của Trí, đó là năng lực nhận thức của con người đối với tất cả những sự vật và hiện tượng trên bình diện hiện thực, là khả năng phân biệt và đoán định được phải trái, đúng sai, chánh tà. Tuệ là một khái niệm trung tâm của Phật giáo, chỉ cho năng lực nhận thức không phải do suy luận hay khảo nghiệm mà có, ở đây chỉ cho năng lực trực nhận được tính Không, là khả năng nhận ra được thực tướng của sự vật và hiện tượng. Luận *Duy Thức* (quyển 9) nói rằng: “Thế nào gọi là Tuệ, quán trong cảnh được, mắt đều là Không thì chỉ có Tuệ mới đạt được, mới quyết định được”. Nói cách khác, giữa Trí và Tuệ có sự liên quan thâm thiết với nhau, lắm khi được sử dụng lẫn lộn tùy theo ngữ cảnh; nhưng

khái quát lại có thể hiểu: liễu biệt sự tướng trên phương diện Hữu vi thì gọi là Trí; thông đạt tính Không, thực tướng của vạn hữu thì gọi là Tuệ. Tuệ ở đây đồng nghĩa với Bát nhã, với Giác ngộ. Khi nói “đạo Phật là đạo của Trí tuệ” chính là Trí tuệ được xét ở phương diện này.

Mục tiêu xuyên suốt mà giáo lý Phật giáo nhắm đến, đó chính là tìm về với Giải thoát, với Giác ngộ vì Giác ngộ là “tuyệt lý của vũ trụ, là yếu lý của Phật tánh” (*Thiền luận*, quyển thượng, tr. 73). Hiển nhiên, Giác ngộ được đề cập ở đây không phải là cái biết bằng lý luận sắc bén, bằng sự phân tích rạch ròi, vì đã vượt ngoài khả năng biểu đạt của ngữ ngôn, kinh nghiệm. Thế thì con đường để tìm về với Trí tuệ - Trí tuệ được hiểu theo nghĩa là nhận thức được thực tướng vô ngã của các pháp – bằng sự tích tập tư duy, bằng sự rèn luyện của ngôn ngữ hoàn toàn bí lối. Muốn tìm cầu Trí tuệ bằng con đường này, hành giả phải tự thân khảo nghiệm qua quá trình tu chứng của mình.

Tuy nhiên, khi xét về phương diện hiện thực thì hơn đâu hết, Phật giáo vẫn chú trọng đến Trí tuệ hiểu theo nghĩa tri thức, nhất là những tri thức liên quan đến nguyên nhân của những nỗi khổ đau và cách thức vượt thoát ra khỏi những nỗi khổ đó. Bởi lẽ, hiện thực của cuộc đời cần đến tri thức, Phật giáo cũng cần có tri thức để đi vào cuộc đời với mục tiêu là chuyển hóa tâm thức cho tất cả chúng sinh. Đó cũng là điều mà trong đệ ngũ Giác ngộ của kinh *Bát Đại Nhân Giác* có nói rằng “quảng học đa văn, tăng trưởng trí tuệ...”. Việc khuyến tấn và vận dụng Ngũ minh (*Nội minh, Y phương minh, Công xảo minh, Thanh minh và Nhân minh*) trong khi hoằng hóa Phật pháp là một

minh chứng hùng hồn cho việc cần đến tri thức trong quá trình tìm cầu trí tuệ siêu việt.

Cần phải thừa nhận rằng Phật giáo có một phương pháp nhận thức (nhận thức luận) đặc thù. Căn cứ vào lý luận nhận thức của Phật giáo thì chủ thể nhận thức tất nhiên là thuộc về con người và đối tượng nhận thức chính là các pháp. Các pháp ở đây không đồng nghĩa với phương pháp mà nó “bao hàm mọi sự vật cụ thể hay trừu tượng, cái gì có thể cho ta một khái niệm về nó đều gọi là pháp” (Nhất Hạnh, *Vấn đề nhận thức trong Duy thức học*, NXB. Lá Bối, Sài Gòn, 1969, tr. 21).

Theo giáo lý Phật giáo, nhận thức là một quá trình biện chứng và rất phức tạp, thông qua nhiều bước. Theo chúng tôi, con đường nhận thức của Phật giáo có thể chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn đầu thuộc về Tri và giai đoạn sau thì thuộc về Ngộ. Giai đoạn Tri được thiết lập trên cơ sở của tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận; giai đoạn Ngộ được biểu đạt bằng sự thể hiện của Tuệ giác. Cùng với quan điểm này, một nhà nghiên cứu Phật học sau khi khảo sát kinh *Lăng Già* đã cho rằng: “Có hai hình thức hiểu biết, một hình thức để nắm lấy tuyệt đối hay thâm nhập vào cảnh giới của tâm, và một hình thức để hiểu hiện hữu trong khía cạnh nhị biên của nó mà trong đó, lý luận là thù thắng và cách thức là hoạt dụng. Trong *Lăng Già*, hình thức hiểu biết thứ nhất được định nghĩa là sự phân biệt (Vikalpa) và hình thức hiểu biết thứ hai gọi là trí tuệ siêu việt hay Giác trí (Prajānā). Phân biệt hai hình thức hiểu biết này là thiết yếu nhất trong triết học Phật giáo” (D.T. Suzuki, *Lăng Già Đại thừa kinh*, Thích Chơn Thiện dịch, NXB. TP Hồ Chí Minh 1998, tr. 49).

Về vấn đề phương pháp nhận thức, thực ra, phương pháp nhận thức của Phật giáo có nguồn gốc từ các phương pháp nhận thức của các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại. Nếu như phương pháp nhận thức của Tây phương được khởi đầu từ phép biện chứng của Heraclite (544-483 trtl), từ Tam đoạn luận của Aristote (384-322 trtl) thì phương pháp nhận thức ở phương Đông được khởi đầu bằng Nhân minh luận. Xét về mặt lịch sử thì Nhân minh luận có nguồn gốc manh nha từ trong học phái Nyàya - một trong sáu trường phái lớn của triết học Ấn Độ thời kỳ cổ đại - sau đó, được Phật giáo tiếp biến và phát triển theo một chiều hướng mới, tạo nên một khả năng lý luận cực kỳ sắc bén của phương pháp nhận thức hết sức đặc thù này. Trong quá trình phát triển, phương pháp nhận thức này ngày càng được củng cố và kiện toàn, hình thức cuối cùng của quá trình phát triển là phương pháp Tân Nhân minh với công lao to lớn của ngài Trần Na (Dignàga: 480-540). Có thể coi Tân Nhân minh là một bước phát triển mạnh mẽ trong lý luận nhận thức của Phật giáo. Tân Nhân minh có hình thức như Tam đoạn luận của Aristote, bao gồm ba bộ phận: Tôn, Nhân và Dụ. Đơn cử một ví dụ: Tôn: âm thanh là vô thường; Nhân: vì do sự tác động mà có; Dụ: những gì do tác động mà có đều vô thường. Ngoài phương pháp này ra, trong giáo lý Phật giáo còn có những phương pháp nhận thức khác như phương pháp Tam lượng (*Hiện lượng, Tỉ lượng và Phi lượng*) mà Duy thức học đề xướng. Đặc biệt nhất, với biện chứng của Không, Vô thường và Vô ngã, Phật giáo từ lâu đã khẳng định tính ưu việt trong quan điểm về lý luận nhận thức của mình mà mãi đến ngày hôm nay, lý luận đó vẫn còn nguyên tác dụng.

8. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA MỘNG VÀ THỰC

HỎI:

Con thường gặp những giấc mơ rất kỳ lạ. Trong mơ, con thấy nhiều hình ảnh chùa viện mà con chưa từng thấy trước đó bao giờ. Sau đó, trong những dịp đi hành hương hay công tác, con gặp lại những ngôi chùa từng xuất hiện trong giấc mơ với đầy đủ từng chi tiết. Con hết sức ngạc nhiên và có phần lo lắng, không biết trong con có vấn đề gì không? Một điều nữa, con có những cảm xúc kỳ lạ thậm chí không cầm được nước mắt khi nghe quý thầy quý cô tụng kinh, không biết con bị nghiệp duyên gì?

ĐÁP:

Bạn có nhiều duyên lành với Phật pháp và có một phước báo đặc biệt. Chiêm bao - nói theo ngôn ngữ thông dụng là nằm mơ hoặc mộng. Đã là mộng ắt hẳn không phải thực. Theo Tâm lý học Phật giáo, mộng là sự phản ánh ký ức lên ý thức trong giấc ngủ có tính hệ thống hoặc rời rạc các hình ảnh, sự kiện, những mơ ước, khát vọng... Đôi khi các dữ kiện ta thấy trong mộng nhưng thực tế mình chưa từng kinh nghiệm qua, nghĩa là chưa từng có ký ức. Đó chỉ là kết quả của sự “vận động” các dữ liệu mà ta đã có từ trước. Tuy nhiên, đối với trường hợp của bạn là bạn đã “thấy” các hình ảnh thông qua giấc mộng. Nếu là bậc Thánh đã chứng ngộ, có thần thông thì việc thấy biết như vậy là chuyện bình thường. Theo Duy thức học, nằm sâu dưới ý thức còn có Mạt na thức và Tàng thức hay A lại da thức. Tâm hoạt động của A lại da thức rất rộng, bao trùm cả vũ trụ và mọi hoạt động của đời sống nhân sinh.

Nhưng người bình thường, tâm tán loạn, nghĩ hết chuyện này sang chuyện khác, không định tâm, do đó không thể khai thác kho tàng nhận thức vô tận của A lại da thức này. Chỉ có những hành giả nỗ lực tu tập thiền định, nhờ định lực, tâm không còn các tạp niệm, nội tâm hoàn toàn vắng lặng và trong suốt, họ mới có khả năng và có cơ hội tiếp cận để được soi sáng bởi A lại da.

Bạn không tu tập thiền định mà vẫn có được khả năng này có thể là do phước báo tu tập thiền định từ nhiều đời quá khứ. Nhờ phước báo còn dư lại nên bạn có khả năng đặc biệt này, các dữ liệu mà A lại da thu được đã truyền qua Ý thức thông qua chiêm bao để bạn biết. Nhưng không phải lúc nào “kênh” truyền giữa A lại da và Ý thức cũng liên tục, do đó nó dễ dàng lẫn lộn với các sự kiện của chiêm bao bình thường. Điều này dẫn đến kết quả đôi lúc chiêm bao đúng, còn lại hầu hết đều là mộng mị. Việc các giấc mộng của bạn thường đúng về chùa chiền chứng tỏ tâm lực của bạn hướng về chùa khá mạnh nên sự “kết nối” theo hướng này phần lớn chính xác.

Sự trùng hợp giữa mộng và thực mà bạn có là chuyện bình thường, tuy nó làm bạn ngạc nhiên nhưng không có gì phải lo lắng cả. Có khá nhiều người cũng có các giấc chiêm bao chính xác tựa như bạn. Tuy nhiên, nếu không giữ được tâm thanh thản, không trau dồi đạo đức thì hiện tượng trên thua dần rồi mất hẳn. Nếu quả thực bạn có được khả năng đặc biệt này, theo chúng tôi, bạn cần nên nỗ lực tu tập thiền định và gìn giữ các bậc minh sư để trưởng dưỡng năng lực này.

Bạn nghe Tăng, Ni tụng kinh, dấu chưa hiểu nội dung

kinh ấy nói gì mà nước mắt tuôn rơi là tâm bạn có vấn đề. Thường người ta chỉ khóc khi nghe Tăng, Ni tụng kinh về hiếu đạo, về nhân quả khiến người nghe cảm thấy ân hận về những lầm lỗi của mình. Khi nghe kinh, tâm người nghe lắng lại, với bớt buồn phiền, tinh thần thư thái, khiến người nghe cảm thấy hạnh phúc và yêu đời hơn. Nghe kinh rồi sầu bi như bạn thì làm sao giải thoát? Có thể đây là quả báo trong một tiền kiếp nào đó, bạn nghe Tăng, Ni tụng kinh rồi chế nhạo vì cảm thấy những lời ê a ấy rất tức cười. Bạn nên sám hối nghiệp chướng của mình bằng cách thường xuyên dự các khóa lễ Sám hối hàng tháng vào các ngày 30 và 14 âm lịch tại các chùa viện. Đồng thời bạn nên tập nghe kinh bằng trí tuệ chứ không phải bằng tình cảm. Bởi vì tất cả các bộ kinh đều có nội dung bỏ ác làm lành, các phương pháp tu học để được giải thoát. Do vậy, khi nghe kinh phải lắng nghe một cách rõ ràng, phải hiểu kinh này Phật dạy những điều gì rồi đem những lời Phật dạy áp dụng trong đời sống hàng ngày, như vậy mới là người biết nghe kinh Phật.

9. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ SINH SẢN VÔ TÍNH

HỎI:

Vấn đề sinh sản vô tính (SSVT), theo giáo lý nhà Phật thì lý giải như thế nào? Quan điểm đạo đức của Phật giáo có chấp nhận việc sinh sản vô tính hay không?

ĐÁP:

Nhìn một cách tổng quan thì sự sống của muôn loài nói chung, vốn được thể hiện rất phong phú, đa dạng. Tùy theo nghiệp cảm của từng loài mà có những cách sinh ra và thọ thân sai khác nhau. Trong kinh *Thập Thiện* đã nói rõ điều này. Vấn đề sinh sản - dù là sinh sản vô tính - cũng chỉ là một trong bốn dạng sinh (noãn, thai, thấp, hóa: sinh bằng trứng, sinh bằng bào thai, sinh từ nơi ẩm thấp, do biến hóa mà sinh ra) mà từ lâu kinh văn Phật giáo thường ghi nhận. Về cơ bản, SSVT là một quá trình rất phức tạp, căn cứ vào một số công trình về y học hiện đại, chúng tôi có thể khái quát quá trình đó như sau: Kỹ thuật SSVT là một phát minh vạch thời đại vào những năm gần đây, bao gồm các bước sau:

1. Lấy tế bào bạch cầu của một người đàn ông (hoặc đàn bà), tách phần gien ra.

2. Lấy một noãn của người phụ nữ A, trục toàn bộ gien trong nhân noãn ra rồi cấy phần gien nói trên của người đàn ông (hoặc đàn bà) vào nhân noãn bằng cách kích điện.

3. Noãn sẽ nhân thành phôi phát triển tự nhiên trong môi trường nhân tạo.

4. Cấy phôi đó vào tử cung người phụ nữ B.

5. Thai nhi phát triển bình thường chờ ngày chào đời. Nó sẽ giống người đàn ông (hoặc đàn bà) nói trên như đúc về bộ gien.

Như vậy, xét về thực chất thì quá trình SSVT vừa mang tính **hóa sinh** và đồng thời cũng cả tính chất **thai sinh** theo lý thuyết nêu trên của Phật giáo. Ở đây, khái niệm **hóa sinh** cần được hiểu như là một sự tác động (tự thân hoặc do những yếu tố bên ngoài) tạo nên một chuyển biến mới trên một sinh thể nào đó. Và ngay đây, kỹ thuật SSVT tuy là một phát hiện của thời đại nhưng thực chất không khác lắm so với những dạng thức sinh sản đã được đề cập từ lâu trong kinh văn Phật giáo. Thế nhưng, theo Phật giáo thì phải lý giải như thế nào nếu thiếu đi các yếu tố quan trọng khác nhưng vẫn hình thành một cơ thể sống là con người? Trả lời câu hỏi này, thiết tưởng cần phải khảo xét lại những điều kiện để hình thành một con người theo quan điểm Phật giáo.

Căn cứ vào *Đại kinh Đoạn Tân Ái (Kinh Trung Bộ)*, một sinh thể sở dĩ được hình thành phải hội đủ nhiều yếu tố, mà trong đó có ba yếu tố chính sau: thứ nhất là tinh cha, thứ hai là huyết mẹ và một yếu tố rất quan trọng đó chính là nghiệp thức (*gandhabha*). Chính yếu tố thứ ba này quyết định sự hình thành của sinh thể đó cũng như chi phối toàn bộ tiến trình sống, hình dạng, tâm tính của con người ấy khi trưởng thành. Trở lại vấn đề SSVT, mặc dù thiếu vắng các yếu tố cần để hình thành nên một sinh

thể theo quan niệm thông thường. Thế nhưng cần phải thấy rằng, dù là SSVT, dù là sinh sản trong ống nghiệm thì yêu cầu trước tiên phải có một thụ thể ban đầu nào đó, hoặc là cha, hoặc là mẹ. Mặt khác, như đã trình bày, yếu tố quan trọng nhất, quyết định toàn bộ sự tồn tại, hình thành, khả năng sống, tâm lý, tính khí... là do chính yếu tố nghiệp thức tác động và chi phối. Nếu như với phương tiện kỹ thuật hiện đại, người ta có thể gây tạo nên một sinh thể mặc dù thiếu vắng các yếu tố cần có theo quan niệm thông thường. Thế nhưng ai dám quyết chắc rằng, sinh thể mới được tạo đó sẽ hiện hữu, sẽ sống như một sinh thể bình thường khác nếu như thiếu vắng đi yếu tố nghiệp thức (gandhabba)? Sự kiện trước đây làm xáo động thế giới là thành tựu SSVT từ con cừu Dolly. Thế nhưng, bạn có biết, để có được một công trình như thế, mặc dù những người tham gia có trong tay những phương tiện kỹ thuật cao nhưng phải trải qua gần 300 lần thí nghiệm mới có được thành quả ban đầu này! Quả là một con số không phải nhỏ. Ngay đây, chắc hẳn có người sẽ vội vàng bảo chúng tôi rằng, hiện nay đã có vài đứa trẻ ra đời bằng kỹ thuật SSVT. Thực lòng, qua những thông tin mới nhất từ các tập đoàn truyền thông nổi tiếng trên thế giới, chúng tôi vẫn chưa thấy một cơ quan nào trình bày đầy đủ về dữ liệu, quá trình tiến hành, quy mô của các công trình nhằm nhân bản con người. Chưa ai dám quyết chắc có bao nhiêu lần thất bại trước đó để rồi có được thành quả mà họ đã công bố trước mọi người. Nói dông dài như vậy để thấy rằng, SSVT là một thành tựu kỹ thuật hiện đang trong giai đoạn đầu thử nghiệm và lẽ tất nhiên cũng còn nhiều

điều cần bàn cãi về vấn đề này. Một trong những vấn đề nổi cộm là quan điểm về đạo đức khi con người ứng dụng rộng rãi kỹ thuật này thì hậu quả sẽ ra sao?

Thực ra, sự ưu tư về những thành quả từ kỹ thuật SSVT là một ưu tư nên có nhưng chưa phải là trọng tâm trong tình hình hiện nay. Tuy nhiên, sẽ không có gì quá đáng nếu như chúng ta chuẩn bị một tư duy đối với hiện trạng này. Theo quan điểm Phật giáo, thì về cơ bản, Phật giáo bao giờ cũng hoan nghênh và chào đón những thành tựu của khoa học kỹ thuật (KHKT) vì mục tiêu phục vụ cho hạnh phúc của con người nói chung. Thành tựu của KHKT mà con người vươn tới trong hàng thế kỷ qua quả là vô tận. Trong số đó, vẫn có những thành tựu đi ngược lại hạnh phúc, đi ngược lại mong muốn của số đông loài người và điều đó đã gặp phải sự không đồng tình của những người yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Phật giáo xuất phát từ tôn chỉ vì hạnh phúc, vì an lạc cho con người cho nên sẽ hoàn toàn không tán thành những thành tựu KHKT có nguy cơ dẫn đến một hiểm họa cho con người và tất nhiên quan điểm đạo đức của Phật giáo hoàn toàn không chấp nhận những thành tựu khoa học kỹ thuật – công nghệ có nguy cơ dẫn con người đi đến một tương lai đau khổ. Đối với vấn đề SSVT, theo quan điểm riêng của chúng tôi thì Phật giáo hoàn toàn không ủng hộ. Vì lẽ, như đã trình bày, với tiềm lực về trí thức, con người - giả như - có thể phát kiến ra những thành tựu kể trên. Thế thì ai dám quyết chắc rằng, mình sẽ kiểm soát được những thành tựu đó phục vụ cho nhu cầu nhân đạo, phục vụ vì mục tiêu hòa bình và phát triển cho tương lai loài người. Hơn nữa, nếu

xét theo mối quan hệ biện chứng giữa trí tuệ và thần thông, thì quan điểm nền tảng của Phật giáo bao giờ cũng khuyên con người hãy đạt đến trí tuệ trước khi chiếm lĩnh phép mầu thần thông. Thành tựu khoa học công nghệ mà con người đạt đến trong những năm gần đây phải chăng là một dạng khác của thần thông? Và với phép mầu thần thông đó, ai dám quả quyết rằng chỉ và sẽ phục vụ vì mục tiêu hòa bình phát triển cho chính con người? Nhìn vào hiện trạng thực tế cuộc sống, khi những giá trị đạo đức của con người hiện đang bị lung lay, nếu như với những thành tựu đại loại như kỹ thuật SSVT kể trên thì tương lai nhân loại sẽ về đâu?

Từ những điểm đã trình bày, chúng tôi xin được khái quát như sau: Vấn đề SSVT đối với giáo lý đạo Phật công bằng mà nói vốn dĩ không xa lạ vì như đã phân tích, giáo lý Phật giáo ở một khía cạnh nào đó đã đề cập và lý giải vấn đề này rồi. Thứ hai, xét về phương diện đạo đức, theo quan điểm của chúng tôi thì Phật giáo không đồng tình với việc áp dụng kỹ thuật SSVT nhằm mục tiêu nhân bản cả một con người. Có thể nói, đây là một vấn đề đã được nêu ra từ lâu và đã và đang được thảo luận. Chúng tôi chỉ xin nêu ra những chủ kiến của riêng mình hầu góp phần chia sẻ một vài quan kiến cùng bạn. Chúc bạn hằng khang an và rất mong được đón nhận các ý kiến khác cùng trao đổi về vấn đề khá nhạy cảm này.

10. KHẮC PHỤC NỖI SỢ HÃI

HỎI:

Chúng con là những sinh viên, hiện đang gặp nhiều bất hạnh nên rất sợ hãi. Chúng con nghe một người bạn nói, giáo lý đạo Phật có chỉ cho con người cách thức giải quyết những nỗi sợ hãi bằng tinh thần Bồ thí vô úy. Tuy có đọc qua một số kinh sách của Phật giáo nhưng con chưa hiểu rõ Bồ thí vô úy là gì?

ĐÁP:

Sợ hãi là một hiệu ứng của tâm lý, một trạng thái tâm lý bất an, lo sợ, kinh hãi... xuất hiện và tồn tại nơi cuộc sống của mỗi chúng sinh từ khi lọt lòng cho đến lúc xuôi tay, nhắm mắt. Có những khi sức lực ta còn tràn đầy, tương lai rộng mở, cơ hội tốt nhất luôn kéo đến với ta; lúc ấy ta tưởng chừng như không còn sợ hãi nhưng kỳ thực nỗi sợ vẫn còn âm ỉ bên trong chúng ta, được ngụy trang dưới hình thức này hay hình thức khác. Có thể nói trong suốt cuộc đời, chúng ta phải đối diện với nhiều nỗi sợ hãi khác nhau và cấp độ của chúng cũng không như nhau.

Lúc còn bé, chúng ta sợ “ma”, sợ những sinh thể hình thù kỳ dị theo sự tưởng tượng của óc non nớt trẻ thơ. Khi lớn lên, có đôi chút hiểu biết thì những nỗi sợ này không còn ám ảnh ta nữa nhưng đồng thời có những nỗi sợ hãi lớn hơn phủ chụp lấy ta: sợ thiếu ăn, sợ mất việc làm, sợ gia đình ly tán, sợ bệnh tật, sợ chiến tranh, sợ chết... cùng vô vàn những nỗi sợ hãi khác.

Từ đây có thể thấy, cuộc sống của con người vốn dĩ đã

khổ đau lại càng đau khổ hơn thêm vì luôn chất ngất những nỗi sợ hãi, luôn sống trong sợ hãi. Cho nên, làm cho mọi người hết sợ chính là giúp họ vượt thoát một phần khổ đau và đây cũng là mục tiêu rốt cùng mà giáo lý Vô úy thí nhắm đến.

Vô úy là không sợ hãi, cũng còn gọi là Vô sở úy, Vô bố úy. Bố thí vô úy tức là trang bị cho mọi người, cho chúng sinh năng lực không còn sợ hãi. Muốn thực hiện pháp thí này, yêu cầu trước hết là hành giả phải tự trang bị cho mình khả năng thắng vượt tất cả những nỗi sợ hãi. Muốn thoát khỏi lo sợ, điều đầu tiên là phải biết nguyên nhân, nguồn gốc các nỗi sợ và can đảm đối diện với chúng.

Theo giáo lý đạo Phật, căn nguyên của mọi khổ đau trong đó bao hàm những nỗi sợ hãi, đều bắt nguồn từ vô minh (không hiểu biết, không nhận chân được thực tướng của mọi sự vật và hiện tượng). Vì vô minh nên không nhận thức đúng đắn về cái Tôi, về chính bản thân mình. Cái Tôi hay Tự ngã thực ra chỉ là một tổ hợp của Ngũ uẩn. Chính năm yếu tố Thân thể (Sắc), Cảm giác (Thọ), Tri giác (Tưởng), Tư duy (Hành) và Nhận thức (Thức) kết hợp một cách hài hòa để tạo ra con người, cái Tôi. Một điều cần phải thấy rằng, cái thế giới được con người nhận thức được thông qua ngũ quan chỉ là một phần rất nhỏ của thế giới thực tại. Do đó, luôn tồn tại nơi con người một nhận thức cố hữu: Đây là Tôi và thế giới của Tôi. Nhưng thực chất không có cái Tôi trường tồn, bất diệt; không có cái Tự ngã thuần nhất, bất biến và càng không có cái thế giới vĩnh cửu, thường hằng. Tất cả đều đang vận động, sinh

diệt, trôi chảy và thay đổi trong từng phút, từng giây, thậm chí trong mỗi sát-na. Con người và thế giới luôn hiện hữu trong trạng thái Vô thường và Vô ngã.

Tất cả mọi nỗi đau khổ và sợ hãi đều bắt nguồn từ sự nhận thức sai lầm về Tự ngã, về cái Tôi. Khi cái Tôi bị đe dọa, bị mất an ninh thì lập tức xuất hiện một cơ chế phản ứng tự tồn trong tâm lý, nhằm bảo vệ Tự ngã, và đây chính là nguồn cội của mọi sự lo sợ. Tu tập Vô úy là nỗ lực quán sát về Ngũ uẩn để thấy được thực chất của con người, bản chất của cái Tôi được cấu thành trên cơ sở là Vô thường và Vô ngã.

Do bị Vô thường chi phối nên cái Tôi và thế giới của Tôi luôn thay đổi, biến hoại và sinh diệt. Tuy nhiên, sự dịch chuyển của cái Tôi ấy không phải ngẫu nhiên, tùy tiện mà tuân theo quy luật. Đó là luật Nhân quả, một hiệu ứng của Nghiệp do chính cá nhân tác tạo. Nếu chúng ta tạo nghiệp lành sẽ được phước báo an vui, ngược lại nếu tạo ác nghiệp thì chắc chắn bị quả báo khổ đau. Do đó, dù sợ hãi hay không thì kết quả hạnh phúc hay khổ đau vẫn xảy đến tùy theo nghiệp thiện hay ác. Nhận thức được quy luật này, người Phật tử tu tập hạnh Vô úy luôn bình thản, không hề lo sợ hoặc kinh hãi trước bất kỳ biến cố nào, chỉ nỗ lực cải tạo nghiệp nhân của chính mình, dẫn cho thế sự thăng trầm, tình đời sáng nắng chiều mưa..., thậm chí xem thường cả cái chết.

Chúng ta thường sợ hãi những điều đã xảy ra trong quá khứ hoặc lo sợ những bất hạnh sẽ ập đến đời mình trong tương lai. Có những nỗi sợ mông lung, mơ hồ, gần như không xác định nguyên nhân và thời gian cụ thể.

Theo Tâm lý học Phật giáo, đây là dấu ấn của biến cố đã xảy ra trong quá khứ, những kinh nghiệm của biến cố này được lưu giữ trong A lại da. Chúng sẽ phát huy tác dụng khi hội đủ điều kiện làm cho chúng ta cảm thấy bất an, bồn chồn hoặc sợ hãi. Gần hơn là những bất hạnh xảy ra khi chúng ta còn nhỏ, vết hằn của sự khiếp đảm, tủi nhục in đậm trong tâm thức khiến ta mất niềm tin, luôn “đề cao cảnh giác”. Song song với những sợ hãi quá khứ, con người thường lo sợ về ngày mai. Ý tưởng tương lai mình sẽ thế nào, mình sẽ đi về đâu luôn ám ảnh, đeo bám khiến cho con người luôn ray rứt, sợ sệt. Người Phật tử tu tập hạnh Vô úy luôn nhận thức được rằng: Quá khứ là những điều đã qua, tương lai là những điều chưa đến, hai phạm trù này không có thật. Chỉ có hiện tại, mà hiện tại thì đang trôi chảy. Trong sát na hiện tại thì chẳng có gì phải lo lắng hoặc sợ hãi cả vì tâm đã an trú vào chánh niệm.

Khi đã đạt được sự bình an, tĩnh lặng, không còn dao động, không còn sợ hãi, người Phật tử đã thành tựu Vô úy. Phát nguyện dẫn thân, đem sự bình an, không sợ hãi đến với mọi người, đó là hạnh Vô úy thí. Bồ tát Quán Thế Âm là một trong những vị Bồ tát thường đem sự Vô úy đến với những ai thành tâm niệm danh hiệu Ngài. Tùy theo hoàn cảnh và điều kiện của chúng sinh mà Ngài thị hiện để che chở và giúp đỡ khiến họ được bình an. Vì hạnh nguyện bố thí Vô úy nên ngoài danh hiệu Quán Thế Âm, Ngài được xưng tụng là Bồ Thí Vô Úy Giả.

Hiện tại bạn đang gặp nhiều bất hạnh, bạn lo lắng, hoang mang về tương lai của mình. Tương lai được làm

bằng chất liệu của hiện tại nhưng tương lai là điều chưa xảy đến, vốn không thật. Do đó, lo sợ về tương lai là vọng tưởng. Bạn hãy an trú vào hiện tại, ngay đây và bây giờ. Đối diện với sợ hãi, nhận diện nó một cách rõ ràng, bạn sẽ tìm ra được nguyên nhân căn bản của mọi nỗi sợ và cách thức giải quyết chúng. Giải tỏa tâm lý sợ hãi, theo Đạo Phật, là một quá trình nỗ lực tu tập, chuyển hóa và khai phóng tâm thức, nhận ra bản chất của cái Tôi (tự ngã) vốn không thực. Nhờ sự duy trì tuệ quán thường trực về thân, tâm và thế giới là do duyên sinh, giả hợp, không có Tự ngã, không có cái Tôi thì tức khắc tất cả các thuộc tính của cái Tôi đều tan biến. Từ đây, hành giả dễ dàng vượt thoát mọi khổ đau, lo lắng và sợ hãi.

11. SỰ HÌNH THÀNH MỘT THAI NHI, TỪ KINH ĐIỂN ĐẾN KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

HỎI:

Nhân đọc kinh trong mùa Vu lan, thấy một bộ kinh (không nhớ tên gọi) mô tả về thể trạng của một sinh thể từ lúc hoài thai đến khi hình thành. Xin kính hỏi, quan điểm đó có phù hợp với những khám phá của khoa học hiện đại hay không? Một điều nữa, chúng tôi vẫn hiện còn phân vân, đó chính là khi người mẹ mang thai thì thần thức nhập thai vào lúc nào?

ĐÁP:

Theo những dữ liệu mà bạn đã mô tả, thì chúng tôi xin xác quyết đó chính là kinh *Báo Ân Cha Mẹ*. Căn cứ vào kinh *Báo Ân Cha Mẹ* thì sự phát triển của thai nhi trong quá trình mang thai như sau: “Thai mang một tháng mới như hạt sương rơi trên cỏ, tụ tán mong manh. Hai tháng mới như váng sữa. Ba tháng mới như huyết đọng. Bốn tháng mới tụ hình người. Năm tháng mới có đầu, hai tay và hai chân. Sáu tháng các giác quan mới khai tượng. Bảy tháng gân cốt lông da mới có. Tám tháng mới có lục phủ ngũ tạng. Chín tháng mới thành thai nhi, hấp thụ nguyên khí của mẹ mà sống. Qua tháng thứ mười mới khởi sự chuyển sinh” (*Kinh Báo Ân Cha Mẹ* – HT. Thích Trí Quang dịch, 1994).

Trước hết, cần phải thấy rằng ngôn ngữ để chuyển tải chân lý của các sự vật, sự việc trong mỗi thời đại có những điểm khác biệt nhau. Cùng một vấn đề nhưng có thể có sự

khác biệt trong cách trình bày, miễn làm sao người đọc có thể cảm nhận sâu sắc chân lý của sự vật. Sự mô tả về hình dạng thai nhi trong kinh văn vừa nêu nằm trong bối cảnh đó. Mặc dù cách xa thời đại hôm nay, dù không có sự hỗ trợ của phương tiện kỹ thuật hiện đại, nhưng với cái nhìn Tuệ giác, Đức Phật đã thấy rõ quá trình vận động và phát triển của mọi sinh linh trong quá trình sống, tồn tại và phát triển của mình. Khám phá thể hiện qua đoạn kinh vừa nêu đã phần nào minh chứng cho Tuệ giác vĩ đại của Đức Phật. Vì lẽ, phát kiến đó rất chính xác với những khám phá của khoa học kỹ thuật mà trước hết là của ngành y học hiện đại.

Theo tạp chí *Thuốc và Sức Khỏe* (số 43, trang 23 và số 52, tr. 27, 1995) vào ba tuần tuổi, phôi lớn cỡ 2mm, yếu tố vật chất được hình thành lúc đó rất giản đơn nhưng tinh tế, bao gồm ba cơ phận cực kỳ nhỏ mà thuật ngữ gọi là có 3 lá; từ cơ sở này, mọi loại mô sẽ được hình thành về sau. Lúc này, trên mặt của thai nhi vẫn còn phân hai do một rãnh thần kinh chia cắt. Một tuần sau, rãnh này sẽ khép lại. Mầm của các cơ quan chính từng bước phát triển. Có thể nghe tim phôi đập. Vào cuối tuần thứ tư, gò mắt tự động sụp xuống, không còn tiếp xúc với bề mặt nữa và biến thành một túi nhỏ: đó là thủy tinh thể tương lai. Lớp da bao phần phía trước sẽ biến thành giác mạc. Vào ngày thứ 20, phôi chỉ còn dính với một lớp vỏ thông qua một cuống nhỏ: cuống rốn. Qua đó, tạo nên sự trao đổi giữa thai và nhau. Vào khoảng tuần thứ năm, xuất hiện những cơ phận (nhú, mầm) có dạng bàn (hình lập thể) và được phân thành ba đoạn: cánh tay, cẳng tay

và bàn tay cho chi trên; đùi, cẳng chân và bàn chân cho chi dưới. Vào tuần thứ bảy, các nhú bàn tay dẹt ra, hẳn rõ bốn rãnh để hình thành năm ngón tay. Bàn chân cũng hình thành bằng cách ấy sau đó mấy ngày. Vào khoảng “tháng thứ năm của thai kỳ, những tế bào thần kinh sinh sản nhiều và định cư ở những nơi nhất định; còn sau “tuổi bản lề” này, tế bào thần kinh vẫn tiếp tục tăng trưởng và biệt hóa những phần tử định cư ấy cùng các tiếp hợp của chúng” (*Thuốc và Sức Khỏe*, 34, 24, 1985). Như vậy, với những phát kiến của khoa học đương đại, cụ thể hơn là với những tiến bộ trong lĩnh vực y học, một lần nữa khẳng định giá trị vĩnh hằng từ những lời dạy của Đức Thế Tôn. Từ đây có thể thấy, về lĩnh vực y học, những quan điểm tương tự kể trên của Phật giáo có một tác dụng nhất định trong việc khơi gợi những bước chân khám phá của các nhà nghiên cứu, trong việc tìm kiếm lại những giá trị rất mực gần gũi và thân thiết trong đời sống của chúng ta.

Trở lại vấn đề thứ hai mà bạn hỏi, theo chúng tôi đã gọi là “mang thai” thì đã có sự hiện diện của yếu tố “nghiệp thức” rồi. Theo Phật giáo, chúng ta được sinh ra từ cái bào thai hành động (*kammayoni*). Chính hành động hay Nghiệp của ta trong quá khứ là “cái bào thai nuôi dưỡng và tạo điều kiện” để tái sinh. Lúc thọ thai, chính Nghiệp tạo điều kiện cho thức đầu tiên làm nguồn sống cho thai bào. Chính Nghiệp lực được tác tạo từ những kiếp quá khứ đã kiến tạo những sắc thái tâm linh và sinh thể trong một hiện tượng vật lý sẵn có - tức tinh trùng và noãn sào của cha mẹ - để cấu thành con người.

Đề cập đến vấn đề thọ thai, trong kinh *Trung Bộ*, Đức Phật dạy: “Nơi nào có ba yếu tố ấy hợp lại là mầm sống khởi sinh. Nếu cha và mẹ gặp nhau mà không nhằm thời kỳ thọ thai của mẹ và không có một chủng tử (gandhabba) thì không có mầm sống. Nếu cha mẹ gặp nhau trong thời kỳ thọ thai của mẹ mà không có sự phối hợp của một chủng tử (gandhabba) thì cũng không có mầm sống. Nếu cha mẹ gặp nhau nhằm thời kỳ thọ thai của mẹ và có một chủng tử thì có mầm sống, do sự phối hợp của ba yếu tố”. Như vậy, đã gọi là “mang thai”, tức yếu tố nghiệp thức (từ bạn dùng là thần thức) đã có mặt.

12. NGHỀ NẤU RƯỢU VÀ QUAN ĐIỂM CHÁNH MẠNG

HỎI:

Tôi có một người bạn đồng nghiệp, cô ấy có nghề nghiệp ổn định hẳn hoi nhưng bên cạnh nghề nghiệp chính lại có thêm nghề “kháp rượu”. Mặc dù biết nghề này không thích hợp lắm với cương vị hiện tại của mình (Phật tử), nhưng cô ấy vẫn cương quyết thực hành. Tôi đã nhiều lần khuyên bảo nhưng cô ấy chẳng mấy quan tâm và bỏ ngoài tai mọi lời khuyên của tôi. Thoảng có lúc, cô ấy bảo rằng: “Tôi đem tiền đi làm phước, bố thí thì bù lại mấy hồi”. Tôi đành ngậm ngùi không trả lời được do vốn kiến thức Phật học nông cạn của mình. Xin cho tôi một lời khuyên để giúp tôi hiểu rõ thêm về đạo Phật và giúp cô bạn của mình sống đúng với tinh thần của một người Phật tử.

ĐÁP:

Qua thư của chị, chúng tôi thật sự xúc cảm trước những ưu tư và tấm lòng quan tâm đến bằng hữu của mình. Nơi đây, xin có vài điều gọi là cùng chia sẻ với chị những nỗi ưu tư đó.

Hơn ai hết, chị đã từng ý thức hết sức rõ ràng: để sống ổn định và phát triển trong cuộc đời này, con người đã có những cách mưu sinh khác nhau. Tùy theo khả năng và điều kiện của từng người mà có thể lựa chọn cho mình một nghề thích hợp nào đó. Lẽ dĩ nhiên, xét ở phương diện cống hiến cho xã hội thì mỗi nghề đều có những giá trị riêng, nhưng trên phương diện đạo đức thì có nhiều vấn đề cần phải luận bàn.

Căn cứ vào lý thuyết Chánh mạng của Phật giáo thì có

những phương thức mưu sinh thánh thiện, thăng hoa nhưng cũng có những nghề có khuynh hướng dẫn đời sống con người đi vào trong cạm bẫy, đau khổ ở đời này cũng như nhiều đời về sau. Có lẽ, thực tế sinh động của cuộc sống là một minh chứng rõ ràng cho những quan điểm vừa nêu. Vì nếu như, ai đó đảm nhận một cách thức kiếm sống đầy hiểm nguy như sản xuất ma túy, buôn bán vũ khí... thì không những người đó đang sống trong nguy hiểm mà còn gây ra bao mối hiểm họa cho con người.

Ở đây, trong việc hành nghề “kháp rượu” của người bạn của chị, mặc dù cấp độ chưa phải là nghiêm trọng nhưng nếu nhìn xa hơn, ta sẽ thấy ẩn tàng đâu đó những mối hiểm nguy đang rình rập mà ta là kẻ đang vô tình gieo rắc. Hình ảnh những anh chàng say xỉn vật vờ, sống báo hại gia đình, vợ con; những ca cấp cứu tai nạn giao thông có nguyên nhân xa là do ma men đưa lối nên “không làm chủ tốc độ”... đã phần nào phản ánh một cách sinh động những tác hại từ rượu, bia mà các chất gây nghiện. Không phải không có lý do khi các cơ quan hữu quan đánh thuế thật nặng vào những mặt hàng này và hơn thế nữa, ở một số nước phát triển, người ta xây dựng những dự luật phạt thật nặng những người sử dụng thuốc lá, rượu, bia trong khi làm việc. Đành rằng xét trên phương diện y học, tự bản thân các sản phẩm kể trên nếu sử dụng theo chỉ định với liều lượng vừa phải thì có tác dụng tốt cho sức khỏe. Thế nhưng, có mấy ai sử dụng đúng theo chỉ định đó, nhất là đối với những đệ tử “chân truyền” của ma men?! Cho nên việc hạn chế và thậm chí không sản xuất hay sản xuất có kế hoạch các chất gây nghiện như rượu,

bia, thuốc lá là một xu hướng đang chiếm phần ưu thế trong thời đại hôm nay. Và ngay đây, người bạn của chị có lẽ sẽ thấy rõ những điều nên hay không nên khi dám nhận ngành nghề này. Theo chúng tôi, có lẽ chị ấy khá may mắn vì đây chỉ là một nghề “tay trái” mà thôi. Hy vọng rằng, việc quay trở lại, tập trung vào nghề nghiệp chuyên môn là một dự kiến không xa dành cho người bạn của chị.

Việc thứ hai, người bạn của chị quả là có một lối suy nghĩ ngược đời - nếu không nói là ấu trĩ - khi trả lời câu hỏi của bạn. Thật đáng tiếc vì suy nghĩ đó trong thực tế vẫn còn tồn tại ở một số người. Trong trường hợp này, bạn cần phải hiểu rõ một vài tính chất của nguyên lý nhân quả để minh giải cho nhận thức sai lầm ấy. Theo nguyên lý nhân quả, một khi đã gây tạo ra một chánh nhân không tốt, thì dù không mong muốn, nhưng quả khổ kéo đến là một hệ quả không bao giờ sai chạy. Cũng trong nguyên lý nhân quả, mặc dù gieo nhân nào thì phải gặt quả tương ứng, thế nhưng có một yếu tố khá quan trọng là duyên. Ở đây, duyên là những điều kiện phụ thuộc, là những yếu tố đóng vai trò phụ, cùng với chánh nhân để tạo nên một kết quả nào đó. Ngoài chánh nhân ra, việc hình thành nên kết quả cũng phụ thuộc ít nhiều đến yếu tố duyên. Tùy theo điều kiện, tùy theo quy mô và mức độ của duyên mà có sự ảnh hưởng khác nhau đến kết quả cuối cùng. Nơi đây, có một điều cần phải lưu ý, duyên chỉ đóng vai trò là một yếu tố phụ mà thôi.

Như vậy, một khi đã gây tạo ra một nhân bất thiện, nhưng nếu bằng mọi nỗ lực chuyển hóa, đóng góp cho

chánh nhân với những thiện duyên, thì sẽ có một sự chuyển biến khả quan đến sự hình thành kết quả. Chính điều này cho thấy nguyên lý nhân quả của Phật giáo khác xa quan điểm số mệnh hay định mệnh. Mặt khác, như đã nói ở trên, với sự cố ý tạo ra một chánh nhân bất thiện và vận dụng các hình thức khác như làm phước bố thí... hồng giảm nhẹ tội thì thực chất là một hành động không thể được. Lập luận đó ấu trĩ như: để trở thành người tốt nên đành phải chấp nhận việc hại người! Cần phải thấy rằng, phẩm vật vốn dĩ được tạo ra bằng một nguyên nhân không trong sáng thì không thể có được một kết quả tốt đẹp. Dù rằng, bố thí, cúng dường, làm phước theo Phật giáo là những việc làm đáng khuyến khích, vì chúng vốn là những yếu tố đóng vai trò là tăng thượng duyên, có khả năng chi phối ít nhiều đến sự hình thành thiện quả. Thế nhưng với dụng tâm không trong sáng, cộng với những phẩm vật ấy được tạo ra bằng phương tiện không trong sáng thì chúng tôi quyết chắc rằng sẽ không có một kết quả tích cực nào chờ đón cả.

13. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA NGHIỆP VÀ SỐ MỆNH?

HỎI:

Quan điểm về Nghiệp của Phật giáo có sự khác biệt như thế nào so với quan điểm Số mệnh của Nho giáo?

ĐÁP:

Đời sống của con người vốn rất đa dạng, muôn màu và vô cùng sai biệt. Mỗi cá nhân có một cấu trúc tâm sinh lý và hoàn cảnh, điều kiện sống hoàn toàn khác biệt nhau. Cùng là con người, nhưng có sự bất đồng rõ rệt giữa giàu nghèo, xấu đẹp, khỏe mạnh và đau yếu, trường thọ và chết yểu, thành công và thất bại, hạnh phúc và khổ đau... Để trả lời câu hỏi nhân sinh vĩ đại này, các tôn giáo và triết học đều có những kiến giải theo quan niệm của riêng mình. Phật giáo giải thích căn nguyên của sự dị biệt đó bằng thuyết Nghiệp hoàn toàn khác biệt với quan niệm Số mệnh của Nho giáo.

Số mệnh hay số phận là quan niệm của các trường phái triết học như Túc mệnh luận, Định mệnh luận và Thiên mệnh luận của Nho giáo.

Túc mệnh luận cho rằng, mỗi con người đều có một số mệnh do quá khứ an bài và xếp đặt. “Nhất động nhất tác giai do tiên định”, mỗi cử chỉ, mỗi động tác đều được quyết định trước ở quá khứ. Mọi cố gắng hay nỗ lực của con người đều vô ích. Định mệnh luận có cùng quan niệm như Túc mệnh luận nhưng cường điệu hơn tính chất bất khả kháng của số mệnh. Số mệnh là quyết định, không thể

thay đổi, phủ nhận hoàn toàn mọi nỗ lực cá nhân. Thiên mệnh luận của Nho giáo quan niệm Thiên mệnh có nhiều nghĩa. Thiên mệnh là Thiên đạo, tức đạo Trời. Ông Trời quy định cho mỗi cá nhân một số mệnh. Con người không thể cãi lại mệnh Trời, “Trời kêu ai người nấy dạ”. Mọi cố gắng của con người không ngoài ý Trời. Nếu hiểu Thiên mệnh theo cách này thì Thiên mệnh luận gần với Thần ý luận của các tôn giáo sùng kính Thượng đế. Tuy nhiên, Thiên mệnh hay Thiên đạo còn được hiểu là luật tắc của tự nhiên (Khổng Tử), là nguyên lý vận hành và biến hóa của tự nhiên (Chu Hy), thì quan niệm này không phải Số mệnh luận.

Như vậy, số mệnh hay số phận dù theo Túc mệnh luận, Định mệnh luận hoặc Thiên mệnh luận đều có chung tính chất tiêu cực, thụ động, cứng nhắc và triệt tiêu mọi nỗ lực cải tạo, hướng thiện của con người. Con người đã có một số mệnh, được an bài, định đoạt ở quá khứ hoặc bị quyết định bởi ý chí của một đấng siêu nhiên. Khi đã an phận vào số phận, con người xuôi tay cho số phận đẩy đưa, phó mặc cho số mệnh quyết định.

Phật giáo không chủ trương và không chấp nhận số mệnh. Con người hiện hữu và tồn tại với các đặc tính khác nhau là kết quả của Nghiệp được tạo tác bởi chính họ trong hiện tại và quá khứ. “Con người là chủ nhân của Nghiệp, là kẻ thừa tự Nghiệp...” (*Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt - Trung Bộ III*). Nghiệp là hành động có tác ý, hay hành động phát sinh từ tâm được thể hiện qua hành động (Thân nghiệp), ngôn ngữ (Khẩu nghiệp) và tư duy (Ý nghiệp). Nghiệp lực là sức mạnh của Nghiệp,

là động lực thúc đẩy, dẫn dắt để hình thành một thân phận chúng sinh. Nghiệp do mình tạo ra rồi trở lại chi phối chính mình.

Nghiệp có nhiều loại, mỗi loại có một tính chất và công năng khác nhau. Hai loại Nghiệp chính thường được đề cập là Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp. Dẫn nghiệp là Nghiệp do con người tạo ra trong đời sống hiện tại hay quá khứ thông qua thân, khẩu và ý hoặc thiện hoặc ác, để rồi chính Nghiệp này dẫn dắt con người ấy sinh vào một trong sáu nẻo của Lục đạo (Trời, Người, A tu la, Súc sinh, Ngạ quỷ và Địa ngục). Phạm tội ngũ nghịch thì bị đọa vào A Tỳ địa ngục hoặc tu tập Thập thiện thì sinh vào cõi Trời hay tu tập Ngũ giới sẽ sinh vào cõi người... Tuy cùng là người nhưng có người khỏe mạnh, người lại ốm đau; người đẹp, kẻ xấu; người này sang trọng, người kia lại nghèo hèn vv... tất cả những sai biệt ấy là quả báo của Mãn nghiệp.

Con người tạo ra Nghiệp lại không trốn thoát những nghiệp do mình tạo ra. Nhưng Nghiệp không phải là Định mệnh hay Số mệnh. Điểm khác nhau cơ bản giữa Nghiệp và Số mệnh ở chỗ, Nghiệp do chính con người tác tạo, có tính chất duyên sinh, bất định tính và vô ngã nên Nghiệp có thể chuyển hóa được. Do đó, con người có thể thay đổi, chuyển hóa nghiệp báo của chính mình từ xấu thành tốt, từ ác thành thiện hoặc ngược lại. Năng lực chuyển hóa Mãn nghiệp trở thành tốt hơn hoặc xấu đi được gọi là Năng tiêu nghiệp. Tác dụng của Năng tiêu nghiệp trong đời sống hiện tại rất lớn. Một người có tư chất thông minh và cơ thể khỏe mạnh là kết quả của Mãn nghiệp. Thế

nhưng, người ấy không lo học tập, rèn luyện thân thể lại còn sống buông thả, đắm say tửu sắc, ma túy. Kết quả từ chỗ khỏe mạnh anh ta trở nên ốm yếu, tiêu tụy; từ chỗ thông minh thành ra ngu đần, thác loạn. Năng tiêu nghiệp đã làm tiêu hủy Nghiệp tốt của người này. Ngược lại, một người với quả báo Mãn nghiệp có cơ thể ốm yếu, tật bệnh nhưng nhờ biết giữ gìn sức khỏe, luyện tập dưỡng sinh, ăn uống điều độ, làm việc giờ giấc, người này vẫn khỏe mạnh, chiến thắng bệnh tật, thậm chí còn trường thọ. Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện chỉ còn một phần ba lá phổi mà vẫn làm việc bình thường, trường thọ (80 tuổi) là một điển hình của Năng tiêu nghiệp theo hướng tích cực.

Đối với Dẫn nghiệp, một loại nghiệp có cường độ mạnh trong việc quyết định hướng tái sinh nhưng vẫn chuyển hóa được. Trong sách *Đông Môn Chỉ Quán*, ngài Trí Giả đại sư có kể chuyện một Sa di yếu mạng nhưng nhờ cứu sống một đàn kiến nên được chuyển nghiệp. Đáng lẽ vị Sa di này phải chết trong vòng một tuần lễ, lại được sống an ổn, trường thọ. Năng lực chi phối Dẫn nghiệp là Năng hủy nghiệp. Một người thọ mạng vẫn còn, nghiệp lực của Dẫn nghiệp (Tái sinh nghiệp) vẫn còn nhưng vì người này trong đời trước hoặc ngay trong đời này đã tạo ra những nghiệp cực mạnh, có khả năng tiêu hủy đời sống của họ, khiến họ có thể mất mạng như thường. Đó là những trường hợp đột tử, bất đắc kỳ tử, tai nạn. Đây không phải là số mệnh, định mệnh hay tới số, tận số. Phật giáo gọi là Nghiệp, tác động của Năng hủy nghiệp đã tiêu hủy một Dẫn nghiệp được tạo ra trước đó, chấm dứt một đời sống. Năng hủy nghiệp trong trường

hợp này giống như cơn gió thổi tắt đèn trong khi đèn vẫn còn dầu và bấc.

Tóm lại, Nghiệp là một phạm trù triết học lớn trong hệ thống giáo lý Phật giáo không thể phân tích hết trong mục Hỏi – Đáp này. Nghiệp theo Phật giáo là một cơ chế vận hành của đời sống được khám phá bởi tuệ giác của Đức Phật chứ không phải một tín ngưỡng vu vơ, siêu hình và hoàn toàn khác biệt với quan niệm Số mệnh của Nho giáo. Nghiệp do con người tạo ra trong quá khứ và từng phút từng giây trong hiện tại bằng ba con đường thân, miệng và ý rồi trở lại chi phối chính người ấy. Nghiệp tuy có năng lực mạnh mẽ, chi phối và quyết định đời sống của chúng sinh trong hiện tại và tương lai nhưng Nghiệp không có định tính, vô ngã. Nghiệp có thể chuyển hóa và thay đổi được thông qua nỗ lực tu tập của cá nhân, chứ không cứng nhắc, tiêu cực như Số mệnh. Thuyết Nghiệp rất tích cực, khoa học và công bằng. Nó tôn vinh trách nhiệm và giá trị con người, thúc đẩy con người hướng thiện, sống đạo đức, theo lẽ phải. Thuyết Nghiệp khích lệ con người hành động và tiến bộ, hoàn toàn vắng mặt bóng dáng tiêu cực, yếm thế. Đó là nét đặc sắc của giáo lý Nghiệp và là điểm khác biệt cơ bản nhất của quan niệm Nghiệp và Số mệnh.

14. BỆNH TẬT VÀ NHỮNG PHÁP TU

HỎI:

Tôi là một Phật tử lâu năm, năm nay 51 tuổi, trước đây sức khỏe bình thường. Sau khi bị trọng bệnh (vào năm 2001), được bác sĩ Bệnh viện TW Huế xác định là viêm màng não, thì tai tôi hoàn toàn không nghe được. Bây giờ, sức khỏe đã hồi phục, tu học vẫn bình thường nhưng chỉ đọc được kinh sách mà thôi. Biết rằng mình tạo nghiệp thì phải chịu nhưng vì là một người khiếm thính hoàn toàn nên tôi rất khổ tâm, nhất là không nghe được chư Tăng thuyết pháp. Để tìm vui, ngoài tu tập tôi còn tự học thư pháp chữ Việt. Xin cho tôi vài lời khuyên về bệnh trạng và hướng dẫn một phương pháp tu tập thích hợp.

ĐÁP:

Đọc thư, chúng tôi rất hiểu và thông cảm với hoàn cảnh của đạo hữu. Trong những điều bất hạnh xảy ra cho con người, mất đi một phần chức năng của giác quan có lẽ là điều bất hạnh lớn nhất.

Bệnh tật là một trong những nỗi khổ lớn đồng thời nó là một thuộc tính của con người. Đã có thân tức có bệnh, chỉ khác nhau ở chỗ bệnh nặng hay nhẹ, nhiều hay ít giữa mỗi người mà thôi. Trường hợp bệnh của đạo hữu khá nghiêm trọng, di chứng của căn bệnh để lại quá nặng nề. Tuy nhiên, họa trung hữu phúc, tức trong cái rủi thì cũng còn cái may, vì rằng với một căn bệnh khá hiểm nghèo như viêm màng não mà vẫn bảo toàn được tánh mạng là điều hy hữu rồi.

Bệnh tật là kết quả của nghiệp, do tự thân cá nhân

tạo ra trong quá khứ hoặc ngay chính trong hiện tại. Là một người Phật tử, ý thức sâu sắc về nhân quả và nghiệp báo, thiết nghĩ đạo hữu cũng đã nhận chân được và không quá đau buồn về hoàn cảnh của mình. Nghiệp của mình thì mình phải chịu, không sớm thì muộn nó vẫn xảy ra. Do vậy, trả nghiệp sớm chừng nào hay chừng đó. Ngay cả một vài chư vị tôn túc, suốt đời sống phạm hạnh nhưng cuối đời vẫn chịu nhiều bệnh tật. Tuy vậy, các ngài vẫn kham nhẫn, an nhiên trả báo mà không hề ta thán nửa lời.

Tuy nhiên, với tình trạng khiếm thính hoàn toàn của đạo hữu như hiện nay thì thật là bất lợi trong đời sống và tu tập. Thông thường, khi mất đi một giác quan thì con người có khả năng chuyển hướng chức năng của giác quan bị mất sang một giác quan khác. Như một người khiếm thị thì có thể “thấy” bằng tai hoặc một người khiếm thính thì có thể “nghe” bằng mắt chẳng hạn. Dù rằng, có thể nghe bằng mắt nhưng không thể nào tránh khỏi bực bội, phiền não vì không thể nắm bắt trọn vẹn thông tin.

Để nắm bắt thông tin một cách chính xác thì đạo hữu nên yêu cầu người đối thoại sử dụng chữ viết trong những trường hợp quan trọng. Đồng thời, đạo hữu quan sát miệng và cử chỉ của người đối thoại để hiểu được phần nào ngôn ngữ và ý tưởng của họ. Ngày nay, công nghệ y khoa rất phát triển, người khiếm thính có nhiều cơ hội để khắc phục nhược điểm của mình bằng cách sử dụng máy trợ thính. Do đó, đạo hữu có thể liên hệ với cơ sở y tế, nơi đã điều trị để tìm hiểu và được hướng dẫn cụ thể hơn.

Trong việc tu tập, khiếm thính tuy gặp nhiều bất lợi

nhưng nếu nhiệt tâm tu học thì nhược điểm ấy có thể khắc phục dễ dàng. Vì rằng, tu học chủ yếu là dụng tâm, dụng trí chỉ là bước đầu. Mặt khác, chính sự hành trì mới thật sự đem lại chất liệu giải thoát và an lạc cho hành giả. Do đó, nếu nghe Pháp nhiều mà không thực tập, ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống tu tập thực tiễn thì không có sự chuyển hóa. Trường hợp của đạo hữu do đã có một kiến thức khá cơ bản về Phật pháp, nếu được nâng cao thì càng tốt nhưng tốt nhất vẫn là tu niệm.

Trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, thì pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà rất phổ biến, phù hợp với mọi căn cơ. Do vậy, đạo hữu hãy giữ chánh niệm bằng cách duy trì danh hiệu Phật trong tâm, luôn an trú tâm trong lục tự Di Đà. Chỉ chừng ấy công phu cùng với các thời lễ sám, nếu được thực thi một cách trọn vẹn trong cuộc sống, thiết nghĩ đạo hữu không nghe được chư Tăng thuyết pháp thì cũng không mấy ảnh hưởng đến tu học. Mặc dù không nghe được nhưng đạo hữu có thể đọc kinh sách. Ngày nay, kinh sách Phật giáo phát hành rất rộng rãi với nội dung rất phong phú và đa dạng. Do vậy, nếu cần nghiên cứu thêm để nâng cao kiến thức và kinh nghiệm tu tập thì đạo hữu có thể tham khảo kinh sách, báo chí Phật giáo. Trong trường hợp, có những thắc mắc về giáo lý hay phương pháp tu tập, do không thể hỏi trực tiếp vì không nghe được thì đạo hữu có thể liên lạc bằng thư hoặc văn bản, chúng tôi sẽ đáp ứng mọi yêu cầu của đạo hữu trong thời gian sớm nhất.

Được biết đạo hữu tự học thư pháp chữ Việt để giải trí, chúng tôi vô cùng hoan nghênh. Thư pháp là một bộ

môn nghệ thuật rất được ưa chuộng hiện nay. Thú chơi thư pháp có thể giúp cho đạo hữu hướng nội, thanh thản đồng thời có tác dụng trợ duyên tích cực cho việc nhiếp niệm.

Cuộc sống hướng thiện của con người thực chất là sự đối diện và cải tạo nghiệp lực. Đối diện tức là chấp nhận, cải tạo là tìm cách khắc phục và chuyển hóa nghiệp lực. Trong đó, thực hành Phật pháp là điều quan trọng, là cốt tủy của sự tu tập, có tác dụng chuyển hóa tích cực hơn hiểu biết suông về Phật pháp.

15. LỢI ÍCH CỦA VIỆC QUY Y TAM BẢO, THỌ TRÌ NĂM GIỚI

HỎI:

Chúng con là những người rất mến mộ đạo Phật nhưng hiện ở rất xa, do đó ít có điều kiện để mua sách Phật pháp để đọc, thỉnh thoảng chúng con có đi lễ chùa, được nhà chùa khuyến khích quy y Tam bảo và thọ trì Năm giới. Chúng con chưa hiểu nếu quy y và thọ giới thì sẽ được lợi ích gì? Có gì khó khăn khi thọ Năm giới không?

ĐÁP:

Quy y Tam bảo có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với người con Phật. Vì nếu chưa quy y, thì dù hiểu biết giáo lý và mến mộ Phật pháp cao độ vẫn chưa phải là Phật tử. Do đó, muốn trở thành người đệ tử Phật đúng nghĩa, nhất định phải quy y. Quy y Tam bảo là nấc thang đầu tiên, là khởi điểm của lộ trình hướng đến giải thoát. Chính việc quy y Tam bảo là biểu hiện quan trọng và cơ bản nhất của sự Giác ngộ trong tự thân của mỗi cá nhân.

Quy là trở về, y có nghĩa nương tựa. Quy y Tam bảo là trở về nương tựa ba ngôi quý báu Phật, Pháp và Tăng. Phật là bậc Giác ngộ hoàn toàn về ba phương diện: Tự giác, Giác tha và Giác hạnh viên mãn. Pháp là những phương pháp tu hành do chính Đức Phật thân chứng và giảng dạy để diệt trừ si ám, đoạn tận mọi khổ đau. Tăng là đoàn thể đệ tử xuất gia, giữ gìn giới luật, sống chung hòa hợp, tu tập theo Chánh pháp. Sở dĩ Phật, Pháp và Tăng được tôn xưng là Ba ngôi quý báu vì trên đời hiếm có

và khó gặp. Chỉ có Tam bảo mới có đủ năng lực dẫn dắt chúng sinh ra khỏi biển khổ và chỉ có Tam bảo mới phát huy cùng tột năng lực trí tuệ của chúng sinh để xóa tan vô minh, thành tựu giải thoát. Nếu không gieo trồng thiện căn, không hội đủ duyên lành thì khó được phúc duyên nương tựa, dù Tam bảo vẫn thường trụ ở thế gian.

Do vậy, được quy y, quay về nương tựa Phật, Pháp và Tăng, trở thành người Phật tử là một duyên lành rất lớn trong đời. Tam bảo là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho người Phật tử. Con người do vô minh nên bị dục vọng sai khiến, trói buộc. Chúng sinh vì nhiều tham muốn nên chịu nhiều khổ lụy. Như người đi biển, càng uống nước biển càng bị cơn khát hành hạ, dày vò. Suốt một đời đuổi theo ảo ảnh hạnh phúc, tìm cầu sự thỏa mãn của lòng tham không đáy, rốt cuộc con người chỉ để lại một gia sản duy nhất là ác nghiệp do mình tạo ra. Vật chất, tài sản là phù du, tất cả sẽ ra đi chỉ có nghiệp thì ở lại. Do ác nghiệp đã tạo, nên chúng sinh phải đắm chìm trong khổ đau, luân hồi sinh tử. Trong cơn trường mộng của những cuộc rượt đuổi dục vọng lị kỳ, con người chợt giật mình thức tỉnh. Họ cay đắng nhận ra trò chơi đuổi bắt của cuộc đời, thấy rằng phận người ngắn ngủi, thân người mong manh, gia sản thì tạm bợ, chợt còn chợt mất như sương khói. Nhận thức sâu sắc về sự vô thường, giả hợp của thân mạng và thế giới, tỉnh mộng quay đầu, con người tìm về những chân giá trị của cuộc đời; thực hành đạo đức, sống hỷ xả, vô ngã và vị tha, nương vào ánh sáng soi đường của Tam bảo tìm về Chân - Thiện - Mỹ. Đó là nguyên nhân, mục đích cao cả của việc quy y. Đạo Phật là đạo Giác ngộ nên

không bao giờ ép buộc, áp đặt hoặc dụ dỗ người khác quy y, chỉ khuyến khích và động viên làm tăng thượng duyên lành có sẵn của đương sự. Do đó, quy y Tam bảo phải được xuất phát từ ý thức *tự giác, tự nguyện* và không hề có bất cứ một khó khăn hay điều kiện gì từ phía “nhà chùa”. Nếu có chăng chỉ là một chút lễ nghi, hương hoa tùy hỷ, biểu lộ lòng thành, chủ yếu để làm cho buổi lễ thêm phần trang trọng mà thôi.

Khi quy y, tức đối trước Tam bảo, có sự chứng minh của chư Tăng, phát nguyện trở về nương tựa Phật, Pháp và Tăng làm một đệ tử Phật hay còn gọi là Phật tử. Trở thành Phật tử, cố nhiên sẽ được Tam bảo soi sáng, che chở và hộ trì. Từ đây, mọi suy nghĩ, nói năng hay hành động sẽ nương theo chánh niệm mà trở nên trong sáng. Chính nhờ việc tu tập chuyển hóa tam nghiệp mà cuộc sống được thăng hoa. Cũng chính nhờ việc chuyển ác nghiệp thành thiện nghiệp nên người đã quy y chắc chắn không bị đọa lạc vào tam đồ, ác đạo.

Tuy nhiên, quy y mới chỉ là nấc thang đầu tiên; người con Phật phải phát nguyện tu tập, thọ trì Năm giới để hoàn thiện nhân cách của người Phật tử. Năm giới cấm hay năm nhân cách của người Phật tử là: ***Không giết hại, Không trộm cướp, Không tà dâm, Không nói dối*** và ***Không uống rượu***. Người Phật tử khi đã quy y thường phát nguyện thọ trì Năm giới nhưng không nhất thiết người nào cũng phải thọ trì hết năm giới. Tùy theo khả năng và hoàn cảnh cá nhân, tự lượng sức mình để phát nguyện thọ trì. Sau một thời gian, nhận thấy lợi ích thiết thực của việc giữ gìn giới luật, nhân cách ngày càng

hoàn thiện nhờ trì giới, lúc đó mới phát nguyện thọ trì hết năm giới.

Giữ giới không có nghĩa bị trói buộc, bị tước mất quyền tự do phóng túng cá nhân. Chính việc tuân thủ giới luật mà nhân cách cá nhân được hoàn thiện đồng thời giúp cho tự thân và tha nhân được an ổn, hạnh phúc và xa lìa mọi khổ đau. Hành trì Năm giới xuất phát từ ý thức tôn trọng và giữ gìn hạnh phúc của chính mình, mọi người và mọi loài.

Đối với giới thứ nhất **Không giết hại**, do “*Ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra, con xin học theo hạnh Đại bi để bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài. Con nguyện không giết hại sinh mạng, không tán thành sự giết chóc và không để kẻ khác giết hại, dù là trong tâm tưởng hay trong cách sống hàng ngày của con*”. Phát nguyện giữ giới **Không giết hại** vì tôn trọng sự sống, vì ý thức được khổ đau do giết hại gây ra. Do vậy, người giữ giới này hiện tại luôn sống trong an ổn, không sợ thù oán, thân thể khỏe mạnh, không bị quả báo lột da, xẻ thịt ở đời sau. Nhờ không giết hại, môi sinh được giữ gìn, xã hội an ninh, thế giới hòa bình và an lạc.

Do “*Ý thức được những khổ đau do lường gạt, trộm cướp gây ra, con xin học theo hạnh Đại từ để đem niềm vui sống và an lạc cho mọi người và mọi loài. Con nguyện không lấy làm của riêng bất cứ một tài vật nào của bất cứ ai. Con nguyện tôn trọng quyền sở hữu của kẻ khác và cũng nguyện ngăn ngừa không cho họ tích trữ và làm giàu một cách bất lương trên sự đau khổ của con người và của muôn loài*”. Đó là nội dung của sự phát nguyện thứ hai,

Không trộm cướp. Vì tôn trọng tài sản và ý thức sự khổ đau do bị trộm cướp gây ra nên người Phật tử không trộm cướp. Người giữ giới này hiện tại luôn sống trong thanh thản, không sợ tù tội, được người khác tin cậy, giao phó nhiều trọng trách, hưởng phước giàu sang; vì không gian tham nên không bị túng thiếu, mất mát và không bị “mang lông đội sừng” để trả nợ ở kiếp sau.

Vì “*Ý thức được hạnh phúc gia đình dựa trên nền tảng thủy chung, hòa thuận, con nguyện giữ mình thật tinh khiết, tự bảo vệ nếp sống tiết hạnh và hết lòng bảo vệ tiết hạnh của kẻ khác. Con biết hành động ngoại tình sẽ làm tan vỡ hạnh phúc gia đình con và hại đến hạnh phúc của người khác...*”. Đây là nội dung của giới thứ ba **Không tà dâm**. Người Phật tử ý thức được sự tai hại của việc tư tình nên phát nguyện gìn giữ. Lợi ích của sự tu tập **Không tà dâm** là thân thể khỏe mạnh, gia đình ấm êm hạnh phúc, được mọi người tôn trọng, không có tình thù.

Phát nguyện giữ gìn giới thứ tư **Không nói dối** vì: “*Ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chánh niệm gây ra, con xin nguyện nói lời chánh ngữ và học hạnh lắng nghe để dâng niềm vui cho người và giúp người bớt khổ. Con nguyện chỉ nói những lời có thể gây thêm niềm tin, an vui và hy vọng, những lời chân thật có giá trị xây dựng hiểu biết và hòa giải. Con nguyện không nói những lời sai với sự thật, những lời gây chia rẽ và căm thù. Con nguyện không loan truyền những tin mà con không biết chắc là có thật, không phê bình và lên án những điều mà con không biết rõ. Con nguyện lắng nghe với tâm từ bi, để có thể hiểu được những khổ đau và khó khăn của kẻ khác và để làm*

vời đi những khổ đau của họ". Người giữ giới **Không nói dối** luôn được mọi người tôn trọng, tin tưởng, yêu thương. Không những không nói dối, người tu tập giới này còn góp ý, động viên, xây dựng và hòa giải với mọi người xung quanh, làm cho gia đình và xã hội ngày càng thêm tốt đẹp.

Giới thứ năm **Không uống rượu**, nói một cách đầy đủ là không sử dụng rượu, ma túy, các chất kích thích và gây nghiện, các thực phẩm có độc tố và văn hóa phẩm đồi trụy. Vì *"Ý thức được những khổ đau do sử dụng rượu và ma túy gây ra, con nguyện chỉ tiêu thụ những thực phẩm không chứa độc tố, không có tác dụng gây nên sự say sưa, nghiện ngập làm thân tâm mất tự chủ. Con nguyện không uống rượu, không sử dụng ma túy, không tiêu thụ những thực phẩm có độc tố kể cả văn hóa phẩm cổ nội dung bạo động, sợ hãi, thèm khát và hận thù"*. Tu tập trọn vẹn giới thứ năm thì thân thể khỏe mạnh, hạn chế được bệnh tật, trí tuệ sáng suốt, tuổi thọ tăng trưởng đồng thời tránh được tai nạn, lỗi lầm đáng tiếc do sự mất tự chủ gây ra.

Trên đây là tất cả lợi ích thiết thực của việc quy y Tam bảo và thọ trì Năm giới của người Phật tử. Chỉ có quay về nương tựa Tam bảo và tu sửa nhân cách bằng sự thọ trì Năm giới mới đem lại hạnh phúc, an vui cho cá nhân, gia đình và xã hội. Đó cũng là lý do mà "nhà chùa" thường khuyến khích và tổ chức cho tín đồ quy y Tam bảo.

16. THỌ GIỚI VÀ XẢ GIỚI

HỎI:

Con đang gặp phải một hoàn cảnh khá trở trêu. Trước đây, con là một Phật tử thường tới chùa tụng kinh hàng đêm. Con rất thương thầy, đồng thời Sư cô trụ trì cũng yêu mến và khuyến khích con xuất gia. Trong thời gian mới xuất gia, con được thầy thương yêu và lo lắng; chỉ sau sáu tháng, con được thầy cho thọ giới Sa di ni. Tuy nhiên kể từ đây, cuộc sống của con bắt đầu gặp nhiều trở ngại, dường như thầy ngày càng trở nên lạnh nhạt với con. Con thường bị thầy quở trách và la mắng. Trong một lần bực tức, con đã bỏ về nhà và bị thầy trả về luôn. Hiện giờ con đang ở nhà với gia đình nhưng trong lòng luôn bất an vì con chưa xả giới. Con có cần trở lại chùa để xả giới không? Thầy có lần nói con sẽ “mang lông đội sừng” để trả nợ, điều này có đúng không? Con muốn xuất gia lại nhưng không biết có gặp trở ngại gì không? Cũng cần nói thêm rằng, trong tâm con lúc nào cũng nghĩ về chùa xưa. Xin giúp con giải tỏa những vướng mắc trên.

ĐÁP:

Đọc thư bạn, chúng tôi cảm thông sâu sắc với hoàn cảnh của bạn. Quả là tu hành cũng lắm gian nan. Chuyện “dang dở” trên con đường tu học cũng như mối quan hệ thầy trò và nhiều nỗi băn khoăn của bạn như trong thư đã trình bày, xét cho cùng đều có nguyên nhân cả.

Trước hết, động lực thúc đẩy bạn xuất gia hoàn toàn dựa vào tình cảm cá nhân giữa bạn và thầy. Bạn xuất gia vì thương thầy chứ không phải bạn hiểu Đạo. Do đó, khi tình cảm thầy trò “cơm không lành, canh không ngọt” nữa

thì bạn thối thất chuyện tu hành là lẽ tự nhiên. Trong khi đó, xuất gia tu học là chuyện trọng đại trong cuộc đời. Trước lúc xuất gia, ngoài tình cảm mến thầy, ít ra bạn phải có một kiến thức căn bản về giáo lý và một sự thử thách trước khi thực sự dấn thân tu học. Nhờ có sự chuẩn bị chu đáo như vậy, nên khi gặp “ngang trái” trong đời sống tu hành bạn mới đủ sức chịu đựng và sáng suốt để vượt qua. Trong cuộc đời tu tập, có lẽ không ai mà không bị thầy la mắng, dẫu người ta thường nói “cha mẹ mắng oan”. Bốn phận người đệ tử là phải lắng nghe, phải nhẫn chịu. Lắng nghe để biết mình bị la mắng có đúng không? Nếu đúng thì thầy quá đối tử bi vì mình mà lao tâm nhọc sức la rầy để cho mình nên người. Nếu bị la rầy oan thì mình phải nhẫn chịu. Đây là một cách rèn luyện tu tập hạnh nhẫn nhục vì ngày mai trên bước đường hành đạo ngang trái chất chồng, càng phải nhẫn chịu gấp trăm gấp ngàn lần bây giờ.

Thứ đến, trong thời gian đầu vì được thầy thương nên việc xuất gia, thế phát và thọ giới đến với bạn quá nhanh. Trong vòng chưa đầy sáu tháng mà bạn được thọ giới là thời gian kỷ lục. Trong khi đó, theo truyền thống thiền môn, một người được thọ giới Sa di như bạn phải trải qua một thời gian dài từ hai đến ba năm. Họ phải thuần thục hai thời công phu, học thuộc bốn quyển Luật mới được thọ giới. Nếu bạn không phải là người xuất chúng thì đây là sự “bất cần” của Sư cô, thầy của bạn. Nếu quả thật như lời bạn trình bày trong thư thì sư phụ của bạn lại càng bất cần hơn khi trả bạn về nhà chỉ vì các lý do vô cùng đơn giản vì bạn khóc, bạn còn phiền não, bạn bệnh không làm

việc được. Căn cứ vào giới luật, nếu bạn phạm trọng giới, tội nặng không thể sám hối được, bạn mới bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn. Như vậy, thầy của bạn không dung chứa bạn chỉ vì tình cảm cá nhân, hoàn toàn tùy tiện mà không tuân thủ vào giới luật.

Điều bản khoản lớn của bạn như đã kể trong thư là bạn đã hoàn tục một năm rồi nhưng chưa xả giới. Bạn yên tâm, bạn còn giới Sa di nữa đâu mà xả. Lúc thọ giới ắt phải cần Tam sư, Thất chứng. Thế nhưng, nếu đối trước Tam bảo hoặc đối trước sư phụ mà xin hoàn tục thì ngay lập tức giới thể và giới tướng bị hủy. Bạn đã tác bạch với thầy xin ra đời, không tu học nữa là bạn đã xả giới, không cần bất kỳ một nghi thức xả giới nào nữa. Do vậy, bạn không phải bận tâm về vấn đề này.

Còn chuyện bạn thắc mắc vì sao thầy của bạn lúc trước nói “tu một ngày tịnh một ngày”, về sau lại nói bạn “phải mang lông đội sừng trả nợ cho thí chủ”. Thế này, đây là hai câu nói thuộc về kinh điển nên không sai nhưng đối chiếu với hoàn cảnh của bạn lại có vấn đề. Nếu thực sự tu học thì đúng càng ngày thân tâm càng thanh tịnh. Còn nếu nương tựa vào Tam bảo ăn không ngồi rồi mà không tu học thì mang nợ thí chủ phải làm trâu ngựa để trả nợ. Bạn chỉ ở chùa một thời gian ngắn, trong thời gian đó bạn đã làm công quả, tụng kinh, học luật... thế là bạn vừa đủ ơn tín thí. Bạn hoàn toàn không phải bị “mang lông đội sừng” như lời của thầy bạn. Mỗi ngày ở chùa là một ngày tăng phước, phước đến thì tai nạn tiêu trừ, thân tâm an lạc.

Bạn xuất gia trở lại vẫn được, Giáo hội vẫn chấp nhận.

Theo luật Phật, Tỳ kheo được xuất gia và hoàn tục bảy lần, Tỳ kheo ni xuất gia và hoàn tục được một lần. Bạn chỉ mới Sa di nên vẫn được xuất gia lại. Tuy nhiên, bạn nên dành nhiều thời gian cho sự chuẩn bị, phải học giáo lý, tụng kinh sám hối, công quả phước điền để gieo duyên Tam bảo. Nếu xuất gia, phải tìm cho được minh sư, chỉ có minh sư mới dẫn dắt mình tiến xa trên lộ trình tu học.

Mỗi khi nhớ lại chùa xưa cùng mõ sớm chuông chiều mà bạn khóc chứng tỏ bạn còn nặng tình với chùa xưa. Nghĩ tới chùa liền nghĩ tới Phật, niệm danh hiệu Phật trước mỗi khi đi ngủ và thức dậy, bạn sẽ được Phật Tổ gia hộ vạn sự bình an. Hãy sống hồn nhiên, thanh thản, luôn hướng về điều thiện như bao người Phật tử tại gia khác. Chúng tôi tin chắc rằng, với một tấm lòng tịnh tín hướng về Tam bảo thì tương lai bạn sẽ viên thành ý nguyện của mình.

17. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI TẬP TỤC ĐỐT GIẤY TIỀN VÀNG MÃ?

HỎI:

Kính hỏi, tục lệ đốt vàng mã có phải là một phần của nghi lễ Phật giáo? Nếu không phải, xin cho chúng tôi biết xuất xứ và quan điểm của Phật giáo về tục lệ này?

ĐÁP:

Trong nghi lễ Phật giáo chính thống thì không hề và không bao giờ có tục lệ đốt giấy tiền vàng mã. Tục lệ đốt giấy tiền vàng mã có nguồn gốc từ thời cổ đại trong xã hội Trung Hoa. Nhà tư tưởng Vương Dư đời Đường cho rằng: “Từ thời nhà Hán, đã có tục chôn tiền và đời sau lấy giấy thay tiền”. Theo niềm tin thuần phác của người Trung Hoa thuở xưa thì người chết không mất hẳn mà biến thành quỷ (nhân tử viết quỷ – Nguyễn Tôn Nhan, *Kinh Lễ*, thiên Tế pháp, NXB.Văn Học, 1999, tr. 192). Quan niệm “nhân tử viết quỷ” được hình thành từ thời Ngũ đại (khoảng hơn 2000 năm trước Tây lịch). Từ quan niệm này, hình thành tín ngưỡng người chết cũng giống như người sống, tức cần phải có những nhu yếu phẩm cần dùng trong cuộc sống. Cho nên sau khi chết đi thì thân nhân người quá cố sẽ chôn theo nhưng vật dụng cần dùng trong đó có cả tiền bạc. Khám phá từ các cuộc khai quật của các ngành khảo cổ đã xác quyết điều này. Tuy nhiên, về sau, người ta thấy rằng chôn tiền và vật dụng thật thì quá lãng phí nên dần dần hình thành quan

niệm đốt tiền và đồ dùng bằng giấy để cho người chết sử dụng.

Như vậy, chúng ta đã xác quyết tục lệ đốt vàng mã là tập tục của người Trung Hoa có nguồn gốc từ thời cổ đại. Tục lệ này đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của người dân Trung Hoa và các nước chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, trong đó có Việt Nam. Căn nguyên của tục lệ này là niềm tin có một đời sống khác sau khi chết, cộng với lòng hiếu thảo, bổn phận và trách nhiệm, ước mong được đầy đủ, sung túc của người sống đối với người chết. Khi Phật giáo truyền sang Trung Hoa và Việt Nam, với truyền thống hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn, tri ân và báo ân của người con Phật cùng với sự tôn trọng tập tục của người dân bản địa cho nên trong nghi lễ hiếu sự của người bình dân và thậm chí với một số Phật tử tại gia thiếu chánh tín còn có tục lệ đốt vàng mã.

Như đã trình bày, Phật giáo không có truyền thống và tập tục đốt giấy tiền vàng mã cho người chết. Vì, theo Phật giáo, người chết chậm nhất là sau bốn mươi chín ngày nhất định sẽ được thác sinh vào một cảnh giới tương ứng với nghiệp đã gây tạo. Ở mỗi cảnh giới khác nhau, sự thọ dụng của chúng sinh trong các cảnh giới ấy hoàn toàn sai biệt. Do đó, dùng những vật dụng, tiền bạc của cõi người để cung cấp cho các chúng sinh ở các cõi khác là điều không thể. Xác định động cơ của việc đốt vàng mã xuất phát từ tâm thành kính, lo lắng, thương tưởng của người sống đối với người đã quá vãng; mong muốn cho người chết được đầy đủ và an vui. Nhưng Phật giáo

xem sự thể hiện “hiếu đạo” bằng việc đốt vàng mã là một hủ tục, vì việc làm ấy hoàn toàn vô ích đối với người chết chỉ lãng phí tiền của, công sức và gây ô nhiễm, hỏa hoạn mà thôi. Đối với các Phật tử chưa thông suốt giáo lý, quen với tập tục vẫn dùng vàng mã trong tang lễ và hiếu sự, Phật giáo không cấm đoán triệt để, chỉ động viên, khuyến khích từ bỏ hoặc thay thế bằng các việc làm cụ thể và có lợi ích thiết thực hơn như phóng sinh, bố thí... rồi hồi hướng phước đức cho người chết. Đây mới là việc làm “âm dương lưỡng lợi” theo quan điểm Từ bi và Trí tuệ của đạo Phật.

18. CÓ NÊN TIN VÀO DUYÊN SỐ, TUỔI TÁC VÀ BÓI TOÁN KHÔNG?

HỎI:

Con có xem sách bói toán nói về tuổi tác nam nữ khi lập gia đình, rồi nghiệm bản thân cùng bốn người bạn bị phạm vào tháng “Cô thần”, “Cô quả” hiện tại đều gặp trục trặc trong đời sống hôn nhân. Dù rằng, họ là những người có nhân cách tốt, là giảng viên giỏi, nhà quản lý tài năng và có đời sống vật chất khá đầy đủ. Vậy có phải do tuổi tác của họ không hợp? Hay là do trong quá khứ họ đã tạo nghiệp nên trong hiện tại chịu quả báo cô đơn? Đây có phải là định nghiệp? Có thể chuyển nghiệp được không và chuyển bằng cách nào?

ĐÁP:

Về vấn đề bói toán, trước hết, xin nói rõ cho bạn biết rằng đạo Phật không chủ trương bói toán, xem tuổi tác và ngày giờ tốt xấu để phán xét, đoán định vận mạng nơi quá khứ, hiện tại, vị lai. Đạo Phật chủ trương nhân quả và nghiệp báo, với mục đích tìm ra những nguyên nhân hình thành ác nghiệp rồi khắc phục, cải tạo nhân xấu thành nhân tốt và chuyển hóa ác nghiệp thành thiện nghiệp để hoàn thiện nhân cách và đời sống của chúng sinh. Do đó, theo đạo Phật, những bất hạnh và đổ vỡ trong đời sống hôn nhân của bạn và nhiều người khác không phải là do tuổi tác xung khắc hoặc phạm vào cô quả như bạn nói. Đó chính là kết quả của Nghiệp do tự thân bạn tạo ra rồi trở lại chi phối, tác động làm tan vỡ đời sống hôn nhân của chính bạn.

Nghiệp là một năng lực được tạo ra do những suy nghĩ,

lời nói và hành động có chủ ý. Có nhiều Nghiệp được tạo ra trong quá khứ, quyết định một phần tính cách, hình dáng và hoàn cảnh của một cá nhân. Tuy nhiên, ảnh hưởng và chi phối phần lớn đời sống chúng ta là những Nghiệp được tạo ra trong hiện tại. Như vậy, sự đổ vỡ trong hôn nhân của các bạn ắt hẳn có một phần nguyên nhân của những nghiệp duyên quá khứ, nhưng những nghiệp duyên do các bạn tạo ra trong hiện tại giữ vai trò rất quan trọng, gần như quyết định. Những người có học vấn cao, thành đạt trong nghề nghiệp không phải ai cũng có khả năng chuyển hóa để phù hợp, hòa thuận, sống hạnh phúc với người bạn đời của mình. Sự tổn thương và rạn nứt trong tình cảm vợ chồng, nếu không biết hàn gắn theo thời gian sẽ dẫn đến đổ vỡ. Tiến trình đi đến phá sản hạnh phúc hôn nhân là cả một quá trình tạo nghiệp theo chiều hướng tan vỡ. Nếu nghiệp nhân được tạo ra không mang tính chất cảm thông, thương yêu, chia sẻ và gắn bó thì làm sao tránh khỏi nghiệp quả ly tan.

Tính chất cơ bản của nghiệp là bất định tính. Nghiệp luôn luôn chuyển biến theo hướng thiện hoặc ác tùy theo sự tạo nghiệp của thân, khẩu và ý trong đời sống hiện tại của cá nhân. Vì thế, sự đổ vỡ trong hôn nhân tuy có sự tham gia của nghiệp nhân quá khứ nhưng chỉ mang tính tiền đề. Nếu biết cải tạo nghiệp cũ và xây dựng nghiệp mới, tức biết thông cảm, hiểu và thương nhau thực sự, thì “nghiệp cũ đổ vỡ” sẽ bị nghiệp mới là “chia sẻ và thương yêu” triệt tiêu. Vì nghiệp không có định tính cho nên không có định nghiệp. Càng không có định nghiệp theo kiểu số mạng như là “chúng tôi phải chia tay vì duyên số của chúng tôi như vậy”. Đây chính là sự yếu hèn và thiếu sáng suốt của khá nhiều người. Đúng ra, trách nhiệm phải quy

về tự thân vì chính cá nhân đó không nỗ lực cải tạo và xây dựng thiện nghiệp của chính mình, lại đem tất cả đổ lỗi cho duyên số, số phận và định mệnh.

Tu tập để chuyển hóa, sửa đổi và thăng hoa nghiệp lực của chính mình là mục đích sống của người Phật tử. Trong đời sống hôn nhân và gia đình thì việc thực hành Chánh pháp để xây dựng hạnh phúc lại càng được chú ý hơn. Hạnh phúc hay khổ đau là do chúng ta tự tạo dựng và quyết định. Không ai có quyền và có thể chi phối đời sống của chúng ta.

Trong Kinh tạng, Đức Phật đã dành cho hàng đệ tử tại gia không ít những lời dạy, những phương pháp thực tập để xây dựng đời sống hôn nhân và gia đình hạnh phúc. Cốt lõi của của những lời dạy này không ngoài sự chuyển hóa ba nghiệp của thân, khẩu và ý. Muốn chuyển hóa tốt, trước hết phải tu tập chánh niệm. Phải ý thức một cách rõ ràng về những suy nghĩ, lời nói, hành động của mình đang và sắp xảy ra. Nếu đó là những suy nghĩ, lời nói và hành động đem đến chia rẽ, hận thù và đổ vỡ... thì ngay lập tức chủ thể phải nỗ lực diệt trừ chúng khi còn trong ý niệm. Ngược lại, những suy nghĩ, lời nói và hành động mang đến cảm thông, hiểu biết, yêu thương... thì cần phát huy đến chỗ hoàn thiện. Phải biết lắng nghe những tâm tư, hoài bão và những uẩn khúc của người bạn đời của mình thật sâu sắc để hiểu được họ. Không những thế, phải lắng nghe những tâm sự của chính mình để hiểu mình. Hiểu được mới thương được. Hiểu nhau là cơ sở của thương yêu, đồng thời thương yêu là chất liệu để nuôi dưỡng, là nhịp cầu nối liền cảm thông để hiểu nhau thêm trọn vẹn. Chuyển hóa ba nghiệp, thiết lập được hiểu biết và thương yêu là phương pháp xây dựng đời sống hôn nhân và gia đình hạnh phúc theo lời Phật dạy.

19. NGƯỜI PHẬT TỬ KHÔNG NÊN ĂN THỊT VÀ KHÔNG ĐƯỢC ĂN THỊT CHÓ?

HỎI:

Có phải những người theo đạo Phật (Phật tử) thì phải ăn chay, không nên ăn thịt và không được ăn thịt chó? Xin hỏi quan niệm này xuất xứ từ đâu?

ĐÁP:

Ăn chay, nói cách khác không ăn thịt động vật, là một phần của việc thực hành giáo pháp; giữ gìn giới luật Không giết hại và trưởng dưỡng lòng Từ bi. Đây là một trong những pháp hành quan trọng của người Phật tử trong cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) và Phật giáo Đại thừa (Mahayana).

Bàn về quan niệm ăn chay cùng xuất xứ của nó hiện tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Rõ rệt nhất là sự khác biệt giữa Phật giáo Nguyên thủy (PGNT) không có quan niệm ăn chay và Phật giáo Đại thừa (PGĐT) chủ trương ăn chay.

Theo PGNT, việc ăn chay không có mặt trong thời Phật Thích Ca tại thế (Phạm Ngọc Sâm, *Người tu cần phải ăn chay không?* Port Authur, Texas, tr. 96). Do đó, PGNT chủ trương ăn cách nào cũng được, tùy duyên trong ăn uống sao cho có đủ sức khỏe để hành trì giáo pháp (Theo Hòa thượng Hộ Tông, sđd). PGNT không đặt thành vấn đề ăn chay, ăn mặn, vì “sự giải thoát không phải do nơi ăn, mà là do nơi thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu và

ý”. Hơn nữa, chính Đức Phật sau khi nghe lời thỉnh cầu của Đề Bà Đạt Đa xin ban hành giới cấm không cho hàng Tỳ kheo ăn thịt cá, Ngài đã không chấp nhận. Trong kinh *Jivaka*, Ngài dạy: “Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt được thọ dụng (Tam tịnh nhục): không thấy, không nghe và không nghi (vì mình mà giết). Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt được thọ dụng” (*Kinh Jivaka, Trung Bộ II*, tr. 71). Như vậy, chư Tăng thời Phật còn tại thế sống nhờ vật thực bá tánh dâng cúng trong lúc đi khát thực, hoàn toàn không phân biệt chay mặn, ngoại trừ những vật thực nằm ngoài Tam tịnh nhục.

Vấn đề người Phật tử được ăn thịt hay không đã được Đức Phật giải quyết bằng “thuyết” Tam tịnh nhục theo quan điểm của PGNT. Nhưng ăn chay không phải đợi đến PGĐT phát triển ở Trung Hoa mới có. Ngay từ thời Asoka (thế kỷ III trước Tây lịch), việc ăn chay, bảo vệ động vật đã trở thành phổ biến. Trong các chỉ dụ khắc trên bia đá được giới khảo cổ khai quật, Asoka đã nghiêm cấm mọi hành động giết thú vật, tất cả việc săn bắn trên bộ, trên không và dưới nước tuyệt đối bị ngăn cấm.

Khi PGĐT hình thành, hầu như trong tất cả kinh điển Đại thừa không có kinh nào đề cập đến việc Phật cho phép ăn thịt. Không những thế, các kinh này còn nói rõ việc ngăn cấm ăn thịt. Trong kinh *Lăng Già* (*Lankavatara*), chương 8, Về sự ăn thịt, Phật dạy: “Này Mahàmati, thức ăn của người trí không gồm thịt và máu. Do đó, thịt của một con chó, một con bò... hay thịt người, hoặc là thịt của bất cứ chúng sinh nào khác, vị Bồ tát không nên ăn thịt. Này Mahàmati, vị Bồ tát an trụ trong Đại bi, thương chúng

sinh như đứa con độc nhất, do đó phải kiêng ăn thịt...”. Kế đến, Phật đưa ra tám lý do giải thích nguyên nhân vì sao người Phật tử không nên ăn thịt. Trong đó, lý do sau cùng Phật thừa nhận đã “phương tiện nói giáo pháp cho ăn Tam tịnh nhục và Ngũ tịnh nhục” nhưng “Nay ở kinh này, xóa bỏ tất cả phương tiện, bất cứ lúc nào, chủng loại nào, phạm thuộc loại thịt chúng sinh, thấy đều đoạn dứt”. Có thể nói kinh *Lăng Già* là cột mốc của thời điểm hủy bỏ mọi phương tiện ăn tịnh nhục đã được Phật quy định trước đó.

Trong kinh *Lăng Nghiêm* (Suramgama), Phật lại nói đến việc cấm ăn thịt: “Những người ăn thịt dù được khai ngộ nhưng khi hết phước báo, ắt phải chìm trong biển khổ, chẳng phải đệ tử Phật”, và lại “Làm sao người có lòng đại bi mà ăn thịt chúng sinh?” (Thích Duy Lực, *Kinh Lăng Nghiêm*, tr. 162).

Trước khi nhập Niết bàn, Ngài vẫn còn căn dặn: “Này Ca Diếp, bắt đầu từ nay trở đi, Như Lai không cho phép hàng Thanh văn đệ tử ăn thịt. Nếu đàn việt dâng thí, phải xem thịt ấy như là thịt của con mình. Như Lai cấm các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt” (Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, quyển 1, tr. 137).

Đến đây thì vấn đề người Phật tử nên ăn thịt hay không đã được phân định. Đối với PGNT, không có quan niệm về chay mặn, chỉ có quan niệm Tịnh nhục. Do đó, chư Tăng và Phật tử tu tập theo truyền thống PGNT có thể ăn những thực phẩm thuộc về Tịnh nhục. Dù được ăn thịt nhưng không giết hại sinh vật và tu tập phát triển tâm Từ bi vẫn là những tiêu chí hàng đầu. Riêng với PGĐT,

không ăn các loại thịt, chỉ ăn ngũ cốc và rau quả tức ăn chay là nguyên tắc bất di bất dịch. Tuy nhiên, nguyên tắc này chỉ áp dụng cho Tăng sĩ. Còn đối với Phật tử tại gia, việc ăn chay được khích lệ trường chay hoặc giới hạn trong những ngày trai mà thôi.

Đối với vấn đề thịt chó, như đã trình bày, chó là một loại chúng sinh như bao chúng sinh khác. Vì thế, theo Phật giáo, khi đã ăn chay thì không ăn bất cứ loại thịt nào. Không kiêng cử riêng biệt đối với một số loài như Hồi giáo không ăn thịt heo hoặc Ấn Độ giáo không ăn thịt bò. Do vậy, trong Phật giáo không có vấn đề kiêng cử không ăn thịt chó như bạn đã nêu.

Quan niệm kiêng thịt chó đối với người thường và đặc biệt đối với người tu hành là một quan niệm được hình thành trong dân gian. Có lẽ đây là kết quả của sự pha trộn giữa quan niệm ăn chay Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Thiển nghĩ, chó là loài vật thân thiết, gắn bó, trung thành và có ích đối với đời sống con người nên thường được con người xem như bạn hữu, thậm chí như một thành viên trong gia đình. Khi còn sống, chó được con người đối xử nhân hậu, thường được vuốt ve, tâm sự và lúc chết được chôn cất chu đáo. Do đó, đánh đập hoặc giết hại chó là một hành vi bất nhân, ăn thịt chó lại càng bất nhân và táng tận lương tâm hơn. Cùng với truyền thống ăn chay của Phật giáo, việc kiêng thịt chó dần dần hình thành và trở thành một tín ngưỡng dân gian về kiêng thịt chó.

20. PHẢI CHĂNG “GIÀU ĐỐI BẠN...” LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG THƯỜNG GẶP?

HỎI:

Em có một đứa bạn gái cùng tuổi, chơi thân với nhau từ lúc nhỏ. Chúng em thường chia sẻ cả kiến thức và cuộc sống vật chất cho nhau. Thế nhưng, kể từ khi nhỏ bạn của em đi học và làm ăn ở xa, thỉnh thoảng nó mới về quê thăm gia đình và thăm em thì dường như em thấy bạn em đã thay đổi nhiều. Theo suy nghĩ của em, nó đã trở nên không thật thà, có nhiều bạn mới và ưa chuộng cuộc sống vật chất xa hoa. Em rất đau khổ vì chuyện này và đã cố tìm mọi cách để làm cho bạn em trở lại như ngày xưa nhưng em đã thất bại. Phải chăng câu nói “Giàu đối bạn...” đã đúng? Rất mong chỉ cho em một cách nào đó để em bớt đau khổ và chuyển hóa được bạn.

ĐÁP:

Chúng tôi thực sự thông cảm với nỗi khổ đau mà hiện bạn đang gặp phải. Chuyện đổi thay, thăng trầm và vinh nhục là lẽ thường tình trong cuộc sống đời người. Quan hệ bạn bè lắm khi cũng gặp phải những cung bậc tương tự.

Tuy nhiên, điều cần yếu nhất và liên quan thiết thân đến sự tồn tại của mối quan hệ bạn bè, đó là khả năng thấu hiểu và chia sẻ cho nhau. Lẽ dĩ nhiên, để thấu hiểu tường tận về một con người là điều không đơn giản. Đôi khi, ta tưởng chừng như hiểu hết tâm can của một ai đó nhưng thực tế, ta chỉ hiểu đôi chút về bề ngoài của con người ấy mà thôi. Bởi lẽ, con người với một cấu trúc tâm

sinh lý rất phức tạp và càng phức tạp hơn khi xét đến cấu trúc vận hành, sự biến đổi của đời sống tâm lý qua chiều dài của thời gian và bối cảnh của không gian. Cho nên, như chúng tôi đã nói, yếu tố quan trọng nhất trong mối quan hệ bạn bè là vấn đề hiểu rõ về chính người bạn của mình. Hiện trạng mà bạn đang gặp phải, theo chúng tôi, chính là bắt nguồn từ sự chưa hiểu rõ lẫn nhau. Ngay đây, có thể bạn chưa đồng ý với chúng tôi về quan điểm này vì bạn cho rằng bạn đã chơi thân với người bạn kia từ thuở nhỏ và hiểu rõ tường tận về nhau và thậm chí còn chia sẻ cho nhau. Thế nhưng, vấn đề phát khởi ngay từ ý niệm “tự tin” đó. Bạn hãy bình tâm gẫm lại mà xem, lúc còn bé, sự liên kết các cá thể với nhau để hình thành nên bạn bè là do những yếu tố nào? Phải chăng là sự tương đồng về một sở thích trẻ con nào đó? Phải chăng do hoàn cảnh sống giữa hai người giống nhau? Phải chăng là do những sự đồng cảm trong điều kiện học hành, thú vui giải trí để cuối cùng hình thành nên mối quan hệ bạn bè cực kỳ đẹp đẽ xuyên suốt cả thời thơ ấu? Và như vậy, với khả năng phán đoán non nớt của một tư duy chưa chín chắn, bạn có dám xác quyết với chúng tôi rằng, lúc đó đã hiểu tường tận về bạn của mình chưa?

Bạn nên biết rằng, để hiểu rõ về một ai, đó là điều cực kỳ phức tạp, không chỉ đơn phương trong quan hệ bạn bè mà còn phải được kiểm chứng trong nhiều mối quan hệ khác, trong những không gian và hoàn cảnh cụ thể nhất định. Theo thư bạn đã nêu, có lẽ bạn chưa hiểu nhiều lắm về những gì đang diễn ra trong tâm tư, trong hành động của người bạn thân thiết của mình.

Cho nên, vấn đề bức thiết nhất hiện nay theo chúng tôi, bạn phải nỗ lực bằng mọi cách để hiểu về người bạn của mình. Muốn hiểu rõ bạn mình, bạn phải thử đặt mình trong bối cảnh bạn ấy để xem sao. Từ đây, có lẽ bạn sẽ từng bước hiểu rõ về bạn của mình hơn, có thể bạn sẽ nhận ra nhiều áp lực đang đè nặng lên vai bạn ấy. Đơn cử như áp lực về học hành, áp lực của công việc, những thử thách khắc nghiệt của cuộc sống v.v... đã làm cho người bạn của bạn có vẻ như thiếu nhiệt cảm, trở nên khô cứng, trở lì trong khi trở về thăm viếng những người bạn cũ. Một khi hiểu rõ những gì mà bạn của bạn đang gánh chịu, bạn sẽ trở nên thương yêu bạn của mình hơn và khi điều kiện có thể, thái độ cảm thông và chia sẻ là một liều thuốc nhiệm mầu để cứu vãn tình bè bạn.

Một điều nữa, bạn cho rằng bạn của bạn có nhiều thay đổi với hàm nghĩa không tích cực cho lắm về sự thay đổi này. Theo chúng tôi, bạn khoan vội đi đến quy kết như thế. Vì lẽ, thay đổi ư? Đó là một nguyên lý nhiệm mầu của cuộc sống. Ngay cả chính bạn ngay bây giờ và tại đây, bạn cũng đang thay đổi trong từng phút giây. Thay đổi từ những suy nghĩ giản đơn thành những cảm nhận chín chắn, thay đổi từ cách quan niệm mộc mạc thành những lý tưởng sống hết mực cao cả, thánh thiện, thiêng liêng, thay đổi trong cung cách ứng xử, thay đổi những cảm thụ trên tất cả các giác quan của mình. Cả bạn và tất cả mọi người, ai ai cũng phải thay đổi. Thế thì vấn đề chính là ở đâu? Phải chăng bạn muốn nói rằng bạn ấy đã thay đổi tấm lòng? Nếu quả thật như vậy thì vấn đề đã thực sự nan giải, tức là bạn có nguy cơ phải chia tay một người bạn thân thiết

nhất của mình.

Tuy nhiên, theo thư bạn trình bày, bạn rất muốn người bạn cũ trở về với bạn và do đó bạn đã có nhiều cố gắng nhằm chuyển hóa tình trạng trên. Điều này chứng tỏ rằng bạn quả là một người bạn tốt và quả cảm. Chúng tôi tin chắc rằng những nỗ lực của bạn tất sẽ gặt hái nhiều kết quả khả quan. Để tăng thêm khả năng tự tin trong việc làm hiện tại của chính bạn, chúng tôi lưu ý bạn rằng, tâm tư, suy nghĩ, tính nết của một người không phải là một cái gì đó hoàn toàn trơ lì và cứng nhắc mà có thể được hóaan chuyển với những tác động tương ứng. Nếu như bạn ấy thay đổi theo kiểu bạn gọi là “giàu đổi bạn” vì điều kiện sống xa hoa nơi thị thành, thì bạn cần phải chỉ rõ cho bạn ấy đời sống vật chất là phù vân, chỉ là phương tiện đáp ứng những nhu cầu tồn tại của mỗi người, của xã hội. Giá trị vật chất chỉ có ý nghĩa nếu như được gắn kết với một tâm hồn rộng mở, bao dung, sống vị tha vì bao nhiêu kẻ khốn khó. Có thể rằng, người bạn của bạn đã quen sống một nếp sống hưởng thụ, thế thì bạn thử hỏi, kết cuộc của đời sống hưởng thụ là gì? Phải chăng là huyệt huyệt, cô liêu, hoang tàn và đổ nát? Phải chăng là một sự mệt mỏi rã rời nơi thân xác cộng với một sự trống vắng, hoang liêu ở đời sống tinh thần? Cần phải vạch rõ cho bạn của bạn thấy rõ ràng hạnh phúc thật sự cho một đời người đó là sự tương thích giữa đời sống vật chất và điều kiện tinh thần. Cả hai yếu tố này đều quan trọng như nhau và nếu như nghiêng nặng về một bên nào thì tất yếu sẽ gánh lấy những nỗi khổ đau ngoài mong đợi.

Vấn đề bạn cho rằng người bạn của bạn không thật

thà. Ý niệm này, thiết nghĩ cần phải khảo xét dưới nhiều giác độ khác nhau. Nếu như người bạn của bạn đã ngang nhiên lừa dối bạn và sự lừa dối đó dẫn đến những hệ quả khổ đau cho bạn ấy hay cho chính bạn thì thực chất lời nói ấy chính là lời nói dối. Thế nhưng trong cuộc sống, có khi vì yêu cầu tế nhị hoặc giả là có nhiều vấn đề mà vì lý do này hoặc lý do khác mà người ta chưa tiện nói ra; và có thể người ta sẽ nói trong một thời điểm thích hợp thì những lời nói ấy chưa hẳn là lời nói dối. Một bậc làm cha mẹ, lắm lúc có nhiều điều chưa tiện trình bày với con cái nên đã nói thác sang một chuyện khác thì người cha, người mẹ ấy chưa hẳn đã lừa dối với con cái của chính mình. Bạn cần nên cân nhắc kỹ về điều này.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng, với những lời khuyên bảo đầy chân tình và cộng với thái độ trân trọng tình bạn của bạn, thì người bạn kia tất sẽ hiểu ra và bạn sẽ bảo vệ được tình bạn son sắt của mình.

21. XUẤT XỨ, NIÊN ĐẠI XUẤT HIỆN CỦA KINH NA TIÊN?

HỎI:

Ai là tác giả tuyên thuyết kinh *Na Tiên*? Xin cho biết xuất xứ, niên đại xuất hiện của bộ kinh này và cuộc đời của Tỳ kheo Na Tiên.

ĐÁP:

Theo suy nghĩ của hàng Phật tử sơ cơ thì thông thường, khi nói đến kinh, ai cũng nghĩ rằng đều do Phật nói. Về cơ bản thì suy nghĩ ấy đúng nhưng thật ra xét ở góc độ nghiên cứu thì quan điểm ấy còn có nhiều điều cần phải minh giải cho rõ ràng. Vì lẽ, trong *Hoa Nghiêm Kinh Sớ* (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 85, tr. 217b) đã chia ra có NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP (Năm loại thuyết pháp: 1- Phật thuyết; 2- Bồ tát thuyết; 3- Thanh văn thuyết; 4- Chúng sinh thuyết; 5- Khí giới thuyết). Ở đây, cần phải thấy rằng trong năm loại hình thuyết pháp này, điều đồng nhất giữa chúng là tuyên thuyết những chân lý mà Đức Phật đã chứng ngộ hoặc là con đường đi đến sự chứng ngộ ấy. Cho nên có nhiều bản kinh không nhất thiết phải do Phật trực tiếp truyền dạy mà có thể là do các đệ tử của Ngài thừa mật ý của Phật mà tuyên thuyết hoặc tập hợp và ghi lại. Đó cũng là điều dễ hiểu khi chúng ta đọc một số bản kinh như *Pháp Cú*, *Tứ Thập Nhị Chương*, *Bát Đại Nhân Giác*... đều không có lời dẫn khởi “Như thị ngã văn” của ngài A Nan. Kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* cũng nằm trong trường hợp này. Căn cứ vào nội dung kinh văn, ta có thể khẳng định rằng *những quan điểm về giáo lý* được đề cập trong kinh

Na Tiên là do chính Đức Phật tuyên thuyết; nhưng hệ thống hóa các quan điểm ấy thành một chỉnh thể, là bản kinh văn mà chúng ta có ngày hôm nay là công lao của nhiều người đời sau và có lẽ người có công lao lớn nhất chính là ngài Na Tiên (Nagasena). Mặt khác, đây là một bộ kinh nghiêng nặng tính chất vấn luận; cho nên kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* có thể xem gần với Luận tạng hơn. Đây cũng là một trong những lý do để luận sư Buddhaghosa dùng bản kinh này làm luận cứ trong các tác phẩm của mình và cũng cần nói thêm rằng ngài Vasubandhu cũng đã đề cập đến bộ kinh này trong tác phẩm nổi tiếng *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá luận*.

Những bản kinh (bản Hán) hiện đang lưu hành ở Việt Nam phần lớn được dẫn xuất từ bộ Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 32, mang số hiệu 1670a và 1670b. Ngoài ra, hiện có nhiều phiên bản khác nữa như bản của Sei Syu Kanamoli: *Questions of King Milinda*; Sogen Yamagami: *Sutra on Questions of King Milinda; Milindapāṇha...*

Về niên đại xuất hiện của kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* (bản Hán) hiện đang có nhiều quan điểm khác nhau. Theo công trình nghiên cứu của Hòa thượng Thích Minh Châu (*Milindapāṇha and Nāgasenabhikṣhusūtra – a comparative study*, 1963; bản dịch của Trần Phương Lan, 1999) thì niên đại xuất hiện của kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, đầu thế kỷ thứ hai sau Tây lịch.

Cuộc đời và hành trạng của Ngài Na Tiên hiện đang có nhiều điều cần phải bổ chính vì thất lạc dữ liệu. Theo sử sách ghi lại (căn cứ vào phần một của kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* và *Milindapāṇha*, Phật Quang đại từ điển), ngài Na

Tiên (Nàgasena) - Hán dịch là Ba Ly Đồng, hoặc Na Già Tư Na, Na Già Trì Na - sinh trong một gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn Độ, bẩm tính thông tuệ, am hiểu tường tận học thuật ở Ấn Độ thời bấy giờ. Năm mười bốn tuổi, ngài xuất gia với ngài Lâu Hán (Rohana) và đi cầu học ở nhiều nơi trên đất Ấn, thông hiểu Luận tạng với bảy bộ A Tỳ Đàm. Sau đó, ngài đến thọ giáo với Đạt-ma-ra-khi-ta (Dhammarakhita) ở Hoa Thị Thành (Pataliputra). Từ đây, ngài thông suốt Tam tạng Thánh điển, cộng với sự nỗ lực tu tập tinh nghiêm để cuối cùng chứng đắc đạo quả A la hán. Sau khi đi giáo hóa nhiều nơi, ngài đã dừng chân tại chùa San Khế Đa (Sankkheyya), gần vùng Ngũ Hà (Punjab). Chính tại nơi đây đã xảy ra cuộc tương ngộ kỳ thú giữa ngài và vua Di Lan Đà để cuối cùng cống hiến cho kho tàng giáo lý đạo Phật một tác phẩm nổi tiếng: *Kinh Na Tiên Tỳ Kheo*.

22. TRONG NHỮNG NGÀY NGƯỜI PHỤ NỮ GẶP “BẤT TỊNH” THÌ CÓ NÊN XEM KINH SÁCH HAY KHÔNG?

HỎI:

Cho phép chúng tôi được hỏi vài điều khá tế nhị: Người nữ tu có phải đã “tịnh thân” tức cắt bỏ buồng trứng để không còn kinh nguyệt trước khi đi xuất gia? Hàng tháng, trong những ngày “bất tịnh”, tôi có được xem kinh sách không? Tôi không muốn lập gia đình, vậy có nên cắt bỏ buồng trứng để cho thân thể sạch sẽ và tránh đi những nhọc nhằn, đau ốm do những ngày “bất tịnh” gây ra? Nhiều lúc, bệnh tật và buồn chán làm tôi tuyệt vọng muốn kết thúc cuộc đời. Xin hoan hỷ giúp chúng tôi những lời khuyên.

ĐÁP:

Người xuất gia - dù nam hay nữ - xét về mặt thể chất thì vẫn là một con người bình thường như bao con người khác. Có khác chăng, đó là tâm nguyện cao cả muốn vươn lên làm chủ chính mình, thăng hoa và hưởng thượng tâm hồn để được an lạc và phụng sự chúng sinh. Do đó, không có chuyện “làm sạch” trước khi xuất gia. Vì vậy, chuyện kinh nguyệt đối với người nữ tu là chuyện bình thường như bao người phụ nữ khác.

Là phụ nữ, tất nhiên người nữ tu cũng bị nhiều ảnh hưởng về tâm sinh lý trong những ngày hành kinh. Đó là các triệu chứng bệnh lý như mệt mỏi, đau nhức và phải mất nhiều thời gian cho công tác vệ sinh. Đồng thời, tâm lý cũng có vài biến đổi như dễ cáu gắt, lo lắng, bực bội, bất an v.v... Trong thời gian hành kinh, thì người nữ tu vẫn

sinh hoạt và tu học bình thường. Trong một vài trường hợp, họ có thể được nghỉ tụng kinh, tọa thiền và tham gia công tác trong đại chúng nhưng không có gì quan trọng đối với họ cả.

Do vậy, mỗi lần bạn “gặp kỳ” thì vẫn tham khảo kinh sách bình thường, không có gì trở ngại và phải sợ cả. Tuy nhiên, cần phải giữ vệ sinh sạch sẽ trước khi cầm đến kinh sách. Còn nếu thấy trong những ngày ấy cơ thể không được khỏe, tinh thần không sung mãn thì nên nghỉ ngơi, chờ đến lúc “khỏe mạnh” thì tiếp tục nghiên cứu.

Theo như tâm sự của bạn thì việc muốn cắt bỏ buồng trứng là điều hoàn toàn không nên. Duyên nghiệp và phước báo đã tạo nên người phụ nữ với một cấu trúc đặc thù, mỗi bộ phận cơ thể đều có một chức năng riêng. Buồng trứng của người phụ nữ, ngoài chức năng sinh sản, còn có một chức năng khác rất quan trọng là cung cấp tiết tố nữ, mà nếu thiếu nội tiết tố này sẽ dẫn đến hiện tượng “nam hóa”, kèm theo nhiều thay đổi và rối loạn về tâm lý. Chính vì lý do này mà theo luật Phật, người xuất gia nếu “cắt căn” không đủ thì không được thọ Đại giới. Bởi cơ thể họ đã khiếm khuyết, tâm cũng bị ảnh hưởng ít nhiều, không đủ thể lực cân đối và tâm lý ổn định để góp phần hàng phục và triệt tiêu phiền não.

Mặt khác, bạn còn trẻ, tương lai còn dài nên cần phải chín chắn trước khi đi đến quyết định quan trọng ấy. Đừng để một mai, bạn khỏi bệnh, bạn gặp được một người tri kỷ mà không được làm mẹ là một bất hạnh lớn trong đời! Cắt bỏ buồng trứng là một việc làm bất đắc dĩ, chỉ dùng cho những trường hợp đặc biệt như triệt sản hoặc vì bệnh tật

mà thôi.

Bạn không có hứng thú về hôn nhân, đó là sở thích cá nhân của bạn. Tuy nhiên, hôn nhân cũng như bao chuyện khác đều có hai mặt. Có nhiều người có hạnh phúc trong đời sống hôn nhân nhưng đồng thời cũng có nhiều người có hạnh phúc trong đời sống độc thân. Điều quan trọng ở chỗ họ có tìm ra ý nghĩa đích thực của đời sống trong cuộc sống của chính họ hay không. Nếu tìm được cho mình một lối sống lành mạnh, hướng thiện và có ý nghĩa thì vấn đề sống có gia đình hay sống độc thân chẳng có gì quan trọng cả.

Bạn có nghiên cứu giáo lý, kinh sách và tu tập nhưng bạn giác ngộ chưa nhiều. Làm người ai mà không có nỗi khổ, sự khác biệt giữa họ là khổ nhiều hay ít mà thôi. Là người đệ tử Phật có tu học phải thấy được điều đó để phấn đấu vươn lên. Bệnh tật và thể chất ốm yếu, phương pháp trị liệu không khó; nhưng tâm bệnh, tinh thần sa sút, bi quan, thiếu tự tin vào chính mình thì rất khó trị liệu. Trước mắt, bạn phải ứng dụng ngay lời Phật dạy vào trong đời sống của bạn. Cuộc đời là vô thường, chuyện còn mất hay sinh tử là lẽ tất yếu. Cuộc đời là bể khổ, ai cũng có nỗi khổ riêng chứ không phải chỉ một mình bạn khổ. Phải nhìn xuống dưới để thấy được có biết bao người còn bất hạnh hơn mình. Tuy nghiệp lực của mình còn nặng nên gặp nhiều bệnh tật và buồn phiền nhưng mình vẫn còn phước báo được sống và tu học. Được làm thân người là điều may mắn. Phật dạy được làm thân người còn khó hơn một con rùa sống trong đại dương, ba trăm năm mới ngoi lên mặt nước một lần mà đầu lọt vào lỗ thủng của một

khúc gỗ lênh đênh trên biển. Do đó phải biết trân quý và giữ gìn đời sống và thân mạng của chính mình. Đạo Phật không chấp nhận tự vẫn, tự sát, trừ những sự hy sinh cao cả để bảo vệ đạo pháp hoặc cứu độ chúng sinh. Tự sát là một hành động trốn tránh nghiệp lực của chính mình nhưng không thể được, đồng thời lại tạo thêm trọng nghiệp giết hại chính bản thân mình.

Bạn phải tự đứng dậy trên đôi chân yếu ớt của bạn, dưới sự soi sáng và che chở của giáo lý Đức Phật. Bạn nên tập thể dục hoặc dưỡng sinh và kết hợp với điều trị để từng bước phục hồi sức khỏe. Bên cạnh đó, phải nỗ lực tu học. Có thể bạn không cần phải học nhiều mà chỉ cần tập trung vào tu tập một pháp môn nào đó mà bạn cảm thấy phù hợp với mình. Bạn cần nương tựa một vị thầy để được hướng dẫn cụ thể. Nếu bạn tu tập đúng pháp, thì một thời gian sau, nghiệp lực của bạn nhẹ đi. Bạn sẽ tìm lại được sự bình an, niềm tin vào cuộc sống. Chính sự an ổn trong tâm hồn sẽ giúp bạn vượt qua bệnh tật và những mặc cảm để sống mạnh mẽ, yêu đời và làm nhiều việc lợi ích cho chính mình, gia đình và tha nhân trong xã hội.

23. NGUỒN GỐC ÔNG ĐỊA, THẦN TÀI

HỎI:

Vui lòng cho biết, nguồn gốc của hai vị “Ông Địa và Thần Tài”. Là một Phật tử, có nên thờ hai vị trên trong nhà không?

ĐÁP:

Về nguồn gốc của Ông Địa và Thần Tài, cho đến nay, hầu như có rất nhiều quan điểm khác biệt nhau. Trong vô vàn những quan điểm khác biệt ấy, chúng tôi tạm khái lược một số nét chung nhất về xuất xứ của tập tục thờ tự này.

Ông Địa còn được gọi là Thổ công, là vị Thần coi sóc một mảnh đất, một khu vực cụ thể nào đó. Trong dân gian có câu: “Đất có Thổ công, sông có Hà bá”. Ở mỗi gia cư, thổ công là vị thần trong coi gia đình, dự định họa phúc. Xét về nguồn gốc, việc sùng bái Thổ địa phát xuất từ thời thượng cổ. Vì có đất đai, mới có thể làm nông nghiệp, mới có thể làm ra của cải, áo cơm và có được một cuộc sống yên bình. Qua nhiều năm tháng lịch sử, thần Thổ địa từng bước được trừu tượng hóa và được tôn vinh là “*Hậu thổ hoàng địa chi*”, là một trong những bậc tôn thần tối cao có chức năng sinh sản và hàm dưỡng muôn vật. Trong xã hội hôm nay, tùy theo ảnh hưởng văn hóa của từng khu vực mà hình dạng Thổ địa hay Thổ công được biến thái dưới nhiều hình trạng. Có khi là một ông già to béo, bụng phệ, vẻ mặt hiền lành, miệng cười thoải mái. Có lúc, tượng Thổ địa được thể hiện dưới hình thức là một ông già râu tóc

bạc phơ, mặc áo dài, đội mũ mỏ quạ, râu trắng như cước. Đạo giáo rất coi trọng và siêng năng thờ cúng vị thần này.

Thần Tài, theo quan niệm của số đông dân gian là vị thần mang tài lộc đến cho gia đình, cho nên rất được tin thờ. Dù ở phố chợ đông vui hay ở thôn làng hẻo lánh đều có bàn thờ Thần Tài. Đối với những người làm nghề buôn bán nhỏ thì sự tôn sùng vị thần ấy dường như là một thói quen trong tập quán của nhiều người. Tuy nhiên, cũng như Ông Địa (Thổ công), bàn thờ Thần Tài không cần phải bài trí ở nơi cao ráo mà có thể ở một góc khuất nào đó nhưng sạch sẽ, trong ngôi nhà. Việc thờ tự lạ lùng này liên quan đến điển tích của Thần Tài. Thuở xưa ở Trung Quốc, có một người lái buôn tên là Âu Minh, một hôm thuyền hàng của anh ta đi qua hồ Thanh Thảo, được Thủy thần ban tặng một nô tỳ tên là Như Nguyệt. Âu Minh mừng lắm, chàng ta vội vàng đưa Như Nguyệt về và cưới nàng làm vợ. Chỉ trong một vài năm, Âu Minh làm ăn phát đạt và nhanh chóng giàu to. Trong một ngày Tết, có lẽ vì say rượu, Âu Minh đã đánh đuổi Như Nguyệt, sợ hãi, nàng chui vào một đống rác và biến mất. Kể từ đó, Âu Minh sa sút dần, không mấy chốc đã trở nên nghèo khó. Từ điển tích này, trong dân gian đã xem Như Nguyệt là Thần Tài và lập bàn thờ tự. Và đó cũng là một trong những lý do để ba ngày Tết, dân gian kiêng kỵ không hốt rác, vì rằng sợ hốt luôn cả Thần Tài đang ở trong đống rác.

Tuy giữa Ông Địa (Thổ công) và Thần Tài có sự phân biệt như thế, nhưng ở một số nơi người ta thường thờ chung cho cả hai vị Thần này, vì theo quan niệm của dân gian thì đây là hai vị Thần có liên quan thâm thiết đến

cuộc sống, đến tài lợi của đời sống gia đình mình. Đôi câu đối thường thấy dán ở bàn thờ Thần Tài và Ông Địa đã cho chúng ta thấy rõ điều này: “*Thổ năng sinh bạch ngọc, Địa khả xuất hoàng kim*” (Đất thường sinh ngọc tốt, vàng ròng cũng từ đất mà ra).

Mặc dù không tìm thấy một vị Thần hay danh xưng tượng tự như thế trong tam tạng Thánh điển của Phật Đà, nhưng theo quan điểm của Phật giáo, thì ngoài chư Phật, chư vị Bồ tát trong mười phương thì còn có rất nhiều các vị chư Thiên, các vị La sát, các vị Thần khác với những trách vụ khác nhau. Có vị ủng hộ thọ mạng của con người, có vị chăm nom tài sản, con cái, nhà cửa, đường sá, có vị góp phần hưng long Chánh pháp, làm cho Phật pháp được trường tồn. Trong nhiều kinh điển Đại thừa (kinh *Địa Tạng*, kinh *Pháp Hoa*, kinh *Quang Minh*...) đã xác chứng điều ấy. Như vậy, xét đến cùng, ông Địa hay Thần Tài vẫn là những vị thiện Thần có năng lực trợ giúp cho cuộc sống của con người.

Vấn đề là một Phật tử có nên thờ Thần Tài, Ông Địa trong nhà của mình không? Theo lời Phật dạy, đã là một Phật tử, tức quý vị đã phát nguyện “*bát quy y thiên thần quĩ vật*”, thì lẽ đương nhiên không nhất thiết phải khẩn lụy nơi các vị Thần này. Vì lẽ, với giáo lý Nhân quả - Nghiệp báo, quý Phật tử có thể hiểu được rằng không ai có thể thay ta gánh họa hay ban phúc. Phúc hay họa do tự thân ta làm ra và chính bản thân ta phải gánh chịu. “*Không trời cao biển rộng / Không hang động núi rừng / Đã tạo nghiệp ác độc / Tử thần quyết không dung*” (*Pháp Cú*, câu 128, bản dịch của Tịnh Minh). Tuy nhiên, cũng căn cứ vào

giáo lý nhà Phật, chúng ta cần phải nhận thấy một điều, ngoài việc chú trọng trên phương diện tự lực, Phật giáo cũng chủ trương và chấp nhận những tương tác và ảnh hưởng của tha lực, nhất là tha lực của chư Phật, Bồ tát và những Hộ pháp, Thiện thần. Thế thì, dù là Thần Tài hay Ông Địa, dưới nhãn quan Phật giáo, là những vị thiện thần đã và đang được nhân gian phổ thông sùng kính và tất có những ảnh hưởng nhất định. Ở đây, trong một chừng mực nào đó, nếu như sự hiện diện của chư vị ấy trong nhà làm cho ta có cảm giác bình yên, thanh thản thì Phật giáo không cứng nhắc cản ngăn. Thế nhưng, từ trước đến nay, nhà quý vị chưa hề và chưa bao giờ thờ hai vị Thần này - mặc dù quý vị vẫn tin tưởng oai lực của chư vị Thiện thần hộ pháp - thì cũng không nên khiên cưỡng thờ tự. Nói như vậy, không phải là cách nói nước đôi, vì chúng ta cần phải thấy rằng, Đức Phật khi thi thiết, giáo hóa đều tùy theo hoàn cảnh, căn cơ để hóa độ. Nếu như một người đã thâm tín Phật pháp thì không cần phải chỉ vẽ, tự thân họ sẽ biết nên làm những gì. Và đối với những người sơ cơ nhập đạo thì sự uyển chuyển, linh hoạt trong việc vận dụng giải pháp là một phương tiện tạm thời trên hành trình tìm về với Giác ngộ.

Từ những khái quát trên, chúng tôi hy vọng rằng quý vị sẽ có một lựa chọn hợp lý và thỏa đáng cho riêng mình trong việc bài trí, thờ tự.

24. GIÚP CHA PHÁT TÂM KÍNH TIN TAM BẢO

HỎI:

Con là một Phật tử rất kính tin Tam bảo. Cha của con không tin Phật pháp nhưng cũng không ngăn cản chúng con đi chùa và sống theo giáo pháp của Đức Phật. Con rất thương kính cha và mong muốn cha tin tâm với Tam bảo nhưng không biết làm cách nào. Kính xin hoan hỷ giúp con.

ĐÁP:

Bạn là một Phật tử thuần thành, có niềm tin vững chắc và kính tin Tam bảo, bạn thật có duyên lành. Đồng thời, bạn cũng hiểu rõ trách nhiệm làm con muốn viên thành hiếu đạo với cha mẹ bằng cách mong ước, khuyến tấn cha mẹ tịnh tín Tam bảo. Kinh *Tăng Chi Bộ*, Phật dạy: “Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thì không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nay các Phật tử, ai đối với cha mẹ không có lòng tin vào Tam bảo thì khuyến khích cha mẹ an trú vào lòng tin. Ai đối với cha mẹ theo ác giới thì khuyến khích cha mẹ an trú vào thiện giới. Ai đối với cha mẹ còn xan tham thì khuyến khích cha mẹ bố thí. Ai đối với cha mẹ theo ác tuệ thì khuyến khích cha mẹ an trú vào trí tuệ. Cho đến như vậy, nầy các Phật tử, tức là làm đủ và trả ơn đủ cho cha mẹ”.

Vậy thì, việc bạn muốn cha của bạn phát khởi niềm tin vào Tam bảo hợp với lời Phật dạy thì cũng không khó lắm. Trước hết, phải xác định rằng bạn có một người cha tuyệt vời. Dù cha bạn chưa tin vào Phật pháp nhưng vẫn tôn trọng niềm tin của bạn, chứng tỏ cha bạn là người

hiểu biết, bình đẳng, khách quan và tế nhị. Theo đạo Phật, niềm tin phải là chánh tín, niềm tin được phát khởi khi đã hiểu biết. Bởi vì “*đạo của Ta đến để thấy chứ không phải đến để tin*”. Mặt khác “*tin Ta mà không hiểu Ta chính là phỉ báng Ta*”. Do đó, khi chưa có sự hiểu biết đúng đắn về đạo Phật thì cha của bạn chưa phát khởi tịnh tín là lẽ tự nhiên. Quan điểm về lòng tin của Đức Phật rất khoáng đạt, rất tự do và rất thiết thực. Kinh *Kalama*, Phật dạy: “Đừng vội tin tưởng một điều gì vì thường nghe nhắc nhở điều ấy luôn. Đừng vội tin tưởng điều gì vì đó là một tập tục của ngàn xưa để lại. Đừng tin tưởng những điều sáo ngữ hay bất cứ điều gì mà người ta thường nói đến quá nhiều. Đừng tin tưởng bất cứ điều gì dẫu cho đó là bút tích của thánh nhân để lại rồi bảo ta tin điều ấy. Đừng tin tưởng một điều gì dẫu điều ấy được nhiều ý kiến bênh vực, tán đồng. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì dẫu điều ấy ở dưới mãnh lực của người thầy hay nhà truyền giáo. Tất cả những sự thật, theo kinh nghiệm của riêng người và sau khi xác nhận rõ ràng, phù hợp với lẽ phải, đem lại hạnh phúc riêng cho người và cho tất cả mọi loài trong đời này và đời sau thì chính đó là sự thật. Hãy cố gắng sống và tin theo sự thật ấy”. Như vậy, lòng tin trong đạo Phật là kết quả của sự trải nghiệm về hạnh phúc và chân lý. Xây dựng được lòng tin như thế tức đã thiết lập vững chắc nền tảng của tất cả công đức. Đó là ý nghĩa của Phật ngôn “Đức tin là mẹ của tất cả các công đức” (*Kinh Hoa Nghiêm*).

Hiện tại cha của bạn chưa phát khởi lòng tin, đó là quyền tự do tín ngưỡng của cá nhân, bạn phải tuyệt đối tôn trọng. Tuy nhiên, nếu cha bạn quy hướng Tam bảo thì gia đình được lợi ích và tu tập thuận lợi hơn. Muốn cho cha

của bạn phát lòng tin với Phật pháp, trước hết bạn phải thể hiện được lợi ích và giá trị của việc tu học Phật pháp qua chính bản thân bạn. Bạn phải chứng tỏ được nhờ tu học nên bạn trở thành người tốt. Bạn là người con hiếu thảo đối với cha mẹ, có tình thương, có trách nhiệm với chồng và con cái, hoà thuận với anh em. Bạn không làm bất cứ điều gì xấu ác, chỉ làm các việc lành. Bạn là một tấm gương sáng, mẫu mực về đức hạnh của gia đình và xã hội. Bạn sống với tâm thư thái, chan hòa, yêu thương, bao dung tha thứ, từ bi và hỷ xả với gia đình, bạn bè và tất cả mọi người. Đây là bài thuyết pháp sống động nhất và hay nhất mà bạn đã thuyết giảng hàng ngày cho cha của bạn. Nhìn vào bạn mà cha của bạn sẽ có cái nhìn về Phật pháp, lòng tin ấy được phát khởi hay không là tùy vào sự tu tập và chuyển hóa của bạn.

Ngoài ra, bạn nên tế nhị thỉnh kinh sách giáo lý, báo *Giác Ngộ*, các tạp chí nghiên cứu Phật học và các băng thuyết giảng của đạo Phật về nhà để cha bạn có cơ hội tìm hiểu, nghiên cứu. Đồng thời, khuyến khích cha bạn tham gia những chuyến hành hương, chiêm bái chùa tháp, gặp gỡ và tiếp xúc với chư Tăng. Dần dần hạt giống Phật pháp trong tâm của cha bạn sẽ nảy nở, đến khi cha của bạn nhận thức được rằng: được làm người Phật tử là một vinh dự lớn và có cơ hội để hoàn thiện mình, giúp mình trở về với cội nguồn văn hóa dân tộc, giúp mình và mọi người thăng hoa trong cuộc sống, hướng về Chân, Thiện, Mỹ.

Cha bạn là mẫu người có tinh thần khoa học, chỉ tin vào bất cứ điều gì khi đã hiểu cặn kẽ thì chẳng bao lâu mong ước của bạn sẽ thành công.

25. NHỮNG LỄ TIẾT TRONG MỘT TANG LỄ PHẬT GIÁO GỒM NHỮNG LỄ GÌ?

HỎI:

Các nghi lễ mà quý Tăng, Ni thực hiện trong một tang lễ gồm có những lễ gì? Khi thực hiện những nghi lễ cầu siêu ấy (tụng kinh) thì sẽ có tác dụng “siêu độ” cho người mất không?

ĐÁP:

Căn cứ vào bộ “*Thiền môn chánh độ thế nhân tang tẩn khoa nghi*” của Hòa thượng Bích Liên (bản chép tay) và “*Nghi lễ Phật giáo*” của Thích Diệu Tấn, thì trong một tang lễ gồm có những lễ *chính* sau đây: 1. Lễ trị quan nhập liệm; 2. Lễ thành phục; 3. Lễ tịch điện; 4. Lễ triêu tổ; 5. Lễ khiển điện; 6. Lễ an sàng. Đây là những lễ chính. Tuy nhiên, tùy theo phong tục, tập quán của từng nơi và điều kiện không gian, thời gian mà có sự uyển chuyển khác nhau, không nhất thiết phải tuân thủ một cách cứng nhắc.

Theo quan điểm của Phật giáo, cầu siêu cho những người mất có những tác dụng tích cực. Thế nhưng, tác dụng ấy vẫn có những giới hạn nhất định. Vì tính chất của cầu siêu là khắc phục hậu quả, mang tính thụ động trong việc hướng dẫn và chuyển hóa hương linh. Bởi lẽ, điều kiện căn bản để tu thiện, gây tạo những nhân lành là thời gian khi đương sự đang còn sống, ý thức dễ kiểm soát và tự chủ. Sau khi đương sự chết rồi, thần thức tán loạn, khổ đau do nghiệp dĩ chi phối rất mãnh liệt, nên khó có cơ

hội tiếp nhận Chánh pháp để chuyển hóa tâm thức. Mặt khác, dẫu cho người sống tổ chức lễ cầu siêu và hồi hướng công đức tu thiện, làm phước cho người chết nhưng người chết không thể nhận được trọn vẹn. Kinh *Địa Tạng* cho biết, lợi ích của lễ cầu siêu có bảy phần, thì sáu phần thuộc về người còn sống (tức là người tổ chức lễ cầu siêu) còn chỉ có một phần lợi ích thuộc về người đã chết.

Đồng thời, đối với phương thức cầu siêu, quan niệm chính thống của Phật giáo có sự khác biệt so với tập tục dân gian. Vì trong dân gian, do sự pha trộn nhiều yếu tố tín ngưỡng nên có những hình thức cầu siêu mang nặng tính chất mê tín, cầu xin một năng lực siêu nhiên ban ân, cứu vớt. Trong khi đó, Phật giáo với lý thuyết nhân quả cực kỳ phân minh và hiệu ứng tác động của nghiệp báo rất rõ ràng, nên lễ cầu siêu cho người quá cố ngoài nỗ lực để chuyển hóa tâm thức của hương linh còn là một phương tiện độ sinh mang tính tích cực. Việc siêu độ cho vong linh tức là độ thoát khỏi cõi khổ, siêu thăng đến cõi vui, hoàn toàn dựa vào sự chuyển hóa của tự thân hương linh trên nền tảng khai thị, hướng dẫn của chư Tăng và sự thành tâm hộ niệm của gia đình, quyến thuộc và bằng hữu chứ không phải hoàn toàn chỉ do sự tác dụng tưng kinh của Tăng Ni. Đó là sự thăng hoa tâm thức được cảm ứng do phối hợp nghiệp thiện của người tổ chức siêu độ và sự tu trì của người tưng kinh.

Từ đó, cần phải thấy rằng, chủ thể của công việc cầu siêu không phải chỉ là Tăng Ni mà bao gồm gia thuộc và thân hữu của người chết. Trong đó, gia quyến có vai trò cực kỳ quan trọng. Thân nhân người chết - theo quan điểm

của kinh *Địa Tạng* - nếu biết đem các đồ vật ưa thích của người sắp chết, cúng dường Tam bảo, bố thí kẻ nghèo, và làm cho người sắp chết hiểu rõ, đó là làm công đức thế cho đương sự, thì sẽ có tác dụng rất lớn đối với vong linh người chết. Bởi, do sự cảm ứng của một niệm thiện, tâm người lúc lâm chung được an ủi, nhờ vậy mà nghiệp thức của người chết hướng tới cõi lành. Đây không phải là mê tín, mà là hiệu ứng chuyển sinh của Cận tử nghiệp tích cực. Mặt khác, khi người thân đã chết mà con cháu, gia thuộc có lòng thành kính thiết tha, tổ chức trai tăng, bố thí, làm điều phước thiện lớn, tỏ lòng hiếu thảo khẩn thiết cũng có thể tạo ra hiệu ứng tốt cho việc chuyển hóa tâm thức, giúp hương linh tỉnh thức và thành tựu vãng sinh.

Tăng Ni tụng kinh là pháp tu hàng ngày của họ trong chốn thiền môn, là một phương pháp tu hành; mục đích của tụng kinh không phải chỉ để siêu độ người chết. Phật giáo sở dĩ có nghi thức tụng kinh để siêu độ người chết, vì người chết cần có những lời khai thị để tỉnh thức ở trong kinh Phật. Do đó, các thành viên trong gia đình và bằng hữu có thể tụng kinh để siêu độ cho người thân của mình. Chỉ trong trường hợp mình không biết tụng kinh hay là người tụng kinh quá ít, mới thỉnh Tăng Ni tụng kinh trợ duyên, hướng dẫn. Thực ra, chức năng của Tăng Ni là duy trì đạo Phật ở thế gian, lấy Phật pháp để hóa độ chúng sinh, chứ không phải chuyên làm việc siêu độ cho người chết. Công đức của tụng kinh là nhờ ở lòng tin và tu hành theo Phật pháp. Cho nên không phải chỉ có Tăng Ni mới tụng kinh, lại càng không phải chỉ khi có người chết mới tụng kinh.

Hơn nữa, thời hạn siêu độ tốt nhất là trong vòng 49 ngày. Bởi vì, theo Phật giáo, chỉ trừ những trường hợp như người có phúc nghiệp lớn, chết thì tái sinh ngay ở sáu cõi trời Dục giới, hay là những người tu định có kết quả, khi chết thì tái sinh ở các cõi trời Thiên định, hay là người có ác nghiệp nặng, chết thì đọa địa ngục lập tức; còn thì đối với người bình thường mà nói, chết xong còn trải qua thời gian từ 1 đến 49 ngày chờ đợi cho nghiệp duyên chín muồi mới quyết định tái sinh. Nếu trong thời gian này mà con cái, thân nhân biết lấy công đức cúng dường Tam bảo, làm mọi điều phước thiện để hồi hướng cầu siêu độ thì người chết, nhờ công đức thiện nghiệp ấy cảm ứng hỗ trợ mà được sinh lên cõi lành (Trời, Người) và được siêu độ. Nếu để qua 49 ngày mới tổ chức cầu siêu thì chỉ có thể tăng thêm phúc đức cho người chết, chứ không thể ảnh hưởng gì đến xu hướng tái sinh của họ nữa.

Tóm lại, việc cầu siêu cho người quá vãng là một việc làm có nhiều ý nghĩa tích cực và phương thức thực hiện cũng đa dạng, không giống nhau. Không nhất thiết chỉ có một việc là mời Tăng Ni tụng kinh là đủ mà cần phải vận dụng các phương tiện hỗ trợ cho việc siêu độ như gia quyến phải tụng kinh, cầu nguyện và làm các việc phước thiện để hồi hướng cho người thân của mình, cầu mong cho họ vượt thoát khổ ách nếu có và sẽ thêm vui nếu như họ đã đạt đến cảnh yên vui.

26. TUY ĐƯỢC DẠY VỀ VÔ THƯỜNG NHƯNG SAO NỖI KHỔ CỦA TÔI CỨ THƯỜNG MÃI?

HỎI:

Tôi thật bất hạnh khi sống trong một gia đình có nhiều bất hòa, ba mẹ thường hay cãi nhau kịch liệt còn anh chị thì đi làm xa. Tôi sống gần như cô độc, có rất ít bạn bè, thiếu tự tin vào bản thân và cảm thấy như bị cô lập vào một thế giới riêng. Hiện tại, tôi phải ở nhà vì chưa tìm được nơi học nghề hay công việc, cảm thấy mệt mỏi, chán nản, sợ hãi và luôn bị ám ảnh khi phải đối diện với thế giới bên ngoài. Nhiều lúc tôi muốn thoát ra hoặc đi thật xa gia đình nhưng hoàn cảnh chưa cho phép. Gần đây, tôi cố gắng xóa đi những ưu phiền trong tâm bằng cách đến tịnh xá tụng kinh, thực tập ngồi thiền nhưng dường như chẳng có một chút tiến bộ tâm linh nào cả. Tâm tôi vẫn đầy dẫy lo âu, phiền muộn và cảm thấy không hiểu nổi chính mình. Tuy được dạy về Vô thường nhưng sao nỗi khổ của tôi cứ thường mãi. Có phải do nghiệp của tôi quá nặng không? Tôi rất mong muốn được sống bình an theo lời Phật dạy.

ĐÁP:

Mỗi con người hiện hữu trên cõi đời đều có một hoàn cảnh và thân phận khác nhau. Nó phản ánh rõ nét chánh báo của cá nhân ấy thông qua y báo trong hiện tại. Thực trạng bất hạnh của bạn và gia đình đã thể hiện cụ thể việc oan gia tương báo. Các thành viên trong gia đình đã nội kết oan trái với nhau nhiều đời, dẫn đến đau khổ đeo đẳng nhau đến tận ngày nay.

Bạn được sinh ra trong một gia đình không có hạnh phúc. Đây là điều mà bạn phải chấp nhận vì không ai có

quyền lựa chọn. Trong nhà bạn thiếu vắng những nụ cười, suốt ngày chỉ nghe những tiếng cãi vã, trách móc, thậm chí có cả những lời tru tréo, nguyên rủa cay độc. Những lời bất nhã ấy đã ăn sâu vào trong tâm hồn làm cho tình cảm và lòng kính trọng của bạn dần dần bị tổn thương. Sự khổ đau, xấu hổ và buồn tủi cho thân phận đã nuôi lớn mặc cảm tự ty trong bạn. Bạn đã dần đánh mất đi niềm tin vào cha mẹ và mọi người. Vì lẽ ấy, bạn đã đóng kín tâm hồn, không dám tiếp xúc, không có bạn bè, không tìm được người tri âm để san sẻ buồn vui cùng bạn. Do bạn không giải tỏa được những uẩn khúc trong lòng, lâu ngày, niềm đau theo bạn lớn dần lên làm cho bạn cảm thấy mệt mỏi, chán nản, thiếu tự tin và cô độc. Điều đó làm cho bạn luôn lo sợ và bị ám ảnh về bản thân khi tiếp xúc với môi trường bên ngoài vốn rất đa dạng và phức tạp đòi hỏi nhiều kỹ năng cũng như kinh nghiệm sống phong phú. Đã đôi lần, bạn muốn vượt ra khỏi môi trường gia đình ngột ngạt ấy bằng cách đi học việc hoặc đi làm như các anh chị nhưng chưa thành công nên bạn lại càng thất vọng và buồn khổ hơn.

Đối với một tâm hồn non trẻ mà phải chịu nhiều tổn thương, mất mát to lớn như trường hợp của bạn thì thật thương tâm. Nhưng sự cố gắng, nỗ lực để vượt qua hoàn cảnh như bạn tâm sự thì thật đáng trân trọng. Trong thực tế, những người đồng cảnh ngộ với bạn không phải là ít và không phải ai cũng tìm ra được cho mình một lối đi đúng đắn như bạn. Có khá nhiều bạn trẻ, vì quá đau khổ và buồn tủi với những bất hạnh của mình, nên đã bỏ nhà ra đi. Họ oán ghét và hận thù con người và cuộc đời. Không cần đến ngày mai, họ sống buông thả bất chấp mọi hậu quả. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần làm gia

tăng các tệ nạn xã hội đang phổ biến hiện nay.

Bạn dẫu gặp nhiều bất hạnh nhưng không ngã quy, lại có chí hướng vươn lên khắc phục hoàn cảnh và bản thân. Việc làm của bạn thật đáng được khích lệ và khen ngợi. Bằng cách nương tựa Tam bảo tu học để diệt trừ khổ đau, tìm về chính mình để tâm hồn được bình an, trong sáng và hiền thiện là bạn đã đi đúng hướng. Bạn đã tìm được nơi nương tựa xứng đáng để nương tựa.

Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu, công phu tu tập của bạn chưa sâu, sự thực tập thiếu liên tục, tuệ quán chưa sâu sắc cùng với nỗi đau trong bạn tồn tại quá lâu ngày, do đó bạn chưa đạt được sự bình an. Đây là chuyện bình thường đối với mọi người khi mới khởi sự tu học. Bởi lẽ, bạn đang ở trong giai đoạn gieo trồng những hạt giống bông hoa trong vườn tâm hoang phế đầy cỏ dại của mình. Phải có một thời gian nhất định thì những bông hoa trong vườn tâm của bạn mới đâm chồi, nảy lộc, sau đó mới kết nụ, khai hoa.

Cùng với công phu tụng kinh, tọa thiền (có sự hướng dẫn đúng đắn), bạn phải học hỏi giáo lý để có nền tảng quán chiếu sâu sắc vào thân, tâm và hoàn cảnh. Trước hết, bạn phải ý thức một cách sâu sắc rằng do những nghiệp nhân quá khứ đã gây tạo, nên mình phải sinh ra trong một gia đình tương ứng với nghiệp nhân ấy. Bởi vậy, bạn hãy mặc nhiên, vui vẻ chấp nhận thực trạng hiện tại của mình. Ai mà không mong ước mình được sinh ra trong một gia đình hạnh phúc. Nhưng không ai có quyền lựa chọn cho mình một gia đình để được sinh ra trong gia đình ấy. Chỉ có nghiệp lực của tự thân mới có thẩm quyền quyết định kiến tạo nên hoàn cảnh. Vậy thì, gia đình và

bạc song thân của bạn dù không đem hạnh phúc cho bạn, không hoàn thành trách nhiệm cao cả của họ nhưng không vì thế mà bạn tìm cách thoát ly gia đình, đồng thời đánh mất đi lòng kính trọng, phủ nhận thâm ân sinh thành dưỡng dục. Không thể chạy trốn nghiệp lực, chỉ có chấp nhận để chuyển hóa nghiệp mà thôi.

Trở về vấn đề tâm của bạn, như đã phân tích, tâm của bạn đã bị nội kết đau khổ làm tổn thương. Để trị liệu, bạn hãy quay lại nhìn thật sâu vào tâm mình để nhận diện rõ ràng từng uẩn khúc, mỗi niềm đau, xem chúng xuất hiện, diễn tiến và kết thúc như thế nào. Khi niềm đau qua đi, thì tâm trạng của mình lúc ấy ra sao. Khi nghĩ về tương lai, nổi ám ảnh là những gì. Bạn đã học vô thường thì bạn có thấy những tâm niệm khổ đau ấy có thường không, hay chúng chỉ trôi qua dòng sông tâm của bạn như bọt bèo, rác rưởi. Nếu quán chiếu thật sâu sắc, bạn sẽ thấy rằng tất cả những tâm niệm khổ đau hay hạnh phúc, chúng chỉ chập chờn, ẩn hiện trong tâm chứ chẳng có gì cố định. Vậy thì bám víu chúng để rồi vui buồn thì có lợi ích gì? Hãy buông xả tất cả vì mọi tâm niệm đều hư giả, chúng có đầy nhưng không thật. Mặt khác, nếu niềm đau của bạn đã đông đặc lại thành khối thì phải giải phẫu khối u đó ra. Hãy đem tất cả nổi lòng tỏ bày với người mà mình tin tưởng nhất, như chư Tăng chẳng hạn, bạn sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, đồng thời bạn sẽ nhận được những lời góp ý, động viên và sự hướng dẫn cụ thể để chữa lành vết thương trong tâm bạn.

Hãy vững tin vào Chánh pháp, sống thanh thản, rũ bỏ tất cả mọi lo âu, phiền muộn. Dần dần, tâm bạn sẽ chuyển hóa và bạn tìm lại được chính mình. Hãy mở rộng tấm lòng, hỷ xả và tha thứ, tự tin và tự chủ để cứu lấy đời mình.

27. TÊN GỌI, Ý NGHĨA 18 LOẠI PHÁP KHÍ TRÊN TAY TƯỢNG CHUẨN ĐỀ

HỎI:

Xin vui lòng cho chúng tôi biết đôi điều về Phật Chuẩn Đề và 18 loại pháp khí mà Ngài cầm ở các tay, thứ tự từ trên xuống và công dụng, ý nghĩa của các loại pháp khí này?

ĐÁP:

Căn cứ vào bộ “*Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu Tập*” (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 46, tr. 989b); “*Thất Cu Chi Phật Mẫu Sở Thuyết Đà La Ni kinh*” - (Thích Viên Đức, dịch, Sài Gòn, 1973) và “*Trung Quốc Phật giáo đồ tượng giảng thuyết*” (Nghịệp Lộ Hoa chủ biên- Lý Kim Tường dịch, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 2001), chúng tôi có thể tóm tắt sơ lược như sau:

Thánh tượng Chuẩn Đề mười tám tay còn được gọi là *Chuẩn Đề Quan Âm, Nhân Thiên Trượng Phu Quan Âm, Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề*. Ngài là một trong *Lục Quán Âm* của Mật giáo. *Chuẩn Đề* nghĩa là *Tịnh khiết*, chỉ cho tâm tính thanh tịnh của vị Quan Âm này. *Câu Chi* nghĩa là ngàn phương. Thất câu chi tức là bảy ngàn phương, ở đây, chỉ cho số lượng nhiều phương.

Mặc dù cố công tra cứu khá nhiều nguồn tài liệu, nhưng chúng tôi vẫn chưa phát hiện đầy đủ về công dụng, ý nghĩa của các loại pháp khí mà ngài Chuẩn Đề cầm trên tay. Chúng tôi chỉ xin nêu ra một vài một vài biểu tượng pháp khí mà chúng tôi đã tìm thấy.

Dung nghi của Ngài vô cùng rực rỡ, thân tướng sắc vàng, có điển quang trắng giữa chạn mày. Trên đầu thì đội mào Hoa quang, trên mào ấy có hóa hiện ra 5 vị Như Lai. Ngài ngồi kiết già, trên thì đắp y, còn dưới thì mặc xiêm sắc trắng có hoa văn, cổ đeo chuỗi anh lạc và trên ngực hiện ra một chữ “Vạn”. Hai cườm tay có đeo hai chiếc vòng bằng ốc trắng, hai bên cánh tay trở có xuyên Thất châu, hai tai đeo ngọc Bửu đương và các ngón tay đều có đeo vòng nhỏ. Mặt tượng có 3 con mắt và 18 tay. Hai tay trên là ấn tướng thuyết pháp.

Bên phải, tay thứ hai bắt ấn *Thí vô úy* (Vô Úy Thí Thủ Trừ Bồ). Tay bắt ấn thí vô úy, có công năng giúp cho chúng sinh diệt trừ tất cả các nỗi sợ hãi. Tay thứ ba cầm kiếm, có công dụng hàng ma, nên còn gọi là *Hàng ma kiếm*. Chư vị Bồ tát như Kim Cang Lợi Bồ tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ tát và Sứ giả Bất Động Minh Vương đều nắm kiếm hàng ma này. Tay thứ tư cầm *Bảo mạng* (xâu tràng hoa báu). Tay thứ năm cầm *Câu-Duyên-Quả* (tiếng Phạn là Vinhã-bố-la-ca quả, Trung Hoa dịch là Tử mẫn quả, loại quả chỉ có ở Ấn Độ), có công năng bảo hộ đất đai. Tay thứ sáu cầm *Búa bén* (Việt phủ thủ trấn nạn), có công năng đỡ che tai nạn. Tay thứ bảy cầm *Móc câu* (Thiết câu thủ). Tay thứ tám cầm *chày Kim Cang* (Kim Cang xử). Chày Kim Cang nguyên là binh khí của Ấn Độ thời xưa. Ngoài ra, Mặt giáo coi chày Kim Cang là ngọn cờ của trí tuệ, tượng trưng cho khả năng đoạn trừ phiền não. Tay thứ chín cầm *Cái linh* (Bảo đặc thủ Pháp âm). Nghĩa là tuyên vận pháp âm lưu bố khắp nhân gian.

Bên trái, tay thứ hai cầm *Như Ý Bảo Tràng*, tay thứ

ba cầm *Hoa sen hồng vừa nở*. Tay thứ tư cầm *Bình quân trì* (Quân trì thủ Thiên định), có công năng phòng trừ khát nóng. Vì Quân Trì dịch nghĩa là cái bình, tức là bình nước. Xưa, các vị Tăng đi chu du các nơi thường mang theo bình nước để uống lúc khát. Tay thứ năm cầm dây *Quyển tố* (Quyển tố thủ), nghĩa là tay nắm sợi dây sáng sạch để buộc trời chúng sinh cang cường. Tay thứ sáu cầm *Bánh xe pháp luân*, ý nghĩa là làm cho giáo pháp của Đức Phật lưu chuyển khắp nhân gian. Tay thứ bảy cầm *Thương khu* (con ốc, pháp loa). Tay thứ tám cầm *Hiền bình* (tức cam lồ tinh bình). Tay thứ chín cầm *kinh Bát Nhã*, nghĩa là xiển dương thực tướng của vạn pháp tức là không tính.

Ngài ngồi trên tòa sen, dưới có hai vị Long Vương ủng hộ. Tên hai vị Long Vương ấy là Nan Đà và Bạt Nan Đà.☒

28. Y SƯ HAY LY SƯ?

HỎI:

Tôi là một Ni sinh đã tốt nghiệp trung cấp Phật học (TCPH). Tôi muốn học thêm nữa để có đủ tri thức và kinh nghiệm hoằng pháp tại địa-phương nhưng thấy bốn sư không đồng ý, do vậy tôi rất buồn. Bởi tôi biết rằng với một trình độ giới hạn như tôi hiện nay thì chưa đủ sức để thực hiện công tác hoằng pháp – một nhu cầu bức thiết của Phật tử địa phương. Để vâng lời thầy, tôi đã tận lực cố gắng bằng cách tự học, tự tham khảo, nghiên cứu kinh sách để nâng cao kiến thức và quên đi ước nguyện được đi học. Nhưng tôi bất lực vì không thể tự học và luôn ưu phiền, mặc cảm với khả năng yếu kém và tri thức ít ỏi của mình. Do vậy, nhiều lúc tôi có ý định bỏ thầy để đi học hoặc đi tìm một vị minh sư khác để được tu học lên các cấp cao hơn, sau này có đủ phương tiện để làm các Phật sự. Hiện nay tôi rất băn khoăn vì không biết phải làm như thế nào? Nếu ở lại thì sợ uống phí một đời không giúp gì cho Phật pháp, còn nếu bỏ đi thì con không nở phụ bạc và có lỗi với thầy. Tôi không được học lên có phải do thầy hay do nghiệp tôi về học vấn còn nặng? Xin cho tôi vài lời khuyên.

ĐÁP:

Đọc những dòng tâm sự của cô, chúng tôi rất xúc động trước những trăn trở, ưu tư và nhiệt huyết của một vị Ni trẻ về nỗ lực vươn lên, mong ước kiện toàn tri thức để góp phần hoằng dương chánh pháp. Chúng tôi rất thông cảm với hoàn cảnh của cô trong hiện tại và có vài lời xin chia sẻ nỗi niềm mà hiện cô đang gặp phải.

Trước hết, cô là một người có khá nhiều duyên lành. Không phải người xuất gia trẻ nào cũng có đủ thiện duyên

được tu học và có một trình độ Phật pháp căn bản như cô. Trong bối cảnh tu học như hiện nay, tốt nghiệp TCPH chưa phải là đủ, song người đạt được trình độ ấy thì tự thân đã có đủ tri thức căn bản làm nền tảng cho sự nghiệp tu học và hoằng pháp đúng Chánh pháp. Do đó, cô không nên mặc cảm với kiến thức ít ỏi và năng lực thấp kém của mình. Với kiến thức và kinh nghiệm tu học mà cô đã tiếp nhận được ở trường TCPH, cộng thêm việc tham khảo kinh sách và các tài liệu chuẩn về diễn giảng, chúng tôi tin tưởng rằng cô có đầy đủ khả năng của một sứ giả Như Lai, truyền đạt lời Phật dạy, những phương pháp tu học cho mọi người. Vì vậy, khi chưa hội đủ duyên lành để học lên cao, cô vẫn thực hiện được ước mơ và hoài bão của mình về sự nghiệp hoằng pháp.

Việc bốn sư không cho cô học lên các cấp đào tạo cao hơn ắt phải có nguyên nhân của nó. Theo chúng tôi, không có vị thầy nào mà không muốn học trò mình thành đạt. Vì rằng “con hơn cha là nhà có phúc”, trò hơn thầy mới làm rạng rỡ tông môn. Tuy nhiên, trong vấn đề tu học, để khai mở bản tâm, dự phần vào giải thoát thì tri thức chỉ là một nhân tố phụ. Tri thức không có khả năng quét sạch phiền não, tri thức chỉ là bản đồ chỉ dẫn con đường đi đến kho báu và chính trí tuệ mới là chìa khóa đích thực để mở cửa kho tàng vô giá kia. Do đó, người xuất gia phải thành tựu trí tuệ, muốn đạt được trí tuệ thì không còn cách nào khác là nỗ lực tu tập. Chúng tôi không phủ nhận việc nâng cao tri thức nhưng chắc chắn rằng tri thức không phải là công cụ tốt để khai mở tâm linh. Do đó, nếu bốn sư của cô không cho phép đệ tử của mình học nhiều để tăng trưởng

tri thức mà chú trọng đến việc phát huy trí tuệ để thành tựu giải thoát thông qua phương tiện tu tập tại chùa thì bốn sư của cô đã hướng dẫn đệ tử tu học đúng Chánh pháp. Trong trường hợp vì tình cảm thầy trò lưu luyến hoặc muốn cô ở lại để phụ giúp, gánh vác công việc chùa chiền mà ảnh hưởng đến học hành của cô thì thật đáng tiếc nhưng không phải vì thế mà “uổng phí một đời” như cô đã nói. Mặt khác, xét ở góc độ phụng sự tha nhân, căn cứ vào kinh điển thì có rất nhiều pháp hành để cho ta lựa chọn. Đảm nhận công việc trú trì một ngôi tự viện cụ thể nào đó, thuyết pháp giáo hóa thính chúng theo công hạnh của một bậc giảng sư hay tổ chức, tham gia vào các chương trình an sinh xã hội..., tất cả những vị trí này đều có những giá trị riêng của nó. Hơn nữa, theo kinh nghiệm của chúng tôi, những người xuất gia nào thực hiện đồng thời các việc học hành, tu tập và phụng sự là những người về sau sẽ rất thành công.

Vấn đề cô đang băn khoăn nhất hiện nay là có nên bỏ thầy để đi học hoặc tìm một minh sư khác, theo chúng tôi là hoàn toàn không nên. Đành rằng, Phật có cho phép người xuất gia làm chuyện ấy nếu gặp phải một vị thầy không xứng đáng (Như sư thật bất minh, đương biệt cầu lương đạo – *Luật Sa di*, Hạ thiên: Oai nghi môn, Sự Sư đệ nhị). Người xưa thường giã từ vị thầy của mình, tìm đến nương tựa một vị thầy khác để tìm cơ hội chứng đạo. Còn ngày nay, không ít người từ bỏ vị thầy của mình để tìm cầu tri thức hư vọng là một sự đánh đổi quá đắt và hậu quả của nó sẽ rất khó lường. Trên bước đường nâng cao tri thức, xu thế học tập chạy theo bằng cấp cưỡng cưỡng như

hiện nay chưa phải là một tín hiệu vui cho người xuất gia. Cũng không ít trường hợp vì mải mê học tập mà xao lãng tu hành nên “nửa đường đứt gánh”. Đó là chưa kể đến việc học hành sẽ vô cùng khó khăn khi không được hỗ trợ về tinh thần và vật chất từ phía bốn sư. Do vậy, cô phải cân nhắc thật kỹ lưỡng trước khi thực hiện quyết định tối quan trọng này.

Việc cô không được bốn sư cho đi học không phải là do nghiệp của cô về học vấn còn quá nặng và cũng không phải do vị thầy không biết nhìn xa trông rộng về tương lai của đệ tử. Vấn đề ở chỗ cô đã ứng dụng những điều đã học vào thực tế tu tập để chuyển hóa phiền não như thế nào. Sự nghiệp đích thực của người xuất gia là phát huy trí tuệ để đoạn tận phiền não nhằm đạt được sự giải thoát cho tự thân và tha nhân. Trong đó, trí thức chỉ đóng vai trò thứ yếu, dù đó là những trí thức lớn. Hãy trau dồi và phát triển trí tuệ thì ánh sáng của trí tuệ sẽ xua tan bóng tối của phiền não và vô minh, thành tựu an lạc và giải thoát.

29. TÂM ĐỊA NHƯỢC THÔNG, TUỆ NHẬT TỰ CHIẾU

HỎI:

Tôi đọc sách thấy câu: “Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu”. Xin hỏi xuất xứ và ý nghĩa của câu nói này là gì?

ĐÁP:

“Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu” có nghĩa là “khi gạt hết mù ám trên đất tâm thì mặt trời Tuệ sẽ tự nhiên rọi sáng”. Đây là câu nói của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720-814) đã làm cho ngài Vô Ngôn Thông (?-826) bừng tỉnh và đạt ngộ.

Tu học theo giáo lý Phật Đà là phải hướng về sự nhận thức thực tướng của sự vật, thấu đạt bản chất chân như của nó. Bản chất chân như của sự vật còn gọi là “như như tính hay thực tính” (tathatā) là một trạng thái ở đó không có đối tượng, không có nhị nguyên, không có bên trong, không có bên ngoài, không có thời gian, không có không gian. Một trạng thái không thể dùng ngôn ngữ mà diễn tả được vì vạn vật đều hòa đồng với nhau như một thể không có phân biệt. Trong kinh *Phật Tự Thuyết*, Đức Phật đã nói về vấn đề này như sau: “Có một trạng thái, hỡi các đệ tử, ở đó, không có đất, không có nước, không có không khí, không có ánh sáng... Ở đó, hỡi các đệ tử, là vô vi, vô hình tướng”, Đức Phật gọi trạng thái ấy là Niết bàn.

Nhưng mãi bảy thế kỷ sau khi Phật diệt độ, thực tính của vạn vật mới được xiển dương mạnh mẽ bởi ngài Long Thọ (Nagarjuna) với lý thuyết về “không tính”. Từ đó, các

luận giải các trước tác của Đại thừa đề xướng về cách tỏ ngộ chân tâm để thấy được tự tính (kiến tính), tức là thấy Như như tính của mình. Ngài Vô Ngôn Thông nói: “Triết lý tinh hoa của Pháp là thấy được tự tính, nhập vào Chân như chứ không phải đứng ngoài mà suy luận như một đối tượng của lý trí vậy”. Sự chứng đạt chân như đã trở thành chân lý tu học.

Mặt khác, Đức Phật đã xác lập rằng tất cả mọi chúng sinh ai cũng có khả năng chứng đắc chân lý. Khả năng này gọi là “Tuệ”. Tuệ nằm trong tâm, thường được ví như mặt trời hay hòn ngọc quý lúc nào cũng trong sáng. Chỉ vì vọng tưởng chấp kiến bao phủ lên như một tấm màn dày đặc làm cho ánh sáng của mặt trời, khí sắc của ngọc không tỏa ra được, tuệ thành mờ ám, kiến thức thành sai lạc, khiến chúng ta không thấy được thực tướng của sự vật. Thực tướng của sự vật chỉ thấy được bằng trực giác của chân tâm, còn vạn vật mà chúng ta thấy bằng lục căn đều là hư vọng không thực, chỉ vì vọng ảo làm chúng ta tưởng là thật mà thôi. Kinh *Kim Cang* có dạy : “Phàm cái gì có hình tướng đều là mộng ảo không thực, nếu thấy các hình tướng không phải là hình tướng tức là thấy Như Lai”, (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai). Thấy Như Lai, thấy Phật tức là thấy được Như như tính của vạn vật.

Một khi thấy Như như tính hay ảo tính của sự vật là tùy theo sự trong sáng hay mờ ám của tâm, như Thiền sư Nam Nhạc đã nói: “Tất cả pháp đều do tâm sinh ra” (Nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sinh”. Do vậy việc tu học, nhất là tu thiền, là học cách tẩy rửa các vọng tưởng chấp

kiến, học cách loại bỏ dần những bóng tối vô minh ở tâm, cho Tuệ được sáng tỏ và do đó thấy rõ được thực tướng của vạn vật.

Thấy được thực tướng của vạn vật, nghĩa là chứng được lý không của vạn pháp, đó chính là tên khác của giác ngộ, vì khi đó hành giả nắm bắt được thực thể rốt cùng của sự vật là rỗng không, là vô vi, vô hình tướng và những hiện tượng xung quanh chỉ là mộng ảo không thực.

Nhập vào chân như, nghĩa là hòa đồng với vạn pháp, đó là giải thoát, vì chân như không có tham vọng, chấp kiến; không có vui, không có khổ là thanh tịnh là Niết bàn. Muốn thấu hiểu lý không, thấy được Như như tính của vạn pháp, chúng ta không cần tìm kiếm đâu xa mà khai quang ngay chính bản tâm mình để kiến tính như ngài Bách Trượng Hoài Hải đã nói với ngài Vô Ngôn Thông: *“Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu”*.

30. CẦU NGUYỆN KHI MANG THAI?

HỎI:

Con hiện đang mang thai đứa con đầu lòng đã được ba tháng. Biết được sự lo lắng của con nên mẹ đã khuyên con, muốn sinh con được đẹp đẽ, thông minh và nhất là khi sinh nở được vẹn toàn, mẹ tròn con vuông thì hàng đêm phải tụng kinh cầu nguyện. Xin chỉ giúp con phải tụng kinh gì và tụng như thế nào để đạt được kết quả.

ĐÁP:

Chúng tôi rất hiểu và cảm thông với những nỗi lo lắng của chị. Đây là giai đoạn chuyển tiếp cực kỳ quan trọng và khó khăn của đời người phụ nữ. Không riêng gì chị, người phụ nữ nào cũng thế, lần đầu tiên mang thai đều rất lo âu và sợ hãi, lo cho mình, lo cho thai nhi. Bởi người phụ nữ khi mang thai là đang mang trên mình một sứ mạng lớn lao, mang trong mình một mầm sống mới, một tương lai mới, ai mà không băn khoăn, lo lắng.

Lời đầu tiên, chúng tôi xin được chia sẻ những nỗi âu lo cùng chị, đồng thời thành tâm cầu nguyện hồng ân Tam bảo gia hộ cho toàn thể gia đình của chị được hạnh phúc yên vui, sức khỏe dồi dào. Nhất là chị và thai nhi luôn được bình an mạnh khỏe, khi sinh nở thì được mẹ tròn con vuông.

Chị cứ yên tâm, mọi việc rồi cũng sẽ qua và chúng tôi tin tưởng rằng rồi đây chắc chắn chị sẽ rất hạnh phúc. Bởi vì, đối với người phụ nữ, không có hạnh phúc nào lớn hơn hạnh phúc được làm mẹ “*Có vàng vàng chẳng hay phô / Có con con nói trâm trở mẹ nghe*”. Chị không nghe dân gian vẫn thường ca tụng làm mẹ là thiên chức của người

phụ nữ đó sao? Cho nên chúng tôi khuyên chị hãy vững tâm, đừng quá lo lắng. Vì nếu chị lo lắng một cách thái quá, mất tự tin, thì kết quả sẽ dẫn đến một nỗi sợ hãi mơ hồ, luôn thường trực trong lòng chị. Mà điều này hoàn toàn bất lợi cho thai nhi và cả cho sức khỏe của chị nữa.

Riêng vấn đề chị hỏi, chúng tôi xin được trao đổi cùng chị như sau. Có rất nhiều bộ kinh Đức Phật đề cập đến vấn đề này, như kinh *Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức*, kinh *Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên*, kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* v.v... Chị có thể tùy nghi chọn lựa một bộ kinh phù hợp với căn cơ và trình độ hiểu biết của mình để hành trì. Nhưng theo chúng tôi thì chị nên chọn nghi Cầu an trong cuốn *Nghi thức Tụng niệm hàng ngày* (Nhật tụng) do Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phát hành, để trì tụng là tốt nhất, vừa ngắn gọn lại vừa súc tích, rất phù hợp với điều kiện như chị hiện nay. Đặc biệt trong đó đã hướng dẫn rất cụ thể và chi tiết, từ cách cầu nguyện cho đến các bước thực hành một thời tụng kinh.

Nói là hàng đêm tụng kinh cầu nguyện nhưng không đòi hỏi nhất thiết phải như thế, chị có thể tự chọn cho mình một thời gian thích hợp: sáng, tối hoặc khuya. Lưu ý trước khi tụng kinh cần phải sạch sẽ, quần áo chỉnh tề, nhất là phải giữ cho tâm hồn thật yên lặng, thoải mái. Lúc cầu nguyện phải tha thiết, khi tụng kinh phải chí thành, biết lắng nghe và áp dụng những lời dạy của Đức Phật vào trong cuộc sống.

Nếu như chị chưa quen với việc trì tụng kinh Phật một mình thì có thể trì niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm. Bởi công hạnh của Bồ tát là xem xét thế gian, nếu ai gặp

khó khăn, hoạn nạn và khổ đau mà niệm danh hiệu Ngài thì ngay lập tức thị hiện cứu độ. Chị có thể đến một ngôi chùa nào đó gần nhà có thờ tôn tượng Bồ tát lộ thiên để chiêm bái hoặc treo một tờ lịch tường (lịch Phật) có hình tượng Bồ tát ở nơi dễ nhìn thấy nhất trong nhà để thường được chiêm ngưỡng Ngài. Hàng ngày, chị thâm niệm danh hiệu: Nam mô Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ tát. Trong lúc niệm thì hãy cố gắng liên tưởng đến hình tượng của Ngài: Bồ tát đứng trên tòa sen, khuôn mặt hiền từ nhân hậu, tay cầm nhánh dương liễu với bình nước cam lồ, luôn ban vui, cứu khổ cho chúng sinh. Nếu trì niệm siêng năng, chị có thể tiếp nhận được sự giao cảm và nhận được sự gia hộ của Ngài, nhờ Ngài che chở mà mẹ con chị sẽ bình an, khỏe mạnh.

Nếu làm được như thế, chúng tôi tin rằng tha lực gia hộ của mười phương chư Phật, chư Đại Bồ tát, Hộ pháp Thần vương nhất thiết thiện thần sẽ giúp chị chế ngự được phần nào nỗi lo lắng và sợ hãi hay những hiện tượng tâm lý khác thường mà người phụ nữ khi mang thai thường gặp phải.

Tuy nhiên, để đạt được kết quả như mong đợi, bên cạnh việc đặt niềm tin trọn vẹn vào Tam bảo, chị nên đến Bệnh viện Từ Dũ hoặc khoa sản của các trung tâm y tế khác trong thành phố kiểm tra định kỳ, để các bác sĩ chuyên khoa theo dõi, phát hiện và điều trị kịp thời nếu có vấn đề gì trở ngại. Đồng thời chị sẽ nhận được nhiều lời khuyên bổ ích khác về sức khỏe sinh sản của những nhà chuyên môn. Mặt khác, chị phải có chế độ dinh dưỡng phù hợp, ăn uống đầy đủ những tố chất cần thiết giúp cho thai nhi phát triển tốt. Vài lời xin được chia sẻ và chúc chị luôn bình an, như ý.

31. KHỞI NGUYÊN CỦA THIỀN TÔNG

HỎI:

Thiền tông bắt nguồn từ đâu, xuất hiện từ khi nào? Có phải do Đức Phật truyền lại hay là của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma? Thiền tông có khác biệt gì với các dòng Thiền khác trong Phật giáo?

ĐÁP:

Thiền thường gọi là Thiền na, Trung Hoa dịch là Tư duy tu (cự dịch) hay Tịnh lự (tân dịch), nghĩa thuần phác nhất là tập trung tâm vào một chỗ, không để vọng niệm bên trong và vọng cảnh bên ngoài chi phối. Cùng để gọi Thiền, tiếng Sanskrit: Dhyana; Pàli: Jhana; Japanese: Zen; English: Meditation; với tính cách là một danh từ được nhiều tôn giáo sử dụng nhằm để chỉ cho những phương pháp tu tập khác nhau tương ứng với những mục đích khác nhau. Thiền, vốn khởi nguyên từ Ấn độ, lưu xuất từ những trầm tư sâu lắng vào trong cảnh giới tự nội của tâm thức của các nhà minh triết phương Đông, trước hết là các nhà tư tưởng, tôn giáo ở Ấn Độ trong thời kỳ cổ đại. Kể từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chứng Đạo và bắt đầu hoằng truyền Chánh pháp thì đã tạo nên một bước ngoặt vĩ đại trên nhiều phương diện; mà trong đó đã mở ra một sinh lộ mới trong quan niệm về Thiền. Nói rõ hơn, Thiền của Phật giáo, được khởi nguyên từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cùng với tôn chỉ nhất quán là tìm về sự Giác ngộ chân lý tối thượng.

Theo D.T. Suzuki, “nếu Phật giáo là một tòa nhà xây dựng trên căn bản của Giác ngộ do Phật tự chứng, và đã

hoàn tất con người của Phật thì dĩ nhiên Thiên là cột trụ trung ương chống đỡ toàn thể cơ cấu; Thiên là trục hệ của truyền thống Phật giáo, thừa tiếp giác tâm của Phật” (D.T. Suzuki, *Thiên luận*, quyển thượng, Tuệ Sĩ dịch, NXB. TP Hồ Chí Minh, 1998, tr. 67).

· Khi được truyền sang Trung Hoa, Thiên đã trở thành một trong những tông phái (Thiên tông) mang tính độc lập tương đối mạnh mẽ và đã để lại nhiều ảnh hưởng tích cực trên nhiều phương diện của đời sống tư tưởng, văn hóa của nhân dân Trung Hoa nói riêng và Phật giáo nói chung. Thiên tông còn gọi là Phật tâm tông, Đạt Ma tông, Vô môn tông, chỉ cho một tông phái thiên Đại thừa tôn ngài Đạt Ma làm Sơ Tổ, chuyên nghiên cứu bản nguyên của tâm tính để “kiến tánh thành Phật”. Như vậy, khai tổ của Thiên tông tại Trung Hoa là Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), ngài là người Nam Thiên Trúc, đến Trung Quốc vào đời Lương (520), thị tịch vào năm Thiên Bình thứ 2, đời Hiếu Minh đế, Đông Ngụy (535), sau khi truyền “tâm ấn” cho Nhị Tổ Huệ Khả.

Theo lịch sử Thiên tông, Bồ Đề Đạt Ma là Tổ sư thứ 28 ở Tây Trúc và là Sơ Tổ Thiên tông Trung Hoa. Sau Bồ Đề Đạt Ma, “tâm ấn” được thế thứ truyền thừa cho Huệ Khả (Nhị Tổ), Tăng Xán (Tam Tổ), Đạo Tín (Tứ Tổ) và Hoàng Nhẫn (Ngũ Tổ). Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn truyền pháp cho Thân Tú, xiển dương Thiên tông ở phương Bắc nên hình thành “Bắc thiên” hay “Bắc tiệm”. Đồng thời, Ngũ Tổ truyền “tâm ấn” cho Huệ Năng (Lục Tổ) truyền bá Thiên tông ở phương Nam nên gọi “Nam thiên” hay “Nam đốn”.

Sau Lục Tổ, Thiên “Nam đốn” rất thịnh hành, phát

triển rục rờ và chia thành năm tông phái. Đó là: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Tông Lâm Tế về sau phát triển thêm hai chi phái là Hoàng Long và Dương Kỳ, hình thành hệ thống truyền thừa “Ngũ gia thất tông”.

Tuy nhiên, ngoài Thiền tông của Bồ Đề Đạt Ma, Phật giáo còn có nhiều dòng Thiền khác như Thiền Nguyên thủy, Thiền Đại thừa Phát triển... Cho dù có sự khác nhau về tông phái và pháp môn nhưng cốt tủy của các dòng Thiền vẫn dựa vào nền tảng và kinh nghiệm Giác ngộ của Phật Thích Ca Mâu Ni. “Tâm ấn” của Thiền tông do Bồ Đề Đạt Ma khởi xướng, với phương pháp “trực chỉ” và “đi tâm ấn tâm” vẫn không nằm ngoài nguồn mạch tuệ giác của Đức Phật. Do đó, Thiền Nguyên thủy, Thiền Đại thừa Phát triển hay Thiền tông đều là pháp tu do Đức Phật truyền lại.

Trong pháp hành, Thiền tông có sắc thái riêng thậm chí rất kỳ đặc. Bồ Đề Đạt Ma đưa ra tuyên bố: **“Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”**. Ở đây, *“giáo ngoại biệt truyền”* tức truyền ngoài kinh điển không chú ý là phủ nhận lời Phật. Đây thực sự là một cuộc cách mạng vĩ đại trong bối cảnh Phật giáo đương thời khiến người tu tỉnh thức, xoay trở lại nội tâm, tránh sự sa đà thái quá vào văn tự, chữ nghĩa. Đồng thời, pháp môn *“trực chỉ”* là một con đường tắt, thẳng vào tâm người với mục đích *“kiến tánh”* để thành Phật. Do vậy, dù Sơ Tổ tuyên bố sấm sét *“bất lập văn tự”*, không dựa vào kinh giáo nhưng vẫn không xa rời kinh điển mà bằng chứng rõ nhất là việc truyền lại bộ kinh

Lăng Già cho Nhị Tổ Huệ Khả.

Chư Tổ sư của Thiên tông về sau lại dùng những phương tiện khá mạnh bạo hơn như Hét và Đánh. Với gậy thiền của Lâm Tế, chém mèo của Nam Tuyên, chẻ tượng Phật của Đơn Hà... cùng vô số những việc làm “kỳ dị” khác khiến người bình thường không hiểu Thiên cho đó là không phải hành động của một Tăng sĩ Phật giáo mà là hành vi của ngoại đạo. Xuất phát từ sự ngộ nhận này, nhiều học giả, hành giả khi nghiên cứu và tu tập Thiên đã “đặt vấn đề” với Thiên tông, cho rằng Thiên tông đã đi quá xa so với truyền thống tu tập Thiên định của Phật giáo. Tuy nhiên, tất cả những việc làm của chư vị Tổ sư không ngoài mục đích “gỡ đinh, tháo chốt”, tức là vận dụng những phương tiện kỳ đặc khiến cho người đương cơ nhận ra được “chủ nhân” của chính mình, nhận chân được bản tâm để trực nhập vào bản thể, Phật tánh. Chính pháp môn “chỉ thẳng” và “đốn ngộ” này đã làm cho Thiên tông nói riêng và Phật giáo Trung Quốc hưng thịnh, rực rỡ trong một thời gian dài.

Ngày nay, Thiên tông có một vị trí quan trọng và tầm ảnh hưởng rộng lớn ở nhiều nước trên thế giới. Sự khẳng định đó lại một lần nữa xác nhận rằng công lao thừa tiếp, khơi ngòi và kết hợp độc đáo giữa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc để hình thành Thiên tông khởi nguyên từ công lao to lớn của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

32. PHÁT NGUYỆN VÀ THỰC HÀNH LỜI NGUYỆN

HỎI:

Tôi có một đứa em trai, cách đây bốn năm, em tôi bị tai nạn sắp lìa đời. Trong giờ phút ngặt nghèo của cơn thập tử nhất sinh ấy, em tôi được một người thân chỉ cách niệm danh hiệu “Nam mô Quan Thế Âm Bồ tát”. Mầu nhiệm và may mắn thay, em đã qua cơn nguy hiểm và khi ấy, em phấn chấn phát nguyện: “Xin hãy cho con được sống thêm vài năm nữa để làm được một cái gì giúp ích cho gia đình và xã hội rồi con có chết đi cũng mãn nguyện”. Bốn năm đã trôi qua, hiện giờ em tôi đã là sinh viên y khoa và đôi lúc, những lời nguyện kia thỉnh thoảng lại xuất hiện trong tâm trí của em. Là một người chị, tôi rất lo lắng, vì sợ rằng không biết đến lúc nào đây thì em tôi phải thực hiện lời nguyện của mình? Và lời nguyện kia có tác hại gì không?

ĐÁP:

Đời sống sẽ ngọt ngào và hạnh phúc biết bao khi biết rằng trên cuộc đời này vẫn có những tấm lòng của những người chị, người anh luôn biết thương yêu, lo lắng cho em của mình không hề mệt mỏi. Thoảng đâu đó trong nhịp sống tất bật này, vẫn có những ánh mắt lặng thầm, dõi theo bước chân của em mình mà chưa từng nghĩ đến và thậm chí hy sinh cả hạnh phúc của bản thân. Với những trần trở mà chị đã sẻ chia, chúng tôi tin chắc rằng, chị đã đứng trong hàng ngũ những người mà chúng tôi vừa nói.

Nguyện ước là điều thường có trong đời sống của mỗi người. Có những nguyện ước mộc mạc đơn sơ nhưng cũng có những nguyện ước thanh cao thánh thiện. Ở đây, cần

phải thấy, lời phát nguyện trong một chừng mực nào đó có đáng đáp như lời thề trong tập quán dân gian. Một đôi bạn chân tình khi đã hiểu được nhau thường nguyện rằng sẽ sống cùng nhau dầu phải đi đến tận cùng trời cuối đất. Trong phim ảnh cũng như thắng hoặc trong đời thường, ta thấy nhiều người khi kết bạn tâm giao thường phát khởi những lời thề nguyện như “tuy không sinh cùng tháng cùng năm, nhưng sẽ chết cùng một ngày”. Lời thề tại hội “Bàn đào” của ba anh em Trương Phi, Lưu Bị, Quan Vân Trường thưở nào vẫn còn đó. Thế nhưng, khi Quan Vân Trường tử nạn, không vì thế mà Lưu Bị quyên sinh, nhưng ai nào dám trách là Lưu Bị vi phạm lời thề? Vì lẽ, lời thề thực chất chỉ là sự biểu hiện ra bên ngoài của một ý chí mạnh mẽ, một quyết tâm sâu sắc cần phải thực hiện một việc gì đó. Là sự xác quyết thực hiện điều gì thông qua lời nói của một con người. Đôi khi, có những người chưa bao giờ thề thốt một lần trong đời, nhưng thử hỏi trong sâu thẳm của tâm hồn, có ai biết được rằng họ đã từng thầm nguyện một điều gì đó hay không? Nói như vậy để thấy rằng lời nguyện hay lời thề vẫn có tính tương đối của nó. Vì chúng chỉ là một trong những yếu tố góp phần dẫn đến sự nỗ lực thực hành để đạt được mục tiêu nào đó trong đời sống của mỗi chúng ta.

Xét về phân loại thì có những lời thề hay lời nguyện làm đẹp cho bản thân, dâng hiến hương hoa cho cuộc đời nhưng cũng có những lời nguyện đi ngược lại hạnh phúc của số đông. Lời nguyện của em bạn chính là lời nguyện nhằm đem lại sự an lạc, niềm hạnh phúc của tha nhân và đó chính là một lời nguyện đáng trân trọng. Và ở đây, trên phương diện tích cực, em của chị đã khởi phát một lời

nguyện chân thành là “*được sống thêm vài năm nữa để làm được một cái gì giúp ích cho gia đình và xã hội*”. Theo chúng tôi, đây là một lời nguyện đáng trân trọng bội phần và sẽ không ai trách phạt nếu như vì lý do nào đó mà chủ thể phát nguyện chưa thể thực hiện được lời nguyện của mình. Nói rõ hơn, Phật giáo khác hoàn toàn với những tín ngưỡng khác vì không bao giờ trách phạt ai cả nếu giả như có ai đó không thực hiện lời nguyện mà mình đã xác quyết trước đây. Trong hoàn cảnh của em chị, lời nguyện đó không có tác hại nào cả nếu không nói là rất thích hợp đến mức tự nhiên trong bối cảnh như chị đã trình bày.

Trong thực tế cuộc sống, có vô số điều “ngẫu nhiên” xảy đến, nhưng vì không thể tìm ra đâu là nguyên nhân đích thực của mọi vấn đề nên thói thường con người dựa vào những ước đoán để cho đó là do không thực hiện lời thể này, điều nguyện nọ... nên mới phải như thế. Theo chúng tôi, đó là những quy kết chưa đủ cơ sở. Cần phải thấy rằng, sự sống cũng như cái chết của một con người là nơi hội tụ và tan rã của vô số nhân duyên. Không hề có chuyện chỉ do một nhân duyên, một yếu tố mà có thể xoay chuyển toàn bộ hoàn cảnh, điều kiện sống của một con người.

Phát xuất từ tình hình thực tế, em của chị đang học ngành y khoa, một ngành khoa học đang mở ra nhiều dự hướng nhằm góp phần xoa dịu những nỗi đau khổ thiết thực cho bao người. Chỉ cần căn cứ vào từng ấy thôi, chúng tôi thiết nghĩ em của chị đã và đang thực hiện lời nguyện đó. Chúc chị vững tin và hoàn thành tâm nguyện của một người chị cao cả trong suy nghĩ của đứa em mà chị luôn dành trọn tình yêu thương, chăm sóc.

33. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA HỆ PHÁI NGUYÊN THỦY VÀ HỆ PHÁI KHẮT SĨ?

HỎI:

Con là một sinh viên Phật tử, thường đi lễ bái, tu học ở các chùa và tịnh xá. Ngoài hệ phái Bắc tông, hiện tại con vẫn chưa phân biệt được những điểm giống và khác nhau về nguồn gốc hình thành, pháp phục, giáo lý cơ bản và pháp môn tu tập của hệ phái Nguyên thủy và hệ phái Khất sĩ. Trong đó, hệ phái nào thuộc Bắc tông (Đại thừa) và hệ phái nào thuộc Nam tông (Tiểu thừa)? Hàng Phật tử chúng con có những lợi lạc gì khi theo hai hệ phái kể trên?

ĐÁP:

Trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) hiện nay, ngoài hệ phái Bắc tông - một hệ phái lớn, chiếm ưu thế và có nguồn gốc lâu đời - còn có nhiều hệ phái khác đang ngày một phát triển góp phần xây dựng hoàn chỉnh ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Trong đó, Nguyên thủy và Khất sĩ là hai hệ phái khá lớn, với tốc độ phát triển nhanh và có địa bàn hoạt động rộng rãi ở các tỉnh miền Trung và miền Nam.

Trước khi đi vào việc phân biệt sự tương đồng và khác biệt để dễ dàng nhận diện hai hệ phái Nguyên thủy và Khất sĩ, thiết nghĩ nên minh định vấn đề Bắc tông và Nam tông. Theo quan điểm của đa phần các nhà Phật học trên thế giới ngày nay, khái niệm Đại thừa và Tiểu thừa có tính phân biệt và hẹp hòi, cần được thay thế bằng khái niệm Bắc tông hay Bắc truyền (Mahayana) và Nam tông

hay Nam truyền (Theravada). Xuất phát từ Ấn Độ, Phật giáo được truyền xuống hướng Nam, hình thành dòng Phật giáo Nam tông, bao gồm Phật giáo các nước Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia. Cũng từ Ấn Độ, Phật giáo được truyền lên phía Bắc, hình thành dòng Phật giáo Bắc tông, bao gồm Phật giáo các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam.

Riêng tại Việt Nam, từ thập niên 30 của thế kỷ XX trở về trước, chỉ thuần nhất Phật giáo Bắc tông. Đến năm 1939, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hình thành. Những người Việt Nam đầu tiên phát động phong trào nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy là cụ Nguyễn Văn Hiếu, Văn Công Hương và bác sĩ Lê Văn Giảng. Tiếp đến, những vị cao tăng tu theo Phật giáo Nguyên thủy lần lượt xuất hiện. Đó là quý Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Huệ Nghiêm, Hòa thượng Bửu Chơn và Hòa thượng Hộ Tông. Chư tôn Hòa thượng kể trên cùng với sự trợ duyên của các sư tu theo Phật giáo Nguyên thủy, người Việt gốc Khmer như Sư Miên, Sư Sinh và Sư Thạnh là những vị cao tăng đầu tiên đã đặt nền móng xây dựng nên Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam (Thích Thiện Minh, *Những nhà sư Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên...*, Giác Ngộ 132).

Hệ phái Khất sĩ được Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng, chính thức thành lập Giáo hội vào năm 1946. Xuất phát từ chùa Linh Bửu, làng Phú Mỹ, Mỹ Tho, Đoàn Du tăng Khất sĩ trải qua bao thăng trầm, đến nay trở thành một hệ phái Phật giáo lớn mạnh, có Tăng số đông đảo và là một thành viên của GHPGVN. Tuy nhiên, ngoài hệ phái Khất sĩ của Tổ Minh Đăng Quang, còn có các phái

Khất sĩ khác như Khất sĩ của Đại sư Huệ Nhật, Khất sĩ của Mẫu Trâu và Khất sĩ có nguồn gốc từ Tổ Minh Đăng Quang nhưng không thuộc Trung ương hệ phái Khất sĩ (Thích Giác Trí, *Sự hình thành và phát triển hệ phái Khất sĩ*, Luận văn tốt nghiệp HVPGVN, Khóa IV).

Về pháp phục, cả hai hệ phái Nguyên thủy và Khất sĩ đều dùng pháp y truyền thống có từ thời Phật. Cả hai hệ phái đều xem trọng pháp tu khất thực để tự nuôi sống và hành đạo. Do vậy, có phần khó khăn cho người Phật tử khi nhìn vào y phục để phân biệt hệ phái của một vị sư. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt cơ bản về màu sắc trong pháp y của hai hệ phái. Đa phần chư Tăng của hệ phái Nguyên thủy sử dụng pháp y với gam màu đất nung (hỏa hoàng) hay màu đỏ sậm, còn chư Tăng hệ phái Khất sĩ thường mang pháp y màu vàng như màu của pháp phục trong phần lớn chư Tăng hệ phái Bắc tông.

Một đặc điểm quan trọng khác để phân biệt là hệ phái Nguyên thủy không có chư Ni. Tuy có người nữ xuất gia, cạo tóc và đắp y nhưng là bạch y (y màu trắng của người cư sĩ). Hệ phái Khất sĩ thì có Ni giới, chư Ni Khất sĩ đắp y vàng và thường phục cũng màu vàng.

Đối với giáo lý cơ bản thì tất cả các hệ phái Phật giáo đều lấy việc tu tập Giới - Định - Tuệ làm nền tảng. Kinh điển y cứ của hệ phái Nguyên thủy là hệ thống kinh luận Nam truyền (Nikaya), thuộc ngữ hệ Pàli. Đối với hệ phái Khất sĩ thì đặc biệt hơn, với chủ trương dung hội hai nền giáo lý Bắc truyền và Nam truyền, nên ngoài việc y cứ bộ *Chơn lý* do Tổ Minh Đăng Quang trước tác, còn sử dụng cả hai tạng kinh Bắc truyền và Nam truyền làm cơ sở nghiên

cứu giáo lý và ứng dụng tu học.

Đối với pháp môn tu tập, cả hai hệ phái Nguyên thủy và Khất sĩ đều lấy thiền định làm căn bản. Tuy nhiên, trong tụng kinh, hệ phái Nguyên thủy có truyền thống tụng đọc kinh Phật bằng tiếng Pàli, giống như hệ phái Bắc tông thường tụng kinh bằng âm Hán – Việt. Hệ phái Khất sĩ thì tụng kinh bằng tiếng Việt, những kinh này đa phần được diễn thơ, có vần điệu nhằm dễ đọc tụng.

Mặt khác, dễ dễ dàng phân biệt hai hệ phái này là vấn đề thọ thực. Cùng chủ trương khất thực nhưng chư Tăng hệ phái Khất sĩ ăn chay, chỉ dùng thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Trong khi đó, chư Tăng của hệ phái Nguyên thủy không có chủ trương ăn chay, chỉ ăn ngũ, sau buổi trưa thì không dùng bất cứ thực phẩm nào.

Trên đây là một vài khác biệt căn bản nhằm giúp phân biệt và nhận diện dễ dàng giữa hai hệ phái Nguyên thủy và Khất sĩ. Tuy có khác biệt về hình thức nhưng nội dung tu tập vẫn thuần nhất là hướng đến giải thoát. Đối với người Phật tử, tu học theo hệ phái nào là vấn đề nhân duyên. Ai có duyên với hệ phái nào thì quy y và tu học theo hệ phái ấy. Không hề có sự phân biệt cao thấp hay lớn nhỏ trong vấn đề tu học giữa các hệ phái Phật giáo. Điều quan trọng là sự nỗ lực tu tập của người Phật tử theo lời Phật dạy, để được hạnh phúc và an lạc. Bởi vì tất cả các hệ phái đều có vai trò và vị trí bình đẳng trong GHPGVN.

34. LỰA CHỌN NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỜI SỐNG CHÁNH NGHIỆP

HỎI:

Tôi là bác sĩ đã về hưu (còn làm việc tại một cơ sở tư nhân) có mong muốn đóng góp một chút gì đó cho Phật giáo nhưng không biết có thể làm được điều gì không? Xin hỏi, nghề nghiệp của tôi có gắn với đạo Phật không? Vì tôi biết Phật giáo chưa nhiều nên chưa dám thể hiện. Xin có cách gì chỉ cho tôi hòng giúp tôi thực hiện được ước nguyện của mình.

ĐÁP:

Điều đầu tiên, chúng tôi xin tán trợ lòng nhiệt thành của ông. Với năng lực hiện có, thiết nghĩ trước đây ông đã có nhiều cống hiến cho xã hội. Có lẽ hơn ai hết, ông là người trực tiếp đã và đang góp phần giảm thiểu những nỗi đau khổ cho tha nhân do bởi tính đặc thù trong chuyên môn nghề nghiệp - bác sĩ. Theo chúng tôi, đây quả là một sứ mạng rất mực cao cả, thiêng liêng. Chúng tôi cũng được biết, có lắm lúc rất mệt mỏi vì công việc, nhưng sự an lành của bệnh nhân có thể coi là một niềm phúc lạc lớn nhất không gì có thể so sánh. Ở ngay đây, công việc của ông dường như không xa lắm với chủ đích của đạo Phật: góp phần làm vơi đi và triệt tiêu hẳn bao nỗi thống khổ của chúng sinh.

Trong kinh, Đức Phật dạy: “Phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật”. Việc làm của ông từ trước đến nay, nếu như đều phát xuất từ tấm lòng chân thật, vì mục tiêu

giảm thiểu những nỗi đau khổ cho mọi người thì có lẽ ông là người đã cúng dường chư Phật rất nhiều! Và, việc cúng dường bằng những hành động cụ thể đó sẽ là những cơ sở ban đầu để ông tiến xa hơn trong đời sống tâm linh, trong thang bậc của hệ thống giá trị - Thánh quả - theo quan điểm Phật giáo. Nếu nói một cách nôm na, thì việc làm đó của ông gây tạo nhiều nhân phước thiện. Với một nhân tốt thì nghiệp quả thù thắng sẽ dành cho ông trong mai hậu đó là điều khỏi phải luận bàn.

Trên bước đường học và hành đạo, theo quan điểm Phật giáo, không nhất thiết phải đi cùng một con đường. Điều cần yếu là cơ sở nền tảng của mỗi con đường đó phải được thiết lập từ Chánh pháp của Đức Phật. Cho nên trong điều kiện hiện tại của ông, nếu như biết khéo léo vận dụng tài năng của mình theo lương tâm nghề nghiệp, theo sự dẫn dắt, chỉ đạo của giáo lý Phật Đà, thiết nghĩ còn gì thuận lợi hơn.

Mặt khác, chúng tôi cũng được biết, một người theo ngành y khoa, ngoài việc phải tuân thủ lời thề của Hippocrate đã được chỉnh sửa đôi chút cho phù hợp với phong tục, tập quán, đạo đức luân lý của đất nước mình còn cần phải thực hiện những điều đã được thông qua trong bản Tuyên ngôn Genève 1948 (Déclaratiuon de Genève 1948): “Tôi tự đảm nhận lấy trách nhiệm trọng thể là cống hiến cả cuộc đời mình để phục vụ nhân loại”. Như vậy, có thể coi những người theo đuổi theo sự nghiệp y khoa là những người trực tiếp gánh vác một thiên chức rất mực cao cả.

Ngày hôm nay, khi cả thế giới vẫn chưa hoàn hồn với

cơ đại dịch AIDS thì hội chứng SARS lại một lần nữa làm cho tình hình sức khỏe của mọi người luôn nằm trong tình trạng đáng quan ngại. Trong lúc này, vai trò và sứ mạng của người thầy thuốc quan trọng hơn bao giờ hết. Trong một bài báo gần đây có nêu ra những trường hợp vì chăm sóc bệnh nhân bị nhiễm SARS mà đã có vài “thiên thần áo trắng” đã vĩnh viễn nằm xuống. Điều ấy cho thấy rằng đây là một công việc khá nguy hiểm, đòi hỏi phải có một tấm lòng nhân hậu, can đảm, thấm đẫm tình thương con người, thương đồng loại mới có thể đảm trách và hoàn thành tốt sứ mạng của mình. Ngay tại đây, tinh thần từ bi - vô úy của Phật giáo dường như đang hiện diện. Vì lẽ, nếu như không xuất phát từ một tình thương yêu vô vụ lợi, một tình thương không còn vướng bận ta và tha nhân, vượt lên trên mọi ý thức phân biệt đẳng cấp, địa vị... cộng với một trái tim kiên định, ý chí sâu sắc thì khó có thể vượt qua những thử thách, những trở ngại trong quá trình thực hiện thiên chức của mình.

Như vậy, theo chúng tôi, nếu như ông đã và đang thực hiện đúng theo tôn chỉ của ngành y khoa thì ở một chừng mực nào đó, ông đang đứng rất gần với tinh thần căn bản của Phật giáo. Vì như đã nói, Phật giáo phát xuất từ tôn chỉ là vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh. Mà ở đây, sứ mạng mà ông đang đeo mang có thể phần nào đem đến một niềm an lạc, thanh thản cho mọi người. Tuy nhiên, sẽ tiệm cận với tinh thần Phật giáo hơn nếu như ông biết chuyển hóa và thăng hoa bệnh nhân bằng những liệu pháp hỗ trợ trên phương diện tinh thần. Đơn cử như ông có thể cứu sống một bệnh nhân trong trường hợp tự vẫn, nhưng

rất khó đảm bảo rằng người ấy sẽ không tìm lại cái chết lần nữa, nếu như ta không can thiệp sâu hơn vào đời sống tinh thần. Những con nghiện ma túy, những tai nạn do đua xe... hiện đang rất cần một sự can thiệp, chuyển hóa sâu hơn vào trong những ngõ tối quanh co của đời sống tinh thần đang bức nã. Trong những trường hợp này, việc vận dụng những tinh thần giáo dục căn bản của Phật giáo như giảm thiểu dục vọng, nhận thức rõ sự tạm bợ của cuộc sống, năng lực tự chuyển hóa trong mỗi cá nhân.... tỏ ra hợp lý hơn bao giờ hết. Nếu như ông có thể tự mình nghiên cứu qua những tác phẩm căn bản về Phật học, hoặc giả có sự hỗ trợ trong một môi trường giáo dục Phật giáo nào đó, chúng tôi tin chắc rằng không những ông sẽ thành công hơn trong sự nghiệp của mình mà còn có những đóng góp hết sức thiết thực trong việc góp phần đưa những nguyên lý sống động trong giáo lý Phật Đà vào trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày của mọi người dân.

35. Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG CỦA LỄ BÁI

HỎI:

Xin cho biết tại sao người ta phải lễ bái và vì sao hình thức lễ bái là một nghi thức thường thấy trong nghi lễ Phật giáo? Tại sao phải lạy Phật và tác dụng của lễ bái là gì?

ĐÁP:

Lễ bái là một nghi thức tín ngưỡng thường thấy ở một số tôn giáo phương Đông nói chung, trong đó có Phật giáo. Khởi nguyên, lễ bái biểu thị sự phục tùng, tôn kính tuyệt đối đối với các uy lực siêu nhiên, đấng thần linh mà con người đang tôn thờ. Dần dần, tùy theo sự phát triển của mỗi tôn giáo mà có những ý nghĩa khác nhau trong cách thức lễ bái.

Quan niệm về lễ bái theo Phật giáo hoàn toàn khác biệt với tất cả những quan niệm kể trên. Theo Phật giáo, vì sùng kính ân đức vô lượng, trí tuệ vô biên của chư Phật mà hàng đệ tử Ngài đã biểu lộ sự thành kính ấy qua hình thức lễ bái. Sự lễ bái hoàn toàn không hề mang tính chất hạ thấp phẩm giá của mình như bao nhiêu người lầm tưởng. Bởi vì, phát xuất từ sự nhận thức về nhân cách siêu việt, cao tột của chư Phật, chư vị Bồ tát mà chúng ta thực hành lễ bái. Vì khi lễ bái, chúng ta biểu lộ sự kính trọng của mình qua thân tướng, đồng thời lập chí noi theo công hạnh của các Ngài. Trong nhân quả của sự tôn kính “kính thầy thì được làm thầy”, việc xưng tán công đức chư Phật, chư vị Bồ tát với tâm chân thành, với lòng kính ngưỡng thiết tha, chắc chắn từng bước ta

sẽ đạt đến quả vị như các vị ấy. Lễ bái như vậy không phải là một hành động mê tín và là một sự thực tập mẫu nhiệm làm tăng trưởng tính thánh thiện, hoàn thiện một nhân cách vĩ đại trong tự thân.

Theo Hòa thượng Thích Thanh Từ trong tác phẩm “*Bước đầu học Phật*” thì “lạy Phật không vì van xin tha tội, không vì cầu mong ban ân, chỉ vì quý kính công đức trí tuệ của Phật nên chúng ta lạy Ngài. Lạy Phật để thấy mình còn thấp thỏi ti tiện, bỏ hết những thói ngạo mạn cống cao. Quý kính gương cao cả của Phật để mình noi theo. Phước đức lạy Phật là ở chỗ đó”.

Mặt khác, lễ Phật vì dẹp bỏ ngã mạn - bản chất con người chúng ta lúc nào cũng tự cao tự đắc, vênh váo ngênh ngang, xem cái “tôi” của mình là trung tâm vũ trụ. Đó là tánh xấu khiến mọi người chán ghét, xa lánh, làm tiêu mòn công đức. Phật tử ý thức được điều này, kính lạy Phật, Bồ tát và các bậc tôn túc, để diệt trừ tâm ngã mạn của mình. Kính lạy các Ngài vì tự mình thấy mình không sánh kịp các Ngài, biết mình thấp kém thì tánh ngạo mạn từ từ biến mất.

Khi lạy các Ngài, ta không mong một ân sủng nào, chỉ vì một lòng kính trọng đức hạnh cao cả của các Ngài, tự thấy mình hèn hạ, thấp kém, thế là mọi công đức từ đó phát sinh. Kính ngưỡng và quy hướng về Đấng Giác ngộ là biểu hiện của tự thân đã giác ngộ. Bởi đứa ăn trộm thì phục kẻ ăn trộm giỏi, chàng võ sĩ tập tễnh vào nghề thì nể tay võ sĩ vô địch. Ở đây, việc kính trọng Phật, Bồ tát và các bậc tôn túc thì trong ta luôn có hình ảnh của các vị ấy. Chúng ta muốn dẹp bỏ những tánh xấu, thực hành đức

hạnh để tự hoàn thiện mình thì kính lễ những bậc đức hạnh là điều cần thiết vậy.

Lễ Phật vì noi gương - kính lạy Phật, chính vì chúng ta muốn học tập theo gương của Ngài. Chúng ta phải kính lễ để học tập theo Đức Phật. Bởi vì, Phật là Bậc Toàn giác, đầy đủ mọi công đức, viên mãn Trí tuệ và Từ bi.

36. NÓI SAI SỰ THẬT VÌ TỪ TÂM THÌ CÓ PHẠM GIỚI NÓI DỐI KHÔNG?

HỎI:

Tôi đã phát nguyện thọ Năm giới và trở thành một Phật tử. Thế nhưng, trong năm giới đó, dường như tôi chưa giữ trọn. Số là, trong cơ quan tôi, công nhân làm việc trong một môi trường khá nguy hại. Thường bệnh hoạn và họ cũng quá nghèo trong việc thanh toán các khoản phí y tế. Để cho người lao động được hưởng thêm các khoản chăm nom từ các cơ quan bảo hiểm, tôi - người chịu trách nhiệm xác nhận với cơ quan bảo hiểm - đã kê khai thêm. Giả dụ như thuốc nội thì tôi ghi thuốc ngoại, bệnh vừa phải thì ghi trầm trọng. Như vậy, tôi đã phạm giới thứ tư (nói dối) có phải không? Có lần tôi nghe băng giảng, có đoạn bảo rằng nếu Phật tử đã quy y mà không giữ năm giới thì không còn là Phật tử. Cho nên, khi có thấy nào hỏi tôi có phải là Phật tử không, tôi chỉ cười và trả lời rằng mình chỉ là một người mến mộ đạo Phật. Hiện tại, tôi khá băn khoăn vì những suy nghĩ đó cứ ám ảnh mãi. Xin giúp tôi một lời khuyên.

ĐÁP:

Chúng tôi thật sự cảm kích trước nghĩa cử vị tha của bạn. Điều đó cho thấy rằng, bạn là một người rất mẫn cảm với các nỗi khổ của tha nhân. Cuộc sống hiện tại với bao cay đắng, tranh đoạt nhọc nhằn để tìm cầu danh lợi cho việc mưu sinh mà bạn vẫn giữ được một trái tim đầy tình thương cảm như vậy quả thật là một việc làm hiếm có trong đời. Mặc dù tận trong sâu thẳm của con tim,

bạn tự khẳng định và luôn khẳng định rằng mình hành xử theo lương tâm thuần thiện. Thế nhưng, căn cứ vào việc làm, vào tính chất của công việc của bạn thì theo chúng tôi, thái độ hành xử đó không nên có vì thực chất là một lối ứng xử nặng về cảm tính mà thiếu đi sự cân nhắc của lý trí, của trí tuệ.

Khoan vội xem xét bạn có phạm giới hay không, chỉ xét trên phương diện đạo đức xã hội thì hành động đó của bạn cũng có nhiều điều cần phải bàn. Vì lẽ, hơn đâu hết, yếu tố quan trọng nhất trong mọi mối quan hệ xã hội như bạn bè, đồng nghiệp, người chủ và công nhân... đó chính là niềm tin lẫn nhau. Nếu như không có yếu tố niềm tin này thì các mối quan hệ sẽ trở nên lỏng lẻo, nhợt nhạt và chỉ còn là cái vỏ hình thức. Niềm tin ấy, quan trọng tới mức nó quyết định sự thành công, vươn lên của một con người, một tập thể, một xã hội và cũng cần thấy rằng, cơ sở của niềm tin chính là lòng trung thực của mọi người. Bạn có biết không, sở dĩ bạn được làm ở vị trí hiện tại là do hội đủ nhiều yếu tố, mà trong đó quan trọng hơn hết là sự tín nhiệm của cơ quan bảo hiểm y tế. Nếu như bạn cứ hành động theo cảm tính và không đúng với thực trạng của vấn đề thì không chóng thì chầy, sự “nâng đỡ” của bạn đối với công nhân tất sẽ bị cơ quan y tế chủ quản nhận ra và không còn tin ở bạn nữa. Mặt khác, khi sự việc đã đổ bể thì hơn ai hết, bạn sẽ là người trực tiếp nhận chịu mọi hậu quả. Trên bình diện rộng hơn, bạn cũng cần phải thấy rằng, cơ quan bảo hiểm y tế không phải là một tổ chức “từ thiện” theo kiểu ban ơn mà chính là một sự vận dụng, điều tiết sức lực,

tài sản của những thành viên tự nguyện đóng góp. Nếu như đặt nhiều sự quan tâm, nghiêng nặng về những thành viên này không đúng với tình hình thực tế, thì ở đâu đó, sẽ có một sự thiệt thòi cho những thành viên khác. Như vậy, bạn đã vô tình góp phần tạo ra những nỗi bất công trong cuộc đời.

Ở đây, mặc dù bạn hành xử theo sự dẫn dắt của lòng thương cảm sẵn có trong bạn, thế nhưng hành động đó đã vắng mặt một yếu tố rất quan trọng kèm theo, đó chính là sự cân nhắc, suy xét của lý trí. Theo Phật giáo, tình thương phải được dẫn dắt bởi lý trí, bởi trí tuệ. Vì chỉ có trí tuệ dẫn dắt, tình thương ấy mới thoát khỏi cái “ta” nhỏ nhen, hẹp hòi mà vươn lên đúng nghĩa một tình thương rộng lớn. Trong hành động của bạn, mặc dù phát xuất từ sự thương cảm, nhưng do thiếu sự cân nhắc của lý trí nên bạn đã phản ánh nó không đúng với hiện trạng đang diễn ra, do vậy bạn đã phạm vào giới nói dối. Tuy nhiên, bạn cũng không nên quá hoảng sợ về việc này. Vì lẽ, một khi ta biết mình phạm giới và cố gắng ăn năn không tái phạm nữa thì lẽ dĩ nhiên bạn đã tự mở ra cho mình một hướng đi đúng. Trong nhiều kinh điển, Đức Phật đã từng xác nhận rằng, có hai hạng người có sức mạnh: hạng thứ nhất đó là không bao giờ phạm tội và hạng thứ hai, đó là đã phạm tội nhưng biết ăn năn hối cải. Bạn cần nên chiêm nghiệm kỹ về điều này.

Về việc bạn do tự nhận thấy rằng mình lỡ phạm giới nên không xứng đáng là một Phật tử, theo thiện ý của chúng tôi thì quan niệm đó chưa đúng hẳn. Vì muốn trở thành Phật tử, không nhất thiết phải thọ trì đủ Ngũ

giới. Trong nhiều trường hợp, có thể chỉ cần thọ Tam quy và thường xuyên nhớ nghĩ về điều này, thì lẽ cố nhiên bạn đã trở thành một Phật tử rồi. Mặt khác, chuyện một Phật tử phạm giới chỉ ảnh hưởng đến tính chất đạo đức trong một giới hạn nào đó chứ chưa hoàn toàn đánh mất danh hiệu là một Phật tử. Bạn đừng nên quá bận khoăn về chuyện này, và nếu như có ai hỏi thì cứ mạnh dạn trả lời: Tôi là một Phật tử. Chúc bạn nhận ra những việc cần làm và tự tin, dũng mãnh trong việc thừa nhận mình là một Phật tử.

37. NHỮNG NGHI ÁN VỀ LÝ CÔNG UẨN

HỎI:

Trong cuốn *Những mối tình trong lịch sử* (tác giả Quỳnh Cư, NXB. Thanh Niên, 2001) nói rằng vua Lý Công Uẩn là con của Thiền sư Vạn Hạnh với bà Phạm Thị Ngà. Điều này có thật không? Lúc học ở trường Phật học, tôi chưa hề nghe nói đến điều này cho nên hơi thắc mắc, mong được giải đáp.

ĐÁP:

Lý Công Uẩn là một trong những vị vua anh minh, là người đầu tiên đã tạo dựng nên một triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử phát triển dân tộc và là người đã góp phần tạo nên những tiền đề xán lạn cho sự phát triển của Phật giáo nước nhà. Về tiểu sử của Lý Công Uẩn, việc cho rằng vua là con của Thiền sư Vạn Hạnh là một sự ngộ nhận không riêng gì đối với tác giả trong tác phẩm mà bạn đã nêu. Vấn đề chính là ở chỗ, khi viện dẫn đến các vấn đề lịch sử thì không nên tin vào những luận điểm không rõ nguồn gốc.

Căn cứ vào những bộ chính sử của Việt nam như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử lược*, *Việt sử tiêu án*, *Thiên Nam ngữ lục*... không hề đề cập đến sự kiện này. Chính sử chỉ ghi nhận Thiền sư Vạn Hạnh nhận Lý Công Uẩn làm con nuôi từ năm 3 tuổi và khi lên ngôi, Lý Công Uẩn truy phong cho cha mình làm “Hiển Khánh vương và mẹ là Minh Đức Thái hậu” (*Đại Việt sử ký toàn thư* 1, tờ 34a6). Các nhà nghiên cứu về sử học đã tranh luận rất nhiều về đề tài này, tuy nhiên, cho đến nay chưa có một

nhà sử học nào đưa ra một lý lẽ đủ tính thuyết phục, nhằm chứng minh vua Lý Công Uẩn là con ruột của thiên sư Vạn Hạnh.

Trong những truyền thuyết, thần thoại của Việt Nam cũng như của Ấn Độ và các nước trong vùng Đông Nam Á thì mô-típ theo kiểu như thế là phổ biến. Điển hình, trong *Lĩnh Nam chích quái*, truyền thuyết về Phật Pháp Vân, về Phù Đổng Thiên Vương,... Phật Pháp Vân là kết quả của mối quan hệ giữa Phật mẫu Man Nương và nhà sư Khâu Đà La; và cậu bé Phù Đổng là sự hòa hợp giữa người mẹ Việt và vết chân của Thần linh mà sinh ra. Đây cũng là một cách mà người xưa thánh hóa nguồn gốc của một bậc vĩ nhân, bằng cách dựng nên truyền thuyết về dòng dõi cao quý của họ.

Việc chỉ tập trung khai thác yếu tố hiếu kỳ trong lịch sử không phải là thái độ nghiên cứu nghiêm túc. Nếu muốn nghiên cứu để hiểu rõ về vấn đề này, bạn nên tham khảo thêm các tác phẩm sau: *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc Tử Giám triều Nguyễn), *Việt điện u linh tập* (Lý Tế Xuyên), *Lĩnh nam chích quái* (Trần Thế Pháp)...

38. GIỮ GÌN TRAI GIỚI VÀ CÁCH ỨNG XỬ TRONG GIAO TẾ, QUAN HỆ XÃ HỘI

HỎI:

Tôi là một cư sĩ đã thọ Thập thiện, phát nguyện giữ Thập trai, hiện đang còn công tác tại địa phương. Tuy nhiên, vì lý do công tác, quan hệ xã hội, dòng tộc nên tôi phải tham dự các lễ chiêu đãi, tiệc tùng, cưới hỏi, giỗ chạp... và cảm thấy rất khó xử khi những ngày ấy là ngày trai. Nhiều lúc tôi đã từ chối thẳng hoặc nhận lời rồi gởi quà mà không đến hay đến mà chỉ ngồi chơi, không ăn uống gì cả. Tôi thấy cách nào cũng không ổn. Xin giúp tôi một giải pháp khả thi.

ĐÁP:

Đọc những dòng tâm sự của Phật tử, chúng tôi vô cùng xúc động và tán thán sự tinh tấn, nhiệt tâm tu học, giữ gìn trai giới của Phật tử. Trong bối cảnh xã hội và hoàn cảnh công tác như Phật tử hiện nay mà thọ trì Thập thiện và giữ được Thập trai chứng tỏ Phật tử có thiện căn sâu dày với Phật pháp. Với phước đức tu tập như thế, chắc chắn Phật tử và gia đình sẽ gặt hái được nhiều quả phúc trong hiện tại và mai sau.

Một khi đã đối trước Tam bảo phát nguyện trai giới rồi thì phải nỗ lực giữ gìn, hết sức cố gắng để không vi phạm những điều mà Phật tử đã thệ nguyện. Do vậy, trước hết nên tìm cách thể hiện cho cơ quan, bằng hữu, thân tộc và mọi người biết mình là một người Phật tử đã thọ Thập thiện và phát nguyện ăn chay vào những ngày mùng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30 âm lịch mỗi tháng (Thập trai). Phật tử phải thể hiện và tự hào về việc thọ trì Thập trai của mình. Một khi mọi người đã biết thì họ sẽ hiểu và

sẵn sàng thông cảm khi Phật tử không tham dự các lễ tiệc, đồng thời họ sẽ tránh bớt không mời Phật tử vào những ngày trên. Kế đến, trong các cách ứng xử mà Phật tử trình bày như từ chối, gửi quà mà không đến hay đến nhưng chỉ ngồi chơi không ăn uống gì thì tuyệt đối Phật tử không nên chọn cách thứ ba. Vì đến mà không ăn uống gì trong bối cảnh “tửu nhập ngôn xuất” thì hoàn toàn bất lợi và có thể trở thành đối tượng trung tâm cho mọi sự đàm tiếu. Trong trường hợp có thể thì Phật tử cứ chọn cách ứng xử thứ nhất và thứ hai vì như đã nói, người mời đã biết bạn “tu” nên dễ dàng thông cảm. Một cách ứng xử khác để tránh duyên trong những ngày trai mà Phật tử không đánh mất tình cảm là có thể đến trước thăm viếng, chúc mừng, tặng quà rồi cáo từ. Trong trường hợp bất khả kháng, không còn cách thoái thác, nếu Phật tử không tham dự thì sẽ gặp nhiều điều bất lợi trong quan hệ, thì Phật tử có thể tâm nguyện phương tiện ăn chay vào một ngày khác để thay thế. Tuy nhiên sau đó Phật tử phải đối trước Tam bảo thành tâm sám hối, đồng thời không nên tùy tiện sử dụng phương tiện này.

Trong những ngày trai, ngoài ăn chay, Phật tử nên kiêng ngũ vị tân (năm món gia vị như hành, hẹ, tỏi, nén, kiệu...) và không dùng các chất kích thích, các loại rượu bia... Song song với việc ăn uống chay lạt, Phật tử phải tu tập để trau dồi hành động, lời nói và tư duy cho trong sạch, hợp Chánh pháp. Sự hoàn thiện tự thân của Phật tử sẽ là một tấm gương sáng cho cộng đồng noi theo. Chính sự kiện toàn nhân cách của Phật tử là câu trả lời, là minh chứng hùng hồn nhất cho pháp tu Thập trai, đồng thời với “uy tín” đó sẽ trợ duyên tích cực cho Phật tử tu tập viên mãn trai giới đã phát nguyện.

39. THIỀN TRƯỜNG SINH HỌC CÓ PHẢI LÀ CHÁNH PHÁP KHÔNG?

HỎI:

Chúng con kính lời hỏi về việc tu luyện Thiền trường sinh học mở luân xa có đúng với Chánh pháp của Phật hay không? Phật tử chúng con có nên theo hay không? Nếu không nên thì làm cách nào để giải thích với những Phật tử đã theo?

ĐÁP:

Trong truyền thống tu tập về Thiền của Phật giáo, không có pháp tu Thiền trường sinh học mở luân xa (TTSHMLX). Do đó, việc tu luyện TTSHMLX hoàn toàn không đúng với Chánh pháp. Theo thiền sư Thích Thanh Từ, (*Giới thiệu về đường lối tu thiền của Phật giáo*, nguyệt san *Giác Ngộ*, số 51, 6-2000, tr. 84) thì ngoài ba truyền thống tu tập thiền định của Phật giáo là Thiền Nguyên thủy, Thiền Đại thừa Phát triển và Thiền tông, các phương pháp tu thiền của Thiền chuyển luân xa, Thiền xuất hồn, Thiền thai tức, Thiền luyện tinh hóa khí - luyện khí hóa thần và Thiền Yoga hay Du già đều là “Thiền không phải của đạo Phật”. Là người Phật tử chánh tín, cố nhiên chỉ thực hành các pháp tu theo lời Phật dạy. Việc tu tập thiền định, do đó cũng chỉ nên tu thiền theo các phương pháp Thiền định Phật giáo.

Như vậy, người Phật tử không nên và không cần tu tập TTSHMLX. Bởi như đã nói, TTSHMLX không phải là phương pháp tu thiền của Phật giáo nên người Phật tử

không nên tu tập. Lại nữa, TTSHMLX chú trọng đến việc khai mở các luân xa chứ không đề cập đến vấn đề đoạn trừ phiền não. Những người tu theo phái thiền này tin rằng khi khai mở được luân xa cuối cùng thì con người trở thành Giác ngộ, siêu nhân. Điều này hoàn toàn xa lạ với sự tu tập thiền định của Phật giáo. Một hành giả tu tập thiền định Phật giáo dù theo truyền thống nào đều lấy việc chuyển hóa tâm làm cốt lõi. Dùng ánh sáng chánh niệm soi sáng vào tâm để nhận rõ vọng tâm và chân tâm. Nhận chân được vọng tâm là hư giả, duyên sinh đồng thời thấy được chính vọng tâm là cội rễ, căn nguyên của mọi phiền não, khổ đau và luân hồi sinh tử. Phát huy trí tuệ chuyển hóa toàn bộ vọng tâm thành chơn tâm, thành tựu Giải thoát, Giác ngộ, viên mãn Bi - Trí , thành Phật là mục đích tu tập của người Phật tử.

Tóm lại, phương pháp tu tập của TTSHMLX không có các tính chất Giải thoát, Trí tuệ và Từ bi như các phương pháp Thiền định Phật giáo. Dù pháp tu ấy có những kết quả an ổn, thăng hoa tâm linh nhất định nhưng không có năng lực chuyển hóa khổ đau và nhất là không thể thành tựu Trí tuệ, đoạn tận Vô minh để chứng đắc Niết bàn. Kết quả của TTSHMLX là các cảnh giới Thiền của cõi trời Sắc giới, còn trong sinh tử luân hồi. Vì vậy, muốn ra khỏi nhà lửa Tam giới thì nên tu tập các phương pháp Thiền định theo lời Phật dạy.

40. TRI TỨC VÀ LÀM GIÀU CÓ MÂU THUẤN KHÔNG?

HỎI:

Chúng con là những Phật tử rất thích đi nghe pháp. Chúng con đã nghe pháp tại các giảng đường ở TP Hồ Chí Minh gần 10 năm nay. Một lần, chúng con được quý thầy dạy "... phải biết sống tri túc". Chúng con chưa hiểu thật đầy đủ thế nào là tri túc, nếu "sống tri túc" thì có được buôn bán làm giàu không? Nếu cuộc sống có nhiều phương tiện, của cải thì có đi ngược lại tinh thần "tri túc" hay không?

ĐÁP:

Tri túc là biết đủ, biết an trú vào những gì mà mình hiện có, không vọng tưởng mong cầu. Một đời sống tri túc đúng nghĩa là một đời sống an lạc, thanh cao vì không còn bị khổ đau do sự chi phối của dục vọng. Thế nên, trong kinh *Di Giáo*, Phật đã dạy: "Người biết sống tri túc, tuy nằm trên đất cũng an lạc, người không biết sống tri túc, tuy ở trên các cõi Trời nhưng lòng cũng không an ổn" (Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng du vi an lạc. Bất tri túc giả, tuy xử thiên đường, diệc bất xứng ý - *Kinh Di Giáo*).

Cần phải thấy rằng, cứu cánh đích thực mà giáo lý Phật Đà nhắm đến là diệt hết mọi khổ đau trong cuộc sống nhân sinh. Muốn thoát khỏi khổ đau thì điều kiện tiên quyết đầu tiên là phải vượt thoát khỏi mọi dục vọng. Bởi lẽ, mầm mống cội nguồn của tất cả các nỗi khổ đau trong cuộc sống này đều bắt nguồn từ những tham muốn của con người. Còn tham muốn là còn đau khổ, đó là chuỗi nhân quả tương liên tất yếu. Cho nên, việc loại bỏ dần

những tham muốn trong cuộc sống đời người đồng nghĩa với việc thực hành một đời sống tri túc. Ở đây, tri túc là một pháp hành, trợ lực cho hành giả trên con đường thăng tiến tâm linh và giải thoát khổ đau.

Tuy nhiên, trên bình diện hiện thực của một chúng sinh với nhiều nghiệp duyên ràng buộc nhưng đang hướng về Thánh đạo, lẽ cố nhiên ta phải tự xác định vị trí cũng như phải lựa chọn một con đường phù hợp, ngõ hầu gặp nhiều thuận duyên trên hành trình tìm về Bảo sở của chính mình. Vì lẽ, Phật giáo là một tôn giáo xây dựng trên cơ sở hiện thực, dựa vào những điều kiện thiết thân của mỗi chúng sinh mà đưa ra những phương thuốc thích ứng.

Khi đã xác định là một người Phật tử ở trong giai đoạn đầu của tiến trình học Phật, lẽ dĩ nhiên mỗi chúng ta còn phải đối diện với nhiều vấn đề phức tạp khác của cuộc sống. Chẳng hạn như phải lập nghiệp, mưu sinh, quan hệ xã hội, bạn bè, dựng vợ gả chồng cho con cái..., tất cả những vấn đề đó đòi hỏi những cơ sở để tồn tại mà đời sống vật chất là một điều kiện cần không thể thiếu. Vấn đề ở đây chính là khi tạo ra và sử dụng những phương tiện vật chất ấy, ta phải có thái độ như thế nào để phù hợp với tinh thần tri túc.

Ở đây, theo chúng tôi, tri túc không phải là một giáo lý khuyến khích sự tự mãn, tự bằng lòng với những gì ít ỏi mà mình có mà chính là một thái độ biểu lộ sự thao thức của mình đối với những nỗi khổ đau của tha nhân. Chính vì thông cảm với những nỗi khổ đau ấy mà người Phật tử chân chính không an tâm thâu góp riêng cho mình những tài lợi, những tiện nghi mà mình có thể sở hữu và có

quyên thâm góp. Chính vì thông cảm với nỗi khổ đau ấy mà người Phật tử quên bớt mình đi và nghĩ đến người, luôn luôn tâm niệm rằng những điều kiện vật chất mà mình đang có là có thể tạm đủ cho mình rồi và dành thời giờ, tâm lực để lo lắng cho kẻ khác. Chính nhờ sự tự nguyện tri túc như vậy mà người Phật tử biết hạn chế sử dụng những xa xỉ phẩm, những phí tổn vô ích khác và có thể dành dụm những sở hữu vật chất nhất định để giúp đỡ cho tha thân. Có thêm vài mẫu ruộng để mở mang canh tác, có thêm một chiếc xe để thuận tiện việc đi lại, có được một cái máy điện toán, điện thoại để tiện việc thông tin... điều đó không có gì chống trái với giáo lý đạo Phật cả, không hề đi ngược lại giáo lý tri túc. Trừ phi phương tiện để có được những điều kiện vật chất ấy là phương tiện bất chính và mục tiêu sử dụng là để nhằm thỏa mãn tư dục của cá nhân.

Cho nên có thể thấy, sống tri túc không nhất thiết phải chấp nhận một cuộc sống với điều kiện vật chất tạm bợ và như vậy không hề ngăn cản sự tiến lên hay “làm giàu” của mỗi cá nhân. Việc vận dụng nhiều phương tiện hỗ trợ trong cuộc sống không hề trái với tinh thần tri túc vì cần phải hiểu rằng tri túc chính là biết đủ đối với bản thân mình để từ đó có thể hy sinh mà phụng sự cho người, cho nhân loại.

41. TÊN GỌI CỦA 33 THÂN QUÁN ÂM

HỎI:

Trong tờ lịch Xuân Giáp Thân của Báo *Giác Ngộ* có đăng các hình tượng của Bồ tát Quán Thế Âm. Được biết, đó là những hình tượng được trích ra trong 33 hóa thân của Ngài. Vậy xin kính hỏi, 33 hóa thân ấy là những hóa thân nào? Tên gọi và dáng vẻ của từng hóa thân?

ĐÁP:

Trước hết, căn cứ vào kinh *Pháp Hoa*, phẩm Phổ Môn; kể đến là tác phẩm của Trương Tổng được xuất bản tại Trung Quốc, đó là *Thuyết Bát Tận Đích Quán Thế Âm*, Thượng Hải Từ Thư Xuất Bản Xã, năm 2002, từ trang 42-45. Và tác phẩm *Quán Âm Bảo Điển, Phật giáo Tiểu bách khoa*, quyển thứ 11, Trung Quốc Phiên Bản Đồ Thư Quán, Bắc Kinh, 2003, trang 52-59; thì 33 hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm được thể hiện với những dáng vẻ và Thánh hiệu (tên gọi) như sau:

1. Dương Liễu Quán Âm: Tay phải cầm nhánh liễu, ngồi trên tòa đá. Tay trái cầm tịnh bình.

2. Long Đầu Quán Âm: Tư thế cưỡi trên đầu một con rồng và hiện thân ở trong một đám mây. Trong phẩm Phổ Môn giải thích đây là hóa thân làm Thiên long của Bồ tát Quán Thế Âm.

3. Trì Kinh Quán Âm: Ngồi kiết già trên tòa đá. Tay phải cầm một quyển kinh.

4. Viên Quang Quán Âm: Sau thân có hào quang

sáng rực và tròn đầy. Hóa thân này được giải thích trong phẩm Phổ Môn: Khi có chúng sinh lâm vào hoàn cảnh bị nạn của vua nhưng trước khi mệnh chung, niệm danh hiệu Quán Âm thì hóa thân này sẽ hiện ra và vô hiệu hóa đao kiếm.

5. Du Hí Quán Âm: Hình tượng ngôi kiết già hoặc đi bộ thong dong tự tại trong đám mây ngũ sắc. Tương ứng với hóa thân trong phẩm Phổ Môn: Hoặc bị người ác hại, xô xuống núi Kim Cang, niệm danh hiệu Quán Âm, hóa thân này sẽ giúp người bình an, dù một sợi lông cũng không hề tổn hại.

6. Bạch Y Quán Âm: Ngồi trên tòa đá, tay trái cầm hoa sen, tay phải bắt Nguyện ấn. Có khi hình tượng được thể hiện với dáng vẻ thân khoác y trắng, đứng trong hoa sen trắng và tay kết Định ấn. Cho rằng, đây là hóa thân của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni trong phẩm Phổ Môn.

7. Liên Ngọa Quán Âm: Hai tay chấp lại, nửa thân an vị trên lá sen. Đây còn được xem là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm Tiểu Vương theo sự giải thích trong phẩm Phổ Môn.

8. Long Kiến Quán Âm: Ngồi dựa vào tảng đá trên một ngọn núi cao và nhìn xuống dòng suối chảy xiết. Theo phẩm Phổ Môn: Nếu như gặp phải kẻ thù có ý hại, đẩy người xuống hầm lửa, niệm danh hiệu Quán Âm, thì hóa thân này sẽ làm cho hầm lửa biến thành ao hồ.

9. Thí Dược Quán Âm: Tay phải tựa vào gò má, dáng vẻ trầm tư, tay trái bỏ trên đầu gối, biểu thị Bồ tát Quán Thế Âm đang nghĩ đến bệnh khổ của thế gian mà tìm phương cứu giúp. Trong phẩm Phổ Môn: Ở trên núi

cao như ngọn Tu Di, nhưng bị người xô rớt xuống, niệm danh hiệu Quán Âm, hóa thân này sẽ cứu giúp người an trụ vững vàng như mặt trời ở giữa hư không.

10. Ngư Lãm Quán Âm: Hai chân đứng trên lưng cá, một tay xách giỏ trúc đầy cá, biểu hiện lòng thương đối với những nỗi khổ nhọc của người phụ nữ trong dân gian. Hoặc được giải thích theo phẩm Phổ Môn: Nếu như gặp quỷ La sát, rồng độc hay các loài quỷ dữ, niệm danh hiệu Quán Âm, thì hóa thân này sẽ đến cứu giúp và người sẽ không bị hại.

11. Đức Vương Quán Âm: Ngồi kiết già (hoặc bán già) trên tòa đá. Tay phải cầm nhành dương liễu, tay trái bỏ trước bụng. Trong phẩm Phổ Môn, hóa thân này chính là thân Phạm vương. Phạm vương là chủ của cõi Sắc giới (trong Tam giới), công đức của Phạm vương rất lớn nên hóa thân này còn được gọi là Đức Vương Quán Âm.

12. Thủy Nguyệt Quán Âm: Hình tượng được thể hiện là một vị Bồ tát đang chăm chú nhìn ánh trăng trong nước. Hình tượng này được ví dụ, giáo pháp như ánh trăng trong nước, là phương tiện chứ không phải là cứu cánh tuyệt đối. Trong phẩm Phổ Môn giải thích đây là hóa thân làm Bích chi Phật của Bồ tát Quán Thế Âm.

13. Nhất Diệp Quán Âm (cũng gọi là Liên Diệp Quán Âm): Hình tượng cưỡi một lá sen và lướt trên mặt nước, cho nên mới có tên như vậy. Tương truyền, lúc ngài Đạo Nguyên từ Trung Quốc trở về Nhật, gặp phải sóng to gió lớn, ngài Đạo Nguyên liền niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, bỗng nhiên thấy hóa thân nêu trên hiện ra trên biển. Ngay khi ấy, sóng gió liền lặng. Khi vào tới bờ, ngài

Đạo Nguyên liền cho họa khắc hình tượng vừa thấy để thờ phụng. Trong phẩm Phổ Môn giải thích, đây là hóa thân làm Tế quan của Bồ tát Quán Thế Âm.

14. Thanh Cảnh Quán Âm: Tượng có hình dạng ba mặt bốn tay. Mỗi tay cầm trượng, hoa sen, bánh xe, và loa. Thân màu hồng trắng, cổ màu xanh. Tương truyền, hóa thân này có công năng hàng ma để giải cứu chúng sinh. Vì Bồ tát với Đại bi tâm, không để độc dược lưu truyền hại người, nên phát nguyện nuốt tất cả mọi thuốc độc có trên thế gian và do đó cổ ngài có màu xanh. Trong phẩm Phổ Môn, hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm hiện ra thân Phật.

15. Uy Đức Quán Âm: Ngồi kiết già trên tòa đá, tay trái cầm hoa sen. Trong phẩm Phổ Môn, đây chính là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm một vị Thiên đại tướng quân.

16. Diên Mạng Quán Âm: Ngồi bên hồ nước, tay phải cầm nhành dương, đầu đội mũ Bảo Quang (có nơi gọi là Hoa Quang). Trong phẩm Phổ Môn giải thích: Có kẻ nào đó dùng trù ếm thuốc độc, muốn gây tai họa cho người, niệm danh hiệu Ngài thì hóa thân này sẽ làm cho độc dược hoàn trả lại người muốn gây họa.

17. Chúng Bảo Quán Âm: Tượng được thể hiện ngồi kiết già trên đất, tay phải hướng xuống đất, tay trái đặt trên đầu gối. Theo phẩm Phổ Môn, đây là hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm vị trưởng giả (trưởng giả là chỉ chung cho những người vừa có tài vật, của cải, vừa có đức độ - *Từ điển Phật học Hán-Việt*, tập 2. Phân viện NCPH, Hà Nội, 1994, tr. 1688).

18. Nham Hộ Quán Âm: Ngồi trầm mặc trong động

đá, an trú trong thiên định. Trong phẩm Phổ Môn giải thích: Các loài rắn và bò cạp, phun hơi độc bốc lên, niệm danh hiệu Ngài thì hóa thân này làm cho khí độc liền trở về chỗ cũ.

19. Năng Tĩnh Quán Âm: Ngồi trên tòa đá, hai tay đặt trên tòa đá, nhìn ra biển với dáng vẻ trầm tư. Trong phẩm Phổ Môn giải thích: Vì tìm kiếm các bảo vật như kim ngân, lưu ly... mà phải đi vào biển lớn. Khi đó, nếu như bị sóng to gió lớn, xua bạt thuyền vào nước La sát. Trong hoàn cảnh đó, nếu có người nào niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm thì mọi người đều thoát khỏi nạn La sát.

20. A Nậu Quán Âm: Có thuyết cho rằng, hồ A Nậu Đạt nằm ở phía Nam của núi Hương, thuộc Nam Thiệm Bộ Châu, gần phía Bắc của Đại Tuyết Sơn. Hồ này, trong tác phẩm “*Đại Đường Tây Vực ký*” của ngài Huyền Trang có đề cập đến. Trong phẩm Phổ môn giải thích: Hoặc trôi vào biển lớn, gặp phải nạn của quỷ, rồng, cá dữ..., niệm danh hiệu Quán Thế Âm, thì hóa thân này sẽ gia hộ cho người, và dù có gặp phải sóng lớn nhưng vẫn bình an.

21. A Ma Đề Quán Âm: Thường được tạc với tư thế cười sư tử trắng và xung quanh thân phóng hào quang. Ngài có bốn tay, mỗi tay cầm Ma yết, Chim cát tường trắng, Đấu phượng, Không hầu... biểu thị nghĩa vô úy, hoặc giải thích là hóa thân làm Tỳ Sa Môn Thiên Vương theo phẩm Phổ Môn.

22. Diệp Y Quán Âm: Tượng ngồi ở tòa cỏ, trên mỏm đá, thân khoác y ngàn cánh, hoặc giải thích Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân thân Đế Thích như ở phẩm Phổ Môn.

23. Lưu Ly Quán Âm (cũng gọi là Hương Vương Quán Âm, Cao Vương Quán Âm): Tượng thể hiện với nét đặc thù là hai tay bưng một bình lưu ly, đứng trên cánh sen nổi trên mặt nước. Cũng được giải thích, đây là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm Tự Tại Thiên theo phẩm Phổ Môn.

24. Đa La Tôn Quán Âm: Đa la nghĩa là con người trong mắt. Tượng được tạc với hình dạng là một người phụ nữ đứng tuổi, cầm cành sen xanh. Phẩm Phổ Môn giải thích: Nếu gặp phải giặc thù bao vây, cầm dao muốn hại, niệm danh hiệu Ngài, thì hóa thân này làm cho những kẻ giặc thù lập tức khởi lên từ tâm và cuối cùng không thể hại người nữa.

25. Hiệp Lợi Quán Âm: Tượng ngồi giữa hai vỏ sò, có nơi còn tạc tượng cưỡi trên vỏ sò bơi trên mặt biển. Xuất xứ cho rằng, Đường Văn Tông rất thích ăn sò, Bồ tát liền hiện làm một con sò và đã hóa độ cho nhà vua. Hóa thân này được giải thích là thân Bồ tát theo phẩm Phổ Môn.

26. Lục Thời Quán Âm: Hình tượng biểu hiện thân cư sĩ theo phẩm Phổ môn. Trong chùa Pháp Long (Trung Quốc) cũng có tượng Quán Âm Lục Thời như vậy.

27. Phổ Bi Quán Âm: Tượng với dáng đứng, tà áo bay xuôi theo chiều gió, biểu hiện thân trời Đại Tự Tại theo phẩm Phổ Môn.

28. Mã Lương Phụ Quán Âm: Tượng đứng với dáng một phụ nữ đẹp. Theo tư liệu, để hóa độ cho những kẻ háo sắc nên Bồ tát đã hóa thân với hình sắc như trên để độ cho họ. Theo phẩm Phổ Môn, đây là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm phụ nữ.

29. Hiệp Chương Quán Âm: Tượng đứng chấp tay. Biểu hiện thân Bà la môn theo phẩm Phổ Môn.

30. Nhất Như Quán Âm: Hình tượng cưỡi mây bay trong không trung, tay phải bắt ấn thuyết pháp, có thể chế phục ma quỷ quấy nhiễu. Trong phẩm Phổ Môn: Nếu gặp gió mưa sấm chớp, niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm thì hóa thân này sẽ làm cho mây mưa tiêu tán, trời quang mây tạnh.

31. Bát Nhị Quán Âm: Hai tay nắm lại để xuôi xuống. Tượng thường được thể hiện có khi đứng trong nước hoặc ngồi trên lá sen, mặc thiên y, trôi một cách tự nhiên trên mặt nước. Trong phẩm Phổ Môn, đây là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm thần Chấp Kim Cang.

32. Trì Liên Quán Âm: Tay cầm hoa sen, đứng hoặc ngồi trên lá sen, phần nhiều tượng được thể hiện với dung mạo của một người phụ nữ đẹp. Theo phẩm Phổ Môn, đây là Bồ tát Quán Thế Âm hóa thân làm thân đồng nam đồng nữ.

33. Sái Thủy Quán Âm (cũng gọi là Trích Thủy Quán Âm). Tượng được thể hiện với dáng vẻ một tay cầm bình cam lồ, một tay bắt ấn hoặc cầm cành dương. Trong phẩm Phổ Môn: Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài thì tức khắc hóa thân này sẽ đưa người đến nơi cạn.

Với những hóa thân có tính chất đặc thù và đầy nhiệm mầu như vậy nên chúng tôi chỉ có thể ấn hành qua lịch Xuân Giáp Thân một số hóa thân tiêu biểu. Bạn có thể đối chiếu trong 33 hóa thân mà chúng tôi đã trình bày để liễu tri!

42. PHỤ NỮ VÀ QUẢ VỊ PHẬT; BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM LÀ NAM GIỚI?

HỎI:

Con thường thấy các vị Ni (dù lớn tuổi) rất cung kính khi gặp chư Tăng. Con cũng nghe nói người nữ dù tu hành tinh tấn đến đâu cũng chỉ chứng A la hán mà thôi chứ không chứng được quả vị Phật. Nhân tụng kinh *Pháp Hoa*, con thấy Long nữ phải chuyển thân nữ thành thân nam mới chứng Đạo. Con chưa hiểu các vấn đề này, xin hoan hỷ giải thích. Con thường thấy tôn tượng Bồ tát Quán Thế Âm được thờ phụng là thân nữ giới nhưng con cũng nghe nói Ngài là nam giới có đúng không?

ĐÁP:

Việc bạn thấy chư Ni thường rất cung kính và quý trọng chư Tăng, dù cho chư Ni đó lớn tuổi, là một việc rất bình thường trong Phật giáo. Bởi chư Ni đã vâng lời Phật dạy và ứng dụng những lời dạy ấy trong đời sống tu tập hàng ngày.

Theo Luật tạng ghi lại, lúc Thế Tôn trở về Kapilavattu, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, một số đông những người trai trẻ thuộc hoàng tộc Sakyan đã phát nguyện xuất gia. Liền đó, Lệnh bà Gotami cùng 500 phụ nữ hoàng tộc cũng xin Phật phát nguyện xuất gia, dù đã ba lần thỉnh ý nhưng Ngài không chấp nhận. Sau đó, Thế Tôn đến Vesali, những người phụ nữ quý tộc này tự xuống tóc, đắp y thô, bộ hành đến Vesali. Nhờ Tôn giả A Nan can thiệp, cuối cùng Thế Tôn đã đồng ý cho những người phụ

nữ ấy được xuất gia làm Tỷ kheo ni nhưng phải chấp thuận tám điều kiện, gọi là Bát kinh pháp. Điều thứ nhất trong Bát kinh pháp là: *Một Tỷ kheo ni, dẫu có trăm tuổi hạ, khi gặp thầy Tỷ kheo mới thọ giới Cụ túc cũng phải chào hỏi, đánh lễ và thực hành tất cả những bốn phận thích nghi đối với vị Tỷ kheo.* (*Luật Tứ Phần Tỷ Kheo Ni*, Bát kinh pháp). Tuân giữ lời Phật dạy, nên chư Ni đã thực hành việc này trong đời sống tu tập.

Vấn đề người nữ tu tập chỉ chứng đắc quả vị A la hán, do người nữ bị năm thứ trở ngại, gọi là Ngũ chướng. Trong kinh *Pháp Hoa*, phẩm Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật đã nói năm điều chướng ngại của người nữ. Đó là: Người nữ không thể làm Phạm Thiên Vương, Đế Thích, Ma Vương, Chuyển Luân Thánh Vương và không thể làm Phật. Chuyện Long Nữ phải chuyển thành thân nam giới để thành Phật được trình bày trong kinh *Pháp Hoa* và *Long Thi Nữ kinh* là minh chứng cụ thể cho vấn đề này. Đây là một trong những điều tế nhị và sâu kín trong tu tập được Thế Tôn phát hiện và tuyên thuyết. Cố nhiên, nó được nhìn qua lăng kính giải thoát và giác ngộ chứ không phải dưới góc độ bình đẳng xã hội. Vì rằng, theo tuệ giác của Thế Tôn, nam giới và nữ giới đều bình đẳng trên mọi phương diện xã hội nhưng về nghiệp tánh thì người nữ chưa hội đủ các điều kiện cần và đủ để thành Đẳng Giác ngộ. Việc phải cung kính chư Tăng cũng như chuyển thân nữ thành thân nam để chứng đắc Phật quả không phải là biểu hiện “trọng nam khinh nữ” mà là những nguyên tắc cần thiết người nữ cần tuân thủ, nhằm trợ duyên cho quá trình thăng hoa tâm linh của họ. Đây là vấn đề tu

chứng, chuyển hóa tâm thức nên hơn ai hết, người nữ luôn ý thức sâu sắc về nghiệp tánh của bản thân để tự hoàn thiện.

Về Bồ tát Quán Thế Âm, đa phần tôn tượng của Ngài được thờ phụng dưới dạng nữ thân. Vì trong tâm thức của mọi người, ngài là người Mẹ hiền, thường che chở và gia hộ cho chúng sinh, nhất là trong những lúc nguy khốn. Kinh *Bi Hoa* dạy rằng: Về thời quá khứ, ngài Quán Thế Âm là thái tử con vua Vô Trách Niệm. Lúc bấy giờ có Đức Bảo Tạng Như Lai ra đời giáo hóa chúng sinh. Sau vua và thái tử xuất gia, vua Vô Trách Niệm thành Phật, làm giáo chủ cõi Cực Lạc, lấy hiệu A Di Đà. Thái tử công hạnh trọn đủ, cũng sinh về cõi ấy thành Bồ tát Quán Thế Âm. Ngoài việc thường trợ hóa cho Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sinh về Tây phương Cực lạc, Ngài còn phát bi nguyện cứu khổ, cứu nạn cho tất cả chúng sinh nếu họ thành tâm niệm danh hiệu của Ngài. Theo kinh *Pháp Hoa*, phẩm Phổ Môn, Bồ tát Quán Thế Âm có thần lực tự tại, có khả năng ứng hiện vô số thân để cứu độ chúng sinh. Ngài có thể hiện thân Phật, Duyên giác, Thanh văn, Phạm vương, Đế Thích, Sa môn, Trưởng giả, Cư sỹ, Phụ nữ, Trời và Thần v.v... để thực thi bi nguyện, làm lợi ích chúng hữu tình.

Như vậy, không nhất thiết Ngài chỉ thị hiện nữ thân mà là vô số thân. Nhưng do niềm tịnh tín của các dân tộc vùng Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng thì hình ảnh người Mẹ hiền, thương chúng sinh như con đỏ, thường che chở, gia hộ và tưới mát những tâm hồn khổ đau của Ngài, rất được quần chúng nhân dân ngưỡng mộ

và tôn thờ. Vì vậy, tượng Ngài được thờ phụng khắp nơi đa phần là thân nữ. Tuy nhiên, một vài ngôi chùa ở miền Bắc và Trung Quốc, tôn tượng của Ngài được thờ phụng là thân nam.

Bồ tát Quán Thế Âm là một vị Bồ tát đã thân chứng và thể nhập Pháp thân. Khi đã an trụ trong Pháp thân cố nhiên siêu việt danh sắc, nam nữ, sinh diệt... vì thực tướng vốn là vô tướng. Do đó, không thể đặt vấn đề “nam hay nữ” đối với những vị đã thể nhập Pháp thân. Về phương diện Ứng hóa thân, thì như đã trình bày, tùy theo hoàn cảnh, điều kiện và chủng loại chúng sinh để Bồ tát thị hiện thân tương ứng mà cứu độ.

43. NGUỒN GỐC CỦA 12 BÀ MỤ

HỎI:

Xin cho hỏi, khi sinh con và cúng đầy tháng cho con cái, tôi thấy mọi người thường cúng 12 bà mụ. Nguồn gốc của vấn đề đó xuất phát từ đâu?

ĐÁP:

Về lai lịch của 12 bà mụ, theo nghiên cứu của chúng tôi thì đó là một tập tục có từ rất lâu trong dân gian. Theo tập tục, khi đứa trẻ chào đời được 1 tháng, gia đình thường làm một bữa tiệc gọi là Đoàn du phạn (bữa cơm tròn đầy) để cúng các bà mụ. Vì theo quan niệm của người xưa, đứa bé hay ăn, chóng lớn, biết nói, biết cười là do 12 bà mụ đã dày công dạy dỗ. Do đó, phải thiết lễ để cúng tạ các bà mụ. Trong dân gian, khi bày biện lễ vật để cúng, thường có 12 đôi hài, 12 miếng trầu và các thứ bánh trái cũng phải đủ số 12.

Theo sở kiến của chúng tôi thì 12 bà mụ chính là 12 địa chi, tức là Tí, Sửu, Dần, Mão..., quan điểm này sở dĩ được hình thành xuất phát từ cơ sở đứa trẻ lớn lên và trưởng thành phải thông qua thời gian. Nhờ thông qua thời gian và các điều kiện thuận lợi khác, đứa trẻ mới trưởng thành. Việc tôn sùng thời gian như một vị thần đó là truyền thống tâm linh của một số dân tộc Á Đông nói chung, trong đó có cả Việt Nam. Do đó, việc lễ tạ những vị thần này thông qua làm lễ cúng 12 bà mụ là một tập tục có nguồn gốc lâu đời trong tín ngưỡng dân gian.

Ở một nghĩa khác, việc cúng đầy tháng cho con còn là một dịp để thể hiện lòng biết ơn đối với những người mà cha mẹ đứa trẻ đã trực tiếp mang ơn. Mặt khác, đây cũng là một dịp vui vì những nỗi hiểm nguy cho cả đứa con và người mẹ vừa mới đi qua. Một tháng tuổi là độ thời gian vừa và đủ để có thể “ăn mừng” niềm vui mẹ tròn con vuông. Cho nên, trong ngày này, gia chủ thường tổ chức thiết những buổi tiệc linh đình, lắm nơi còn tổ chức hết sức thái quá gây những lãng phí vô ích.

Theo Phật giáo, căn cứ vào kinh *Địa Tạng*, thì khi sinh nở trì tụng kinh *Địa Tạng* cũng rất cần thiết. Vì nhờ tụng kinh, cầu nguyện, làm việc phước thiện... sẽ tạo nên một nhân tốt chiêu cảm đến các vị Hộ pháp, thiện thần và các vị ấy có thể hỗ trợ cho gia đình, cho đứa trẻ mới sinh ra được bình an. Theo quan điểm của riêng chúng tôi, vào những dịp như đầy tháng, thôi nôi..., gia đình thiết lễ cúng kiến thì không nên bày biện rườm rà. Đặc biệt là đừng sát sinh hại vật, vì như thế sẽ không tốt cho đứa trẻ mới sinh ra. Vào những ngày lễ ấy, nên tụng kinh, phóng sinh, làm việc phước thiện và cúng thí thực... như thế sẽ có ý nghĩa hơn và đem đến nhiều lợi lạc, không những cho đứa trẻ mà còn cho gia đình, không chỉ ở hiện đời mà thậm chí còn ảnh hưởng rất tốt đến tương lai.

44. TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ NIỀM TIN TÔN GIÁO

HỎI:

Con là một Phật tử thuần thành, cách nay khá lâu P đã ngỏ lời thương con, không những anh ấy đã giúp đỡ con rất nhiều trong học tập mà cả trong cuộc sống. Hơn nữa, gia đình con rất có thiện cảm với P vì sự hiền lành, chịu khó, siêng năng và nhất là cùng đạo Phật. Con cũng dành cho P nhiều thiện cảm, quý mến lẫn kính trọng nhưng chưa chấp nhận lời tỏ tình vì còn đang đi học. Sau khi ra trường đi làm, con đã thực sự rung động, yêu thương một người khác, tên C và người ấy cũng rất thương con. Chỉ ngặt một nỗi là C không cùng tôn giáo với con nên không biết sau này thế nào? Gia đình con cũng lo cho con vì sự bất đồng tôn giáo có thể gây ra nhiều trở ngại trong cuộc sống. Gia đình khuyên con nên xây dựng tình cảm và kết hôn với P để tránh những rắc rối về sau cho bản thân và con cái, nhất là trong vấn đề tín ngưỡng tôn giáo. Hiện tại con rất phân vân chưa biết nên quyết định thế nào? Xin cho con vài lời khuyên.

ĐÁP:

Tình yêu và sự cảm mến là hai vấn đề hoàn toàn khác biệt nhau. Theo như tâm sự của bạn thì con tim bạn đã mách bảo rằng trong hai người thanh niên ấy, bạn chỉ yêu một mình C mà thôi. Tình yêu là nền tảng của hôn nhân, do đó, nếu thiếu vắng tình yêu thì khó có thể tạo dựng một cuộc hôn nhân hạnh phúc. Bạn yêu và muốn tiến đến hôn nhân với C nên trấn trở, ưu tư trước sự góp ý của gia đình chứng tỏ bạn là người chín chắn, thực sự trưởng thành.

Trong hoàn cảnh của bạn, yêu thương C và chỉ quý mến, kính trọng P là chuyện bình thường. Tuy nhiên, bạn và C không cùng tôn giáo, nên thận trọng và suy nghĩ chín chắn trước lúc đi đến hôn nhân là việc cần thiết. Trước hết, là một Phật tử, bạn nên biết rằng đạo Phật tuyệt đối tôn trọng tự do tín ngưỡng cá nhân, không hề ngăn cấm tín đồ kết hôn với người ngoại đạo, đồng thời cũng chẳng có chủ trương, khuyến khích và thậm chí lợi dụng hôn nhân để lôi kéo, dụ dỗ người ngoại đạo về với Phật giáo. Do vậy, dù không cùng tôn giáo nhưng nếu yêu thương, hiểu biết và tôn trọng nhau thật sự thì bạn và C có thể tiến tới hôn nhân.

Vấn đề đặt ra ở đây là quan điểm của C về sự khác biệt tôn giáo của hai người thế nào? Nếu kết hôn mà bắt buộc phải theo tôn giáo của C thì bạn phải nên cân trọng suy xét, nếu cần có thể hủy bỏ chuyện hôn nhân. Vì điều này đã bộc lộ sự ích kỷ, xúc phạm và thiếu tôn trọng của C đối với bạn, bởi niềm tin tôn giáo của một người là điều thiêng liêng, sâu kín và bất khả xâm phạm. Còn nếu vì tình yêu mà C đành thỏa hiệp, thay đổi niềm tin thì C là người thiếu tự trọng và chẳng được mấy lợi ích, thậm chí là mầm mống của tai họa vì niềm tin ấy không có lý tưởng, không chánh tín.

Do đó, để thực sự yêu thương và tôn trọng nhau thì các bạn nên giữ vững niềm tin tôn giáo của riêng mình. Chính sự tôn trọng tuyệt đối tín ngưỡng của mỗi cá nhân trong gia đình là biểu hiện cụ thể của việc thương yêu, hiểu biết, thông cảm và tôn trọng nhau thật sự. Trong thực tế, có khá nhiều gia đình vẫn sống hạnh phúc trong bất đồng

tôn giáo vì họ đã tuân thủ được các nguyên tắc trên. Để làm được điều này, không ai có thể làm giúp ngoại trừ nỗ lực của chính tự thân các bạn. Đối với con cái cũng vậy, các bạn phải cho con cái tiếp xúc với hai tôn giáo một cách tự nhiên. Khi đến tuổi trưởng thành, tự thân con cái của các bạn sẽ lựa chọn và quyết định lấy niềm tin, tín ngưỡng và tôn giáo của chính mình.

Về phía gia đình, lo lắng, góp ý và định hướng cho bạn trong hôn nhân là tình thương, là trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Tuy nhiên, gia đình chỉ có quyền khuyên bảo, góp ý mà hoàn toàn không có quyền ngăn cấm hoặc ép buộc bạn trong hôn nhân. Gia đình khuyên bạn đến với P là một sự hợp lý trong tư duy của họ nhưng nó là nghịch lý trong sự rung động chân thành của con tim bạn. Nếu bạn và C đủ sáng suốt và nghị lực để tìm ra điểm chung trong bất đồng thì bạn hãy thuyết phục gia đình để đến với C. Còn nếu giữa bạn và C chưa thực sự quán triệt vấn đề thì bạn phải cần thời gian để xem xét, hết sức tỉnh táo, không nên vội vàng và càng không nên đến với P theo lời khuyên của gia đình nếu bạn không thực sự yêu anh ấy.

Chắc chắn rằng khi hai người không cùng tôn giáo sống chung với nhau tất nhiên có nhiều điều bất lợi. Điều đáng để hai người lưu ý nhất là trong thời gian đầu chung sống, nhờ tình yêu và khát vọng của tuổi trẻ có thể khóa lấp những khác biệt về niềm tin. Đến lúc về già, khi mà những đam mê luyện ái lắng xuống, sức sống tâm linh trỗi dậy thì những mâu thuẫn, bất hòa, xung đột xưa nay vốn âm ỉ bắt đầu xuất phát. Chính điều này

có thể dẫn đến đổ vỡ, bất hạnh và xung đột niềm tin nghiêm trọng khó có thể cứu vãn. Chỉ những ai thực sự yêu thương, hiểu biết, thông cảm và tôn trọng lẫn nhau thì mới có thể vượt qua.

Hôn nhân là một việc trọng đại của đời người, trong đó không thể thiếu tình yêu và sự hòa hợp, đồng điệu giữa hai tâm hồn. Các bạn hãy sáng suốt tìm ra giải pháp tốt nhất để bảo vệ tình yêu. Hãy luôn luôn ghi nhớ tình yêu chi phối và ảnh hưởng đến cuộc sống các bạn trong một đời nhưng tôn giáo có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của các bạn trong muôn đời.

45. NGŨ NGHỊCH TỘI VÀ TỘI VÔ TÌNH HỦY PHẬT

HỎI:

Trong kinh Phật dạy, có năm tội rất nặng (Ngũ nghịch tội) mà khi phạm sẽ bị đọa vào Vô gián địa ngục. Đó là: Giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp Tăng và gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật. Xin hỏi: Bằng cách nào và như thế nào là giết A la hán và gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật? Khi một người làm mất mạng A la hán và gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật nhưng vì vô tình, không có chủ ý thì người ấy có bị đọa vào địa ngục Vô gián không?

ĐÁP:

Đức Phật là Đấng Toàn giác, là bậc hoàn toàn giải thoát và giác ngộ, viên mãn bi - trí, đầy đủ vô lượng công đức. A la hán là những bậc Thánh đã diệt tận phiền não, hoàn toàn giải thoát, tự tại trong sinh tử và thành tựu Lục thông. Phật và A la hán là những bậc Đạo sư của trời và người.

Do vậy, về nguyên tắc, không một chúng sinh nào, kể cả quỷ thần, có thể dùng uy lực hay sức mạnh của mình để xúc phạm đến pháp thể của Phật và các vị Thánh A la hán. Trừ trường hợp, do quán sát các dư báo còn sót lại trong tiền kiếp nên các Ngài chủ động thọ báo thì việc bị đả thương dẫn đến mất mạng đối với các vị A la hán và việc bị gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật mới xảy ra.

Trong thời Phật tại thế, ngài Mục Kiền Liên, một vị

Thánh A la hán đại đệ tử của Phật, bậc Thần thông đệ nhất nhưng trên đường khát thực, Ngài đã bị một nhóm lũa thể ngoại đạo dùng gậy gộc tấn công đến chết. Ngay cả Đức Phật, vẫn bị ngoại đạo chửi mắng, vu oan và bị Đề Bà Đạt Đa thả voi say, lăn đá từ núi cao xuống nhằm sát hại Ngài. Chính Phật cũng bị thương, một mảnh đá rơi vào chân, làm thân Phật chảy máu.

Tuy các Ngài đã diệt tận phiền não, không hề oán hận hoặc trả thù những người có dã tâm sát hại mình nhưng do các Ngài là những bậc Thánh, thành tựu vô lượng công đức nên những ai xúc phạm đến các Ngài thì tự chiêu cảm lấy quả báo Vô gián địa ngục. Đây không phải là sự trừng phạt của Phật và A la hán như quan điểm trừng phạt của ngoại đạo mà chính tự thân của những người giết A la hán và gây thương tích thân Phật bị tổn giảm phước đức đến cùng tột nên đọa vào địa ngục Vô gián.

Hành vi giết A la hán và gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật tạo ra nghiệp cực ác. Giết A la hán là dùng bất kỳ một phương tiện nào đó như vũ khí, tay chân hay độc dược... có tác dụng cắt đứt, giết chết sinh mạng một vị Thánh A la hán. Gây thương tích, làm đổ máu trên thân Phật là những hành động xúc phạm đến Phật thân làm cho đau đớn, chấn thương và chảy máu. Thế nhưng, những hành vi tạo tội cực nặng như vậy ngày nay hiếm khi xảy ra và cũng khó xác định. Vì rằng Đức Phật đã nhập diệt từ lâu và những vị Thánh A la hán thì ít khi hoặc không bao giờ tiết lộ thân phận của mình, tuyên bố mình đã chứng đắc quả vị A la hán. Tuy vậy, Đức Phật vẫn tồn tại trên

thế gian qua hình ảnh hoặc Phật tượng và những vị A la hán vẫn hiện hữu lặng lẽ trong chúng Tăng. Chỉ có những bậc Thánh A la hán, Bồ tát mới biết được nhau, còn đa phần phàm phu thì không thể biết và không thể phân biệt được thánh phàm.

Do đó, để tránh hai tội này thì phải tuyệt đối kính thờ, tôn trọng và giữ gìn tôn tượng Phật, Bồ tát. Bất kỳ một hành động nào như: xúc phạm, đập phá, triệt phá hoặc hủy hoại tôn tượng phi pháp đều không tránh khỏi quả báo. Điển hình nhất và gần đây nhất là việc Taliban dùng đạn pháo phá hủy những pho tượng Phật cổ được tạc vào vách núi ở hang động Bamiyan tại Afghanistan. Chính điều này làm cho chính quyền Taliban bị toàn thế giới lên án, dẫn đến sụp đổ và chắc chắn rằng: những người chủ trương Phá hủy tượng Phật không thể thoát khỏi quả báo Vô gián địa ngục. Đối với chư vị A la hán cũng nên cẩn trọng, vì không thể phân biệt một vị A la hán trong chúng Tăng nên tốt nhất là tôn trọng, quy kính và bảo vệ chư Tăng. Dù rằng, trong chư Tăng ngày nay không nhiều Thánh tăng nhưng chúng ta đang ở trong cõi Phàm Thánh đồng cư nên người trần mắt thịt phải thận trọng để không mắc vào tội xúc phạm các bậc Thánh là điều nên tránh.

Khi một người cố các hành vi trên, tức làm mất mạng một vị A la hán hoặc xúc phạm Phật tượng nhưng vô tình, không có chủ ý thì tất nhiên người này không bị đọa Vô gián địa ngục. Vì hành động ấy không có tác ý nên không tạo thành Cực trọng nghiệp. Tuy nhiên, những hành động vô tình, không tác ý vẫn tạo ra Duy

tác nghiệp và vẫn chịu quả báo một cách vô tình, có tính khách quan như do thiên nhiên gây ra chẳng hạn. Trong thực tế, do vô ý, một người có thể làm bể nát, giẫm đạp lên tranh tượng Phật hoặc làm mất mạng Thánh tăng. Như đã nói, tuy không bị đọa Vô gián địa ngục nhưng phải thành tâm sám hối, ăn năn về sự bất cẩn của mình. Duy trì sự sám hối ấy một cách liên tục đồng thời phát nguyện tu tạo, đắp vẽ Phật tượng cho đến khi tâm hồn thanh thản hoặc thấy được hảo tướng như nằm mơ thấy hoa sen hay thấy Phật xoa đầu thọ ký... thì lúc ấy tội vô tình xúc phạm Phật tượng và Thánh tăng mới được hóa giải.

46. LÀM THẾ NÀO ĐỂ CHUYỂN HÓA MẸ?

HỎI:

Mẹ tôi là một nhà giáo đã về hưu. Thuở bằng tuổi tôi, mẹ cũng từng đi chùa đều đặn. Thế nhưng, có lẽ mẹ không có đủ duyên lành nên chưa gặp được một môi trường tốt. Những ấn tượng ban đầu đó in sâu vào trong tâm mẹ còn đến bây giờ. Tôi rất đau khổ vì đã là một Phật tử nhưng không biết cách nào để chuyển hóa mẹ của mình. Hiện tại, tôi cũng khuyên mẹ trì kinh, bái sám và lý giải một vài việc khả dĩ nhưng thật lòng, đành bó tay trước những định kiến sâu dày của mẹ. Tôi biết rằng, không còn bao lâu nữa thì mẹ sẽ xa chúng tôi mãi mãi. Nếu như chưa giải tỏa cho mẹ những khúc mắc, những nhận thức sai lầm ấy thì sẽ rất khó tìm ra con đường lành. Tôi rất đau khổ và lo lắng hằng đêm. Xin chỉ cho tôi một cách thức nào đó để mẹ của tôi xả bỏ những nhận thức sai lầm.

ĐÁP:

Sự hiểu biết là một món quà tặng vô giá mà cuộc đời đã hào hiệp ban cho mỗi con người kể từ lúc sinh ra. Mong muốn và tìm cầu sự hiểu biết dường như là một thói quen, một thuộc tính riêng có của con người. Ngay như cả những người khiếm khuyết một vài bộ phận của thân thể nhưng trong họ vẫn dạt dào một khát vọng vô bờ: được hiểu biết - thông thương được chuyển đổi qua những giác quan còn lại. Cho nên, được sinh ra làm người, có đầy đủ sáu căn, có khả năng cảm nhận và tiếp thu tri thức từ trong các mặt cuộc sống là một hạnh phúc trong cuộc sống này.

Tuy nhiên, tri thức hay sự hiểu biết tự bản thân

chưa chứa đựng bất kỳ một giá trị nào. Một nhận thức, một tri thức thu được từ một chuỗi nhận thức hay do thu được từ sự ghi nhận từ những hiện tượng, biểu hiện rời rạc khác nhau, sở dĩ có giá trị vì nhận thức ấy đúng với chân lý. Thế nhưng, mấy ai có được điểm phúc nhận thức đúng chân lý, nhất là đối với những hiện tượng, những biểu hiện diễn ra trong các mối quan hệ thường ngày. Hiểu lầm, hiểu không đúng dường như là điều thường xảy ra trong các mối quan hệ bè bạn, gia đình. Mẹ của bạn đã có một nhận thức về một số hiện tượng khi đến chùa, nhưng theo thư của bạn, chúng tôi quyết chắc rằng đó là những nhận thức không đúng với thực chất của vấn đề.

Vì lẽ, thói quen cố hữu của một con người là ưu nhìn, ưa phát hiện ra cái xấu, cái khiếm khuyết của một ai đó, nhưng thực sự phải nỗ lực, phải cố gắng nhiều mới có thể nhận ra mặt tốt, hoàn thiện của một con người. Mẹ của bạn cũng là một con người bình thường thôi - chưa hẳn là nặng nghiệp hay thiếu phước - cho nên những nhận thức sơ khai đó hiện diện trong suy nghĩ của Người cũng là điều khó tránh khỏi. Đặc biệt nhất, đó là những hiện tượng ban đầu khi đến chùa nên đã gieo vào trong suy nghĩ mẹ của bạn và đọng lại trong đó một thời gian dài. Cho nên việc chuyển hóa chúng cũng đòi hỏi phải có thời gian và lắm nỗ lực của riêng bạn và mẹ của bạn nữa.

Theo chúng tôi, trước hết bạn cần nên đưa mẹ đến chùa vào những khi bạn rảnh rỗi. Đưa mẹ đi thăm một số ngôi chùa trong và ngoài thành phố có không gian thoáng

mát, yên tĩnh, có môi trường tu học nghiêm túc. Đặc biệt nhất là đưa mẹ đến những cơ sở hoạt động của Phật giáo như sản xuất, từ thiện xã hội, văn hóa... Nếu điều kiện cho phép, bạn cần phải tạo cơ hội để mẹ tiếp xúc với một vài chư tôn đức có thiện duyên với Phật tử nói chung. Trong các cuộc gặp gỡ này - nếu cần - bạn phải trình bày trường hợp riêng của mẹ cho vị tôn túc đó nghe và chúng tôi tin chắc rằng sẽ có một chuyển biến khả quan trong suy nghĩ của mẹ bạn.

Tùy theo từng trường hợp mà bạn cần linh động trong cách thức xử trí. Theo thư mà bạn trình bày thì mẹ của bạn có cảm nhận sai về việc vận dụng tiền bạc của “nhà chùa”. Việc này, bạn cần nên chỉ cho mẹ thấy rằng, đã có những khoản chi tiêu lớn từ phía “nhà chùa”. Chẳng hạn như, kiến thiết, trùng tu cơ sở vật chất, xây dựng những quỹ phúc lợi xã hội, chi phí đào tạo cho đội ngũ Tăng, Ni sinh v.v...Thử đưa mẹ đi viếng thăm một cơ sở đào tạo Tăng tài, một chuyến đi cứu trợ đồng bào bị thiên tai, một trại nuôi dạy trẻ em khuyết tật của Giáo hội... và có sự lý giải thêm từ bạn thì chúng tôi tin rằng mẹ của bạn sẽ nhận ra nhiều hiệu quả thiết thực, khả quan từ việc vận dụng tiền bạc của “nhà chùa”.

Có những nhận thức sai lầm cần phải được thay đổi bằng nhận thức mới, đúng đắn. Nếu như những nhận thức sai lầm xưa cũ thường được rút ra từ những hiện tượng rời rạc, hời hợt bên ngoài, thì cần phải thay đổi nhận thức bằng cách tìm hiểu những gì ẩn giấu bên trong sâu kín, mang tính bản chất. Trước đây, mẹ bạn khi đến chùa và đã nhìn nhận một vài biểu hiện chưa

đúng với bản chất; hôm nay, cũng bằng con đường ấy, nhưng phải chỉ ra cho mẹ thấy đâu là thực chất của những hiện tượng. Việc này, bạn cần phải tiến hành lâu dài và kiên nhẫn, cộng với việc trì kinh, bái sám như bạn đã hướng dẫn mẹ thực hành; chúng tôi tin chắc rằng trong một thời gian rất gần, mẹ bạn sẽ thay đổi nhận thức và kiên định với niềm tin Chánh pháp vững bền. Chúc bạn thành công trong bước đường trở thành một người con hiếu đạo đúng mực.

47. PHÁP DANH, PHÁP HIỆU VÀ NGUỒN GỐC CỦA HỌ THÍCH?

HỎI:

Tôi không phân biệt được sự khác nhau giữa pháp danh và pháp hiệu. Họ Thích được lấy làm họ của chư Tăng bắt nguồn từ lúc nào? Xin cho biết vì sao khi nêu danh một vị Hòa thượng thường kèm theo *thượng... hạ...* mà không nêu thẳng tên của vị ấy?

ĐÁP:

Pháp danh, nói một cách dễ hiểu là tên đạo nhằm phân biệt với tên đời. Sau khi thọ Tam quy và Ngũ giới, chính thức trở thành một Phật tử thì đương sự được bốn sư ban cho một pháp danh. Ngoài ý nghĩa tên trong Phật pháp, pháp danh là một dấu hiệu cơ bản để nhận ra thế thứ truyền thừa của đương sự trong một dòng phái, được sắp xếp theo thứ tự bằng một bài kệ truyền tông. Do đó, khi xưng pháp danh, ta biết ngay vị ấy thuộc dòng phái nào và hàng thứ mấy trong phái ấy. Người Phật tử tại gia và người xuất gia đều có pháp danh.

Đối với pháp hiệu, chỉ duy nhất người xuất gia mới có. Người tại gia có thể có hiệu nhưng không có pháp hiệu. Thông thường, sau khi thọ Cụ túc giới, chính thức trở thành một Tỷ kheo thì được bốn sư ban cho pháp hiệu. Trong một vài trường hợp khác, pháp hiệu có thể do những vị y chỉ sư, giáo thọ sư hay chư Tăng truy tặng, hoặc có thể tự xưng. Pháp hiệu được bốn sư hoặc chư Tăng ban cho thường dựa vào công hạnh hoặc một đặc điểm nổi bật nào đó của đương sự. Pháp hiệu hay đạo hiệu, thực chất cũng chỉ là tên trong đạo, đa phần

được chư Tăng sử dụng trong suốt cuộc đời.

Tuy nhiên, trong chư Tăng có một bộ phận không có pháp hiệu hoặc tuy có pháp hiệu nhưng vẫn sử dụng pháp danh hay pháp tự. Việc dùng pháp danh, pháp hiệu hay pháp tự là do chủ kiến của cá nhân vị Tỷ kheo ấy hoặc do tập quán của chư Tăng ở từng khu vực. Chỉ khác ở chỗ là người xuất gia dù dùng pháp hiệu hoặc pháp danh hay pháp tự đều được mang họ Thích, còn Phật tử tại gia thì không.

Người xuất gia được mang họ Thích, do ngài Đạo An (312-385) thời Tiền Tần đề xướng. Ngài Đạo An là đệ tử của ngài Trúc Phật Đề Trùng. Trước ngài Đạo An, chư Tăng nước ngoài đến Trung Quốc thường lấy tên nước của các ngài làm họ: như ngài Trúc Pháp Hộ (nước Thiên Trúc), ngài Khương Tăng Hội (nước Khương Cư), ngài An Thế Cao (nước An Tức), ngài Chi Lô Ca Sấm (nước Đại Nhục Chi)... Ngay cả ngài Đạo An trước kia cũng mang họ Trúc (Trúc Đạo An), vì thầy của ngài là Trúc Phật Đề Trùng. Ngài nhận thấy người xuất gia cho dù ở bất cứ nơi đâu cũng là hậu duệ của Phật Thích Ca, vì vậy nên lấy họ Thích làm gốc. Do đó, ngài lấy tên là Thích Đạo An. Từ ngài Đạo An về sau, chư Tăng được mang dòng họ Thích (Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Thành hội PG TP. HCM ấn hành, 1991, tr. 53).

Khi nêu danh một vị Hòa thượng, để tỏ lòng cung kính với chư tôn đức, người hậu học phải xưng thượng... hạ... (cố Hòa thượng thượng Thiện hạ Hoa chẳng hạn). Không chỉ chư tôn Hòa thượng mà ngay các vị Thượng tọa hoặc bổn sư, khi cần nêu danh thì cũng nên xưng thượng... hạ... (Phàm nhân vấn sư hý, đương vân thượng mỗ tự hạ mỗ tự – *Luật Sa Di*, Hạ thiên: Oai nghi môn, Sự sư đệ nhị).

48. PHẬT GIÁO CHỦ TRƯỞNG ĐỘ TỬ HAY ĐỘ SINH?

HỎI:

Con thường tham gia đi hộ niệm cầu siêu và gặp một số trở ngại vì có người nói: “Minh chưa siêu mà đòi cầu siêu cho người khác? Người được cầu làm sao siêu khi mình chẳng siêu? Tự độ mình chưa xong lại lo đi độ người khác? Đạo Phật là đạo độ sinh chứ đâu phải đạo độ tử?”. Con chưa nhận thức hết những điều này, kính xin hoan hỷ chỉ dạy.

ĐÁP:

Hộ niệm cầu siêu cho thân nhân, đạo hữu là một Phật sự phổ biến của chư Tăng và Phật tử. Khi một thành viên trong đạo tràng hoặc thân nhân của họ mất đi, đạo tràng thường tổ chức phúng viếng, cùng với chư Tăng hộ niệm cầu siêu. Đây là một việc làm đúng Chánh pháp, hợp với lời Phật dạy. Hộ niệm cầu siêu, ngoài mục đích siêu độ cho hương linh, còn mang nhiều ý nghĩa giá trị và lợi ích trong việc hoằng dương Phật pháp.

Cầu siêu, nếu đơn thuần chỉ xét về hình thức bên ngoài thì có vẻ như nặng về cầu nguyện, mong cầu và nương tựa hoàn toàn vào tha lực tiếp độ của chư Phật. Điều này đã khiến cho nhiều người ngộ nhận cầu siêu mang sắc thái của những tôn giáo hữu thần, thiên về cầu nguyện tha lực, thiếu tinh thần tự lực đồng thời nếu cầu siêu mà được siêu hết thảy thì phi nhân quả, không hợp Chánh pháp, chưa thực sự “hãy tự mình thấp xuống mà đi, hãy tự mình nương tựa hòn đảo chính mình”.

Thực ra, cầu siêu là một trong nhiều phương tiện nhằm

thức tỉnh hương linh, mang tính tự lực rất cao và nếu được ân triêm tha lực tiếp độ của chư Phật đi nữa cũng phải dựa trên nền tảng tự thức tỉnh, giác ngộ của chính hương linh. Nếu hương linh với một tâm thức đầy dẫy tà kiến, vô minh, chấp thủ nặng nề, không nhận thức được Chánh pháp để tỉnh thức thì chắc chắn sự siêu độ đối với hương linh ấy quyết không xảy ra. Vì thế, việc tập trung hộ niệm nhằm trợ giúp hương linh tỉnh thức, giác ngộ là tối cần thiết, nhất là trong giai đoạn đang còn mang thân trung ấm chưa quyết định đầu thai, dao động trong khoảng thời gian từ một tuần đến bảy tuần.

Hộ niệm cầu siêu, thực chất là cùng nhau chí thành, nhất tâm hợp lực đọc tụng, tuyên thuyết lời dạy của Phật. Chính lời Phật được tuyên thuyết do hộ niệm cùng với sự gia hộ của nguyện lực độ sinh từ chư Phật và Bồ tát thường trú khắp mười phương đã làm cho hương linh nhận thức được Chánh pháp đồng thời tự thức tỉnh để chuyển hóa và thăng hoa đời sống của mình. Tùy theo cấp độ thức tỉnh và chuyển hóa của hương linh mà quyết định các cấp độ cảnh giới thăng hoa. Vậy thì không nhất thiết những người tham gia hộ niệm đều đã “siêu”; chỉ cần chí thành, thanh tịnh trong lúc hộ niệm là đủ. Đối với hương linh, nhờ có nghiệp thông nên rất bén nhạy, có khả năng cơ cảm và nhận thức Chánh pháp nhanh. Cho nên nếu những người hộ niệm chí thành tuyên nói, tụng đọc giáo pháp để khai thị thì hương linh có cơ hội rất lớn trong việc lĩnh hội để thức tỉnh, chuyển hóa.

Do vậy, dù quá trình tu học của một cá nhân chưa đạt đến trình độ giải thoát, giác ngộ, tức chưa “siêu” nhưng vẫn tham gia hộ niệm cầu siêu cho người khác một cách

bình thường. Khi đặt ra vấn nạn “tự mình chưa siêu mà đòi cầu siêu cho người khác!”, chứng tỏ người đặt vấn đề chưa thấu triệt bản chất của việc hộ niệm cầu siêu. Đồng thời, nếu vẫn chấp thủ quan điểm của mình thì không chỉ vấn đề cầu siêu mà cầu an, giác ngộ cũng bị nhận thức rập khuôn một cách lệch lạc: “mình chưa an mà đòi cầu an cho người khác!”, “mình chưa giác ngộ mà đòi giác ngộ cho người khác!” v.v... và v.v... Nếu cứ duy trì nhận thức này một cách máy móc và khô cứng như đã nêu thì sẽ làm thui chột tâm từ bi và đông cứng Phật pháp. Cần phải khai phóng ngay những nhận thức làm đóng băng Phật pháp để Phật pháp luôn sinh động, linh hoạt, vị tha và phổ cập đại chúng.

Tự độ và độ tha là công hạnh của tất cả những người con Phật. Tự độ và độ tha phải song hành vì trong bản chất tự độ đã bao hàm độ tha và ngược lại. Tự độ và độ tha vốn tương tức, không tách rời nhau, sẽ không viên mãn tự độ nếu vắng mặt độ tha và ngược lại. Vì vậy, “tự độ mình chưa xong mà lại đi lo độ người khác” là một quan niệm thiếu cận, ích kỷ và hẹp hòi. Ngay cả Đức Phật cũng trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu tập, vừa tự độ vừa độ tha cho đến ngày công viên quả mãn, thành bậc Tự giác, Giác tha, Giác hạnh viên mãn.

Tuy vậy, trong trường hợp đối cơ, người thầy có thể răn nhắc học trò: “tự độ mình chưa xong mà lại đi lo độ người khác” để răn dạy những học trò vì mê mải với chuyện “độ tha” mà quên mất tự độ. Tất nhiên, “độ tha” ở đây phải được hiểu là phóng tâm, hướng ngoại, lấy việc cầu cúng làm chính; chạy theo lợi dưỡng, danh vọng và cung kính... vốn hoàn toàn phi pháp.

Thật đúng khi nói “Đạo Phật là đạo độ sinh”, tức độ thoát tất cả chúng sinh. Các hương linh chỉ là những người chết đối với người sống, thực chất họ cũng là những chúng sinh đang sống hoàn toàn, không có gì là chết cả. Vì thế, phát tâm độ thoát cho các chúng sinh ấy là độ sinh. Không hề có chuyện chết hoặc cõi chết mà chỉ có sự chuyển sinh, tái sinh vào các cảnh giới khác nhau trong ba cõi - sáu đường tương ứng với nghiệp nhân của họ mà thôi. Do vậy, trong Phật pháp không có vấn đề “độ tử”. Đặt vấn đề “độ sinh, độ tử” để xuyên tạc, làm méo mó ý nghĩa cầu siêu là một việc làm thiếu thành tâm và thiện ý, đồng thời chứng tỏ sự giới hạn trong việc nhận thức chánh pháp của người đặt vấn đề.

Mặt khác, việc hộ niệm cầu siêu ngoài mục đích siêu độ hương linh còn thể hiện tình cảm của những người con Phật: chia sẻ, động viên, an ủi pháp lữ trong lúc đau thương, mất mát, đồng thời sự hộ niệm sẽ cảnh tỉnh, cảm hóa các thành viên trong gia đình, thân tộc hướng về Chánh pháp.

Tóm lại, trong quá trình tu học, tự độ phải song hành với độ tha, đây là lý tưởng và hạnh nguyện của Bồ tát. Bất cứ công việc nào nếu được thực thi với tâm nguyện chí thành, trong sáng và thanh tịnh với mục đích lợi mình và lợi người trong đời này và đời sau thì đó chính là Phật sự.

49. DUYÊN KHỞI VÀ CÔNG ĐỨC TU TẬP BÁT QUAN TRAI

HỎI:

Chúng con được biết, người Phật tử phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới thì công đức vô lượng. Xin cho biết duyên khởi của việc tu tập Bát quan trai bắt nguồn từ đâu? Hiện ở quê chúng con không có chùa, không có Tăng Ni, vậy muốn thọ trì Bát quan trai giới phải làm thế nào? Có thể đối trước Đức Phật tự phát nguyện thọ Bát quan trai giới được không ?

Chúng con nghe nói, người Phật tử phát nguyện tu học và thọ giới Bát quan trai một ngày một đêm thì công đức bằng người xuất gia tu tập ở chùa một năm. Điều đó đúng không?

DÁP:

Bát quan trai giới, Pàli ngữ Uposatha Sila, Hán dịch là Cận trú giới, Cộng trú giới, Bát giới, Thiện trú giới... Thọ trì và tu tập Bát quan trai giới có từ thời Thế Tôn còn tại thế.

Duyên khởi của việc tu tập Bát quan trai giới do sự phát nguyện tu học của nữ cư sĩ Visàkha. Theo kinh *Tăng Chi Bộ I*, lúc Phật trú ở thành Savatthi, tại Pubbarama, nữ cư sĩ Visàkha trong ngày Bó tát đi đến đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Phật hỏi nữ cư sĩ có duyên sự gì mà đến tu viện sớm như vậy? Nữ cư sĩ thưa rằng: Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay con thọ trì trai giới.

Nhân lời thưa của nữ cư sĩ, Thế Tôn nói về ba loại trai giới: trai giới của người chăn bò, trai giới của Niganthà

(phái Lôa thể) và trai giới của bậc Thánh.

Này Visàkha, thế nào là trai giới của người chăn bò? Ví như kẻ chăn bò, buổi chiều lừa bò về cho chủ, suy nghĩ rằng: “Hôm nay các con bò đã ăn cỏ và uống nước ở chỗ này. Ngày mai sẽ ăn cỏ và uống nước ở chỗ kia”. Cũng vậy, này Visàkha, có người giữ trai giới mà suy nghĩ: “Hôm nay, ta đã ăn loại thức ăn cứng và mềm này. Ngày mai, ta sẽ ăn các loại thức ăn cứng và mềm kia”. Như vậy, người ấy suốt cả ngày sống đồng hành với tâm tham dục, chẳng khác nào suy nghĩ của người giữ bò nên gọi trai giới của người ấy là trai giới người chăn bò.

Này Visàkha, trong ngày trai giới, các tu sĩ của phái Niganthà khuyến khích các đệ tử của họ như sau: “Này các người, hãy quăng bỏ tất cả quần áo và nói như sau: Ta không có bất cứ vật gì, bất cứ chỗ nào, bất cứ ở đâu. Bất cứ vật gì, bất cứ chỗ nào, bất cứ ở đâu không có cái gì là của ta”. Được sống và thực hành như vậy, này Visàkha, trai giới của các Niganthà không có quả lớn, không có lợi ích lớn.

Và này Visàkha, trai giới của bậc Thánh là làm thanh tịnh nội tâm uesthiên với phương pháp thích nghi. Trong ngày trai giới, vị Thánh đệ tử niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên. Nhờ niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới... mà tâm phát sinh niềm thanh tịnh, các cấu uế phiền não nơi tự tâm lắng xuống và bị đoạn tận.

Này Visàkha, trong ngày trai giới, vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Cho đến trọn đời, các vị Thánh đệ tử Không sát sinh, Không trộm cướp, Không dâm dục, Không nói

đối, Không uống rượu, Không ăn phi thời, Không ca hát và xem nghe cùng xoa ướp dầu thơm, Không nằm giường cao và rộng lớn. Cũng vậy, ngày nay và đêm nay, ta cũng từ bỏ, Không sát sinh, Không trộm cướp, Không dâm dục, Không nói dối, Không uống rượu, Không ăn phi thời, Không ca hát và xem nghe cùng xoa ướp dầu thơm, Không nằm giường cao và rộng lớn. Ta theo gương các vị A la hán, sẽ thực hành trai giới”. Như vậy, này Visàkha, đây là Thánh trai giới, thực hành Thánh trai giới có quả lớn và có lợi ích lớn, đưa người thọ trì trai giới đi đến quả Thánh.

Xuất phát từ việc phát tâm thọ trì trai giới của nữ cư sĩ Visàkha, Phật chế định Bát quan trai giới và pháp thức này được truyền trì cho đến ngày nay.

Muốn phát tâm thọ trì Bát quan trai giới, trước hết người thọ phải đầy đủ nhân cách của hàng Phật tử tại gia, tức đã quy y Tam bảo và giữ gìn năm giới (Cận sự giới). Vì rằng nếu chưa thực hành đầy đủ các chi phần của Cận sự giới thì người ấy chưa đủ đức tin và lòng ái kính Tam bảo để tiếp nhận và lãnh thọ Cận trú giới hay Bát quan trai giới. Càng không thể thọ Cận trú giới khi chưa lãnh thọ Cận sự giới vì giới thể của biệt giải thoát luật nghi không đủ cơ sở để thành tựu. Vì thế, trong nghi thức thọ Bát quan trai trước khi truyền Bát giới bao giờ cũng phải kinh qua pháp thọ trì Tam quy để đầy đủ tư cách tiếp nhận giới thể của Cận trú giới.

Mặt khác, theo pháp thức thọ giới Bát quan trai thì bắt buộc phải thỉnh ít nhất một vị Tỷ kheo để làm giới sư truyền giới. Giới sư ngồi ở vị trí cao, truyền giới và giới tử phải ngồi ở vị trí thấp hơn, lãnh thọ giới. Việc tiếp nhận

giới Bát quan trai không như Cận sự giới (năm giới) có thể tiếp nhận một trong năm chi phần mà bắt buộc phải lãnh thọ trọn vẹn tám chi phần. Nếu không thọ đủ tám chi thì Cận trú giới bất thành. Truyền và thọ Bát giới nếu không đúng với pháp thức như trên thì giới thể vô biểu của Cận trú không thể phát sinh và không đủ khả năng phòng hộ cho người thọ viên mãn Cận trú giới. Không có trường hợp tự thọ giới Bát quan trai. Do đó, nếu địa phương của các Phật tử chưa có chùa và Tăng Ni thì muốn thọ Bát quan trai phải đi đến nơi khác đầy đủ các điều kiện như đã nêu để lãnh thọ và tu tập.

Người Phật tử phát nguyện thọ giới và tu tập Bát quan trai là từng bước tập sự, sống phạm hạnh theo đời sống của người xuất gia. Công đức tu tập của việc thọ trì Bát quan trai trong một ngày một đêm rất lớn nhưng không thể bằng với công đức tu tập của người xuất gia trong một năm được.

Vì rằng, người tu tập Bát quan trai giới tuy lấy tịnh hạnh làm cốt lõi, thú hưởng đến tịch tịnh của Niết bàn nhưng chỉ vốn vẹn trong một ngày một đêm. Ngoài thời gian ấy ra, họ vẫn đứng trên nền tảng trau dồi chánh hạnh và phụng sự Tam bảo của người Phật tử. Trong khi đó, người xuất gia đã hoàn toàn ly dục, sống trọn đời phạm hạnh, nỗ lực hàng phục phiền não, hướng tới đời sống giải thoát hoàn toàn của một vị Thánh A la hán. Như vậy, trên nguyên tắc, cùng một thời gian là một ngày một đêm dù người Phật tử tu tập Bát quan trai trọn vẹn, công đức của họ vẫn không thể sánh với công đức của người xuất gia, huống chi có thể sánh với công đức tu tập trong một năm

của chư tôn túc?

Đề cập đến vấn đề công đức của việc tu tập Bát quan trai, trong kinh *Tăng Chi*, Phật dạy : “Này các Tỷ kheo, ngày trai giới nếu thành tựu tám chi phần, thời có được quả lớn, có lợi ích lớn. Như thế nào là quả lớn? Như thế nào là lợi ích lớn? Này các Tỷ kheo, ở đây, có người đàn bà hay người đàn ông nào thực hành trai giới thành tựu tám chi phần, sau khi mạng chung được sinh lên cộng trú với chư Thiên ở các cõi trời Tứ Thiên Vương, trời Tam Thập Tam, trời Dạ Ma, trời Đâu Suất, trời Hóa Lạc và trời Tha Hóa Tự Tại”.

Mặt khác, trong kinh *Ưu Bà Tắc Giới*, Phật dạy Sujàta: “Công đức tu tập trai giới là không thể nghĩ bàn, tất cả mọi tội ác đều tiêu diệt, chỉ ngoại trừ tội ngũ nghịch”. Ngài còn dạy, người nào thọ trì Bát quan trai giới, người ấy sẽ được niềm vui vô lượng của cõi trời và cõi người. Luận *Đại Trí Độ* khuyên người thọ trì Bát quan trai giới nên phát Bồ đề tâm mà tu tập. Vì dù chỉ tu tập trai giới trong một ngày một đêm nhưng với tâm nguyện rộng lớn vô biên thì cũng hơn tu tập cả đời với tâm hữu hạn.

Như vậy, công đức tu tập Bát quan trai giới rất lớn, nhưng trọng tâm vẫn là phước báo nhân thiên, chứ chưa đặt nặng vấn đề giải thoát sinh tử, thành tựu phạm hạnh của bậc Thánh A la hán như người xuất gia. Và tất nhiên, công đức tu tập Bát quan trai giới trong một ngày một đêm không thể nào sánh bằng công đức tu tập của chư vị tôn túc trong một năm.

50. THÂU Y CỦA ĐỆ TỬ VÀ TỘI “PHẢN SƯ”

HỎI:

Tôi xuất gia được hơn mười năm và thọ Đại giới năm 1996. Cách đây ba năm tôi bị bốn sư thâu y (treo y) cứu và y thất. Từ đó đến nay dù tôi đã bao lần quỳ lạy cầu xin sám hối, nhưng bốn sư của tôi vẫn không chấp nhận. Mỗi lần như thế, tôi lại đau khổ xót xa, trong lòng luôn dằn vặt vì tôi đã học luật của Tỳ kheo ni. Nhân duyên, tôi có người em ruột xuất gia cùng một chùa, sau khi tốt nghiệp TCPH, thấy tuổi còn trẻ, kiến thức còn non kém, nên em của tôi đã xin bốn sư vào TP.HCM học tiếp lớp chuyên khoa Phật học, nhưng sư phụ cũng không đồng ý, vì vậy mà em tôi đã trốn chùa sang ở một nơi khác để tiếp tục đi học. Như thế em tôi có mang tội phản sư không? Em tôi thì cứ khăng khăng thà chịu tội phản sư còn hơn là phải chấp nhận sự ngu dốt. Tôi thực sự băn khoăn không biết làm thế nào. Xin giải đáp những thắc mắc và cho tôi một lời khuyên.

ĐÁP:

Đọc nhưng dòng tâm sự của cô, chúng tôi vô cùng cảm động trước những nỗi xót xa lo sợ mà cô đang gặp phải. Chúng tôi rất thông cảm với hoàn cảnh của cô hiện nay và có đôi lời xin được chia sẻ cùng cô.

Căn cứ vào những lời mà cô đã ghi trong thư, lý do mà cô bị thâu y do cô đã làm *trái ý* của bốn sư - vì lý do tế nhị nên chúng tôi không tiện nêu ra. Như vậy, lý do cô bị xử phạt thâu y không xuất phát từ việc cô vi phạm giới luật của Tỳ kheo ni (TKN), mà xuất phát từ việc cô làm trái ý sư phụ mà thôi. Thế nên, căn cứ vào giới bốn thì cô không hề vi phạm những giới điều mà Đức Phật chế định cho

một vị TKN. Một khi cô đã không phạm giới thì đâu có lý do gì mà cô bị mất giới? Ngay khi một vị TKN phạm giới, ngoài những tội cực ác, thì vị TKN ấy vẫn còn có cơ hội sám hối để được thanh tịnh. Riêng trường hợp của cô thì chưa đủ yếu tố để cấu thành tội tướng, nên cô hãy yên tâm đừng lo sợ bị mất giới, và sau này khi bốn sư hoan hỉ không xử phạt cô nữa, thiết nghĩ cô chỉ nên đáp y lên lay Phật, lay Tổ cầu xin sám hối mà thôi.

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh là ngày nay, biện pháp xử lý hình phạt bằng cách thâu y của một số vị thầy đối với những sai phạm của đệ tử khá phổ biến. Sau khi tham khảo Luật tạng thì chúng tôi không thấy có bộ Luật nào ghi chép về vấn đề xử phạt thâu y như hiện trạng của cô. Lý do đơn giản, ngày xưa y dùng để mặc, như cách thức sử dụng y của các vị sư thuộc hệ phái Nam tông ngày nay, chứ không phải cách tân như hệ phái Bắc tông, y hậu chỉ để dùng trong nghi lễ chứ không dùng trong sinh hoạt. Dẫu rằng chúng tôi chưa tìm ra nguồn gốc xuất phát của vấn đề đó, nhưng chúng tôi có thể khẳng định được rằng biện pháp xử phạt bằng cách thâu y như ngày nay của một số vị bốn sư áp dụng cho đệ tử của mình, nó chỉ mang tính tự phát của cá nhân mà thôi chứ không xuất phát từ tinh thần giới luật. Thông thường, việc xử lý sai phạm của TK hay TKN phải dựa trên cơ sở giới luật Phật chế, nhưng nước thì có phép nước, gia có gia quy, cho nên ngoài tinh thần giới luật, một số vị thầy còn đặt thêm một vài quy định cho phù hợp với từng địa phương, khu vực mà trên hết là căn cơ của đệ tử nhằm mục đích giúp cho người học trò phát khởi thiện căn, thăng tiến trên đường đạo. Chúng tôi rất hiểu nỗi khó khăn của chư vị làm công tác tiếp

Tăng độ chúng cho nên trong cuộc sống đôi khi chư vị ấy tỏ ra có phần khắt khe, nghiêm khắc. Trường hợp cô nêu trong thư, thực tế sự việc chúng tôi chưa rõ thế nào nhưng với cách xử phạt như kiểu bốn sư của cô thì thật khó chấp nhận. Chúng tôi rất cảm phục trước sự chịu đựng của cô. Trong hoàn cảnh hiện tại của cô, chúng tôi thiết nghĩ ngoài việc: “Con thắm nguyện trong lòng luôn ở chùa và làm tròn bổn phận của một người đệ tử”; nếu có cơ hội cô nên khéo léo tâm sự những khó khăn, vướng mắc và ưu tư của mình cho bốn sư nghe. Chúng tôi tin tưởng rằng với tinh thần ấy, một ngày không xa bốn sư của cô sẽ hiểu và thông cảm cho nỗi lòng của một người đệ tử trung thành.

Nhân duyên cô và em cô cùng xuất gia chung một chùa có thuận lợi trước mắt là sớm khuya chị em giúp đỡ cho nhau, nhưng đó cũng chính là một chướng duyên mà cô đang vướng phải. Em của cô vì sự nghiệp học tập mà quyết định bỏ chùa ra đi, bất chấp sự can ngăn của bốn sư và sư huynh cũng là người chị ruột của mình, điều đó chúng tôi hoàn toàn không tán thành. Dầu biết tri thức là quan trọng, là một Ni sinh trẻ ước ao được học tập tìm hiểu giáo lý nâng cao trình độ kiến giải Phật pháp là một ý niệm rất tốt. Song không nên vì kiện toàn tri thức mà phải đánh đổi tất cả. Bốn sư của cô không cho em cô tiếp tục đi học lớp chuyên khoa là có lý do riêng của vị ấy, lẽ ra em cô nên bình tĩnh xem xét nguyên nhân nào mà thầy không cho phép mình tiếp tục đi học. Theo chúng tôi, bốn sư cô không phải không quan tâm đến vấn đề giáo dục và học tập của đệ tử. Bằng chứng thực tế là đã cho phép cô và em của cô học lớp trung cấp Phật học. Hơn nữa, sự nghiệp cao cả của người tu sĩ Phật giáo là

thành tựu trí tuệ - “Duy tuệ thị nghiệp”. Mà muốn thành tựu trí tuệ thì không có con đường nào tốt hơn phải nỗ lực tu tập tự chính bản thân mình.

Về vấn đề cô thắc mắc là em của cô bỏ chùa ra đi như thế có bị mắc tội phản sư không? Như chúng tôi đã trình bày, việc em cô trốn chùa ra đi là một hành động nông cạn thiếu suy nghĩ, khó mà chấp nhận được nhưng không vì thế mà chúng tôi nghĩ rằng em cô mang tội phản sư. Xuất phát từ tinh thần giới luật, người tu sĩ một là phạm giới, hai là không phạm giới mà thôi chứ chúng tôi không hề thấy trong Luật tạng ghi về tội phản sư như cô nghĩ. Theo chúng tôi, khái niệm phản sư, phản thầy là những khái niệm của thế gian. Trong thiền môn không sử dụng khái niệm đó.

Trường hợp quyết định ra đi của em cô, nếu không có một sự cân nhắc thật kỹ lưỡng thì hậu quả về sau tất rất khó lường. Vì vậy chúng tôi có lời khuyên đối với cô, là một người chị cũng là một sư huynh, cô cần phải quan tâm đến em mình nhiều hơn và có trách nhiệm hướng dẫn em mình đi đúng theo con đường Chánh pháp. Chúc cô vững tin và sáng suốt trong việc hỗ trợ cho những quyết định liên quan đến tương lai người thân của mình.

51. QUAN VÂN TRƯỜNG CÓ PHẢI LÀ MỘT VỊ BỒ TÁT KHÔNG?

HỎI:

Quan Vân Trường có phải là một vị Bồ tát không? Có nhiều ngôi chùa thờ Quan Vân Trường, điều này có nên không? Tôi thấy có một lá sớ cầu an được quý thầy sử dụng, trên đó ghi rằng: “Phục Ma Đại Đế Quan Thánh Đế Quân Bồ tát”, không biết loại sớ này xuất phát từ đâu? Có nên chằng sử dụng lá sớ ấy trong nghi lễ Phật giáo?

ĐÁP:

Cần phải thừa nhận rằng đã có nhiều ngôi chùa trên đất nước Việt Nam có thiết bàn thờ riêng, thờ Quan Vân Trường. Cứ *Nhị Thập Ngũ Biệt sử – Tục Hậu Hán Thư*, quyển 16, thì Quan Vũ tự là Vân Trường. Theo “*Tam Quốc Chí diễn nghĩa*” của La Quán Trung thì Quan Vũ chính là đệ nhị đại ca trong ba anh em kết nghĩa vườn đào (Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi). Trong ba anh em, có lẽ Quan Vũ là một nhân vật kỳ đặc vì hội đủ tính cách một bậc “quân tử” theo tiêu chuẩn của Nho gia. Trong cuộc đời binh nghiệp của Quan Vũ, ông là một dũng tướng có tài năng thực thụ. Truyền thuyết “qua năm thành chém rơi đầu sáu tướng” (quá ngũ quan, trăm lục tướng) đã chứng tỏ năng lực chiến đấu, khí chất gan dạ của Quan Vũ. Trong một sự kiện khác, khi Tào Tháo muốn tạo sự nghi kỵ giữa hai anh em là Lưu Bị và Quan Vũ bằng cách để Quan Vũ và chị dâu (phu nhân Lưu Bị) ở chung một phòng, Quan Vũ đã chứng tỏ chí khí của mình bằng hành động thức suốt đêm và cầm

một ngọn đuốc trên tay, gác cho chị dâu của mình an nghỉ. Truyền thuyết và dã sử còn thêu dệt rất nhiều huyền tích về nhân vật lịch sử này. Theo tiêu chuẩn đạo đức Nho gia nói riêng và tiêu chuẩn phổ biến về đạo đức thì có thể coi Quan Vũ là một nhân vật có đời sống đạo đức đáng trân trọng. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào đó mà cho Quan Vũ là một vị Bồ tát và đưa vào thờ trong chánh điện với vai trò là một vị Hộ pháp thì vẫn chưa đủ lý do thuyết phục.

Trong trường hợp này, có rất nhiều cách lý giải khác nhau. Theo chúng tôi, đầu tiên, dựa vào quan niệm bất thành văn của dân gian “sinh làm tướng thì chết làm thần”. Vin vào lý do này, nhiều anh hùng nghĩa sĩ đã được lập đền thờ để tưởng nhớ và trong các vị thần ấy và đã có một số vị công thần, nghĩa sĩ được thờ trong chùa. Vì sao vậy, vì có những ngôi chùa, trước đây là đền thờ của làng, của họ. Sau đó, do nhiều lý do khác nhau nên *đền* từng bước được chuyển thành *chùa*, và một khi đã trở thành một ngôi chùa rồi thì tất nhiên các vị thần được thờ tự trước đây cũng nghiễm nhiên “yên vị” trong ngôi chùa mới đó. Điều này có thể thấy trong thực tế, vì ngoài Quan Vũ ra, có rất nhiều ngôi chùa thờ Thành hoàng, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Trần Thủ Độ... (chùa Bộc, chùa Cầu Đông, Hà Nội).

Ngoài ra, một trong những điểm đặc thù của Phật giáo Việt Nam là sự hòa quyện mạnh mẽ với tín ngưỡng dân gian trong giai đoạn sơ kỳ, cho nên có nhiều sự hòa quyện tín ngưỡng dân gian trong việc thờ phụng. Tuy nhiên, theo Hòa thượng Khánh Anh trong tác phẩm “*Phật giáo vấn đáp*” (Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1996) cho rằng, nhân một hôm ngài Trí Giả đại sư (thuộc Thiên

Thai tông) đang đi tìm một thế đất đẹp để lập chùa. Tương truyền vùng đất Sư đến có nhiều yêu quái. Thế nhưng, với đức độ của Sư, yêu quái tan mất và không còn tác yêu tác quái nữa. Một đêm nọ, Sư đang ngồi thiền thì có một người ăn mặc như các vị tướng thời xưa, đến thưa rằng: “Tôi là Quan Vũ, là nghĩa thần của Tây Thục, chết có công lớn nên ở núi này. Đại sư là bậc Thánh, sao nhọc gót chân?”. Đại sư nói, với cuộc đất đây, muốn dựng ngôi chùa để đền ơn đức sinh thành. Thần nói, “Đệ tử và con của đệ tử là Quan Bình, dựng chùa dâng cúng, xin giữ pháp Phật, cầu Sư nhập định bảy ngày để đợi làm”. Sư xuất định, thấy chỗ ấy bữa trước là đầm sâu nghìn trượng mà nay hóa ra đất bằng, có một ngôi chùa mới được xây dựng. Một thời gian sau, thần lại gặp Sư và xin nguyện thọ trì năm giới. Từ đấy thần (Quan Vũ) đã trở thành một đệ tử của Phật vậy.

Một giả thuyết khác, khi Quan Vũ bị Lã Mông lập mưu chém bay đầu, Quan Vũ cưỡi ngựa đi tìm đầu của mình khắp nơi. Một hôm, gặp Thiên sư Phổ Tịnh (Phổ Tịch?) chặn lại hỏi: Nếu ông đi tìm đầu thì ai trả đầu cho sáu tướng kia? Ngay đây Quan Vũ liền ngộ lý nhân duyên và trở về với Phật.

Như vậy, từ những cơ sở nêu trên thì Quan Vũ chưa thể xứng tầm là một vị Bồ tát. Nếu có chăng chỉ là một Phật tử tại gia có những hành động mang “dáng dấp” là hành trạng của một vị Bồ tát. Và lẽ tất nhiên, với cương vị này, việc hộ trì Phật pháp là thuộc tính kéo theo của một Phật tử tại gia. Cho nên, theo quan điểm riêng của chúng tôi, nếu như trong chùa nào đó từ trước đến nay đã thờ Quan Vũ thì có thể xem như đây là một vị Ưu bà tắc có

công hộ trì cho Phật pháp. Nếu như một ngôi chùa nào đó chưa thiết lập bàn thờ Quan Vũ thì không nên thờ tự vì như đã nói, ủng hộ Phật pháp - nếu có - thì ngoài Quan Vũ ra, có rất nhiều Thiên long, thiện thần, thập phương bá tánh. Nếu như phải thờ tất cả thì e không tiện, mà đã không thờ riêng từng vị thì hà cớ gì chỉ thờ một mình Quan Vũ?

Trong lá “sớ cầu an” mà quý vị đã gửi kèm cho chúng tôi, thiếu nghi đây là một lá sớ không chính xác trong danh xưng, tên gọi. Cho nên, trong nghi lễ Phật giáo - đặc biệt là lễ cầu an không nên dùng loại sớ này. Vì đây có thể coi là sự pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian và niềm tin Phật giáo. Nhân đây, cũng cần nói thêm rằng, có một lá sớ cúng Quan Thánh trong nghi lễ dân gian mà trong đó có câu: “tại Nho, tại Đạo, tại Thiên, nhân nhân chiêm ngưỡng, hộ quốc, hộ dân, hộ vật, đại đại tôn sùng...” (dù ở Nho, Phật và Đạo, ai ai cũng chiêm ngưỡng, lo cho nước, cho dân cho muôn vật đời đời tôn sùng). Từ đây có thể thấy, tín ngưỡng Quan Thánh (Quan Vũ, Quan Công) là một tín ngưỡng nằm ngoài Phật giáo.

52. XUẤT GIA VÀ ĐỘ THOÁT CHA MẸ

HỎI:

Con muốn xuất gia cầu đạo giác ngộ để giải thoát cho cha mẹ. Thế nhưng con sợ rằng, con đi tu năm năm, mười năm, hai mươi năm mà vẫn chưa giải thoát thì lấy gì độ cho cha mẹ con đây? Con rất thương cha mẹ, nếu như sau này con muốn đưa cha mẹ vào ở chùa để nghe kinh, niệm Phật thì con có mắc tội với Tam bảo không?

ĐÁP:

Một trong những tiêu chí tôn vinh giá trị con người, đó chính là lòng tri ân và báo ân. Tri ân tức là nghĩ đến những công lao mà những người khác vì sự trưởng thành, khôn lớn của ta mà đã dày công tác tạo. Báo ân tức là những nỗ lực của mình nhằm đền đáp lại những thâm tình mà ta đã thọ nhận từ tha nhân. Mẹ và Cha là hai bậc ân nhân lớn trong đời sống con người mà dù có nỗ lực báo đáp đến cách nào đi chăng nữa, cũng chỉ là phần nào đền đáp trong muôn một mà thôi. Đi xuất gia, cầu đạo giác ngộ nhằm độ thoát cho cha mẹ là một trong những lý tưởng của nhiều người con hiếu và đồng thời đây cũng là một trong những cách thức báo hiếu tối ưu.

Điều quan trọng nhất trong lý tưởng của người học đạo là việc lập nguyện, phát tâm. Vì việc lập nguyện, phát tâm là động lực cơ bản thúc đẩy hành giả thăng hoa lên Thánh vị. Bạn đã phát tâm vì báo hiếu cho cha mẹ nên xuất gia. Quả thực đây là một lý tưởng rất mực thanh cao, trong sáng. Với lý tưởng như trên thì chúng tôi tin chắc rằng các bạn sẽ nhanh chóng hoàn thành tâm nguyện cao cả của mình. Vì lẽ,

trong “*Phát Bồ đề tâm văn*”, ngài Thật Hiền đã từng dạy: “Nguyện lập thì có thể độ chúng sinh, khi tâm đã phát thì Phật đạo sẽ thành” (Nguyện lập, tắc chúng sinh khả độ; tâm phát, tắc Phật đạo kham thành). Lời dạy đó có thể xem là một sự khẳng định vững chãi nhất vì đã được kiểm chứng thông qua thực tiễn tu tập của các bậc Thánh giả.

Tuy nhiên, bạn có điều bận tâm vì sợ rằng tu hành chưa ngộ đạo thì cha mẹ đã không còn và như thế làm sao có thể độ được cha mẹ?! Trong thư, bạn còn cho biết thêm, tiến trình tu hành và ngộ đạo không phải một sớm một chiều mà được thành tựu. Vâng! Xét về phương diện tuyệt đối của tiến trình ngộ đạo phải diễn ra như thế, thậm chí phải trải qua vô lượng kiếp nỗ lực tu tập mới có cơ may gõ cửa để vào Thánh quả. Thế nhưng, căn cứ vào mục tiêu mà bạn đặt ra, tức là nhằm độ thoát cho cha mẹ thì theo chúng tôi, các bạn có thể góp phần độ thoát cho cha mẹ ngay đây và bây giờ.

Vì như bạn đã trình bày, tiến trình ngộ đạo không phải diễn ra đột biến mà phải có sự chuyển hóa từng chút, từng phút giây. Nói cách khác, trong quá trình tu tập, bạn đã có sự chứng ngộ từng phần. Điều này, trong *Khởi Tín luận* của ngài Mã Minh gọi là Tùy phần giác, tức là giác ngộ từng phần một. Nếu như trước đây, bạn hiểu về cuộc sống có đôi phần hời hợt, đơn giản nhưng trong quá trình học và hành đạo; đặc biệt là khi nắm vững giáo lý Tứ đế, bạn sẽ chiêm nghiệm và nhận ra các giác độ khác nhau của cuộc sống. Ngay đây, trong bạn đã hé lộ một phần nào đó của sự “chứng ngộ” – hiểu theo nghĩa vừa nêu. Nếu như, với những hiểu biết và kinh nghiệm tu tập đã tích lũy được, bạn đem chia sẻ cùng cha mẹ, hướng dẫn cha mẹ

thực hành theo Chánh pháp, thì ngay lúc đó bạn đã và đang “độ” cho cha mẹ của mình. Một ví dụ thô thiển, một người không nhất thiết phải đợi giàu có tốt bụng mới ra tay cứu giúp kẻ khốn cùng. Vì chỉ cần một chút tài vật thôi, cộng với một trái tim ngập tràn tinh thần từ bi lân mẫn thì có thể đem đến rất nhiều lợi lạc cho tha nhân. Đối với một người đang khát, chỉ cần một ngụm nước nhỏ là đủ chứ không nhất thiết phải đợi có đầy nước của cả trăm sông. Cho nên, ngay từ khi mới xuất gia hoặc xuất gia đã lâu, dù bạn chưa “ngộ đạo” - hiểu theo nghĩa cứu cánh, nhưng với những kiến thức Phật học đã thu nhận được, với một vài trải nghiệm nho nhỏ về tâm linh, và trên hết là một tấm lòng tha thiết hướng đến mẹ cha thì chúng tôi nghĩ rằng bạn đã và đang “độ” cho cha mẹ đó!

Khi cha mẹ trở về già và bạn muốn đưa cha mẹ vào chùa để niệm Phật, nghe kinh nương theo chúng Tăng tu học. Theo chúng tôi, sẽ tốt hơn nếu như bạn tổ chức cho cha mẹ một đời sống tu tập theo phương thức của Phật tử tại gia thuần túy. Rõ ràng hơn, không nên đưa cha mẹ vào chùa nếu như bạn chưa kịp chuẩn bị cho cha mẹ một hành trang kiến thức tu học cần thiết. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như bạn là con duy nhất trong gia đình, hoặc anh chị em không đủ điều kiện để chăm sóc cho cha mẹ thì giải pháp đưa cha mẹ vào chùa để chăm nom, phụng dưỡng cũng không có gì chống trái với giáo lý của đạo Phật cả. Mặc dù vậy, việc cận kề thăm hỏi, bổ sung kịp thời cho cha mẹ những kiến thức Phật pháp, định hướng quan điểm sống trong môi trường tu Phật... sẽ là những việc cần làm trong việc thể hiện hạnh hiếu của một người xuất gia.

53. NGŨ SUY TƯỚNG HIỆN VÀ Ý NGHĨA CỦA TỤNG KINH LÀ GÌ?

HỎI:

Nhân đọc sách Phật, chúng tôi có vài điều chưa rõ, nay xin kính hỏi: Ngũ suy tướng hiện là gì? Tôi thỉnh thoảng có đi chùa, được quý thầy khuyên nên cố gắng đi chùa tụng kinh. Vì tôi là một người mới biết đạo Phật nên tôi chưa hiểu lắm về ý nghĩa của việc tụng kinh, xin giúp tôi hiểu rõ, chân thành cảm ơn.

ĐÁP:

Ngũ suy tướng hiện là năm tướng đại suy hiện ra của chư Thiên ở các cõi trời, biểu thị phước trời sắp hết. Căn cứ theo *Pháp Uyển Châu Lâm* thì năm suy tướng bao gồm:

1. Y phục cấu ứ: Quần áo dơ bẩn. Có nghĩa các chúng chư Thiên thù y (*Thù y: áo của chư Thiên nặng 6 thù nên gọi là thù y*), áo quần nhiệm mầu vi diệu, thường đẹp tốt trong sạch, có ánh sáng, lúc mạng hết phước không còn, tự sinh ra dơ bẩn. Đây là tướng đại suy.

2. Đầu thượng hoa: Hoa rơi mũ đội trên đầu khô héo. Có nghĩa các chúng chư Thiên, mũ báu châu ngọc xanh biếc, sắc thái rực rỡ tốt đẹp. Lúc mạng hết phước không còn, hoa ở mũ đội trên đầu tự nhiên khô héo, úa tàn. Đây là tướng đại suy.

3. Dịch hạ hãn lưu: Dưới nách chảy mồ hôi. Có nghĩa các chúng chư Thiên, thân thể thù thắng vi diệu, thanh tịnh trong sạch nhẹ. Khi mạng hết phước không còn, hai nách tự nhiên chảy mồ hôi. Đây là tướng đại suy.

4. Thân thể xấu xí: Thân thể xấu bần hôi dơ. Có nghĩa chúng chư Thiên, thân thể thù thắng vi diệu khác lạ, sạch thơm tự nhiên. Khi mạng hết phước không còn, chột sinh ra hôi dơ xấu bần. Đây là tướng đại suy.

5. Bất lạc bốn tòa: Không ưa thích nơi chỗ của mình ở. Có nghĩa các chúng chư Thiên rất thù thắng, rất vui sướng, thế gian không có thể có. Khi phước hết mạng không còn, tự nhiên chán nơi chỗ ở của mình. Đây là tướng đại suy.

Về việc tụng kinh, thắc mắc của bạn có lẽ cũng nghi vấn của nhiều người. Vì có nhiều người thường đi chùa, tụng kinh đều đặn, nhưng khi được đặt câu hỏi tại sao phải tụng kinh thì chưa chắc có thể trả lời một cách rõ ràng, minh bạch.

Trước hết, cần phải thấy rằng, kinh là lời Phật dạy về đạo đức, là cách thức tu tập nhằm chuyển hóa thân tâm, đem lại hạnh phúc cho mình và người ở đời này và đời sau. Theo tác phẩm “*Ý nghĩa của kinh và tụng kinh*” (Thích Nhật Từ) thì tụng kinh trước nhất và quan trọng hơn hết là để “hiểu chính xác lời Phật dạy, ứng dụng vào cuộc sống hằng ngày, đem lại lợi lạc cho bản thân và tha nhân.” Tụng kinh là dịp tốt nhất để chúng ta có thể học hỏi, tư duy về lời Phật dạy rồi áp dụng chúng vào đời sống hằng ngày của chúng ta. Chính sự áp dụng lời Phật dạy, sau quá trình tư duy và thể nghiệm, giúp chúng ta gạt hái những điều chúng ta mong muốn trong cuộc sống, như sự an lạc và hạnh phúc. Kinh điển của Phật là kim chỉ nam hướng dẫn chúng ta sống đời chân chính, để gạt hái kết quả hạnh phúc ở đời này và đời sau.

Ngoài ra, việc tụng kinh còn là một dịp tốt giúp chúng ta trau dồi, phát triển ba nghiệp trong sạch và an tịnh. Trong giờ phút tụng kinh, nhờ sự chú tâm chuyên nhất vào lời kinh, tâm ý của chúng ta chấm dứt sự bám víu vào các duyên thế sự. Tâm ý của chúng ta nhờ đó trở nên thanh tịnh và thuần khiết. Tâm của chúng ta xa lìa các tâm lý tham lam, sân hận, si mê. Trong tư thế ngồi bất động để tụng kinh, thân thể chúng ta đang từng bước trở nên an tịnh, thuần khiết, nhờ đó chúng ta tránh được tất cả các hành vi xấu ác của thân. Ngoài ra, do miệng đọc tụng lời kinh, các lời nói mang tính chất sai sự thật, ác độc, thêm bớt và nói lời vô nghĩa không có cơ hội để phát triển. Khi đọc kinh thì miệng của chúng ta xướng lên những lời lẽ đạo đức, trí tuệ, nhờ đó chúng ta có cơ hội vun trồng các hạt giống thiện. Như vậy, trong khi tụng kinh, chúng ta xa lìa được mười nghiệp ác, ba của ý, ba của thân và bốn của lời. Nói cách khác, trong khi tụng kinh chúng ta đã huấn luyện ba nghiệp của mình về con đường lương thiện và đạo đức. Sự huấn luyện đó giúp chúng ta xa lìa các nghiệp ác, huân tập các điều thiện. Tụng kinh do đó đã trở thành một sự tu tập thân, khẩu và ý trong đạo Phật.

Nói chung, mục đích tụng kinh trong đạo Phật không phải để trả bài hay tính công với Phật, mà là nhằm tìm hiểu chính xác lời Phật dạy, rồi ứng dụng vào đời sống hằng ngày. Tụng kinh không phải để cầu nguyện Phật và Bồ tát gia hộ cho mình, gia đình và thân quyến tai qua nạn khỏi, thăng quan tiến chức, làm ăn thịnh vượng, tuổi thọ tăng trưởng, sở nguyện tùy tâm, kiết tường như ý. Tụng kinh cũng không phải là sự mua bán hay trao

đổi về sức khỏe, tài sản, giàu sang và phước báo. Tụng kinh để trau dồi ba nghiệp thanh tịnh, phát triển các hạnh lành, sống đời đạo đức, vô ngã và vị tha, để mình và người được an lạc và hạnh phúc. Muốn được vậy, khi tụng kinh, người Phật tử phải chí thành, hướng tâm về nội dung kinh, ghi khắc sâu chân lý Phật dạy, ứng dụng vào từng trường hợp cụ thể của cuộc sống, để khắc phục đau khổ, nhổ sạch gốc rễ của khổ đau là tham lam, sân hận, si mê. Tụng kinh như vậy là một sự tu tập: bỏ ác làm lành, một sự an tịnh ba nghiệp, phát triển các đức tính tốt trong mỗi chúng ta. Tụng kinh có nhiều lợi ích như thế cho nên người Phật tử phải chuyên cần tụng niệm lời Phật dạy.

54. CẦU NGUYỆN CÓ THỂ THAY ĐỔI NGHIỆP LỰC VÀ HÌNH TƯỚNG KHÔNG?

HỎI:

Không biết vì nhân duyên gì mà gần 30 tuổi rồi, nhưng vóc dáng của tôi vẫn như một đứa trẻ chưa phát triển. Khổ đau, mặc cảm luôn dần vạt trong tâm trí. Hơn một lần tôi muốn quyên sinh nhưng được quý thầy dạy bảo nên niệm Phật và sám hối. Tôi đã nghe theo và sám hối thật nhiều cũng như niệm Phật thật khẩn thiết. Thế nhưng oái oăm thay, khổ đau vẫn hoàn khổ đau và mặc cảm cứ dày vò mặc cảm. Hiện tại, tâm trạng của tôi rất tồi tệ và quay cuồng. Tôi xin kính hỏi, liệu có thể dùng lời nguyện cầu hay niệm Phật để có thể thay đổi hình tướng và nghiệp lực của mình hay không? Trong bối cảnh hiện tại, tôi phải làm gì để cho tâm trí trở nên thanh thản và sống bình an như bao người?

ĐÁP:

Lời đầu tiên mà chúng tôi muốn gửi đến bạn là cả một nỗi niềm ưu tư và trăn trở sâu sắc. Chúng tôi biết rằng, tất cả mọi lời an ủi, động viên đối với bạn trong lúc này đã trở nên quá thừa. Vì những điều đó, bạn đã và đang nghe gần ba mươi năm sống ở cuộc đời. Nói như vậy để bạn thấy rằng những lời mà chúng tôi sắp nói ra đây phát xuất từ con tim đồng cảm, và hơn hết là mong muốn bạn có một cái nhìn thật rõ ràng, thật chính xác về bối cảnh hiện tại, về dung mạo hiện tại của chính bạn.

Mặc dù điều kiện ngoại hình chưa phải là yếu tố quyết định, nhưng nếu như có một khuyết tật nào đó trên thân thể thì âu cũng là nơi tập trung tất cả những bản khoản

của chính bản thân ta. Theo chúng tôi, đó là biểu hiện tâm lý chung của mọi con người được gọi là “bình thường”. Ý thức được bản thân, nhận thức rõ về dung mạo, về hình dạng của chính mình là một trong những biểu hiện đầu tiên mang dấu ấn tích cực về tâm lý. Do đó, xét về phương diện tâm lý, thì bạn đã và đang có một tâm lý thật khỏe mạnh và bình thường như bao con người khác. Đây là một trong những thế mạnh, là nơi “bình thường” nhất trong đời sống hiện tại của bạn.

Như bạn đã biết, sống trên đời, ai không dặt cho mình những hoài bão, ước mơ. Cả bạn và chúng tôi đều đã và đang có những ước mơ chung và ước mơ riêng của chính mình. Ngay đó, bạn vẫn là một con người “bình thường” vì đã có những mơ mộng, có những ngược nhìn như chúng tôi. Nhưng có một điều bạn cần phải thấy, trong cuộc sống này có mấy ai hoàn toàn thỏa nguyện, dù đó chỉ là một mơ ước đơn giản và thậm chí là quá đổi bình thường. Và nếu như, ước mơ của một con người chấp cánh bay xa thì không hẳn tất cả mọi người đều gục ngã trong đau khổ!

Bạn có biết, đâu đó trong cuộc sống này, vẫn có những mảnh đời, những kiếp người, hàng phút hàng giờ luôn phải đối diện và chống chọi với nỗi khổ đau, nhưng hầu như bất cứ ai trong số đó cũng biết trân trọng thân thể, mạng sống của chính mình. Những bệnh nhân đang mắc phải bệnh nan y đang đi vào giai đoạn cuối, những sinh thể đang sống nhờ vào phương tiện trợ lực của máy móc, thuốc men; trong các trường hợp này, những sinh hoạt thường nhật như uống ăn, tắm rửa, nghỉ ngơi là cả một trường đoạn đau khổ. Nếu có dịp tham quan một vài trại

mồ côi, những bệnh viện, những trung tâm chấn thương chính hình hay những dưỡng đường đầu đó, bạn sẽ phần nào thấy rõ một cuộc sống vật lý và tâm lý bình thường là cả một sự phi thường.

Hiện tại, bạn đã có được hai ưu điểm tích cực - hai điều “bình thường” - mà chúng tôi vừa nêu. Thế thì tại sao bạn không biết trân quý nó? Trong khi đó, có biết bao nhiêu người đang ước mơ dù chỉ có một điều bình thường mà thôi là đã thỏa nguyện lắm rồi! Khước từ cuộc sống là hành động tiêu cực vì đã phụ lòng người, phụ bạc chính bản thân ta và xa hơn nữa, nó dẫn đến những trầm luân, đau khổ trong những đời sống khác.

Bạn đã hết sức may mắn khi được gặp quý thầy, được học hỏi Phật pháp. Những lời dạy của quý thầy như sám hối và niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, tụng kinh cầu nguyện hàng ngày là những việc làm thiết thực. Trước mắt, những pháp hành đó tuy chưa trực tiếp hoán chuyển được hình tướng, nhưng tất yếu sẽ có một sự chuyển biến trong căn bản nghiệp lực của mỗi con người. Ở đây, hình tướng của một người, tâm tính của mỗi người sở dĩ sai khác nhau đó là do sự vận hành của nghiệp thức. Nếu như chủng tử nghiệp thức có một sự đổi thay thì tất yếu sẽ có những chuyển biến tương ứng trên hình tướng mà chúng ta đang thọ nhận. Tuy nhiên, có một điều mà bạn cần phải lưu ý, hình hài hôm nay mà chúng ta đang thọ nhận, là cả một quá trình tích tập lâu đời của biết bao chủng tử nghiệp thức. Với những nỗ lực hiện tại, tuy khó có thể trực tiếp thay đổi những gì mà ta đang nhận, nhưng ít nhất là đã có một sự chuyển biến trong âm thầm của dòng sông nghiệp thức.

Một ý kiến sau cùng, bạn nên vận dụng pháp quán về những nỗi đau đã và đang cày xới trên thân xác của nhiều bệnh nhân mà chúng tôi đã đề cập, phải thấy rõ sự tự tin và niềm vui sống của những người mặc dù đang cận kề với cái chết. Và hơn hết, sự thành khẩn nguyện cầu là một trong những tiền đề dẫn đến sự gia hộ của chư Phật, Bồ tát và đó chính là cơ sở để bạn có được một cuộc sống bình an và thanh thản như bao người.

55. XUẤT XỨ, TÊN GỌI VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA 18 VỊ LA HÁN

HỎI:

Xin cho biết xuất xứ, tên gọi và đặc trưng của từng vị trong Thập bát La hán?

ĐÁP:

Trong Phật giáo, nhất là Phật giáo Bắc truyền, tên tuổi và hành trạng của mười tám vị La hán là một đề tài được gắn liền với nhiều huyền sử kỳ đặc. Theo quan niệm dân gian, xuất xứ của mười tám vị La hán được diễn giải dưới những hành trạng khác nhau. Có khi đó là những tên cướp, nhân quy y Phật pháp và trở thành đệ tử Phật, tích cực ủng hộ Phật pháp. Có thể nói, có rất nhiều “dị bản” kể về hành trạng của các vị La hán này. Thế nhưng, căn cứ vào kinh *Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trụ Kỳ* (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 49, tr. 12c) thì thứ tự, tên gọi và hành trạng của các vị La hán được trình bày như sau:

1. Tôn giả Tân Độ La Bạt La Đọa Đổ

Ngài vốn xuất thân từ giòng tộc Bà la môn, là một đại thần của vua Ưu Điền ở thành Câu Xá Di. Tương truyền, sau khi chứng quả A la hán, ngài đã từng cưới một con hươu trở về thành Câu Xá Di và khuyên quốc vương nên xuất gia. Nhân sự kiện này, dân gian đã gọi Ngài là “La hán Cưỡi hươu”.

2. Tôn giả Ca Nặc Ca Phạt Tha

Tôn giả vốn là một luận sư với tài hùng biện trong xã hội Ấn Độ cổ đại, sau khi quy y Phật và chứng đắc

Thánh quả, ngài nổi tiếng là một vị “thấu hiểu tất cả tiếng kêu của tội ác”. Theo ngài, thành tâm hướng về Phật, hiểu rõ trong tâm mình có Phật, đó chính là an lạc (*hỷ khánh*) lớn nhất. Do đây, Ngài còn được tôn xưng là “La hán Hỷ khánh”.

3. Tôn giả Ca Nặc Ca Bạt Ly Đọa Đô

Hành trạng của vị La hán này rất kỳ đặc. Ngài thường du hành khất thực, gieo duyên khắp nơi. Tuy nhiên, do ngài thường dùng một cái bát sắt khi khất thực nên còn được gọi là “La hán Cử bát”.

4. Tôn giả Tô Tân Đà

Vị Tôn giả này, lúc nào cũng cầm trong tay một ngôi bảo tháp thu nhỏ. Theo ngài, tháp là nơi giữ gìn Xá lợi Phật, giữ tháp bên mình là giữ gìn mạng mạch của Phật Tổ. Thế nên, vị La hán này còn được tôn xưng là “La hán Thác tháp”.

5. Tôn giả Nặc Cự La

Xuất thân là một chiến binh, thường xông pha trận mạc cho nên tính cách ngài rất cương nghị, dũng mãnh. Về sau, khi xuất gia, ngài thường tĩnh tọa để hàng phục tính cách hung bạo ngày trước. Đây cũng là đặc điểm để nhân gian tôn xưng ngài là “La hán Tĩnh tọa”.

6. Tôn giả Bạt Đà La

Tương truyền, ngài chuyên lo việc tắm rửa trong các chôn thiên lâm. Bạt Đà La còn được gọi là “Hiền” vì mẹ ngài hạ sinh ngài ở dưới gốc cây Bạt đà la, tức là cây “Hiền”. Sau khi chứng đắc A la hán, ngài một mình cưỡi thuyền đi hoằng hóa ở các quần đảo miền đông Ấn độ. Do đó, ngài còn có tên là “La hán Quá giang”.

7. Tôn giả Ca Lý Ca

Ngài vốn là một người thuần dưỡng voi. Tài nghệ của ngài rất thành thục và tương truyền, mỗi khi đi đâu, ngài đều sử dụng voi làm phương tiện chuyên chở nên còn được gọi là “La hán Cưỡi voi”.

8. Tôn giả Phật Đố La Phát Đa La

Khi còn ở thế tục, ngài là một thợ săn. Sau khi xuất gia liền từ bỏ việc sát sinh chuyên tu thiện nghiệp. Tương truyền, trước đây, muôn thú gặp ngài đều hoảng sợ. Thế nhưng, sau khi chứng quả A la hán, ngài không còn là nỗi đe dọa cho muôn thú nữa, thậm chí có một con sư tử vẫn thường quần quýt bên ngài. Đây cũng là lý do để ngài được tôn xưng là “La hán Đùa với sư tử”.

9. Tôn giả Nhung Bác Ca

Ngài vốn là thái tử của một tiểu quốc vùng Trung Ấn. Vì muốn tranh vương vị với ngài nên người em trai đã nổi lên làm loạn. Ngài không những không trừng phạt em mình mà còn nhường ngôi cho em. Cảm kích việc làm của anh, người em của ngài tỉnh ngộ và đây cũng là lý do để sau khi chứng quả A la hán, ngài còn được tôn xưng là “La hán Khai tâm”.

10. Tôn giả Bán Thác Ca

Tương truyền, ngài được sinh ra ở bên đường (đại lộ biên sinh). Đây là nghĩa được phiên dịch từ tên của Ngài. Khi ngôi thiên, ngài thường ngồi bán già. Đặc biệt nhất là khi xả thiên, ngài thường giơ hai tay lên trời và hít một hơi thật dài. Do đó, ngài còn được gọi là “La hán Thám thủ”.

11. Tôn giả La Hổ Lã

Còn được gọi là La Hầu La - vị mật hạnh đệ nhất.

Ngoài cương vị là một trong mười đại đệ tử của Phật. La Hầu La còn là một trong mười tám vị La hán. Trước khi chứng quả, theo kinh văn ghi nhận, La Hầu La là một sa di với nhiều hoạt động kỳ đặc vì ngài có một mặt hạnh riêng. Đây cũng là lý do để ngài được tôn xưng là “La hán Trầm tư” trong mười tám vị La hán.

12. Tôn giả Na Già Tê Na

Ngài vốn là một nhà lý luận rất giỏi trong xã hội Ấn Độ cổ đại, sau khi xuất gia chứng đắc Thánh quả, ngài chuyên về “Nhĩ căn”. Do đó, các tranh tượng của ngài thường mô tả một Tôn giả đang ngoáy tai. Đây cũng là cơ sở để dân gian gọi ngài là “La hán Ngoáy tai”.

13. Tôn giả Nhân Kiệt Đà

Ngài vốn là một người bắt rắn, thường đeo trên mình một cái túi thuốc nhằm cứu chữa cho những ai bị rắn cắn. Do đó, khi mô tả hình dạng của ngài, người ta thường vẽ một vị La hán với túi vải trên lưng (khác với túi vải của Bồ Đại Hòa thượng). Do bởi hàng trạng kỳ đặc ấy nên ngài cũng được tôn xưng là “La hán Túi vải”.

14. Tôn giả Phạt Na Bà Tư

Phạt Na Bà Tư có nghĩa là mưa. Theo truyền thuyết, ngài sinh ra nhằm lúc mưa to. Những hạt mưa rơi vào tàu lá chuối nên kêu rất to. Sau khi xuất gia, ngài chuyên đứng dưới cây chuối để tu tập nên còn được gọi là “La hán Ba tiêu”.

15. Tôn giả A Thị Đa

Ngài là một người có nhiều điểm kỳ đặc. Một trong những điểm đó là khi mới sinh ra đã có một sợi lông mi dài màu trắng. Khi đã chứng quả A la hán, ngài được tôn

xưng là “La hán Lông mi dài”.

16. Tôn giả Trú Trà Bán Thác Ca

Điểm đặc biệt của vị La hán này là khi đi khát thực, ngài thường dùng đầu của mình gọi người mở cửa để hóa duyên. Về sau, ngài sử dụng một cây tích trượng, khi đi khát thực, ngài rung cây tích trượng để báo cho mọi người biết. Do đó, ngài còn có tên gọi là “La hán Khán môn”.

17. Tôn giả Khánh Hữu

Tương truyền, Long Vương trong một lần nhấn chìm toàn bộ nước Na Kiệt ở Ấn Độ, Tôn giả Khánh Hữu đã ra tay hàng phục được Long Vương, do đó ngài còn được tôn xưng là “Hàng long La hán”.

18. Tôn giả Tân Đầu Lô

Tích xưa kể rằng, gần ngôi chùa ngài Tân Đầu Lô ở có một con hổ dữ, ngày đêm la hét. Ngài cảm thương, nghĩ rằng con hổ này bị đói nên đã đem ít thức ăn cho nó. Qua một thời gian, ngài thu phục được hổ dữ và nó cùng ngài làm bè bạn. Do đó, ngài cũng được tôn gọi là “Phục hổ La hán”.

Có thể nói, tên gọi cũng như hành trạng của mười tám vị La hán được diễn giải dưới những “dị bản” khác nhau. Tùy theo không gian, bối cảnh văn hóa, quan niệm của dân gian mà có sự đa dạng, phong phú về hành trạng của Thập bát La hán. Điểm tương đồng lớn nhất, đó là những vị La hán có công lao lớn trong sự nghiệp bảo vệ, hoằng truyền chánh pháp cũng như khẳng định tính thiết thực, khả thi trong những lời giáo huấn của Đức Thế Tôn.

56. LÀM THẾ NÀO ĐỂ GIÚP BỐ PHÁT TÂM HƯỚNG THIỆN?

HỎI:

Từ bé, lúc khoảng vài tuổi, con được một người bà con hướng dẫn nương vào cửa chùa tu học. Như vậy thì xem ra hoàn cảnh con vào đạo tội quá phải không? Trên mười năm trôi qua, bố con sa đà vào cảnh rượu chè nhậu nhẹt. Hiện giờ bố muốn con hoàn tục để về giúp bố. Trong khi đó, đã nhiều lúc con đã có những cảm nhận về đời sống xuất gia không như con tưởng. Nếu không về thì cảm thấy xót xa, nhưng về với bố thì liệu con có đủ sức lực để giúp bố trở lại như ngày xưa hay không?

ĐÁP:

Nhân duyên vào đạo của mỗi người không bao giờ giống nhau, người vì muốn báo hiếu mẹ cha nên phải xuất gia, kẻ thì hiểu rõ sự giả tạm của cuộc đời nên lập chí lìa tục. Nếu kể ra, hầu như mỗi người xuất gia đều có những lý do riêng trong bước đầu nhập đạo, nhưng điểm trùng hợp giữa họ đó là do nhân duyên tích tập nhiều đời nên đã có phước phần gặp Phật pháp để xuất gia. Một gốc cây đang nghiêng hẳn ra bờ sông thì lẽ tất nhiên sẽ có nhiều lý do để rơi xuống dòng nước. Một cơn bão thổi qua, một con tàu vướng phải hay quá già cũ... đều là những lý do để cây kia hòa cùng với dòng sông. Chúng tôi rất cảm động trước tuổi thơ đầy mát mát của em, nhưng cần phải thấy rằng trường hợp đi tu của em do vậy không có gì phải suy nghĩ. Vì tất cả những việc xảy ra trong gia đình chỉ là những trợ duyên làm cho tiến trình xuất gia của em trở nên nhanh chóng mà thôi.

Em ạ, với sơ tâm xuất gia, nghị lực của một người xuất gia trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nhờ nghị lực đó, rõ ràng hơn là nhờ năng lực của tâm ban đầu, ta có thể vượt qua vô vàn những khó khăn trong bước đầu nhập đạo. Nếu như trong mọi lúc, mọi nơi, ta luôn nhớ về ý niệm ban đầu thì dù lâm phải nghịch cảnh, lòng ta cũng không thể nao núng, hồi đầu. Với tính chất quan trọng như thế cho nên các bậc tôn trưởng khi giáo huấn hàng hậu học bao giờ cũng nhắc nhở họ phải nhớ lại cái tâm ban đầu.

Tuy nhiên, không phải lúc nào ta cũng giữ vững ý niệm ban đầu đó, nhất là khi giữa nhận thức và thực tế còn cách nhau xa. Nhớ lúc trước khi còn bé, ta nghe theo và chấp hành mọi lời dạy bảo mà không hề dò hỏi lý do. Cùng với sự trưởng thành của tuổi tác, nhận thức cũng từng bước hình thành, dắt dẫn ta nhìn ngắm, nhận xét, đánh giá mọi biến động của môi trường xung quanh. Thế nhưng, vấn đề chính là ở chỗ, không phải mọi sự nhìn nhận của ta đều đúng với sự thực đã và đang diễn ra trong thực tế. Đây chính là yếu tố làm thui chột những ý niệm thiện lành đang có trong ta.

Cho nên, khi em bảo rằng có đôi lúc cuộc sống xuất gia không như em tưởng. Đúng vậy! Chính bản thân chúng tôi, đã từng đối diện với bao nỗi ngỡ ngàng, thậm chí là chóng ngợp khi gặp phải những thực tế mà dù trong mơ mình cũng không thể tưởng tượng ra. Ở đây, có hai việc mà em cần suy gẫm. Thứ nhất, có những thực tế, những hiện tượng trong sinh hoạt ở chốn thiền môn mà nhận thức non trẻ của chúng ta rất khó đoán định chính xác. Trong trường hợp này, ta khoan vội quy kết mà cầu viện

đến một bậc tôn túc, nhờ họ chỉ bày và trong vài bối cảnh đặc biệt có thể hãy đợi đến khi tư duy đã đủ chín rồi quy kết cũng chưa muộn. Thứ hai, trong môi trường tu học hiện tại, vì không phải là môi trường Thánh chúng nên đôi khi có những tập khí (thói quen) trong quá khứ hay trước khi xuất gia còn rơi rớt lại và biểu hiện ra những hiện tượng không phù hợp lắm trong chốn thiền môn. Từ những biểu hiện này, ít nhiều đã ảnh hưởng đến những tâm hồn nhạy cảm như em. Trong trường hợp vừa nêu, em phải bình tĩnh quán xét. Phải nhận thức rằng, đó chỉ là một chút ít bụi nhỏ đang bám lên bức tượng trong sáng thanh cao và chính em là một trong những người có trách nhiệm góp phần lau sạch những hạt bụi đáng tiếc đó. Em phải thấy, một hạt mầm đang ngoi mình lên tìm sự sống, một thân thể đang trưởng thành, vươn lên đôi lúc gặp phải những trầy xước nhất định, không nên vì những thương tật nho nhỏ mà đành hủy bỏ một tương lai tươi sáng ở ngày mai.

Trong hoàn cảnh bố em ở nhà, với năng lực hiện tại của em thì dù em có hoàn tục cũng chưa đủ sức để làm thay đổi những gì mà bố em đã gây tạo. Theo chúng tôi, giải pháp tốt nhất là em phải nỗ lực học hỏi và tu tập, giữ vững lý tưởng và con đường mà từ lâu em đã chọn. Cố làm sao để trở thành một chỗ dựa vững chắc về tinh thần cho bố trong hiện tại và sau này. Ngoài ra, em tranh thủ về thăm bố khi điều kiện có thể. Khi ấy, trong không khí ấm áp của gia đình, với tình phụ tử luôn hiện hữu trong tâm tư của bố, và cộng thêm với niềm tin mạnh mẽ của một người xuất gia, chúng tôi tin chắc rằng, những lời khuyên bảo của em sẽ đủ sức thuyết phục và bố sẽ là bố của em như ngày nào em còn thơ dại.

57. Ý NGHĨA CỦA LỄ CẦU AN, CẦU SIÊU

HỎI:

Tôi là người thường đi chùa, nhất là sau khi có một người thân mất và phải nhờ đến chùa. Tôi thấy trong chùa quý thầy thường rất bận rộn với những “đám, tiệc” như cầu an, cầu siêu. Đã thưa hỏi nhiều lần nhưng tôi vẫn chưa thỏa mãn về ý nghĩa của việc cầu an và cầu siêu mà nhiều vị đã giải đáp cho tôi. Xin giúp tôi một lời giải thích.

ĐÁP:

Người xuất gia thời nay ngoài việc tự nỗ lực chuyển hóa thân tâm (tự độ) còn có một sứ mạng là thông qua nhiều pháp thức phương tiện nhưng có cùng mục đích, nhằm xoa dịu bao nỗi khổ và đem đến an lạc, hạnh phúc cho tha nhân (độ tha). Vấn đề “cầu an, cầu siêu” chỉ là một trong hàng ngàn pháp hành mà người xuất gia hôm nay thường đảm nhiệm.

Tuy nhiên, nếu nói một cách chân thành thì không phải ai thừa hành những pháp thức ấy cũng có thể hiểu rõ ngọn ngành và thực hiện đúng theo tinh thần căn bản của Phật giáo. Vì lẽ, cầu an hay cầu siêu là sự biểu hiện cho một dạng khác của ước muốn. Và tất nhiên, Phật giáo không chú trọng đến ước muốn thuần túy mà chủ trương hành động thực tiễn. Mặc dù trong đạo Phật có nhiều bài kinh dạy về cách làm thế nào để đạt được an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống, cũng như cách tu tập để sinh về thế giới của các Đức Phật. Khái niệm “cầu an và cầu siêu” không những không phản ánh được điều trên mà còn có thể gây hiểu lầm rằng đạo Phật là đạo của cầu nguyện và

van xin, đạo tùy vào tha lực.

Khái niệm “cầu an” và “cầu siêu” vốn phổ biến trong giới Phật giáo Việt Nam. “Cầu an” có nghĩa đen là cầu cho một người nào đó được khỏe mạnh và an lạc, trong khi “cầu siêu” có nghĩa là cầu cho người chết được siêu độ, được sinh về thế giới của chư Phật.

Như vậy cầu an là sự mong muốn, là ước vọng được khỏe mạnh, an lạc và hạnh phúc. Nó không chỉ giới hạn ở việc cầu cho người bệnh sớm lành mạnh, tai qua nạn khỏi, như nhiều người đã hiểu lầm. Để được khỏe mạnh, tai qua nạn khỏi và sự an lạc nội tâm, theo Đức Phật, mỗi người phải tự trau dồi đời sống đạo đức và trí tuệ, phát huy các hạnh lợi tha, giúp đỡ mọi người, sống an trụ, chánh niệm và tỉnh thức trong từng phút giây của hiện tại. Không hoài vọng về quá khứ để thoát khỏi thế giới kinh nghiệm đau thương. Không hoài vọng về tương lai để không lo âu và sợ sệt. Sống một cách sáng suốt, bình thản trong hiện tại để khắc chế mọi tham ưu ở đời. Người sống được như vậy thì lúc nào cũng “an”, lúc nào cũng khỏe mạnh, cũng hạnh phúc, không cần cầu nguyện và mong mỏi cũng được. Trái lại, nếu chúng ta sống buông lung, sa đọa, bỏ rơi hiện tại, không làm các điều thiện, trái lại rơi vào con đường tội lỗi thì dù có cầu nguyện bao nhiêu cũng không thể an ổn được. Trên tinh thần đó, để tránh hiểu lầm, kinh cầu an nên đổi thành “kinh An lạc”.

Cầu siêu là nguyện vọng hay ước muốn một người nào đó được siêu thoát hay sinh về thế giới chư Phật. Do đó, chữ “cầu siêu” có thể là hình thức viết ngắn của từ “cầu siêu độ” hay “cầu siêu sinh” hay đầy đủ hơn “cầu

siêu sinh Tịnh độ.” Như vậy cầu siêu là nguyện vọng và ước muốn nhắm tới chủ yếu là người quá cố. Trong các nước Phật giáo Bắc tông, do chịu ảnh hưởng của pháp môn Tịnh độ, các kinh được đọc tụng vào các lễ tang và đám giỗ thường là kinh *A Di Đà*, kinh *Địa Tạng* và *Vu Lan*. Tụng kinh *A Di Đà* chủ yếu là nhắc cho người chết nhớ lại pháp môn niệm Phật “nhất tâm bất loạn” như là điều kiện tiên quyết để vãng sinh Tịnh độ, để hương linh nương theo đó niệm Phật mà vãng sinh. Tụng kinh *Địa Tạng* một mặt nhằm ôn lại công đức hiếu thảo của Bồ tát này, mặt khác phát huy và tu tập mảnh đất tâm (địa = tâm địa). Khi tụng kinh này, con cháu của người quá vãng được dịp học hỏi về hiếu hạnh và còn có cơ hội để trau dồi tâm tánh cho thuần thực. Đọc kinh *Vu Lan* để học hỏi tấm gương báo hiếu đặc biệt của ngài Mục Kiền Liên. Nói chung, các bài kinh trên không chỉ có tác dụng tốt cho người quá cố mà hơn hết là nhằm giáo dục cho thân quyến của người chết về các phương pháp tu tập và làm phước. Theo đạo Phật, không ai có thể siêu độ cho ai. Không ai có thể giải thoát cho ai. Sự cầu nguyện chỉ mang tính cách biểu tượng, thể hiện tấm lòng thương kính và biết ân đối với người quá cố, và ở phương diện khác nhằm nhắc cho người quá cố biết về quy luật sinh tử mà không còn quyến luyến thế gian, dễ dàng ra đi hay tái sinh. Do đó, để tránh hiểu lầm, thuật ngữ “kinh cầu siêu” nên đổi thành “kinh siêu độ” hay “kinh siêu thoát”.

Nói tóm lại, để được sức khỏe và an lạc, theo đạo Phật, chúng ta phải tu tập công đức, làm việc lành, sống tiết chế, ngủ nghỉ ăn uống thích hợp, an trụ vào hiện tại, lấy chánh niệm và sự tỉnh thức làm phương châm của cuộc

sống. Được như vậy thì sự an lạc sẽ hiện diện như người bạn đồng hành của ta trong cuộc đời. Tương tự, để được siêu thoát, mỗi người phải tự trang bị cho mình các hành trang đạo đức khi còn khỏe mạnh, để khi cơn vô thường đến, nhắm mắt xuôi tay, nghiệp thiện của chúng ta sẽ dẫn dắt chúng ta tái sinh về cảnh giới tốt hay vãng sinh về cảnh giới của chư Phật. Ở đây, không hề có yếu tố tha lực. Tất cả tùy thuộc vào đời sống đạo đức, trí tuệ và thái độ sáng suốt của chúng ta. (Lược trích *Ý nghĩa Cầu nguyện, Cầu an và Cầu siêu* – Thích Nhật Từ).

58. XUẤT GIA VÀ BỆNH TẬT

HỎI:

Trước đây, tôi là một phụ nữ khỏe mạnh, bình thường. Nay tuổi đã cao, tôi phát nguyện xuất gia đầu Phật nhưng sau khi xuống tóc thì bị bệnh hoạn liên tục. Nhưng đau ốm không làm tôi lo sợ, có một điều khủng khiếp hơn là hàng đêm cứ chợp mắt là có người hiện lên nằm bên cạnh tâm sự, chọc gheo và sinh hoạt y như vợ chồng; có lúc lại hiện hình đầu trâu mặt ngựa bắt tôi trói lại rồi đánh đập; khi thì người bị nhắc bổng lên và lao vun vút trong hư không hoặc rơi xuống vực thẳm và rất nhiều cảnh tượng hãi hùng khác. Có điều những việc ấy chỉ xảy ra khoảng nửa giờ khi bắt đầu vào giấc ngủ, còn lại suốt đêm thì không. Tôi đã chạy chữa nhiều cách, dùng thuốc Đông - Tây y, thậm chí cả đồng bóng, cúng đoạn tiền duyên và bùa chú (dù tôi không tin nhưng hoàn cảnh phải làm) nhưng cũng không có kết quả. Những người dân địa phương thì bảo rằng, ngôi chùa tôi đang ở trước đây là ngôi miếu cất giấu vàng bạc của giặc Tàu, có yểm thần giữ cửa nên tôi bị vị thần này quấy phá.

Hiện tại tôi rất hoang mang và khổ não, không biết mình mang nghiệp gì mà đã xuất gia nương bóng Phật rồi lại còn bị những hiện tượng kỳ quái như vậy? Mong được biết nguyên nhân và phương pháp hóa giải để tôi yên thân tu hành.

ĐÁP:

Trong tiến trình tu học, tùy theo nghiệp lực của mỗi người mà có sự nhanh chậm, thuận nghịch khác nhau. Trường hợp của cô quả thật là một chướng ngại lớn trên đường tu nhưng chưa phải là cá biệt, vì có khá nhiều người sau khi xuất gia tu học có cùng cảnh ngộ này.

Điều đầu tiên cũng là điều then chốt và cực kỳ quan trọng mà cô luôn ghi nhớ là tất cả mọi hiện tượng xảy ra trong cuộc sống của một người đều do ảnh hưởng nghiệp lực của chính người ấy, đồng thời tất cả đều lưu xuất từ căn nguyên vọng tưởng điên đảo của nội tâm. Nếu biết giữ tâm thanh tịnh thì muôn sự đều dứt, bất cứ một thế lực nào từ nội ma đến ngoại chướng đều không thể quấy phá.

Theo như lời tâm sự trong thư thì cô bị một vài rối loạn tâm lý và rất có thể bị “người âm” đeo đuổi. Do ái nghiệp trong quá khứ và nhiều nhân duyên khác nữa một vài người bị “người âm” thương mến. Các chúng sinh ấy thường chọn cơ hội tâm chúng ta mất chánh niệm, ở trạng thái tương thích với tâm họ để gá vào. Chúng tôi có biết một trường hợp của một Sư cô khác gần như tương tự, trùng lặp với hoàn cảnh của cô. Sư cô này, trước khi xuất gia có người chồng chết trên chiến trường. Khi con cái khôn lớn, Sư cô xuất gia, và thật lạ lùng, hàng đêm trong mộng cứ thấy toàn chuyện chẵn gối, yêu thương - điều mà ban ngày không hề có trong tư tưởng. Thậm chí, Sư cô kia còn nghe cả những lời năn nỉ, van xin hoàn tục, đừng bỏ người ấy mà đi tu, tội nghiệp. Sự việc kéo dài làm cho Sư cô này đau ốm vật vờ và quyết định hoàn tục để bảo tồn tính mạng. Sau đó, nhờ đại chúng lập đàn Thủy Sám để Sư cô tự sám hối, đồng thời sám hối nghiệp chướng cho người chồng đã chết và nhờ một Ni sư giới đức khai thị giúp hương linh người chồng diệt trừ ái nghiệp để được vãng sinh. Quả nhiên, nhờ sự thành tâm lễ sám và sức chú nguyện của đại chúng, mọi sự nhiễu loạn đối với Sư cô kia được chấm dứt.

Trường hợp của cô, bất luận hoàn cảnh thế nào, việc

thành tâm lễ sám để sám hối nghiệp chướng trong quá khứ và hiện tại là hợp với Chánh pháp và có hiệu quả nhất. Cô có thể thỉnh mời chư Tăng hoặc tự thân lập đàn tràng sám hối. Nên chọn một trong các bộ sám văn như *Thủy Sám*, *Lương Hoàng Sám* hay *Hồng Danh Bảo Sám* để sám hối, đồng thời phát nguyện trì tụng thêm các kinh Đại thừa như *Pháp Hoa*, *Lăng Nghiêm* và *Địa Tạng* v.v... Phải chí thành, khẩn thiết lễ sám và trì tụng liên tục, bền bỉ cho đến khi nào thân tâm thanh tịnh hoặc thấy các hảo tướng như hoa sen, hào quang hoặc thân Phật mới thôi.

Đúng như cô nghĩ, tuyệt đối không nên tin theo đồng bóng, cúng đoan tiền duyên hay sử dụng bùa chú của thầy phù thủy. Chúng tôi thông cảm cho hoàn cảnh của cô, vì lẽ “hữu sự vãi tứ phương” cũng là chuyện thường tình, nhưng các cách ấy không thể hóa giải được nghiệp lực cho tự thân của mỗi người, chỉ tiền mất tật mang mà thôi. Sẽ lợi ích hơn nếu số tiền ấy được dùng vào việc cúng dường, phóng sinh và bố thí để tăng trưởng phước báo của tự thân. Mặt khác, không nên tin vào lời đồn đãi về các vị thần giũ của, nếu có chẳng thì việc ai nấy làm, thánh thần không can thiệp vào chuyện người phạm đồng thời họ cũng rất kính trọng người tu hành có giới đức trong sạch. Dù vậy, mỗi ngày sau thời khóa công phu chiều, cô nên cúng cháo để bố thí cho “cô hồn” nhằm thể hiện lòng từ bi và họ sẽ hoan hỷ trợ duyên thêm cho người tu.

Tuy nhiên, những hiện tượng trên xảy ra vào thời điểm bắt đầu giấc ngủ còn suốt đêm thì không, cho thấy cô có dấu hiệu của rối loạn tâm lý, một dạng bệnh lý khi tâm thức thay đổi một cách đột ngột từ trạng thái động sang tĩnh, thiếu giai đoạn trung gian thư giãn thường gây ảo

giác dễ làm cho người bệnh lầm tưởng là ma quái. Do vậy, cô không nên thức quá khuya và đi ngủ trong tình trạng đầu óc quá căng thẳng do học tập, nghiên cứu. Vì vậy, trước khi đi ngủ, tốt nhất là nên đi dạo hay thực tập Thiền hành, tức thả lỏng và thư giãn toàn bộ thân tâm để thân tâm trở về trạng thái quân bình. Ngoài ra, nếu có thể, cô nên đến chuyên khoa thần kinh của các trung tâm y tế để kiểm tra và nhận được nhiều lời khuyên bổ ích cho sức khỏe tâm thần từ những nhà chuyên môn.

Thân và tâm là một thực thể thống nhất, những bệnh lý về thân ảnh hưởng và tác động rất nhiều đến tâm và ngược lại. Vì thế, hãy chăm sóc thân và tâm khỏe mạnh, giữ tâm trong chánh niệm. Là người xuất gia thì phải giữ vững chánh kiến, tin tưởng tuyệt đối vào Chánh pháp, nỗ lực tu học để tự chuyển hóa nghiệp lực của chính mình. Khi nghiệp được chuyển thì từ đau ốm sẽ trở nên khỏe mạnh, từ bất an sẽ chuyển thành bình an.

59. NGUỒN GỐC, CHUNG LOẠI VÀ QUY CÁCH CỦA TRÀNG HẠT (XÂU CHUỖI)

HỎI:

Chúng tôi thường thấy khi đi đường và cả khi hành lễ, quý thầy, cô thường cầm một xâu chuỗi trên tay. Có vị với xâu chuỗi dài, có vị nắm xâu chuỗi ngắn. Tôi không hiểu nguồn gốc của xâu chuỗi phát xuất từ đâu, có bao nhiêu loại? Cách thức sử dụng ra sao? Dùng trong trường hợp nào?

ĐÁP:

Xâu chuỗi hay tràng hạt, là một pháp khí có tính chất phương tiện, trợ lực cho người tu tập dễ dàng đi đến sự chuyên nhất tâm ý. Về khởi nguyên, theo kinh “*Mộc Hoạn Tử*” (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 17, tr. 726), Đức Phật bảo vua Ba Lưu Li rằng: “Nếu nhà vua muốn diệt phiền não chướng, thì phải xâu 108 hạt Mộc hoạn tử, thường mang theo mình, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, luôn luôn phải hết lòng xưng niệm danh hiệu Phật đạo (Phật) Đạt ma (Pháp), Tăng già (Tăng), không để cho tâm ý phân tán”. Ở Trung Hoa, khoảng 800 năm sau khi Phật nhập diệt, đã thấy nhiều kinh điển đề cập việc sử dụng xâu chuỗi rồi. Trong “*Tục Cao tăng truyện*” chép: “nhiều người lần chuỗi, miệng đồng niệm danh hiệu Phật” (Đại tạng kinh, tập 50, quyển thứ 20, truyện Đạo Xước).

Như vậy, xuất phát từ lời dạy của Đức Phật, chuỗi hạt bắt đầu xuất hiện trong hàng ngũ những loại pháp khí thường được sử dụng trong nghi lễ, trong tu tập của

Phật giáo. Đặc biệt nhất, khi ngài Tuệ Viễn đề xướng pháp môn niệm Phật thì ngay đây, xâu chuỗi dường như là vật bất ly thân của nhiều hành giả miên mật tu hành theo tông Tịnh Độ.

Chuỗi hạt mà bạn thấy nhiều vị Tăng, Ni sử dụng có kích cỡ khác nhau, dài ngắn đa dạng đều có căn nguyên của nó. Theo kinh “*Mộc Hoạn Tử*” khuyên làm chuỗi 108 hạt. Căn cứ vào bộ kinh “*Đà La Ni Tập*” quyển 2, phẩm “*Tác Châu Pháp Tướng*” (Đại tạng kinh, tập 18) thì nêu ra có 4 loại chuỗi: 108 hạt, 54 hạt, 42 hạt và 21 hạt. Căn cứ vào kinh “*Văn Thù Nghi Quĩ*” phẩm “*Số Châu Nghi Tắc*” thì cho rằng: chuỗi bậc Thượng là 108 hạt, bậc Trung là 54 hạt, bậc Hạ là 27 hạt, chuỗi Tối thượng là 1.080 hạt. Theo các kinh văn vừa nêu, số lượng của những hạt trong xâu chuỗi hàm chứa một ý nghĩa nhất định. Nếu xâu chuỗi dài, thì thường có 108 tám hạt, biểu thị cho việc cầu chứng 108 pháp môn mà đoạn trừ 108 phiền não. Loại 54 hạt là biểu thị cho 54 cấp vị tu hành của hàng Bồ tát, tức Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa và Tứ thiện căn Nhân địa (tên khác của Tứ gia hạnh). Chuỗi 42 hạt, là biểu thị cho 42 cấp vị tu hành của hàng Đại thừa Bồ tát, tức Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa và thêm hai quả vị Đẳng giác, Diệu giác. Chuỗi 21 hạt là biểu thị cho Thập địa, Thập ba la mật và quả vị Phật. Chuỗi 14 hạt là biểu thị cho 14 pháp Vô úy của Bồ tát Quan Thế Âm. Tuy có sự khác biệt như thế, nhưng thông thường, có hai loại chuỗi thường được sử dụng mang tính phổ thông hơn cả, đó là loại 18 hạt và loại 108 hạt.

Về chất liệu, theo kinh văn thì có thể sử dụng nhiều loại vật liệu như vàng, bạc, đồng, mã não, hạt Bồ đề, hạt Kim cang...đều có thể sử dụng để làm chuỗi. Gần đây, với những thành tựu của ngành vật liệu mới, đã có nhiều loại chuỗi rất đẹp được chế tác từ những vật liệu này. Mặc dù vậy, số lượng các hạt và cách thức kết một xâu chuỗi thì luôn giống nhau. Tức là phải đúng theo số lượng như vừa nêu và ngoài ra còn có một hạt chuỗi lớn – còn gọi là Mẫu Châu, Đạt Ma Châu – thống nhiếp tất cả những hạt chuỗi còn lại. Căn cứ vào kinh “*Kim Cang Đảnh Du Già Niệm Châu*” (Đại tạng kinh, tập 17), chép: Các hạt chuỗi là biểu thị cho đức Bồ tát Quan Âm, còn Mẫu Châu là biểu thị cho Đức Phật Vô Lượng Thọ, hoặc là biểu thị cho Phật quả Viên mãn. Cho nên, lúc lần đến hạt Mẫu Châu (hoạt lớn ở đầu chuỗi) thì không được vượt qua, phải xoay ngược trở lại mà lần. Nếu không như thế thì phạm phải cái tội trái vượt chánh pháp (việt pháp tội).

Việc sử dụng chuỗi, như đã trình bày, mục đích lớn nhất là đem đến cho hành giả sự chuyên nhất tâm ý. Nếu theo pháp môn Tịnh độ, hành giả vận dụng xâu chuỗi để nhớ số lượng Phật hiệu mà mình đã niệm. Nếu trì chú, thì số lượng những hạt đã lần cho phép hành giả biết rõ các biến chú mà mình đã trì. Ngoài ra, xâu chuỗi còn là một trong những pháp khí mang tính chất biểu trưng cho giáo lý giải thoát, cũng như chiếc chiếc y vàng và những vật dụng thiết thân gắn kết chặt chẽ trong đời sống của người tu sĩ. Do vậy, sẽ không có gì ngạc nhiên khi thấy quý thầy, cô thường hay lần chuỗi khi đang tụng kinh ở chùa, khi đang hội họp, khi đang lo công việc “ứng phú” (tang ma,

hiếu sự...). Vì khi có râu chuối trong tay, sự chuyên nhất tâm ý sẽ trở về và quý thầy, cô lúc đó sẽ hiện thân giải thoát để hoàn thành Phật sự.

Là một người Phật tử, bạn cũng có thể trang bị cho mình một râu chuối để dùng khi hành lễ. Tuy nhiên, ngoài những giờ phút tu tập ra, không nên cầm, nắm chuối khi đang lao tác hay vào những nơi bất tịnh. Được biết, đã có một số Phật tử tại các đạo tràng tu theo Tịnh Độ tông, họ luôn luôn nắm chuối trong tay và câu niệm Phật dường như là khẩu ngữ trong mọi lời giao tiếp. Nếu được, bạn thử lần chuối và niệm Phật một lần xem, chúng tôi tin chắc rằng bạn sẽ có những cảm nhận an lạc đặc thù mà trong cuộc sống tất bật thường ngày rất khó tìm được.

60. NGƯỜI PHẬT TỬ TU HỌC THẾ NÀO KHI KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐẾN CHÙA THƯỜNG XUYÊN?

HỎI:

Tôi là một người rất mến mộ đạo Phật vì cha mẹ tôi là những Phật tử thuần thành. Tôi rất muốn đi chùa hàng đêm nhưng công việc không cho phép. Những lúc rảnh rỗi tại cơ quan, tôi thường đem các sách Phật ra đọc và cố gắng áp dụng những lời dạy của Đức Phật trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, tôi hơi bị ray rứt vì mình đã là Phật tử nhưng ít khi đến chùa. Thỉnh thoảng gặp quý thầy và được dạy bảo cần phải siêng năng đi chùa hơn và chính những lời nhắn nhủ đó theo suy nghĩ của tôi dường như là một lời trách móc về một Phật tử không thường đi chùa như tôi. Xin cho tôi một lời khuyên.

ĐÁP:

Mỗi con người có một hoàn cảnh sống, một cách thức sống không hoàn toàn giống nhau. Bạn thì làm việc này, vào giờ giấc này nhưng có những người khác sẽ đảm trách những công việc khác và vào những giờ khác. Điều cần yếu, trong xã hội mỗi cá thể có hoàn thành những công việc theo những vị trí được phân công hoặc tự chọn của mình hay không. Cho nên sẽ rất khó bắt buộc một ai phải làm công việc như mình, theo giờ giấc của mình và thậm chí phải giống như mình trong từng tính cách. Nói như vậy không có nghĩa là vô kỷ luật hay lập dị trong cộng đồng vì điều chúng tôi muốn nói là cuộc sống vốn dĩ được thiết lập trong sự đa dạng, một sự đa dạng trong chính thể thống nhất. Có lẽ phát xuất từ cơ sở này mà giáo lý của Đức Phật không những triển khai một phương pháp

mà rất nhiều phương pháp, để tùy theo điều kiện sống của từng người hầu đem đến lợi lạc cho họ.

Việc bạn ít đi chùa vì bận rộn công việc và bạn có nhiều ray rút về chuyện này. Theo chúng tôi, đó là một suy nghĩ cần thiết nhưng để nó trở thành một mối lo ngại hay ray rút là một điều không nên có. Vì lẽ, ta đến chùa, tìm một phút giây thanh thản, học hỏi một vài điều hay từ giáo lý Đức Phật và cố gắng áp dụng nó trong hoạt động thường nhật của mình, đó là những điều mà bạn đã làm được. Nói một cách công bằng thì bạn nên hãnh diện về chuyện này hơn là ray rút về nó! Đâu phải bất cứ ai, hễ đi chùa đều dẫn liền trở thành những Phật tử thuần thành? Một Phật tử thuần thành, tiêu chuẩn cơ bản là phải biết những giáo lý căn bản của Đức Phật và điều thứ hai là ở một chừng mực nào đó phải thể nghiệm giáo lý ấy trong đời sống thường nhật của mình. Cả hai điều này bạn đã làm được, hà tất phải lo lắng về vai trò là một người Phật tử của mình. Hơn nữa, trong kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, Đức Phật đã dạy rằng: Có những người gần ta nhưng thật sự xa ta vạn dặm, có những kẻ xa ta vạn dặm nhưng thực sự rất gần ta. Sở dĩ được xem là gần hay xa Phật đều căn cứ vào việc có hiểu và thực nghiệm những lời dạy của Đức Phật vào đời sống của mình hay không.

Ở đây, điều cần phải thấy rằng nhận thức, năng lực của mỗi con người không phải lúc nào cũng giống lúc nào. Có những lúc ta mạnh mẽ, can đảm, đầy hùng lực nhưng cũng có khi ta rất e dè, sợ sệt, lười nhác. Một khả năng nếu được thường tập luyện thì khả năng ấy sẽ không bị mai một mà ngày càng được kiện toàn. Dù là bậc thiên tài

nhưng nếu không cố công nỗ lực tập luyện thì năng khiếu thiên bẩm ấy cũng sẽ mai một và lu mờ dần theo thời gian. Chuyện tu học theo Phật pháp cũng tương tự như vậy. Nếu như bạn cứ đinh ninh rằng mình hiểu và đã thực hành đúng theo lời dạy của Đức Phật rồi nên không nhất thiết phải đến chùa đều đặn thì thực sự đây là một quan niệm cần phải xem lại. Vì như đã nói, dù bạn hiểu Phật pháp, nhưng ai có thể kiểm chứng đó là sự hiểu biết đúng, chân chính? Thứ nữa, cuộc sống thường nhật đâu phải lúc nào cũng bình lặng, suôn sẻ, hấp lực đây sôi động của nó đối với mỗi chúng ta đâu phải lúc nào cũng bằng zero, trừ phi ta là một bậc Thánh hoặc giả là một người khiếm khuyết về lực căn.

Cho nên, việc thân cận một môi trường trong sạch, thánh thiện qua hội chúng bằng hữu Phật tử hoặc quý thầy ở một ngôi chùa cụ thể là một việc đáng làm. Ngay ở môi trường thuần thiện đó, những cảm nhận của ta sẽ sâu sắc hơn, chín chắn hơn, những nỗ lực tu tập của ta dường như luôn có sự hỗ trợ từ bằng hữu, từ những bậc làm công tác trực tiếp hướng dẫn và ta cảm thấy mạnh mẽ hơn, tự tin hơn và... gần Phật hơn. Từ đây, có thể thấy việc quan tâm nhắc nhở bạn phải siêng năng đi chùa của quý thầy phát xuất từ sự quan tâm đến việc tu học của một Phật tử, không hẳn là một sự trách cứ như bạn hiểu nhầm. Và, cũng cần nói thêm rằng, nếu như có điều kiện để hiểu rõ về cuộc sống, việc làm của bạn hơn, thì chúng tôi thiết nghĩ những vị làm công tác hướng dẫn ở môi trường tu học của bạn, sẽ có một phương cách hết sức hiệu quả và hợp lý trong hoàn cảnh riêng của bạn.

61. CÓ NÊN TỤNG “MÔNG SƠN THÍ THỰC” SAU MỖI THỜI KINH TẠI TƯ GIA VÀ TỔ CHỨC TRAI TẶNG VÀO BUỔI CHIỀU?

HỎI:

Tôi muốn sau mỗi thời khóa trì tụng hàng ngày ở nhà thì đọc tụng thêm kinh *Mông Sơn Thí Thực* để lợi ích cho chúng sinh. Có nên làm như vậy không vì có người nói làm như vậy thì phải thường xuyên, nếu không họ sẽ quấy nhiễu?

Do không thu xếp được thời gian, vì bận rộn Phật sự cho Đại lễ vào buổi sáng, nên ngày rằm tháng Bảy vừa qua tôi tổ chức cúng dường trai tăng vào buổi chiều. Tôi rất áy náy và không biết đúng sai thế nào vì tuy rất thành tâm cúng dường nhưng có người bảo rằng làm như vậy là khinh thường và thất kính đối với chư Tăng. Hãy cho tôi những lời khuyên.

ĐÁP:

Người Phật tử trì tụng kinh điển hàng ngày tại tư gia là điều vô cùng quý hóa bởi không phải bất cứ người con Phật nào cũng thực hành được. Tuy nhiên, không thể tụng thêm kinh *Mông Sơn Thí Thực* sau mỗi thời khóa một cách tùy tiện mà phải đúng lúc và đúng nơi.

Bởi lẽ, kinh *Mông Sơn Thí Thực* là kinh văn có năng lực chuyển hóa tâm thức, khai mở khả năng thọ dụng và chuyển hóa vật thực dâng cúng thành “thực phẩm” để các chúng sinh “khuất mặt” thọ nhận no đủ. Vì thế, muốn tụng kinh này thì trước hết phải có vật thực, khi có vật thực mới thí thực, cho chúng sinh ăn được. Mặt khác, những

chúng sinh “khuất mặt” ấy chỉ thọ dụng thực phẩm sau giờ Ngọ, tức từ xế chiều trở về đêm mà thôi.

Thế nên, muốn lợi ích chúng sinh như tâm nguyện của Phật tử, ở tại tư gia có thể lập một bàn nhỏ ở bên ngoài, phía trước điện Phật; trong những thời khóa kinh chiều hoặc tối, ít nhất phải đặt muối, gạo, nước (hoặc một bát cháo) và thắp hương trên bàn ấy thì mới tụng thêm kinh *Mông Sơn Thí Thực*. Làm được như vậy, Phật tử mới thí thực cho chúng sinh và có lợi ích. Nếu chưa làm được thì Phật tử không nên tụng thêm kinh văn thí thực. Vì khi mời “khách” đến để đãi ăn mà không có gì cả thì chẳng những không có lợi ích mà còn gây ra sự phiền muộn, thất kính.

Việc thí thực cho chúng sinh ở tại tư gia nếu được duy trì thường xuyên thì quá tốt. Khi không thể duy trì thường xuyên thì có thể thực hành thí thực theo định kỳ vào các ngày rằm, mừng một hàng tháng. Không nên thí thực theo kiểu tùy hứng, ngày có ngày không, lúc quên lúc nhớ. Bởi chúng sinh “khuất mặt” cũng có tâm lý gần giống chúng ta, vì họ đa phần không được no đủ nên hễ nơi nào thường thí thực thì họ hay hướng đến và chờ đợi. Tất nhiên, họ sẽ không quấy phá khi không được thí thực thường xuyên như người ta nói. Nhưng người Phật tử với lòng từ bi, không nỡ làm cho họ thất vọng, sinh phiền não khi đợi mãi mà chẳng có gì. Do đó, tốt nhất là thí thực thường xuyên hoặc theo định kỳ.

Thí thực là hạnh tu bố thí của hàng Phật tử. Do vậy, khi thực hành phải thực sự tôn trọng và cung kính, vì của cho không bằng cách cho. Tu tập bố thí bằng cách thí thực

sẽ được chúng sinh ủng hộ, đồng thời đưa đến phước báo đầy đủ, hạnh phúc, an vui cho người Phật tử trong đời này và đời sau.

Đối với vấn đề tổ chức cúng dường trai tăng vào buổi chiều có thể gây ngạc nhiên cho nhiều người nhưng không phải là điều mới mẻ vì một vài nơi, nhất là những thành phố lớn đã xuất hiện việc làm này trong những năm gần đây.

Theo truyền thống Phật giáo thì không hề có việc tổ chức cúng dường trai tăng vào buổi chiều. Lý do cực kỳ đơn giản vì chư Tăng chỉ ăn một ngày một bữa trước giờ Ngọ (12 giờ trưa). Sau giờ Ngọ, chư Tăng không dùng thêm bất cứ thức ăn nào khác. Mặt khác, vì chư Thiên ăn vào buổi sáng, ma quỷ ăn vào buổi chiều và tối, chư Phật thọ thực vào buổi trưa nên chư Tăng học theo hạnh Phật chỉ ăn Ngọ. Vì thế, cúng dường trai tăng tất yếu phải là buổi trưa, hợp giờ chư Tăng thọ trai.

Tuy nhiên, ngay nay chư Tăng được chư Tổ khai phương tiện nên đa phần thọ thực ngày ba bữa gồm: điểm tâm, Ngọ trai và tiểu thực. Trong đó, Ngọ trai vẫn lấy làm bữa chính, còn điểm tâm và tiểu thực là phụ, khi ăn phải quán tưởng như uống thuốc để trị bệnh gầy ốm. Vì thế, trong chúng Tăng vị nào chỉ ăn Ngọ hay ăn điểm tâm và ăn Ngọ mà không ăn chiều hoặc vị nào dùng cả ba bữa sáng, trưa và chiều đều được.

Mặt khác, người Phật tử trong hiện tại với nhịp sống công nghiệp tất bật nên bị khống chế, trói buộc về thời gian. Với tinh thần phương tiện “tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên” của Phật giáo thì không chỉ cúng

dường trai tăng hay bất kỳ pháp sự nào cũng có thể phương tiện được. Ở các nước phương Tây, hầu hết các khóa lễ truyền thống của Phật giáo đều được tổ chức vào Chủ nhật là minh chứng cụ thể nhất cho tinh thần phương tiện. Dầu các khóa lễ diễn ra không đúng ngày theo truyền thống âm lịch nhưng không vì thế mà mất đi nội dung sám hối, cúng dường hay tu học của chư Tăng và Phật tử.

Ở nước ta, tuy chưa đến lúc phải phương tiện dịch chuyển các ngày, giờ hành lễ để phù hợp với cuộc sống của hàng Phật tử. Song, nếu cần sử dụng phương tiện để duy trì Chánh pháp, lợi ích cho nhiều người thì việc thay đổi ngày, giờ cho phù hợp là điều nên làm. Trở lại vấn đề cúng dường trai tăng, nếu tổ chức được vào buổi trưa là điều tốt, hợp với truyền thống. Trong trường hợp bất khả, không thể thu xếp thời gian cho công việc thì vẫn phương tiện tổ chức vào buổi chiều với một hình thức giản lược nhưng đầy đủ thì có thể được và không mang tội khinh thường hoặc thất kính với chư Tăng.

62. CÚNG VÁI GIA TIÊN THEO TINH THẦN NGHI LỄ PHẬT GIÁO

HỎI:

Tôi là người được giao phó trách nhiệm trông coi từ đường (thờ ông bà, tổ tiên). Hàng năm, đến ngày giỗ, con cháu các nơi tựu về dự lễ. Trước nay, tôi không biết cúng bái ra sao, chỉ trang hoàng bàn thờ ông bà và thờ Phật thật trang nghiêm, dọn đồ cúng lên và thắp hương lên bàn thờ. Mọi người trong gia tộc cũng theo đó mà lần lượt thắp hương, đợi hương gần tàn thì bung dọn đồ cúng xuống. Là một người Phật tử, tôi mong muốn vào những dịp này, khi có mặt đầy đủ con cháu, tôi muốn chỉ cho mọi người thâm nhập một chút ít Phật pháp qua những hình thức nghi lễ. Phải khẩn vái ra sao? Tụng niệm như thế nào để tỏ tấm lòng một người con hiếu thảo và một đệ tử Phật chân chánh?

ĐÁP:

Đúng như lời Phật tử trình bày trong thư, đã có nhiều người cũng lúng túng không biết “khẩn vái” ra sao trong lễ cúng, giỗ người thân của mình. Thực tế, đã không ít trường hợp, chuẩn bị mâm cao cỗ đầy, chuẩn bị mọi thứ thật tươm tất, mời khách khứa thật nhiều nhưng lại... không biết nói điều gì khi đứng trước bàn thờ gia tiên, bàn thờ Phật. Ấu đó cũng là một thực tế đã và đang... có thật trong cuộc sống đời thường.

Theo truyền thống tâm linh của người Á Đông nói chung, người chết thật sự không mất. Họ vẫn còn đâu đó hỗ trợ (phù hộ) cho con cháu và sẽ thụ hưởng tất cả

những gì con cháu dâng cúng. Để thể hiện tấm lòng đó, ông cha ta trước đây đã soạn thảo rất nhiều tác phẩm hướng dẫn về các lễ nghi của đời người, khi còn sống cũng như khi đã khuất như: *Thọ Mai gia lễ* (Hồ Sĩ Dương, đời nhà Trần, soạn); *Thanh Thuận gia lễ* (Lê Quý Đôn, đời Hậu Lê, soạn). Ngoài ra, còn có những bộ “gia lễ” do những gia đình “thế gia vọng tộc” soạn ra để sử dụng trong gia tộc. Ở nước ta, ảnh hưởng rộng hơn cả chính là bộ *Thọ Mai gia lễ* vừa nêu. Xưa nay, việc cúng kiến, giỗ chạp trong dân gian, người ta thường y cứ vào những hướng dẫn từ bộ *Thọ Mai gia lễ* này. Hiện thời, chúng tôi đã thấy bộ sách này và những bộ tương tự có bán trên thị trường. Nếu muốn liễu tri tường tận, xin tìm đọc để hiểu rõ thêm.

Ở đây, trong những dịp cúng giỗ, Phật tử muốn tự mình áp dụng theo nghi lễ Phật giáo để đem đến lợi lạc cho nhiều người. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ ý kiến đó. Tuy nhiên, cần phải tham khảo thật kỹ trước khi thực hiện nhằm tạo nên một sự uyển chuyển, hợp tình hợp lý trong bà con nội tộc. Vì thế theo yêu cầu của Phật tử “cũng như của nhiều người bạn có hoàn cảnh như tôi” - như thư Phật tử trình bày - chúng tôi xin có vài ý kiến chia sẻ giản lược như sau.

Trước hết, gần đến ngày giỗ, phải lau dọn bàn thờ Phật và những bàn thờ trong nhà trang nghiêm, sạch sẽ. Chuẩn bị hương hoa, nhang đèn và những đồ cúng thật đầy đủ. Tùy theo hoàn cảnh mà sắm sửa lễ vật, “lễ bạc, lòng thành” (lễ đơn sơ nhưng tấm lòng thành kính) là được rồi. Bàn thờ Phật, không nên dọn đồ cúng lên, chỉ

cần ba ly nước trong và một chén cơm trắng, nếu buổi trưa (buổi chiều, tối thì không nên cúng cơm ở bàn thờ Phật).

Đến giờ lễ chính thức, ăn vận tề chỉnh, tập trung toàn bộ con cháu trong gia đình quỳ trước bàn thờ Phật (nếu nhà có bàn thờ Phật). Sau khi đánh ba tiếng chuông, toàn gia quỳ đánh lễ Phật 3 lạy, Phật tử (chủ lễ) thắp 3 cây hương và tất cả cùng quỳ xuống. Lúc này, Phật tử thầm khẩn nguyện, đại ý như sau: “Hôm nay ngày... tháng... năm... Tại tư gia ở xã... huyện... tỉnh... (thành phố). Con là (họ, tên), cùng toàn thể gia quyến xin thiết lễ cầu siêu cho (cha, mẹ...) sinh ngày... mất ngày... hưởng thọ (bao nhiêu tuổi). Ngưỡng mong mười phương chư Phật, chư Đại Bồ tát chứng minh cho con. Nam mô Chứng Minh Sư Bồ tát (ba lần)”. Phật tử đứng lên và thắp hương, đánh tiếp 3 tiếng chuông và lễ Phật 3 lạy. Như vậy, lễ cúng Phật đã tạm hoàn tất. Tuy nhiên, nếu Phật tử muốn tụng kinh và cử hành lễ chi tiết hơn, xin y cứ theo khóa lễ Cầu siêu trong cuốn *Nghi thức Nhật tụng* do Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành và đã tái bản nhiều lần. Cuốn nghi thức này, hiện đã phát hành rộng rãi tại các điểm phát hành kinh sách Phật giáo.

Sau khóa lễ trước bàn thờ Phật xong, Phật tử và toàn thể gia quyến tập trung trước bàn thờ gia tiên (bàn thờ ông bà, cha mẹ). Cũng như trước, lạy ba lạy và thắp ba nén hương, quỳ xuống và thầm khẩn nguyện: “Hôm nay, ngày... tháng... năm... Tại tư gia ở xã... huyện... tỉnh... (thành phố). Con là (họ, tên) cùng toàn thể gia quyến thiết lễ hỷ nhật cho cha (mẹ) là... (họ, tên, sinh năm... mất ngày... hưởng thọ...). Lễ phẩm đơn sơ, nhưng

với tâm thành, kính mong hương linh (cha, mẹ) chứng tri lòng thành của chúng con và nhiếp thọ. Đồng kính thỉnh gia tiên nội, ngoại chú bác cô dì và chư vị tiên linh trong thân tộc đồng phối hưởng. Nam mô Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật”. Thắp hương lên bàn thờ và đồng lay ba lạy. Đợi hương tàn hơn phân nửa thì lễ cúng hoàn tất và tùy nghi bày biện.

Có thể nói, việc cúng giỗ, quý nhất là thành tâm. Sẽ tốt hơn nếu như Phật tử tụng kinh cầu nguyện cho ông bà, cha mẹ. Đừng nên bày biện quá nhiều và tiệc tùng thái quá. Như thế sẽ làm giảm đi nét văn hóa đặc thù trong ngày cúng giỗ và đồng thời chưa thể hiện đầy đủ truyền thống tri ân vốn là nét đặc thù trong tư duy, lối sống của một người Phật tử chân chính.

63. NGŨ VỊ TÂN VÀ VẤN ĐỀ ĂN CHAY

HỎI:

Tại sao ăn chay lại không được ăn Ngũ vị tân (hành, hẹ, tỏi, kiệu và hưng cừ). Con nghe nói là ăn những thứ ấy thì tụng kinh không thanh tịnh, ma quỷ quấy phá... có đúng không? Theo con thì tất cả tội lỗi là do tâm chứ đâu phải vì những thực phẩm đó?

Con được dạy rằng: Đạo Phật là đạo bình đẳng và từ bi, Phật thương chúng sinh như con đẻ. Vậy thì tại sao hàng Phật tử ngoài các ngày trai, có thể ăn mặn? Đặc biệt là tuyệt đối không được ăn thịt các loài chó, trâu, ếch. Chúng có những đặc điểm gì, hay Phật thiên vị chúng, nếu vậy thì đâu còn bình đẳng nữa? Xin hoan hỷ giải thích.

ĐÁP:

Theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, người Phật tử tu tập ăn chay thì không ăn Ngũ vị tân. Ngũ vị tân là năm món gia vị có mùi cay nồng gồm: Hành (cách thông), hẹ (tử thông), tỏi (đại toán), kiệu (lan thông) và hưng cừ. Riêng hưng cừ, tên khoa học là *Allium fistulosum*, là loại gia vị có hình dáng và mùi vị tương tự củ nén, không có ở Trung Quốc và Việt Nam (*Từ điển Phật học Hán - Việt*, NXB KHXH, tr. 806).

Đúng như các Phật tử hỏi, người tu ăn Ngũ vị tân thì thân tâm không thanh tịnh. Kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, quyển 8, Phật dạy: “Các chúng sinh cầu Thiên định (Samadhi) nên bỏ năm món cay nồng của thế gian. Vì năm món cay nồng đó nếu ăn chín thì phát dâm, ăn sống thì sinh nóng

giận. Người nào ăn năm món cay nồng ấy thì dầu có tài giảng thuyết mười hai bộ kinh, chư Thiên mười phương đều chê bai hôi thối và xa lánh. Ma quỷ nhìn người ăn mấy món đó liền kéo đến liếm môi, liếm mép họ, vì thế nên thường ở chung với ma quỷ. Phước đức của người ăn Ngũ tân mỗi ngày một tiêu dần. Bồ tát và thiện thần trong mười phương không đến ủng hộ người ấy”. Vì thế, kinh *Phạm Võng*, quyển hạ, Phật dạy: “Là Phật tử thì không được ăn Ngũ vị tân, nếu ai cố ý ăn thì phạm khinh cấu tội”.

Tất nhiên, chúng tôi tán thành quan điểm mọi tội lỗi đều do tâm gây ra (Nhất thiết duy tâm tạo – *Hoa Nghiêm kinh*) nhưng thức ăn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc chi phối tâm sinh lý con người. Do đó, nếu ăn uống không đúng pháp thì sẽ dẫn đến bệnh tật, nhiều ham muốn, gây xáo trộn làm loạn tâm và chướng ngại thiền định. Ngũ vị tân có chứa nhiều tố chất kích thích và mùi vị cay nồng, nếu ăn nhiều thì thân thể có mùi hôi, nóng nẩy và bị kích dục. Chính việc ăn Ngũ vị tân sẽ dẫn đến loạn tâm, với tâm bất tịnh này là nguồn gốc sinh ra các tội lỗi. Vì thế, người tu muốn cho thân tâm thanh tịnh thì không nên và không được dùng.

Tuy nhiên, Ngũ vị tân có chứa nhiều hoạt chất làm tăng sức đề kháng cho cơ thể, được dùng để phòng và trị bệnh. Những nghiên cứu mới nhất của Tổ chức Sức khỏe thế giới (WHO) về tử và hành có khả năng chữa các bệnh cảm cúm, tim mạch và ung thư v.v... Do vậy, trong một chừng mực nào đó, nếu với mục đích trị bệnh thì người ăn chay vẫn được dùng. Theo *Đại Đường Tây Vực ký* của Tam

tạng Pháp sư Huyền Trang thì: “Các nhà sư ở Tây Vực, nếu người nào bị bệnh nặng, theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc phải dùng Ngũ vị tân thì tạm được dùng nhưng phải ở riêng một chỗ, biệt lập. Sau khi hết bệnh, phải tắm gội sạch sẽ, thay đổi y phục, mới cho vào ở chung với chúng Tăng”.

Đối với vấn đề người Phật tử tại gia ăn chay vào các ngày trai, còn các ngày khác có thể ăn mặn là do hoàn cảnh và điều kiện của họ không thể trường chay, nên Phật mới khai phương tiện ăn chay kỳ vào các ngày nhất định trong tháng. Tuy nhiên, nếu Phật tử nào phát tâm tinh tấn ăn chay trường thì tốt hơn.

Trong tất cả kinh điển Đại thừa không có kinh nào đề cập đến việc Phật cho phép ăn thịt. Không những thế, các kinh này còn nói rõ việc ngăn cấm ăn thịt. Kinh *Lăng Già*, chương 8, Về sự ăn thịt, Phật dạy: “Này Mahàmati, thức ăn của người trí không gồm thịt và máu. Do đó, thịt của một con chó, một con bò... hay thịt người, hoặc là thịt của bất cứ chúng sinh nào khác, vị Bồ tát không nên ăn thịt. Này Mahàmati, vị Bồ tát an trụ trong Đại bi, thương chúng sinh như đứa con độc nhất, do đó phải kiêng ăn thịt...”. Trong kinh *Lăng Nghiêm*, Phật lại nói đến việc cấm ăn thịt: “Những người ăn thịt dù được khai ngộ nhưng khi hết phước báo, ắt phải chìm trong biển khổ, chẳng phải đệ tử Phật” (Thích Duy Lực, *Kinh Lăng Nghiêm*, tr.162).

Trước khi nhập Niết bàn, Ngài vẫn còn căn dặn: “Này Ca Diếp, bắt đầu từ nay trở đi, Như Lai không cho phép hàng Thanh văn đệ tử ăn thịt. Nếu đàn việt dâng thí,

phải xem thịt ấy như là thịt của con mình. Như Lai cấm các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt” (Thích Trí Tịnh, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, quyển 1, tr.137). Tuy nhiên, nguyên tắc này chỉ áp dụng cho Tăng sĩ. Còn đối với Phật tử tại gia, việc ăn chay được khích lệ trường chay hoặc giới hạn trong những ngày trai mà thôi.

Quan niệm kiêng thịt chó, trâu và ếch đối là một quan niệm được hình thành trong dân gian, là kết quả của sự pha trộn giữa quan niệm ăn chay Phật giáo và tín ngưỡng bản địa. Vì chúng là những loài vật thân thiết, gắn bó, trung thành và có ích đối với đời sống con người nên được con người xem như bạn hữu, thậm chí như một thành viên trong gia đình. Khi còn sống chó, trâu được đối xử nhân hậu, thường được chăm sóc, vuốt ve, tâm sự nên người có lương tâm không nỡ ăn thịt nó.

Đối với vấn đề thịt chó, trâu và ếch như đã trình bày, đều là thịt chúng sinh như bao chúng sinh khác. Vì thế, theo Phật giáo, khi đã ăn chay thì không ăn bất cứ loại thịt nào. Không kiêng cử riêng biệt đối với bất cứ loài nào. Do vậy, trong Phật giáo không có vấn đề kiêng cử có tính thiên vị không ăn thịt chó, trâu và ếch như bạn đã nêu.

64. LÀM THẾ NÀO ĐỂ GẶP LẠI VÀ BÁO HIẾU CHA MẸ TRONG KHI CON LÀ TRẺ MỒ CÔI?

HỎI:

Con là một đứa trẻ bất hạnh, sống trên đời mà không hề biết mặt cha mẹ. Hiện tại, con được sống trong vòng tay yêu thương, che chở của Sư cô và bè bạn. Đã từ lâu, con luôn xem Sư cô, người nuôi con từ tấm bé, là mẹ với tất cả niềm tin yêu và kính trọng. Tận trong sâu thẳm của tâm hồn, con luôn hình dung mẹ ruột của con có khuôn mặt và dáng người hao hao, tựa như Sư cô. Tuy nhiên, gương mặt và vóc dáng của cha con thì con không thể hình dung được. Cứ mỗi dịp Vu lan về, nhìn người ta hân hoan cài lên ngực những bông hồng đỏ trắng thì con không cầm được nước mắt. Con đã khóc thật nhiều và cầu nguyện cho cha mẹ thật nhiều. Vậy con có phải là người “mít ướt”, đa sầu đa cảm như các bạn con nói không? Tại sao nhiều bạn bè của con cũng có hoàn cảnh như con nhưng họ lại không khóc? Con có thể báo hiếu cho cha mẹ được không? Nếu được thì bằng cách nào? Con luôn nuôi hy vọng và cầu xin Phật Tổ cho con được gặp cha mẹ, vậy con có được gặp không? Xin thương xót từ bi chỉ dạy cho con.

ĐÁP:

Những dòng tâm sự quá đổi chân thành, tha thiết cùng với những nguyện vọng, mong ước giản dị nhưng cao cả của con thật đáng trân trọng. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng con đã biết thao thức, trăn trở để đáp đền thâm ân sinh dưỡng. Đặc biệt là sự rung động, xúc cảm và thương kính sâu sắc về cha mẹ chứng tỏ con là người giàu lòng hiếu thảo. Con thực sự là một tấm gương hiếu hạnh sáng ngời

cho các bạn con noi theo và học tập.

Con ạ, không ai muốn đời mình gặp phải bất hạnh, nhất là nỗi mất mát cực kỳ to lớn như con; không được yêu thương, che chở của mẹ cha khi còn tấm bé và cũng có thể con sẽ không biết, không gặp được cha mẹ trong suốt cuộc đời. Dù không hề muốn nhưng đây là nghiệp lực của chính con nên con phải vui vẻ chấp nhận hoàn cảnh thực tại của mình để chuyển hóa. Tuy nhiên, con vẫn còn chút may mắn là được Sư cô, người mẹ hiền trong hiện tại của con, chở che và nuôi dưỡng. Đồng thời, con được sống trong môi trường hiền thiện, tràn đầy yêu thương, ấm áp trong tiếng kệ lời kinh, mõ sớm chuông chiều thì chắc chắn con sẽ hấp thụ và thấm nhuần đạo đức để trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

Trong lễ Vu lan, nhất là khi cử hành nghi thức Bông hồng cài áo thì không chỉ riêng con mà có rất nhiều người không kìm được xúc động, thổn thức dâng tràn, lệ nóng trào tuôn. Có thể đây là những giọt nước mắt sung sướng, ngập tràn hạnh phúc; có thể đó cũng là biểu hiện của những hối hận muộn màng, những giọt nước mắt ăn năn cho những lỗi lầm bất hiếu đã xảy ra trong quá khứ; kể cả nỗi buồn tủi cho thân phận cô cút khi không còn sự hiện hữu của mẹ cha trên cuộc đời. Mỗi người một tâm sự, biểu hiện xúc cảm khác nhau song tất cả những biểu hiện ấy đều lưu xuất từ tình cảm chân thành, rất đáng trân trọng. Chính những giọt nước mắt này đã làm nền tảng cho sự chuyển hóa, tạo ra một hướng đi mới, tích cực, làm thay đổi cả một đời người. Do vậy, không nên được cảm xúc, bật khóc trong lễ cài hoa hồng là điều

bình thường, không hề “mít ướm” hay đa sầu đa cảm như các bạn con đã nói.

Bất cứ người con hiếu thảo nào cũng xúc động sâu sắc về ân nghĩa sinh thành nhưng mỗi người thể hiện xúc cảm của họ một vẻ khác nhau. Vì thế, các bạn của con tuy không khóc nhưng không phải tâm họ không có sự dạt dào. Biết đâu, lúc con ngủ say hoặc khi vắng mặt mọi người, các bạn của con lại sụt sùi nước mắt. Xúc cảm trào dâng là điều tự nhiên, con đang ở tuổi hồn nhiên nên không cần che giấu nỗi lòng của mình. Con nên hãnh diện về dòng lệ hiếu thảo nhưng phải biết biến những thốn thức của tự tâm thành những việc làm thiết thực trong đời sống hàng ngày.

Tuy rằng, không biết giờ đây cha mẹ của con sống, chết thế nào nhưng con vẫn báo hiếu cho cha mẹ của con được. Vì ngay nơi chính bản thân con đã có sự hiện hữu của cha mẹ con một cách rõ ràng, bằng xương bằng thịt. Không những chỉ có cha mẹ mà nơi con có cả sự có mặt của ông bà, tổ tiên. Do vậy, trong hoàn cảnh của con thì việc tự chăm sóc và bảo trọng thân tâm của con cho khỏe mạnh, trong sáng là con đã báo đáp được thâm ân sinh thành của cha mẹ rồi. Mặt khác, con còn người “mẹ” đang ngày đêm nuôi dạy con, mong con ngày một khôn lớn, con hãy báo hiếu bằng cách vâng lời dạy bảo của Người, siêng năng học hành, chăm chỉ làm việc, thương yêu và hòa thuận với bạn bè. Chỉ chừng ấy thôi, nếu làm được thì con đã xứng đáng là người con hiếu thảo.

Con luôn nuôi hy vọng và thành tâm cầu nguyện Phật Tổ cho con được gặp cha mẹ là điều đáng quý. Song hy

vọng không có nghĩa là ngồi chờ và cầu nguyện không có nghĩa là xin xỏ. Ngoài sự chí thành chí thiết, tin tưởng vào sự gia hộ của Phật Tổ, con nỗ lực trau dồi, tu dưỡng thân tâm; luôn sống thật thà, vâng lời, siêng năng, hòa ái, đồng thời con kính lễ thỉnh ý Sư cô giúp con nhờ chính quyền, báo chí... tìm lại cội nguồn. Tâm thành thì Phật chứng, chúc con luôn mãi là người con hiếu thảo và sớm tìm được cha mẹ.

65. KHỞI NGUYÊN VÀ LỢI ÍCH CỦA GIỚI BỒ TÁT

HỎI:

Con quy y Tam bảo đã nhiều năm rồi, nay muốn phát nguyện thọ Bồ tát giới để tu tập tinh tấn hơn. Nhận thấy, qua các kỳ Đại giới đàn, chư vị Hòa thượng đều có truyền giới Bồ tát cho chư Tăng và các Phật tử. Xin cho biết khởi nguyên và nguồn gốc của giới này? Người Phật tử tại gia hội đủ những điều kiện gì mới được thọ giới? Nghe nói sau khi thọ giới này thì người thọ phải trường trai và phải chấm dứt quan hệ gần gũi vợ chồng, đúng không? Thọ giới Bồ tát được lợi ích gì? Con và một số chị em đồng đạo cùng cơ quan rất mong muốn cầu giới pháp nhưng vì chưa thông suốt nên ngần ngại, không dám. Kính mong hoan hỷ giải đáp.

ĐÁP:

Người Phật tử tại gia phát tâm tu học theo lời Phật dạy tuân tự đi theo lộ trình từ thấp đến cao. Bắt đầu từ quy y Tam bảo, thọ trì năm giới tức đã đặt bước chân đầu tiên lên lộ trình giác ngộ. Tiếp theo là thực tập sống đời xuất gia một ngày một đêm, thông qua phương thức tu tập Bát quan trai giới. Đỉnh cao của sự tu tập đối với hàng Phật tử tại gia là phát Bồ đề tâm, thọ trì Bồ tát giới, hành Bồ tát đạo. Phật tử dù gia duyên ràng buộc nhưng sau thời gian tu tập, muốn tấn tu đạo nghiệp, đồng mãnh phát Bồ đề tâm, cầu truyền thọ giới Bồ tát để tu tập là một việc làm rất đáng ca ngợi, không phải bất cứ người con Phật nào cũng hội đủ duyên lành để phụng hành. Đồng thời, trước lúc cầu giới pháp mà cố công tìm hiểu tường tận để tự lượng sức mình chứng tỏ Phật tử có sự tu tập rất nghiêm túc.

Đề cập đến giới Bồ tát tức liên hệ đến Phật giáo Bắc truyền. Dựa trên nền tảng Đại bi, người Phật tử phát khởi

Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo, viên mãn tự lợi và lợi tha là lý tưởng hành đạo của Bồ tát. Giới Bồ tát được ứng dụng rộng rãi cho hàng xuất gia và cả Phật tử tại gia. Trong khi đó giới Thanh văn chỉ dành riêng cho hàng xuất gia. Khởi nguyên của giới Bồ tát, tất nhiên cũng do Phật Thích Ca Mâu Ni tuyên thuyết. Tuy nhiên, nhân duyên chế giới Bồ tát lại có phần khác biệt với nhân duyên chế định giới Thanh văn. Ở giới Thanh văn, nhân duyên chế định giới pháp là “tùy phạm tùy chế”. Nghĩa là tùy theo sự vi phạm mà Phật thiết giới nhằm răn dạy đệ tử từ nay về sau không được tái phạm. Giới Bồ tát thì hoàn toàn khác biệt, không cần duyên vi phạm của hàng đệ tử rồi nhân đó chế giới. Giới Bồ tát do Đức Phật nhất thời đốn chế, nghĩa là sau khi chứng Vô thượng Bồ đề liền chế định giới luật.

Trong các chuẩn mực về tư cách cá nhân để được truyền trao giới pháp, có thể nói điều kiện của giới Bồ tát là phóng khoáng và khoan dung nhất. Vì lẽ, không chỉ mọi người mà hết thảy mọi loài chúng sinh đều có thể lãnh thọ giới Bồ tát. Kinh *Anh Lạc*, Phật dạy: “Chúng sinh trong lục đạo đều được thọ giới, chỉ cần hiểu được lời của Pháp sư thì đắc giới không mất”. Mặt khác, “người thọ giới Bồ tát này, không luận là quốc vương, đại thần, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni; không luận là chư Thiên cõi Sắc, cõi Dục; không luận là thứ dân, nô tỳ; cũng không luận tám bộ quỷ thần hay là súc sinh, hễ ai hiểu được lời Pháp sư đều được thọ giới và đều gọi là thanh tịnh thứ nhất” (*Kinh Phạm Võng*). Như vậy, có thể nói bất kỳ ai cũng được thọ Bồ tát giới. Tuy rộng rãi và khoáng đạt về đối tượng thọ giới nhưng giới tử phải phát tâm Bồ đề, chí nguyện lợi tha, làm lợi ích cho chúng sinh mới thể nhận được tịnh giới.

Sau khi tiếp nhận giới Bồ tát rồi, người Phật tử tại gia Bồ tát giới phải giữ giới và thực thi công hạnh của Bồ tát. Muốn giữ giới và tu học như pháp, tất nhiên người Phật tử tại gia Bồ tát giới phải thân cận những bậc thầy một thời gian dài để học hỏi và tu tập. Riêng hai vấn đề mà Phật tử hỏi thì trước hết, cố nhiên, người Phật tử tại gia Bồ tát giới phải hoàn toàn trường trai, nghĩa là ăn các thực phẩm có nguồn gốc thực vật đến trọn đời. Kế đến, người Phật tử tại gia Bồ tát giới không phải chấm dứt quan hệ gần gũi vợ chồng như Phật tử đã nêu mà vẫn được phép sống đời sống gia đình với quan hệ ân ái bình thường. Song, phải chung thủy tuyệt đối, không có bất cứ mối quan hệ nào khác ngoài giá thú, đồng thời việc quan hệ vợ chồng không được trái thời, trái chỗ và trái nơi. Trái thời là “việc ấy” không xảy ra vào ban ngày, vào các ngày lễ sám, các ngày trai; trái chỗ là ngoài hai bộ phận sinh thực khí nam nữ; trái nơi là ngoài phòng ngủ của gia đình. Tóm lại, giới này có phần tương tự giới không tà dâm của Năm giới.

Bồ tát giới là giới của tâm địa, là căn bản của Phật tánh, là đức tin của Đại thừa. Do vậy, hành giả phát tâm tu tập Bồ tát giới là đi theo con đường của chư Phật, từng bước thể nhập Phật tánh, phát bi nguyện độ sinh đến ngày công viên quả mãn. Thọ trì giới Bồ tát, khi chưa thành Phật có năm điều lợi ích. Một là, được chư Phật trong mười phương hộ niệm. Hai là, lâm chung tâm thần không loạn động, chánh niệm hiện tiền. Ba là, sinh nơi nào cũng được gần chư Bồ tát. Bốn là, thành tựu nhiều công đức lớn. Năm là, nhờ trì giới nên đạt được định, huệ viên mãn, chứng đắc quả vị Phật.

66. KHI NIỆM PHẬT MÀ KHỞI LÊN VỌNG NIỆM THÌ PHẢI LÀM THẾ NÀO?

HỎI:

Khi con đang niệm Phật thì bất chợt khởi lên một quyết định về chuyện học hành, chuyện làm ăn... Làm sao con phân biệt được đó là một vọng niệm hay là một quyết định sáng suốt do chánh niệm phát sinh? Có nên nghe theo quyết định đó hay không?

ĐÁP:

Niệm Phật là pháp môn tu hành rất phổ biến, có tầm ảnh hưởng rộng lớn vì “dễ tu dễ chứng” thuộc Tịnh Độ tông. Niệm Phật tức nương vào Thánh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật làm đề mục quán niệm, duy trì trạng thái tâm tịch tịnh, thuần nhất Lục tự Di Đà tương tục, không gián đoạn. Khi có một ý niệm khác khởi lên trong lúc niệm Phật, dù cho là bất cứ ý niệm gì, thì đó vẫn là tạp niệm, vọng niệm; người niệm Phật cần phải biết rõ nó đồng thời phải nỗ lực duy trì Thánh hiệu Di Đà liên tục, thuần nhất.

Do vậy, khi bạn đang niệm Phật mà bất chợt khởi lên chuyện học hành và làm ăn... đó hoàn toàn là những vọng niệm chứ không phải là những “quyết định sáng suốt do chánh niệm phát sinh” như bạn nghĩ. Bạn nên phân biệt rõ ràng giữa chánh niệm khi niệm Phật và vọng niệm, tức những suy nghĩ trong đời sống hàng ngày. Khi đang niệm Phật, tâm bạn dấy khởi một ý niệm và suy nghĩ theo ý niệm đó thì bạn đang tư duy. Dù cho đó là những tư duy và quyết định sáng suốt đến mấy thì bạn

đang chạy theo vọng tưởng, rơi vào thất niệm, hoàn toàn đánh mất chánh niệm. Bởi lẽ yêu cầu đặt ra đối với một hành giả dụng công niệm Phật là “nhất tâm bất loạn”, tâm thuần tịnh không có một ý niệm nào khác ngoài đề mục niệm Phật.

Để phân biệt được vọng niệm và cái gọi là “quyết định sáng suốt do chánh niệm phát sinh” như bạn hỏi, theo chúng tôi, cả hai vấn đề ấy phát sinh trong khi bạn dụng công niệm Phật đều đồng nhất là vọng tưởng, vọng niệm. Khi niệm Phật, đối với người sơ cơ phải dựa trên nền tảng của Tín, Nguyện và Hạnh, tập trung toàn bộ tâm ý vào đề mục Thánh hiệu Phật. Bất cứ ý niệm nào ngoài Lục tự Di Đà dấy khởi trong lúc này đều là vọng niệm cả. Do đó, bạn hãy an trú tâm vào Thánh hiệu Di Đà, rõ biết các vọng niệm nhưng không cần xua đuổi, loại trừ vì chúng sẽ tự diệt khi bạn giữ vững chánh niệm. Vì thế, muốn tâm an định và duy trì được chánh niệm, dứt khoát không được “nghe theo” các quyết định dấy khởi trong khi niệm Phật.

Tất nhiên, trí tuệ sẽ phát sinh do năng lực định tâm niệm Phật. Năng lực định tâm càng mạnh thì sự tỉnh giác càng cao độ, đỉnh cao của sự tỉnh giác là giác ngộ, thành tựu trí tuệ. Điều tối quan trọng mà bạn phải nhận ra trong tu tập là sự khác biệt giữa tuệ và thức. Tuệ và thức đều là nhận thức nhưng tuệ là nhận thức vô ngã, thấu rõ thực tướng, vô phân biệt. Trong khi đó, thức cũng là một nhận thức nhưng là nhận thức hữu ngã, phân biệt, giới hạn, phiến diện và đa phần sai lầm.

Một quyết định sáng suốt về chuyện học hành, làm ăn

phát sinh trong đời sống cá nhân là sản phẩm của thức chứ không phải của tuệ. Tuy là thức, nhưng nếu nó xuất hiện ngoài lúc dụng công niệm Phật thì bạn có thể tư duy về nó để có những quyết định hợp lý. Vì lẽ, cuộc sống đời thường rất cần sự suy nghĩ, cân nhắc để đi tới những quyết định đúng đắn. Nhờ năng lực định tâm niệm Phật mà trong đời sống hàng ngày bạn có sự lắng đọng, tĩnh tại và dễ tập trung, đó là cơ sở để tư duy đạt đến độ chín và sáng suốt hơn. Tuy nhiên, những ý niệm ấy xuất hiện trong lúc niệm Phật và miên man với chúng thì thời công phu của bạn trở thành “công cốc”. Do vậy, bạn không cần phân biệt về cái “quyết định sáng suốt do chánh niệm phát sinh” trong lúc niệm Phật, tất cả là vọng niệm. Tập trung toàn bộ tâm ý vào danh hiệu Phật, giữ vững chánh niệm, không “nghe” theo bất kỳ các ý niệm nào khác dấy lên. An trú tâm trong Thánh hiệu Di Đà liên tục trong lúc dụng công, tĩnh lặng, sáng suốt là bạn đã thực hành niệm Phật đúng Chánh pháp.

67. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI TỤC “CHIÊU HỒN, LUYỆN CỐT”

HỎI:

Tôi thấy trong dân gian, những người có thân nhân chết (không tìm được xác) thường tổ chức lễ “chiêu hồn, luyện cốt”. Họ mời thầy pháp dùng một hình nộm bằng rơm, giấy hoặc đất sét làm phép, cầu nguyện rồi sau đó đem an táng và tin tưởng rằng những người chết sẽ yên ổn, không còn vất vưởng và quấy phá nữa. Xin hỏi trong Phật giáo có nghi thức này không? Quan điểm của Phật giáo đối với vấn đề này thế nào?

Trong chiến tranh, giòng tộc tôi có rất nhiều người chết mà không tìm được xác. Là một Phật tử, tôi phải làm gì và giải thích như thế nào để cho bà con giòng tộc an tâm về vấn đề trên?

ĐÁP:

Đúng như Phật tử đã nhận thức, “chiêu hồn, luyện cốt” là một hình thức tín ngưỡng dân gian. Những người theo tín ngưỡng này tin tưởng rằng, người chết phải còn thân xác nguyên vẹn, được an táng chu đáo và xác thân trong phần mộ là nơi nương nựa, trú ẩn của vong hồn. Do vậy, đối với những người chết mất xác hoặc do bom đạn, hoặc do lửa cháy, nước trôi v.v... thì vong hồn của họ không nơi trú ẩn, vì thế không hội nhập và định cư với cộng đồng “người âm” ở nghĩa địa nên lang thang, vất vưởng, chịu nhiều lạnh lẽo và đói khát.

Để trợ giúp những vong hồn mất xác ấy tái nhập cư với cộng đồng “người âm”, gia đình mời pháp sư đến làm

một hình nhân (luyện cốt), sau đó pháp sư gọi hồn người chết về (chiêu hồn), ban cho thân xác rồi đưa đi an táng. Vong hồn từ đây có xác, có mộ phần, được cúng kiến, hương khói trở nên yên ấm, no đủ.

Trong Phật giáo không có hình thức tín ngưỡng “chiêu hồn, luyện cốt” này. Con người, theo Phật giáo là một phức hợp của ngũ uẩn, gồm sắc (xác thân) và thọ, tưởng, hành, thức (tâm thức). Khi chết thì xác thân tứ đại trả về cho tứ đại, còn tâm thức hay thần thức thì theo nghiệp đi đầu thai. Tùy theo nghiệp thiện ác mà sinh vào cảnh giới tương ứng trong lục đạo. Vì thế, Phật giáo chỉ chủ trương cầu siêu, tức khai thị và hướng dẫn cho thần thức giác ngộ để hướng thiện mà được sinh vào cảnh giới an lành. Còn xác thân của người chết không có ý nghĩa và giá trị gì cả đối với sự tái sinh của cá nhân ấy. Nói chính xác hơn, Phật giáo không quan tâm đến các vấn đề của xác thân sau khi chết. Vì thế, Phật giáo chấp nhận tất cả các loại hình mai táng như hỏa táng (thiêu), địa táng (chôn), thủy táng (bỏ xác xuống sông), lâm táng (bỏ xác vào rừng) thậm chí cả điều táng (đem xác chặt nhỏ cho chim ăn). Trừ địa táng thì còn lại xương cốt và mồ mả của người đã khuất; ngoài ra, các hình thức mai táng khác cũng gần như tương tự với trường hợp chết mất xác. Ở một vài nước Phật giáo như Tây Tạng chẳng hạn, chủ trương thiên về hỏa táng và điều táng. Vì theo họ, làm tan hoại xác chết càng nhanh thì càng dễ dàng cắt đứt sự luyến ái và chấp thủ về sắc thân, giúp cho thần thức nhanh chóng thoát ly tham ái tự ngã, để thành tựu giải thoát.

Trở lại vấn đề địa táng, một tập tục quen thuộc của các nước Á Đông. Thực ra, địa táng cũng là một cách làm

phân hủy xác chết theo trình tự chậm hơn các hình thức an táng khác. Dẫu cho thỉnh thoảng có trường hợp “mộ kết”, xác chết không phân hủy hay các trường hợp xác ướp cũng chỉ lưu giữ được một phần nào của địa đại. Còn thủy đại, phong đại và hỏa đại, những thành phần của tứ đại đã phân tán khi vừa mới chết. Khi tứ đại phân ly, nếu thần thức bám theo tứ đại thì ai dám chắc là sẽ theo đại nào: đất, nước, gió hay lửa? Năm xương tàn được xem là điểm tựa của hồn ma, mộ phần thường được xem như là nhà của người chết rồi từ đó hình thành quan niệm thế giới của người âm và tín ngưỡng “chiêu hồn, luyện cốt” nói trên.

Đối với người Phật tử, nhận thức được giáo lý như đã nêu một cách rõ ràng thì những người quá cố trong giòng tộc dẫu có xác hay mất xác đều không can hệ gì đến việc tái sinh của họ cả. Có thể những người mất xác nhưng được tái sinh vào cõi lành, trong khi đó, rất có thể những người có xác, có mồ yên mả đẹp lại bị đoạ lạc vào cõi dữ. Vì vậy, người Phật tử không nên tin vu vào tín ngưỡng “chiêu hồn, luyện cốt”. Muốn cứu giúp những thân nhân trong giòng tộc đã chết thì phải tổ chức Đại lễ kỳ siêu, Giải oan bạt độ, Trai đàn chẩn tế, Cúng dường Vu lan, làm tất cả các điều phước thiện v.v... để hồi hướng phước báo cho những người thân quá cố. Nhờ sự khai thị của chư Tăng, nhờ phước báo do gia đình tạo ra hồi hướng cho các vong linh, các vong linh ấy sẽ được tỉnh thức và sinh về cõi lành.

68. NGƯỜI CƯ SĨ CÓ NÊN NHẬN LÀM CHA MẸ, ANH CHỊ (NUÔI) VỚI NGƯỜI XUẤT GIA?

HỎI:

Chúng con là những nữ Phật tử thuần thành, nhờ chút phước báo nên gia đình chúng con tương đối khá giả, các con đều thành đạt. Nay tuổi tác đã cao, chúng con phát nguyện dành trọn phần thời gian còn lại của đời mình để tu học và làm Phật sự, nhất là trợ duyên cho các Tăng Ni trẻ ăn học. Mặc dù thân quen và giúp đỡ rất nhiều Tăng Ni sinh nhưng lúc nào chúng con vẫn giữ tâm kính trọng, ưu ái bình đẳng tất cả. Thời gian qua, có một vài vị Tăng Ni sinh tâm sự với chúng con muốn kết thân làm mẹ con nuôi. Chúng con rất băn khoăn vì người Phật tử dù lớn tuổi đến mấy thì trong đường đạo cũng là học trò, đồng thời người xuất gia thì vốn đã cát ái ly gia. Vậy chúng con có nên kết tình mẹ con nuôi với Tăng Ni không? Nhiều lúc tự thân chúng con cũng muốn được như thế để lân mẫn cùng nhau tu học nhưng sợ mang tội thất kính. Xin cho chúng con những lời khuyên.

ĐÁP:

Đọc những dòng tâm sự của quý Phật tử, chúng tôi vô cùng xúc động trước sự tu học tinh tấn và những Phật sự cao cả mà quý vị đang làm. Với những công đức ấy, chắc chắn quý Phật tử và gia đình sẽ gặt hái được nhiều quả phúc trong hiện tại và mai sau. Trong quá trình thực thi các Phật sự, quý vị được nhiều Tăng Ni thương mến chứng tỏ công tác Phật sự của quý vị khá thành công. Việc tu học và làm Phật sự của quý vị, cố nhiên phải có sự tham gia lãnh đạo của người xuất gia và dĩ nhiên, bao giờ người

Phật tử cũng là những người học trò, là người đệ tử trước các bậc thầy xuất gia khả kính.

Đối với người xuất gia, tự thân đã thế nguyện cắt ái từ thân, xa lìa gia đình và quyến thuộc, quyết chí xuất trần, tìm đường giải thoát. Quý Tăng, Ni đã rời bỏ những người thân thương nhất là cha mẹ, anh em và bà con họ hàng, vượt ra khỏi mọi sự luyến ái của thế tục và đó chỉ là bước khởi đầu trong sự nghiệp xuất gia. Do vậy, trong giai đoạn này cần dứt khoát lìa bỏ, xa rời mọi quan hệ luyến ái quyến thuộc của thế thường để chuyên tâm học đạo.

Một người sơ tâm xuất gia khởi lên ý muốn kết thân với Phật tử làm quyến thuộc tuy không phải là điều xấu; song, đối với tinh thần xuất gia thì vị này chưa thực hành trọn vẹn, dù chỉ là giai đoạn đầu tiên (xuất thế tục gia). Vậy thì làm sao thực hành được các bước tiếp theo của lộ trình xuất gia? Mặt khác, cha mẹ và anh em ruột thịt còn đó nhưng vì đại nguyện giải thoát, độ sinh nên mới đành xa lìa, nay lại mong muốn kết thân với người xa lạ làm quyến thuộc, phải chăng là thiếu lòng tự trọng? Người xuất gia phải là người “phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu” (*Quy Sơn cảnh sách*). Nếu không làm Đạo sư của chư Thiên thì chí ít cũng phải phấn đấu hoàn thiện tự thân để xứng đáng là bậc thầy khả kính cho hàng Phật tử quy hướng. Vậy thì có nên tự trách mình chẳng khi đứng ra là bậc thầy nay lại nguyện làm con của Phật tử?

Đối với người Phật tử tại gia, nhờ có nhân duyên và căn lành nhiều đời với Tam bảo nên được Tăng Ni thương

mến. Tuy nhiên, tự thân các Phật tử này cũng nên thận trọng và luôn khiêm hạ trước sự ưu ái, quý mến của Tăng Ni dành cho mình để tránh những sơ suất có thể xảy ra thất kính làm xói mòn công đức. Như đã nói, đối với người xuất gia thì hàng Phật tử tại gia luôn là đệ tử, là những học trò trong Chánh pháp. Do vậy, tiêu chuẩn đầu tiên mà người Phật tử phải tuân thủ là “kính Phật, trọng Tăng”, nhất là trong thời không có Phật thì vị trí và vai trò của Tăng bảo càng được trân trọng. Khi kết tình mẹ con nuôi, liệu người Phật tử có giữ được tịnh tín và kính trọng vị Tăng Ni ấy không khi vị ấy trở thành “con” của mình? Mặt khác, liệu tình mẫu tử “nuôi” ấy đã vượt thoát hay vẫn còn luẩn quẩn trong vòng ràng buộc của thế thường luyến ái? Đành rằng, trong giáo pháp của Đức Phật có đề cập đến vấn đề xây dựng quyến thuộc để trợ duyên lẫn nhau tu tập; vị nào trong quá trình tu tập mà xây dựng và phát triển quyến thuộc đông đảo, hùng mạnh thì rất thành công trong các Phật sự. Tuy nhiên, quyến thuộc phải được thiết lập trên nền tảng Đại bi tâm, hoàn toàn vắng mặt luyến ái, chấp thủ của tự ngã. Đây cũng là sở hành của Bồ tát, phát Bi nguyện độ thoát hết thấy chúng sinh, cố nhiên không phải ai cũng làm được.

Về phương diện tu học của Phật tử, tất nhiên được gần gũi với Tăng Ni để lân mẫn cùng nhau tu học là điều tốt nhưng không nhất thiết là phải kết thân làm mẹ con nuôi. Bởi lẽ, trong bối cảnh cả người xuất gia lẫn người tại gia đều đang tu học nên trí huệ chưa sâu, lại thêm phước mỏng nghiệp dày, rất khó vượt qua luyến ái của tình mẫu tử. Tình thương không thiết lập trên cơ sở đại bi thì đó là

tham ái, ràng buộc và hệ quả sẽ góp phần làm chướng ngại cho việc tịnh hóa thân tâm.

Trong thực tế tu tập hiện nay, sự kết giao với người Phật tử làm quyến thuộc trong hàng ngũ Tăng Ni trẻ tuy không nhiều nhưng không phải là hiếm. Tuy vậy, hàng Phật tử và chính các Tăng Ni trẻ cũng nên tự lượng sức mình khi tự nguyện “ràng buộc” lẫn nhau. Hãy phát khởi Đại bi tâm vì chúng ta, những người đệ tử Phật, là người một nhà trong Chánh pháp, là con của một Đấng Cha lành, thương yêu lẫn nhau trong tinh thần Từ bi và Vô ngã là điều tối thắng.

69. “ĐỜI CHA ĂN MẶN, ĐỜI CON KHÁT NƯỚC” CÓ MÂU THUẤN VỚI NHÂN QUẢ KHÔNG?

HỎI:

Con học giáo lý, được biết nghiệp mình làm thì mình phải chịu, không ai có thể chịu thay cho mình dù chí thân như cha với con. Thế nhưng con lại nghe nói làm cha mẹ thì phải ăn ở cho có đức để con cái được nhờ, nếu không thì “đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. Điều này có mâu thuẫn không? Con có thể đem công đức tu học của mình hồi hướng cho người thân để cầu mong người thân tỉnh thức, không mê muội và mù quáng, tin tưởng vào lý nhân quả, sống theo lời Phật dạy được không?

ĐÁP:

Đúng như nhận thức của Phật tử về nghiệp, nghiệp mình làm thì mình phải chịu, không ai có thể chịu thay cho mình dù chí thân như cha với con. Tuy nhiên, vấn đề làm cha mẹ thì phải ăn ở cho có đức để con cái được nhờ, nếu không thì “đời cha ăn mặn, đời con khát nước” cũng đúng với nội dung giáo lý Nghiệp và chẳng có gì mâu thuẫn hay chống trái nhau cả. Nó là hai phương diện của một vấn đề, có tác động, ảnh hưởng qua lại và liên quan mật thiết với nhau.

Nghiệp là sự tác tạo có chủ ý của hành động, lời nói và tư duy. Nghiệp do chính mỗi người tạo ra từ vô lượng kiếp về trước và ngay trong hiện tại, đồng thời nghiệp có sức mạnh trói buộc, dẫn dắt và chi phối chính người ấy trong đời này và các đời sau. Nghiệp được phân loại rất đa dạng;

tùy theo tính chất, đặc điểm, chức năng và chủng loại mà có tên gọi khác nhau. Vấn đề Phật tử hỏi chính là mối tương quan giữa biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Biệt nghiệp là nghiệp riêng của mỗi người. Một con người khi được sinh ra đẹp hay xấu, giàu hoặc nghèo, khỏe mạnh hay ốm đau, thông minh hoặc đần độn, cao, thấp, mập, ốm, trắng, đen v.v... là do nghiệp riêng của họ, biệt nghiệp. Đối với biệt nghiệp thì nghiệp nhân và nghiệp quả của mỗi người hoàn toàn độc lập, ai làm nấy chịu, không ai có thể thay thế cho biệt nghiệp của người khác. Ví như trong một gia đình có người cha phạm pháp thì chỉ có người cha bị pháp luật trừng trị, còn các thành viên khác trong gia đình nếu không liên quan thì vẫn vô sự.

Cộng nghiệp là nghiệp chung của một gia đình, dòng tộc, đoàn thể, cộng đồng, làng xã và một dân tộc, quốc gia. Tuy mỗi người có một biệt nghiệp riêng nhưng do những nghiệp chung nào đó nên có quan hệ, gắn bó mật thiết với nhau trong cộng đồng nhỏ hoặc lớn. Những tác động của cá nhân sẽ ảnh hưởng đến cộng đồng và ngược lại là tính chất của cộng nghiệp. Cũng giống như người cha phạm pháp kia bị pháp luật xử tội là chuyện đã đành nhưng hậu quả do biệt nghiệp của ông gây ra để lại cho con cái, gia đình, dòng họ và đất nước không phải là ít.

Như vậy, trong một gia đình, nếu đứng về phương diện biệt nghiệp thì ai làm gì người ấy chịu, ai ăn người ấy no, ông tu ông đắc, bà tu bà đắc. Tất cả tội hay phước của mỗi người đều riêng biệt. Thế nhưng về phương diện cộng nghiệp

thì mỗi thành viên trong nhà có ảnh hưởng rất lớn đến sự thịnh suy của cả gia đình. Câu nói “sống để đức cho con cháu” hay “đời cha ăn mặn, đời con khát nước” là nói theo phương diện cộng nghiệp.

Biệt nghiệp và cộng nghiệp có quan hệ mật thiết với nhau. Vài biệt nghiệp nhỏ có cùng cộng nghiệp thì hình thành quan hệ gia đình. Nhiều gia đình khác nhau có cùng cộng nghiệp thì tạo nên quan hệ dòng tộc, cứ thế hình thành nên các cộng nghiệp lớn hơn như dân tộc, quốc gia, châu lục v.v... Các quan niệm *nhất nhơn thành đạo cứu huyền thăng, một người làm quan thì cả họ được nhờ* hay *sống phải để đức cho con* chính là tương quan giữa biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Đối với vấn đề đem công đức tu học của mình hồi hướng cho những người thân để cầu mong họ tỉnh thức, không mê muội và mù quáng, tin tưởng vào lý nhân quả, sống theo lời Phật dạy tất nhiên là được. Bởi lẽ, sau mỗi thời kinh hoặc sau khi làm các điều phước thiện, Phật dạy phải hồi hướng công đức ấy đến người thân và tất cả chúng sinh.

Tuy nhiên, sự hồi hướng công đức đến mọi loài chúng sinh thực ra việc làm đó cũng là cho chính mình. Để chuyển hóa và thức tỉnh được những người thân cải tà quy chánh còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là nguyện lực và công đức của người hồi hướng. Nếu nguyện lực yếu và công đức nhỏ thì cũng khó tạo ra năng lực chuyển hóa nghiệp nơi người thân. Mặt khác, dù tận lực hồi hướng nhưng nếu những người thân có nghiệp lực nặng nề, tà kiến sâu nặng, quan niệm cực đoan, thiếu

phước kém tuệ thì sự chuyển hướng nhận thức nơi họ cũng rất khó khăn.

Do vậy, phải tu học để có đầy đủ công đức cùng với sự phát nguyện hồi hướng phải bền bỉ, liên tục. Đồng thời, để chuyển hóa người thân thì ngoài việc hồi hướng công đức cho họ, người đệ tử Phật phải tự thể hiện mình là tấm gương sáng về nhân cách, đầy đủ trí tuệ, giàu lòng yêu thương. Chính sự kết hợp hài hòa giữa cầu nguyện và thể hiện nhân cách toàn thiện của người con Phật, sẽ tác động tích cực và chuyển hóa được nghiệp thức của những người thân, quay về với chánh đạo.

70. KHẮC PHỤC VỌNG TÂM TRONG KHI NIỆM PHẬT

HỎI:

Con nương vào pháp môn niệm Phật để tu tập, thường hay niệm danh hiệu Phật, nghĩ về Phật và công hạnh của Ngài. Không hiểu vì sao, thời gian gần đây mỗi khi niệm Phật thì trong tâm lại dấy khởi lung tung những điều xằng bậy? Trong đó, có những điều xấu xa đến mức trong đời sống bình thường rất ít khi nghĩ đến. Con cố xua đuổi nhưng càng xua đuổi thì lại càng nghĩ về nó nhiều hơn. Con rất buồn và lấy làm đau khổ về điều này. Con sợ tội lỗi vì tâm tư không trong sạch trong lúc niệm Phật. Cầu mong chỉ cho con cách nào để đầu óc được thanh tịnh, không còn suy nghĩ đến những điều xấu ác trong lúc niệm Phật. Khi nghĩ về Phật ở những nơi không sạch sẽ có mang tội không?

ĐÁP:

Niệm Phật là pháp môn tu tập được coi là “dễ tu, dễ chứng” thế nhưng khi thực hành thì không dễ chút nào. Tâm sự chân tình của bạn về những trở ngại trong khi tu tập niệm Phật là một minh chứng cụ thể. Tuy nhiên, bạn đừng quá lo lắng vì thực sự bạn đang có những tiến bộ rất khả quan trong tu tập.

Sở dĩ gọi là tiến bộ vì lâu nay tâm của bạn đầy dẫy những vọng niệm, tức những suy nghĩ xằng bậy như bạn nói, có điều bạn không có cơ hội để nhận diện nó một cách đích thực, rõ ràng mà thôi. Khi thực hành tu tập, nhiếp tâm vào đối tượng danh hiệu Phật thì bạn có cơ hội quán sát về tâm, nhờ đó mà bạn nhận ra tâm mình không lặng yên mà cuộn cuộn, trào tuôn như thác đổ. Tựa như tiếng tích tắc của đồng hồ, ngày đêm nó vẫn gõ nhịp một cách đều đặn. Vào ban ngày, do các tiếng động khác lấn át nên ít ai nghe được

tiếng tích tắc của đồng hồ nên tưởng chừng như nó im lặng nhưng càng về khuya tiếng tích tắc càng rõ, thậm chí có thể là tiếng động cho những người khó ngủ.

Tâm của bạn cũng thế. Khi chưa tu tập, bạn luôn hướng tâm ra ngoài và lúc nào nó cũng gắn liền với một đối tượng mà bạn ưa thích. Khuynh hướng chung của con người là truy tìm những lạc thú để thỏa mãn các giác quan. Hết nhìn (mắt) thì nghe (tai), nghe xong rồi ngửi (mũi), rồi nếm (lưỡi), rồi cầm nắm (thân) và nếu không làm gì thì suy nghĩ mơ tưởng tương lai hay hoài vọng về quá khứ (ý). Vì tâm luôn hướng ngoại, tìm cầu như thế nên bạn không nhận chân được sự biến động dữ dội của lòng mình, tưởng chừng nó bình lặng. Đến khi ngồi yên, đối diện với chính mình và bạn chợt nhận ra “đêm thấy ta là thác đổ”. Thực ra, thác lòng “xằng bậy” đã đổ như thế trong tâm bạn từ vô lượng kiếp quá khứ cho đến ngày nay bạn mới nhận ra đó thôi.

Khi nhiếp tâm vào Thánh hiệu Phật, đến giai đoạn tâm tạm yên lặng thì bạn cảm nhận được sự dào dạt từ nơi sâu thẳm của tâm hồn. Đây là chặng đầu tiên mà bất cứ hành giả nào cũng phải đi qua. Không nên và không cần xua đuổi mà ngược lại cần phải thân thiện với nó. Vì rằng, nếu quan sát kỹ thì các ý niệm dấy khởi, tồn tại rồi tự lắng xuống và tiêu tan như sóng biển, từ ý niệm thiện cho đến ý niệm xấu ác. Đợt sóng tâm này đi qua thì đợt sóng tâm khác lại đến, chúng luân lưu như thế bất tận. Xua đuổi hay nắm bắt các ý niệm ấy đều không đúng với kỹ thuật điều tâm, đều rơi vào thất niệm. Do vậy, hãy tiếp xúc và thân thiện với những dấy khởi của tâm mình. Trên nền tảng chánh niệm, tức duy trì thường trực Thánh hiệu Phật, bạn cảm nhận rất tinh tế rằng có một ý niệm đang được khởi lên, dù thiện hay bất thiện. Chỉ cơ cảm như thật về nó mà không thêm bất kỳ

một thái độ yêu ghét nào khác. Tiếp tục duy trì chánh niệm, bạn cảm nhận ý niệm ấy đang phát sinh, tồn tại, rồi lắng xuống, tự tiêu tan mà không cần xua đuổi hay nắm bắt gì cả. Những vị khách vọng niệm không mời ấy tự đến rồi tự đi, việc của bạn là niệm Phật thì bạn cứ làm.

Nỗ lực duy trì chánh niệm như thế, chỉ quan sát tâm mà không hề nắm bắt hay xua đuổi thì những vọng niệm thưa dần. Tùy theo duyên mà nó lại dấy động với các cấp độ, cung bậc và sắc thái khác nhau. Dù cho bất cứ tình huống nào, vẫn bình tâm, an trú tâm vào chánh niệm, không việc gì bạn phải buồn hay đau khổ hoặc vui thích về nó vì bản chất của vọng niệm là khách, tự sinh rồi tự diệt.

Mặt khác, khi niệm Phật mà “tâm tư không trong sạch” là chuyện rất bình thường, không có gì tội lỗi cả. Niệm Phật là một công cụ để gạt lọc tâm từ nhiễm ô trở về thanh tịnh. Vì thế, khi “tâm tư không trong sạch” mới cần niệm Phật, tâm bạn nếu trong sạch rồi thì việc niệm Phật cũng cần phải xả luôn.

Tu tập, chuyển hóa để thanh tịnh tâm là một việc được thực hiện và duy trì mọi lúc, mọi nơi. Niệm Phật ở nơi tôn nghiêm, theo thời khóa chỉ là giai đoạn đầu, giúp cho những người sơ cơ có không gian và đối tượng thích hợp để dễ dàng nhiếp tâm. Khi đã có một nội lực căn bản, bước lên một bước cao hơn thì chính ngay nơi tâm thanh tịnh là đạo tràng. Vì “tâm tịnh tức độ tịnh” nên không có nơi nào dơ bẩn đối với tâm thức thanh tịnh cả. Như hoa sen, vươn lên và tỏa hương thơm ngát từ bùn dơ, nước đọng. Cũng vậy, hoa trái giải thoát, thánh thiện cũng lưu xuất từ tấm thân ngũ uẩn và cuộc đời đầy dẫy ô trược này.

71. SỰ TÍCH “CHÍCH LÝ TÂY QUY” CỦA ĐẠT MA TỔ SƯ

HỎI:

Tôi thường đến chùa lễ Phật và thấy đa phần các chùa đều có thờ Tổ sư Đạt Ma quảy một chiếc giày trên vai. Xin cho biết hình ảnh Tổ sư Đạt Ma quảy một chiếc giày trên vai có sự tích thế nào? Những tên khác của Tổ sư Đạt Ma? Vai trò của ngài trong sự nghiệp truyền bá và phát triển Phật giáo tại Trung Quốc? Hiện nay, phần lớn các chùa ở Việt Nam đều tu theo pháp môn tụng kinh, niệm Phật nhưng lại thờ Tổ Đạt Ma, vậy phải chăng ngài cũng là Tổ sư của Tịnh Độ tông?

ĐÁP:

Tổ sư Đạt Ma có tên gọi đầy đủ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Theo *Cao tăng truyện* (Đạo Tuyên) và *Truyền đăng lục* (Đạo Nguyên) thì Bồ Đề Đạt Ma là một vị vương tử của xứ Nam Thiên Trúc. Sử liệu không cho biết ngài sinh năm nào, chỉ biết rằng sau khi xuất gia đắc đạo, ngài vượt biển sang Trung Hoa truyền pháp. Ngài đến Quảng Châu ngày 21 tháng 9 năm Canh Tý nhằm đời nhà Lương, niên hiệu Phổ Thông năm đầu (520. TL).

Khi biết Lương Võ Đế căn cơ chẳng hợp, không lãnh ngộ được yếu chỉ thượng thừa của Thiên tông, ngài rời Kim Lăng (kinh đô nước Lương) đến Lạc Dương, trụ tại chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, trọn ngày ngồi xoay mặt vào vách im lặng. Chính tại đây, Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma đã truyền tâm ấn và y bát cho Thần Quang về sau trở thành Nhị Tổ Huệ Khả.

Phần cuối cuộc đời của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma hiện có nhiều quan niệm khác nhau. Theo *Thiền luận*, quyển thượng

(D.T. Suzuki – Trúc Thiên dịch) thì: “Những ngày cuối cùng của Đạt Ma ở Trung Hoa bao trùm trong bí mật; ta không biết rằng bằng cách nào, lúc nào và tại đâu Sư lìa cõi thế tục này. Có người nói Sư bị đối phương đầu độc, người nói Sư băng qua sa mạc về Ấn...”. Tuy vậy, căn cứ *Sử 33 vị Tổ Thiên tông Ấn - Hoa* (Thích Thanh Từ) thì ngài an nhiên thị tịch tại Trung Hoa nhằm ngày mùng 9 tháng 10 năm Bính Thìn, niên hiệu Đại Thông năm thứ hai, nhà Lương (529 TL). Nhục thân của ngài an táng tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Nhưng khi Tống Vân đi sứ ở Ấn Độ về lại gặp ngài tại núi Thông Lãnh, quảy một chiếc dép và đi nhanh như bay. Tống Vân về triều tâu lại việc gặp Tổ sư tại Thông Lãnh, nhà vua cho quật mộ ngài thì quả nhiên quan tài rỗng không, chỉ còn một chiếc dép. Vua sắc đưa chiếc dép này về thờ tại chùa Thiếu Lâm. Hình ảnh Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma quảy một chiếc giày trên vai thờ ở hậu tổ dựa vào sự tích “quảy hài về Tây” ở trên.

Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma còn có biệt danh Bích Quán Bà la môn, nghĩa là vị Bà la môn ngồi quay mặt vào vách, tương truyền ngài ngồi đối mặt với vách núi trong một hang động chùa Thiếu Lâm đến chín năm (cửu niên diện bích). Ngoài ra, ngài được gọi với một tên khác nữa là Bích Nhân Hồ, nghĩa là người rợ Hồ (Ấn) mắt xanh.

Vai trò của Bồ Đề Đạt Ma đối với Phật giáo Trung Hoa vô cùng vĩ đại. Ngài qua Đông Độ với thông điệp: “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Với phương pháp trực chỉ, dùng tâm ấn tâm, Bồ Đề Đạt Ma đã thổi vào Thiên một luồng sinh khí mới, rất năng động và hiệu quả, vượt thoát những rườm rà của hình thức, chủ trương kiến tánh thành Phật. Ngài là

Sơ Tổ của Thiên tông Trung Hoa, dòng thiên được khơi nguồn và tuôn chảy đến Lục Tổ Huệ Năng để rồi hình thành Ngũ gia tông phái là Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Cũng xuất phát từ Bồ Đề Đạt Ma, Thiên tông ngày càng phát triển rực rỡ và trở thành một trong những tông phái hùng mạnh, có sắc thái và tinh thần bản địa rất cao đồng thời chi phối và ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo Trung Hoa.

Thiên tông Việt Nam có liên hệ pháp thống sâu sắc với Thiên tông Trung Hoa. Ngoại trừ Thiên học của Khương Tăng Hội thì các thiên phái như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường đều có nguồn gốc từ Thiên tông Trung Hoa. Đa phần các chùa viện hiện tại ở Việt Nam đều là chi mật của tông Tào Động và tông Lâm Tế. Vì vậy, tuy hầu hết các chùa viện ở nước ta hiện nay lấy việc tụng kinh, niệm Phật làm pháp môn tu tập nhưng xét theo mối liên hệ pháp thống vẫn thuộc Lâm Tế chánh tông, tức Thiên tông. Do đó, vị Tổ sư mà các chùa viện phụng thờ ở hậu tổ cố nhiên là Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ của Thiên tông.

Bồ Đề Đạt Ma không phải là tổ sư của Tịnh Độ tông. Tuy Tịnh Độ tông cũng là một tông phái Phật giáo lớn ở Trung Quốc nhưng Tổ sư của tông này là ngài Huệ Viễn (334-416), đạo tràng tại chùa Đông Lâm ở Lư Sơn, chủ trương niệm hồng danh Phật A Di Đà để được vãng sinh Cực Lạc.

72. BỀ ÁI NGÀN TRÙNG... SAO TÁT CẠN?

HỎI:

Con là một thiếu nữ, năm nay 16 tuổi, do hoàn cảnh gia đình nên cha mẹ gởi vào chùa để được nuôi dưỡng, học hành. Con lớn lên trong tiếng kệ lời kinh, vừa đi học vừa làm công quả, giúp việc lật vật trong chùa. Đúng ra, con phải chuyên tâm vào việc công quả và học tập nhưng ngược lại, thời gian gần đây con không làm được bất kỳ điều gì cả, thần thờ như một kẻ vô hồn, vì tình yêu đã làm héo úa tâm hồn non trẻ của con. Con đã yêu nhưng chỉ là một mối tình thắm lặng vì chẳng dám bày tỏ với người ấy. Hàng ngày, chúng con đi học đều gặp nhau ở trường. Trước mặt mọi người, con đối với người ấy vẫn bình thường như bao bạn bè cùng lớp, nhưng tận trong sâu thẳm của tâm hồn, trái tim con gần như tê tái. Con buồn lắm, vì con tuy không phải là người xuất gia nhưng cũng cần tâm tư yên ổn để tập trung vào học hành. Con đã cố gắng thật nhiều để xua đuổi những điều sai quấy trong tâm nhưng khó quá. Vì con là người thế tục, sống trong môi trường chùa chiền nên chẳng dám tâm sự cùng ai. Con tha thiết tìm phương pháp diệt trừ "rắc rối" trong lòng. Đây có phải là tình yêu của tuổi mới lớn hay là duyên nợ tiền kiếp còn vương vấn? Nếu là tình yêu tuổi mới lớn thì chế ngự cách nào? Và nếu là duyên nợ tiền kiếp thì khắc phục làm sao? Xin hãy giúp con, để con được thanh thản học hành.

ĐÁP:

Chúng tôi hiểu và thực sự đồng cảm với hoàn cảnh của bạn. Quả thật, đường đời lắm nỗi gian truân, sự rung động mà bạn gọi là tình yêu ấy chỉ mới là giai đoạn đầu, sẽ còn nhiều cam go và thử thách khác nữa đang chờ bạn.

Một người bình thường, khi bước vào tuổi dậy thì, ắt hẳn có sự thay đổi rất quan trọng về tâm sinh lý, cấu trúc cơ thể. Trong đó, nổi bật nhất là sự rung động với người khác phái. Đây là một biểu hiện lành mạnh rất bình thường của tất cả mọi người bình thường. Bạn là một người khỏe mạnh, tất nhiên cũng giống như bao người khác, không nằm ngoài quy luật ấy. Vì thế, khi lớn lên bạn có những biểu hiện rung động với người khác phái là lẽ tự nhiên. Có điều, vì bạn còn đang ở tuổi học hành nên cần phải tập trung, hạn chế sự xao lãng và những suy nghĩ mông lung không cần thiết.

Ở đây, bạn cần nhận chân rõ rằng cái mà bạn gọi “tình yêu” thực ra chỉ là sự rung động đầu đời, sự xúc cảm đơn phương chỉ tồn tại trong chủ thể hiếm khi được cộng hưởng với đối tượng. Thường thì mỗi cá nhân khi lớn lên đều tự xây dựng cho mình một mẫu người lý tưởng. Thực chất của mẫu người lý tưởng ấy chính là khát vọng hoàn thiện, bổ sung những điều khiếm khuyết của tự thân. Do vậy, khi gặp gỡ những đối tượng có các thông số tương thích với mẫu người lý tưởng thì tự nhiên bạn cảm nhận được sự đồng cảm. Một sự thân thiện tự nhiên cùng với sự rung động của tự thân đã tạo cho bạn một cảm giác ảo là tình yêu nhưng còn một khoảng cách rất xa nữa mới trở thành tình yêu đích thực.

Đây là một hiện tượng tâm lý bình thường xảy ra với hầu hết mọi người chứ không chỉ riêng bạn. Do vậy, bạn cũng không nên quá lo lắng về hiện trạng của mình. Vì lẽ, những xúc cảm như trên nếu không được nuôi dưỡng và không đủ các điều kiện để phát triển thì sẽ đi qua

tâm bạn khá nhanh như sương sớm. Có tồn tại chẳng chỉ là hoài niệm, một thoáng ký ức mơ hồ về một quá khứ xa xăm của những tháng ngày mơ mộng, nông nổi mà thôi. Vì thế, bạn không cần nhọc công xua đuổi những xúc cảm của mình, chỉ ý thức rõ về hiện trạng tâm ý mình có những tạp niệm, hướng tâm đến việc học hành, lễ sám thì những xao động của tâm tư dần dần sẽ lắng yên. Như đã nói, vấn đề của bạn không phải là tình yêu mà chỉ là những rung động đầu đời, nó đến với mọi người một cách tự nhiên, rất người và không hề mang dấu ấn tội lỗi. Đồng thời, nó là những tín hiệu mách bảo bạn đã “lớn”. Bạn nên làm quen và thân thiết dần với những biến động thay đổi từng giây từng phút trong tâm bạn để tự điều phục. Làm người lớn hẳn nhiên phải đối diện với những khó khăn của người lớn. Dù sao thì ít nhiều bạn đã dự phần và có chút trải nghiệm về “nổi khổ” của người lớn rồi.

Mặt khác, đây cũng chẳng phải là “duyên nợ tiền kiếp” như bạn nghĩ. Như đã tâm sự cùng bạn, có thể giữa bạn và người ấy có chút “duyên” thừa nhưng không hề có nợ nần gì với nhau cả vì đã có ai vay của ai đâu mà sinh nợ? Theo quan điểm của Phật giáo, vấn đề duyên nợ tiền kiếp tuy có đấy nhưng tính quyết định của vấn đề hoàn toàn do sự chủ động của cá nhân trong hiện tại. Không nên nhận thức nó như là một định mệnh, duyên số, rồi phó mặc thân phận. Duyên nợ tiền kiếp là một trong những nhân duyên, hoàn toàn thụ động và chịu sự chi phối bởi nỗ lực của ta trong hiện đời, nó sẽ chuyển hóa dễ dàng nếu bạn có được sự tự chủ.

Vấn đề quan trọng đối với bạn hiện nay là không nên

quá lo nghĩ và đau khổ về những biến động đã và đang xảy ra trong bạn. Hãy chấp nhận nó như là một thuộc tính của con người; rất nhân bản và không có gì phải xấu hổ hoặc mặc cảm tội lỗi cả. Sự nỗ lực học tập sẽ chuyển hóa tích cực, tịnh hóa tâm bạn. Tuy nhiên, bạn cần có một điểm tựa về tinh thần. Trường hợp của bạn thì cha mẹ, thầy cô hoặc các Sư cô lớn tuổi tu hành lâu năm nơi bạn ở là một trong những điểm tựa tin cậy nhất. Dù sao, các bậc đi trước cũng đúc kết nhiều kinh nghiệm và sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ với bạn vì tự thân đã vượt qua lộ trình nguy nan mà bạn đã và đang trải qua. Không nên giữ kín trong lòng hoặc tự hành xử theo ý mình. Không có gì e thẹn hoặc xấu xa, vì đây cũng là một trong những vấn đề bình thường mà ai cũng trải qua trong đời người. Ngay trong giáo lý, Đức Phật đã dạy rất kỹ lưỡng cho hàng đệ tử, hiện còn bằng bạc trong tam tạng Thánh điển. Sống, có thể nói, thực chất là tự hiểu mình để vượt qua những giới hạn và ràng buộc của chính mình.

73. NGÀY VÍA, NGÀY TRAI LÀ NHỮNG NGÀY GÌ? VÌ SAO MÙA XUÂN PHẬT GIÁO GỌI LÀ XUÂN DI LẶC?

HỎI:

Xin cho biết ngày vía và ngày trai là những ngày gì? Trong một năm có bao nhiêu ngày vía và ngày trai? Người Phật tử tu học như thế nào trong những ngày ấy? Vì sao mùa Xuân trong đạo Phật được gọi là Xuân Di Lặc? Tượng Phật Di Lặc trông ngộ nghĩnh và không giống như các Đức Phật khác là tại sao?

DÁP:

Trong nghi lễ Phật giáo, ngoài các ngày lễ sám định kỳ (14 - 15 và 30 - mùng 1) trong mỗi tháng còn có những ngày lễ vía. Lễ vía là lễ kỷ niệm Đản sinh, Thành đạo hay Nhập diệt v.v... của chư Phật và Bồ tát.

Có rất nhiều ngày lễ vía trong năm, từ tháng Giêng đến tháng Chạp (âm lịch) cụ thể như sau: Ngày mùng 1 tháng Giêng, vía Đức Phật Di Lặc. Ngày mùng 8 tháng Hai, vía Đức Phật Thích Ca xuất gia. Ngày 15 tháng Hai, vía Đức Phật Thích Ca nhập diệt. Ngày 19 tháng Hai, vía Đức Quán Thế Âm Bồ tát. Ngày 21 tháng Hai, vía Đức Phổ Hiền Bồ tát. Ngày 16 tháng Ba, vía Đức Chuẩn Đề Bồ tát. Ngày mùng 4 tháng Tư, vía Đức Văn Thù Bồ tát. Ngày 15 tháng Tư, vía Đức Phật Thích Ca đản sinh. Ngày 19 tháng Sáu, vía Đức Quán Thế Âm Bồ tát. Ngày 13 tháng Bảy, vía Đức Đại Thế Chí Bồ tát. Ngày 30 tháng Bảy, vía Đức Địa Tạng Bồ tát. Ngày 19 tháng Chín, vía Đức Quán Thế Âm Bồ tát. Ngày 30 tháng Chín, vía Đức Phật Dược

Sư. Ngày 17 tháng Mười một, vía Phật A Di Đà. Ngày mừng 8 tháng Chạp, vía Đức Phật Thích Ca thành đạo. Trong các ngày lễ vía kể trên thì những ngày lễ vía Phật Thích Ca được xác định rất rõ là lễ vía Đản sinh, lễ vía Xuất gia... còn các ngày lễ vía của chư Phật và Bồ tát khác thì chúng ta chỉ biết là ngày lễ vía của các Ngài nhưng không xác định cụ thể là sự kiện nào.

Lễ vía của chư Phật và Bồ tát là những ngày lễ quan trọng. Vì thế, các ngày lễ vía thường được chùa viện tổ chức kỷ niệm trọng thể, nhất là những ngày lễ vía của Phật Thích Ca. Người Phật tử, vào những ngày lễ vía phải đến chùa cùng với chư Tăng làm lễ, tưởng niệm về cuộc đời, công hạnh của chư Phật và Bồ tát nhằm tịnh hóa thân tâm, tăng trưởng phước báo, tiêu trừ nghiệp chướng đồng thời noi theo hạnh nguyện của các Ngài để phát tâm tu học tiến đến giải thoát và giác ngộ.

Ngày trai còn gọi là ngày trai giới, tức ngày tu tập chay tịnh của hàng Phật tử. Theo kinh *Thế Kỳ* và luận *Đại Trí Độ* thì những ngày trai là ngày tuần thú của sứ giả các cõi trời Tứ Thiên Vương và trời Ma Hê Thủ La. Các vị sứ giả của Thiên giới thị sát tình hình tu tập của cõi người nhằm dự đoán tình hình tăng hoặc giảm số lượng Thiên chúng trong tương lai. Do vậy, người nào tu tập trai giới, chay tịnh trong những ngày trai thì tạo ra nhân lành để sinh về các cõi trời. Mặt khác, vào những ngày trai, các vị quỷ thần cũng thường du hành trong nhân gian và thường gây tai họa cho những người không tu tập, kém phước đức. Vì thế, hàng Phật tử tại gia phải thọ trì trai giới nhằm tăng trưởng phước đức để vượt qua mọi tai họa.

Trong một tháng có nhiều ngày trai, tùy theo sự phát nguyện thọ trì trai giới của Phật tử mà có sự phân chia thành Thập trai (mùng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30), Lục trai (mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30), Tứ trai (mùng 1, 14, 15, 30), Nhị trai (mùng 1 và 15). Ngoài ra còn có Tam nguyệt trai, tức thọ trì trai giới vào tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười hoặc thọ trì trai giới từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Bảy.

Việc thọ trì trai giới để tu tập vào những ngày trai tùy thuộc vào sự phát nguyện của người Phật tử. Tuy vậy, trong một tháng, tối thiểu người Phật tử phải thọ trì Nhị trai, tức phát nguyện trai giới vào ngày mùng 1 và ngày rằm. Trong ngày thọ trai thì phải ăn chay, tụng kinh, niệm Phật, giữ tâm ý trong sạch và làm các điều phước thiện.

Mùa Xuân trong đạo Phật được gọi là xuân Di Lặc vì ngày bắt đầu năm mới là ngày lễ vía của Phật Di Lặc (mùng 1 Tết). Lễ Giao thừa đón mừng Xuân mới đồng thời cũng là lễ kỷ niệm Phật Di Lặc đản sinh (cổ HT. Thích Thiện Siêu – *Pháp Thoại đầu Xuân*).

Mặt khác, ngài Di Lặc là vị Phật đương lai, tượng trưng cho hạnh hoan hỷ, vui vẻ, hỷ xả, bao dung và tha thứ. Đây cũng là ước nguyện đầu Xuân của những người con Phật, nguyện cầu và mong ước một mùa Xuân an vui, hạnh phúc. Vì vậy, đạo Phật mừng xuân Di Lặc ngoài việc đón Xuân mới, thông thường còn mang ý nghĩa kỷ niệm Phật Di Lặc đản sinh và nỗ lực tu học, chuyển hóa tự thân để luôn hoan hỷ, vui vẻ, tha thứ và bao dung như Ngài.

Vấn đề hình tượng ngài Di Lặc, thực ra Ngài là vị Bồ

tát nhất sinh bổ xứ hiện đang trú tại nội viện của cung trời Đâu Suất. Ngài là một vị Phật đương lai, cố nhiên có đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp như những vị Phật khác. Tượng Phật Di Lặc mà chúng ta đang thờ với cái bụng lớn, miệng cười và tay cầm một túi dây lớn là một hóa thân của Ngài Di Lặc làm Bồ Đại Hòa thượng (vị Hòa thượng mang túi dây lớn) ở Trung Quốc. Sinh thời, không ai biết Ngài là hóa thân của Phật Di Lặc. Mọi người chỉ biết một Bồ Đại Hòa thượng ăn mặc xuềnh xoàng, tay mang túi vải lớn, lúc nào cũng cười tươi, thường xuyên phân phát bánh kẹo và vui đùa với trẻ con. Ngài hành đạo tùy duyên, hoan hỷ và tự tại. Trước khi viên tịch, Ngài để lại một bài kệ : “Di Lặc chơn Di Lặc, thiên bách ức hóa thân, thời thời thị thời nhân, thời nhân thường phát thức”. (Nghĩa là: Di Lặc đúng thật là Di Lặc đây, hóa thân trăm ngàn ức, thường chỉ dạy cho mọi người, mà mọi người không biết được). Lúc bấy giờ người ta mới biết Ngài là hóa thân của Phật Di Lặc và tạc tượng để thờ.

Như vậy, tượng Phật Di Lặc mà chúng ta đang thờ hiện nay là hình tượng của Bồ Đại Hòa thượng, một hóa thân của Phật Di Lặc, do đó không giống với tượng của các Đức Phật khác.

74. CÓ NÊN ĐEO DÂY CHUYỀN VỚI TƯỢNG PHẬT, BỒ TÁT KHÔNG?

HỎI:

Con là Phật tử thuần thành, đi chùa thường xuyên và rất kính tín Tam bảo. Nay con có điều rất băn khoăn. Sự việc là con rất kính ngưỡng Bồ tát Quán Thế Âm nên muốn đeo dây chuyền vàng với tôn tượng của Ngài bằng ngọc bích. Bởi ngoài việc trang sức, con muốn luôn có Bồ tát bên mình để được che chở và học theo hạnh của Ngài. Nhưng ngặt một nỗi là con không biết việc làm này có mang tội bất kính với Ngài không, nhất là những lúc đi vệ sinh hay vào nơi ế trước? Con và nhiều người khác nữa rất mong sự chỉ giáo.

ĐÁP:

Đeo dây chuyền cùng với tượng Phật nhằm trang sức đồng thời để thể hiện tín ngưỡng, tôn giáo của mình là một việc làm khá phổ biến trong quần chúng Phật tử hiện nay. Từ rất xa xưa, con người đã biết đeo trên thân mình những linh vật với mục đích trang sức và được phù hộ. Tập quán này luôn được duy trì và phát triển, ngày nay trở thành phổ biến cho toàn thể nhân loại. Tùy theo tôn giáo, tín ngưỡng và sở thích mà mỗi người tự chọn cho mình một biểu tượng khác nhau.

Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ và trở thành tôn giáo truyền thống của nhiều quốc gia thuộc châu Á. Tuy cư dân của những vùng này có tập tục đeo vòng hoa, chuỗi hạt và các linh phù nhưng theo thiện ý của chúng tôi thì chỉ tìm

thấy những kinh điển đề cập đến vấn đề thờ Phật mà chưa thấy nói đến việc đeo tượng Phật. Bởi lẽ, Luật tạng quy định phải tôn trí tranh tượng Phật nơi trang nghiêm, tuyệt đối không được mang tranh tượng Phật và Bồ tát đến gần những nơi cấu uế, trừ các trường hợp bất đắc dĩ (Bách chúng học – *Tứ Phần luật*). Vì thế, đeo tượng Phật và Bồ tát lên người thì khó có thể chu toàn việc trang nghiêm, thanh tịnh và khó tránh được sự thất kính nên tập tục này không được phổ biến rộng rãi.

Dù việc đeo tượng Phật không phổ cập như đeo tràng hạt, xâu chuỗi nhưng do những nhu cầu tín ngưỡng hoặc mong mỗi được hộ trì nên thỉnh thoảng hàng Phật tử vẫn đeo tượng Phật, Bồ tát hay đeo các thân chú với mục đích được Ngài hộ mạng, che chở, giúp tai qua nạn khỏi, ma quỷ không phá phách... Cùng với tập tục đeo bùa, chú, niệt và các linh phù, linh vật để hộ thân của văn hóa bản địa, nhu cầu đeo tượng Phật nhằm hộ mạng theo thời gian trở thành phổ cập trong dân gian. Nhưng việc đeo tượng Phật với mục đích trang sức và thể hiện tín ngưỡng của cá nhân thì chỉ mới phổ biến trong những năm gần đây và bị chi phối mãnh liệt bởi ngành công nghiệp trang sức được biểu hiện qua vô số mặt hàng trang sức với hình tượng Phật đẹp, hấp dẫn.

Mặt khác, ngày nay tranh tượng Phật không còn giới hạn trong phạm vi tôn giáo, là biểu tượng tín ngưỡng, thờ tự thuần túy mà thể nhập và lan rộng vào các lĩnh vực như lịch, sách báo, nghệ thuật, hội họa, điêu khắc và thậm chí dự phần vào nhãn hiệu của một vài sản phẩm. Đặc biệt là các sản phẩm thuộc văn hóa phẩm Phật giáo thì tranh

tượng Phật và Bồ tát được tận dụng và khai thác triệt để hơn, nhất là tại các nước Phật giáo hùng mạnh như Nhật Bản và vùng lãnh thổ Đài Loan... Từ đây, tranh tượng Phật, Bồ tát không chỉ có ở nơi thờ tự mà có mặt khắp mọi nơi như: trong công viên, trên bàn làm việc (sách báo), trên tường nhà (tranh, lịch), trong xe hơi, đồ trang sức, hàng lưu niệm và tràn ngập cả... Internet. Hiện tượng này, xét về mặt tích cực thì Phật giáo phổ cập đến mọi người, mọi nhà để đáp ứng đầy đủ các nhu cầu tìm hiểu giáo lý và tu học cho mọi người. Tuy vậy, nếu không thận trọng thì cũng dễ dàng xúc phạm đến “tôn tượng”, bị tổn phước vì mang tội bất kính với Phật.

Trở lại vấn đề đeo tượng Phật và Bồ tát với mục đích trang sức lại vừa được Ngài che chở, đồng thời để học theo hạnh của Ngài, đến nay đã trở thành phổ biến. Dù có nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này nhưng nhu cầu thực tế của cuộc sống hiện đại đã khiến cho việc đeo tượng Phật trở thành phổ cập, mang tính tất yếu. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc làm này dễ gây ra bất kính với Phật. Vì rằng, dù người đeo tượng tuy rất cung kính Phật và Bồ tát nhưng không thể đeo Ngài trong những lúc tắm rửa, vệ sinh - điều bắt buộc và thường xuyên trong cuộc sống thường nhật. Mặt khác, đeo tượng Ngài với mục đích trang sức, làm đẹp thì lại càng không được phép. Sẽ lộ bịch và mất hết ý nghĩa cao đẹp khi Phật tượng bị “giam lỏng” trên người phụ nữ trong các kiểu trang phục hở cổ, phong phanh.

Do đó, để tránh lỗi bất kính, người Phật tử muốn đeo tượng Phật, Bồ tát thiết nghĩ về nguyên tắc thì không nên

đeo thường xuyên trên người mà chỉ đeo tượng Phật, Bồ tát vào những dịp đi chùa, lễ Phật hoặc trong trang phục áo dài truyền thống. Chính sự đứng đắn, trang nghiêm của trang phục cùng với nhân cách thì tượng Phật, Bồ tát sẽ góp phần “trang sức” nhằm tịnh hóa thân tâm, góp phần tạo ra nét đẹp thanh tịnh của người Phật tử.

Tuy vậy, ngày nay do nhu cầu và thị hiếu xã hội rất cao nên việc đeo tượng Phật thường xuyên vì muốn thể hiện mình là Phật tử và mong ước được chư Phật, Bồ tát thường ngự bên mình để che chở, gia hộ đồng thời để học theo hạnh của Ngài thì trong tinh thần phương tiện cũng có thể được. Song điều cần nhớ là để có thể giao cảm và nhận được sự gia hộ của các Ngài thì không chỉ đeo tượng thường xuyên mà cần phải tâm niệm và nhớ nghĩ và thực hành theo lời dạy của Phật, Bồ tát.

75. NGHIỆP VÔ TÌNH CÓ HAY KHÔNG?

HỎI:

Theo tôi được biết, Nghiệp là hành động có tác ý. Thỉnh thoảng tôi có nghe nói về Nghiệp vô tình, nói như thế có đúng không? Nghiệp vô tình được hiểu như thế nào? Hành động duy tác của bậc Thánh có dẫn đến quả báo không? So với Nghiệp vô tình khác nhau thế nào?

ĐÁP:

Đúng như bạn đã hiểu, Nghiệp là hành động có tác ý (volitional action). Theo từ nguyên Karma (Sanscrit) hay Kamma (Pàli) được dịch là Nghiệp, nghĩa là hành động hay việc làm có chủ ý, có tác ý. Vì thế, tất cả những hành động có tác ý, dầu được biểu hiện qua tư tưởng, lời nói hay hành vi hoặc thiện hoặc bất thiện đều tạo ra Nghiệp. Dựa vào định nghĩa này thì Tác ý (cetanà) tức ý chí, ý muốn mới là động lực chính, là yếu tố tối quan trọng để tạo ra Nghiệp. Kinh *Anguttara Nikàya*, Phật dạy: “Này các Tỳ kheo, Như Lai xác nhận rằng chính tác ý là Nghiệp. Có ý muốn làm mới có hành động, bằng thân, khẩu hay ý”.

Như vậy, tất cả những hành động không có tác ý, không có chủ ý thì hành động ấy chỉ là hành động đơn thuần, không tạo nghiệp. Vấn đề Nghiệp vô tình mà bạn đã nghe nói, theo chúng tôi thì trong Phật giáo không có khái niệm Nghiệp vô tình. Phải chăng đó là cách nói nôm na của hành động duy tác? Vô tình nếu được hiểu là vô thức hay không có tác ý thì như đã trình bày vốn không tạo ra nghiệp. Đã không tạo ra nghiệp thì làm gì có Nghiệp

vô tình, Nghiệp không có nghiệp? Do vậy, không nên và không thể dùng khái niệm Nghiệp vô tình để diễn tả về giáo lý Nghiệp trong Đạo Phật.

Bàn về hành động duy tác (kriyà), tức chỉ là hành động đơn thuần, không có mặt của tác ý, dĩ nhiên không tạo nghiệp dù rằng hành động ấy có thể gây ra hậu quả. Riêng đối với chư Phật và các bậc Thánh thì những việc làm của các Ngài lại hoàn toàn khác. Xuất phát từ đồng thể Đại bi tâm, các Ngài chủ động làm lợi ích chúng sinh, tuy nhiên những gì được tạo dựng bởi các Ngài không thể gọi là Nghiệp. Vì đã tận diệt vô minh và ái dục, thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, không tác ý, chân tâm sáng suốt thuần thiện nên vượt thoát những ràng buộc về nhân quả, luân hồi hoặc nghiệp báo của chúng sinh. Kinh *Nipata*, Phật dạy: “Người đã tiêu diệt ảo kiến, phá tan lớp tấm tối dày đặc trong tâm sẽ không còn thân thang đi mãi. Đối với người ấy, vấn đề nhân quả, nghiệp báo không còn nữa”.

Như vậy, đối với những hành động duy tác, dẫu không tạo nghiệp những vẫn có thể tạo ra hậu quả. Như đưa tay vào lửa, dù cố ý hay vô tình cũng đều bị nóng. Nhưng không thể nói rằng với một hành động vô tình sẽ tạo ra nghiệp vô tình và chịu quả báo vô tình. Vì ngay cả Duy tác nghiệp của hành động duy tác cũng được diễn dịch là Nghiệp không có sinh y, tức không có quả báo. Còn các bậc Thánh thì đã thành tựu trí tuệ, từ bi, giải thoát nên tất cả mọi hành động đều thuần thiện, lợi ích chúng sinh. Cho nên việc làm của bậc Thánh siêu việt lên trên quả báo thiện ác, đặt vấn đề việc làm của các bậc Thánh có quả báo hay không cũng trở nên khiên cưỡng và không cần thiết.

Khi nghiên cứu về giáo lý Nghiệp, điều cơ bản chúng ta phải nắm vững là Nghiệp được trình bày dù bất cứ hình thức nào cũng chỉ trong tương quan đối đãi của tục đế, hữu lậu, tức phương diện vọng tâm của chúng sinh. Ở phương diện chân đế, vô lậu và giải thoát thì ngay cả khái niệm Nghiệp cũng không còn tồn tại. Chư Phật và các bậc Thánh đã giải thoát hoàn toàn, vượt ra ngoài vòng cương tỏa của Nghiệp. Ngay cả những khái niệm như Vô lậu nghiệp, Phi hắc phi bạch nghiệp, hay Duy tác nghiệp cũng chỉ là tạm lập, nhằm diễn đạt sự thanh tịnh, giải thoát mà thôi bởi tự thân nó đã thuần thiện nên dù được gọi là Nghiệp nhưng chẳng còn bóng dáng hay tính chất gì của Nghiệp có tác ý cả.

Mặt khác, Nghiệp cũng như tất cả các pháp khác đều có bản chất là vô ngã. Khi tâm được hóa giải trở thành thuần tịnh, vô ngã thì Nghiệp bị hóa giải theo. Do đó, khi đã giác ngộ rồi thì Nghiệp không còn nữa dù đôi khi vẫn còn chịu một vài dư báo. Trong *Chứng đạo ca*, ngài Huyền Giác đã nói: “Sát na diệt khước A tỳ nghiệp”, nghĩa là khi đã giác ngộ rồi thì dù nghiệp nặng như A tỳ cũng bằng tiêu. Đối với người đang tu học, trọng tâm là cải tạo nghiệp và chuẩn bị tâm lý tiếp thọ nghiệp. Dù cho nghiệp có xảy đến nhưng tâm lý tiếp thọ vững vàng thì người thọ nghiệp vẫn an nhiên.

76. CHUYỂN HÓA EM HƯỚNG THIÊN

HỎI:

Con là Phật tử, giáo viên cấp III, năm nay 31 tuổi. Con rất buồn khi có một người em trai hư hỏng, không nghe lời mẹ và con, không chịu học hành, chỉ lo đua đòi, ăn xài phung phí. Gần đây, nó càng trở nên hung dữ gần như mất đạo đức và nhân cách, không những không sợ mà còn hăm dọa con. Con rất thương em, dù đã rất cố gắng nhưng không chuyển hóa em được, con không biết nên làm thế nào? Con chỉ muốn em con chăm lo học hành để sớm thành đạt nhưng kết quả lại trái ngược. Vậy, có nên tách ra để người em sống riêng không?

Con cũng không biết tại sao vì từ lúc sinh viên cho đến bây giờ con chưa hề nghĩ đến tình yêu và lập gia đình? Con chỉ nghĩ đến học hành và thành đạt để nuôi dưỡng mẹ suốt đời dù mẹ con rất mong con có một mái ấm. Có phải vì duyên nợ con chưa đến? Xin cho con vài kinh nghiệm giáo dục và những lời khuyên trong cuộc sống.

ĐÁP:

Đọc thư, chúng tôi hiểu và rất thông cảm với hoàn cảnh và những khó khăn của bạn. Trong cuộc sống, mỗi người, mỗi gia đình đều có những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Theo như tâm sự thì em trai của bạn đang đánh mất một chỗ dựa tinh thần vô cùng quan trọng là gia đình. Nghe theo bạn bè, tập tành ăn xài phung phí, không lo học tập và có hành vi hung dữ chống đối lại gia đình là những dấu hiệu cho thấy em của bạn đang trên đà suy thoái đạo đức, nếu không sửa đổi thì khó tránh khỏi những hậu quả xấu. Tuy nhiên, không có gì mà chẳng có nguyên

nhân. Trong đó, đi kèm với các nguyên nhân có tính xã hội còn có gia đình. Vì rằng, ngoài tính khí bẩm sinh, tác động của xã hội, bạn và gia đình là một trong những tác nhân quan trọng góp phần hình thành nên nhân cách của em bạn.

Trước hết, bạn phải gần gũi, cởi mở, chân tình để em của bạn thật sự tin tưởng và bộc bạch ra những khó khăn mà em đang mắc phải. Hiện em bạn đang rất cần một điểm tựa để chia sẻ những nỗi lòng. Có thể sự quan tâm hay kỳ vọng quá mức từ bạn và gia đình đã tạo ra áp lực từ đó phát sinh hiệu ứng mệt mỏi, chán nản. Hoặc có thể có một sự khủng hoảng niềm tin về người lớn làm cho lòng tin về gia đình trong em bạn bị đổ vỡ. Và cũng có thể do hụt hẫng về tình yêu đầu đời làm lệch hướng, suy giảm niềm tin vào con người v.v... từ đó, em của bạn thay đổi nhận thức và lý tưởng sống. Phải tìm ra nguyên nhân mới có biện pháp khắc phục hiệu quả. Vì thế, nếu thực sự thương yêu và có trách nhiệm với em thì bạn phải làm được điều này. Do vậy, không nên để người em sống riêng trong lúc này. Vì nếu chưa giải tỏa được những vướng mắc, uẩn khúc mà đặc biệt là chưa định hướng được lý tưởng sống và chưa xác định được mục đích cao đẹp của cuộc sống để phấn đấu thì sự tự do phóng túng sẽ làm em của bạn phóng túng hơn.

Tuy nhiên, em của bạn đã bước qua tuổi vị thành niên nên việc giáo dục phải dựa trên nền tảng tôn trọng, bình đẳng, nên động viên, khuyến khích, chia sẻ nhận thức và kinh nghiệm về cuộc sống nhằm giúp em tự nhận thức để sửa đổi. Sẽ phản tác dụng giáo dục khi bạn tỏ ra

là người bề trên hoặc áp đặt bắt người khác theo quan điểm của mình. Mặt khác, sự chuyển hóa sẽ tích cực hơn cho em bạn khi em bạn nhận thấy đó là một tình thương, một sự quan tâm chân tình. Chính tình thương yêu máu mủ ruột rà chân tình ấy sẽ tác động làm đánh thức lương tâm và trách nhiệm của một người em, người con đối với gia đình mà em bạn thay đổi nhận thức, sống và học tập tốt hơn. Chỉ khi nào mọi cố gắng của bạn đều không có kết quả và em bạn hoàn toàn “bất trị”, việc sống chung chỉ làm khổ nhau thì bất đắc dĩ phải tách em bạn ra khỏi gia đình.

Bạn đã qua tuổi “tam thập” mà chưa hề nghĩ đến tình yêu và lập gia đình, chỉ chuyên tâm học hành, thành đạt để phụng dưỡng mẹ già là điều tốt. Có người mẹ nào mà không hạnh phúc khi thấy con mình hiếu thảo và thành đạt. Song, lo lắng của mẹ bạn, mong muốn bạn có một mái ấm không phải không có lý do. Vì ở độ tuổi của bạn mà chưa lập gia đình là bình thường nhưng chưa hề nghĩ đến tình yêu thì bạn nên xem lại chính bạn. Thông thường, tình yêu phải trải qua một thời gian dài thử thách mới đi đến hôn nhân. Hiện bạn đã bắt đầu bước qua tuổi xế chiều mà chưa nghĩ đến tình yêu thì làm sao có hôn nhân? Tình yêu và hôn nhân đúng là phải có “duyên nợ”. Nhưng bạn không tác ý để gây duyên nợ thì làm sao có duyên nợ được. Nếu bạn hiểu phải có duyên nợ thì mới có tình yêu và hôn nhân thì cách hiểu đó hoàn toàn máy móc và sai lầm.

Theo đạo Phật, “duyên nợ” là một trong các thể loại Nghiệp, mà nghiệp được tạo ra bởi tác ý. Tuy rằng nghiệp

quá khứ có ảnh hưởng rất lớn đến hiện tại, nhưng mang tính quyết định vẫn là nghiệp được tạo ra do nỗ lực cá nhân (thiện hoặc ác) trong đời này. Do vậy, muốn có tình yêu và hôn nhân thì bạn không thể chờ duyên nợ đến mà phải chủ động để tạo ra nó. Nếu bạn chỉ lo học hành thành đạt và phụng dưỡng mẹ già thì chưa tròn hiếu đạo. Tại sao? Bởi mẹ của bạn thực sự hạnh phúc khi thấy con mình hạnh phúc. Mặt khác, theo đuổi sự nghiệp, phụng dưỡng mẹ già, tạo dựng tình yêu và hôn nhân là những việc làm có thể tiến hành song song không ngăn ngại lẫn nhau. Thời gian cho một đời người không dài mà bạn đã đi hơn nửa đoạn đường, do vậy phải nỗ lực tận dụng thời gian còn lại để thực hiện tất cả những hoài bão của mình.

77. XUẤT XỨ CỦA LƯƠNG HOÀNG SÁM VẤN?

HỎI:

Tôi thấy các chùa đều tri tụng kinh *Lương Hoàng Sám* nhưng nghe nói đây là kinh của ngoại đạo, điều đó có đúng không, thẩm định bằng cách nào? Tôi rất muốn tu tập thiền định nhưng không biết bắt đầu từ đâu và nghiên cứu những kinh sách nào?

ĐÁP:

Lương Hoàng Sám hay *Lương Hoàng Bảo Sám* là bộ sám văn có tên đầy đủ *Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp*, do Hòa thượng Chí Công biên soạn vào đời Lương (thuộc thời đại Nam - Bắc triều).

Theo “*Thích Thị Kê Cổ Lục*”, quyển 2 (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, tập 49), và lời tựa của *Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp* chép rằng: Lương Võ đế (464-550) là vị hoàng đế thâm tín Phật giáo nhưng vợ ông, hoàng hậu Hy Thị là người ác độc, ganh ghét và bất kính Tam bảo. Sau khi bị bệnh nặng qua đời, Hy Thị bị đọa làm mãng xà vô cùng thống khổ. Nhờ báo mộng và cầu xin cứu giúp của Hy Thị nên Lương Võ đế đã thỉnh cầu Chí Công Hòa thượng cùng các danh tăng soạn Sám pháp và lập đàn tràng để nhà vua chí tâm, thân hành sám hối. Nhờ công đức sám hối ấy mà Hy Thị thoát kiếp mãng xà, được sinh về cõi trời Đạo Lợi. Từ đó, Sám pháp này được truyền tụng khắp nơi, rất thịnh hành.

Theo *Phật Quang đại từ điển*, trang 4624a, căn cứ *Trà Hương Thất Tùng Sao*, quyển 13 và *Thái Bình Quảng Ký* thì vào đời Tề, thuộc Nam triều, Cảnh Lăng Vương - Tiêu Tử Lương soạn bộ *Tịnh Trụ Tử Tịnh Hạnh Pháp Môn* gồm 20 quyển. Đời Lương, các bậc danh tăng san định thành

10 quyển, chia thành 40 phẩm. Đến đời Nguyên, Diệu Giác Trí cùng các bậc danh tăng giáo đính và hiệu chỉnh thành truyền bản *Lương Hoàng Sám* lưu dụng hiện nay.

Lương Hoàng Sám có nguyên tác bằng Hán văn, trọn bộ 10 quyển. Danh hiệu Phật và lời sám văn được rút từ tam tạng Thánh điển. Vì thế, tuy *Lương Hoàng Sám* không phải là kinh (kinh phải do Phật thuyết hoặc ấn chứng) nhưng với nội dung được rút tĩa từ tam tạng, rất hàm súc, có tác dụng răn nhắc, ăn năn chữa bỏ lỗi lầm, đồng thời khích lệ tinh thần hướng thiện, cải tà quy chánh, tin sâu nhân quả, tội phước cho hàng Phật tử nên được lưu truyền rộng rãi và rất thông dụng.

Muốn thẩm định một kinh văn là Chánh pháp hay của ngoại đạo thì phải dựa vào tiêu chí Lục chủng thành tựu và Tam pháp ấn. Đây là sám văn, do người đời sau biên soạn cố nhiên không có Lục chủng thành tựu nhưng nội dung hoàn toàn phù hợp với ba dấu ấn Chánh pháp, đó là Vô thường, Khổ và Vô ngã. Vì thế, *Lương Hoàng Sám* là một tác phẩm được rút ra từ kinh điển, mang tư tưởng Phật giáo chính thống, không thể gọi là kinh điển nguy tạo của ngoại đạo.

Ở Việt Nam, *Lương Hoàng Sám* được Bồ tát giới Tuệ Nhuận dịch ra Việt văn vào những năm 1948 - 1950, bản dịch này được chia thành hai tập nhưng không mấy thông dụng. Đến năm 1952, Tỷ kheo Thích Viên Giác dịch *Lương Hoàng Sám*, phân thành 10 quyển, có thêm phần *Nghi thức tụng Lương Hoàng Sám*, dịch bản này được dùng phổ biến cho chư Tăng và Phật tử hiện nay.

Mong muốn tu tập thiền định để tịnh hóa thân tâm là nguyện vọng chính đáng của người con Phật, đặc biệt đối với người xuất gia. Cũng như các pháp môn tu tập khác trong đạo

Phật, bắt đầu với pháp môn thiền định là phải có nhân duyên với pháp môn ấy. Biểu hiện cụ thể là sự ưa thích, say mê tìm tòi nghiên cứu và mong ước được thực hành, tu tập ngay nếu có bậc thầy chỉ dạy. Tiếp theo, điều kiện có tính bắt buộc là phải nương tựa một vị thầy có kinh nghiệm tu tập thiền định. Nếu không có sự trợ giúp của người đi trước, chỉ nghiên cứu qua loa rồi nôn nóng, vội vàng thực hành thì ít kết quả, đôi khi còn có tác dụng ngược lại.

Tu tập thiền định là cách gọi chung nhưng đi vào chi tiết cụ thể thì mỗi thiền phái có một kỹ thuật dụng công khác biệt nhau. Hiện tại ở Việt nam, tu tập thiền định có nhiều phái, nổi bật và định hình rõ rệt nhất là phái Thiền tông, với một hệ thống thiền viện như Thường Chiếu, Trúc Lâm và Yên Tử v.v... do Thiền sư Thích Thanh Từ lãnh đạo và phái Thiền Nguyên thủy thuộc Phật giáo Nam tông. Ngoài ra, còn phái Thiền Đại thừa Phát triển nhưng không mấy thịnh hành. Tuy kỹ thuật dụng công có khác nhau song đều cùng mục đích giải thoát, giác ngộ và tất cả đều do Phật Thích Ca truyền lại.

Như đã nói, điều kiện tiên quyết của người bắt đầu tu tập thiền định là phải nương tựa một vị thầy. Vì thế, muốn tu tập thiền định thì hành giả phải tìm đến một thiền viện cầu pháp. Khi đủ nhân duyên được một bậc thầy hướng dẫn thì phải tuân thủ những chỉ dạy của thầy. Về phương diện nghiên cứu kinh sách để nắm vững phương pháp tu tập cũng không nên tùy tiện nghiên cứu mà phải tuân thủ trình tự từ thấp đến cao theo sự hướng dẫn của thầy. Đặc biệt, nên thận trọng và cảnh giác với các phái Thiền ngoại đạo, với những lợi thế tu nhanh, mau chứng, có thần thông... để tránh những hậu quả đáng tiếc.

78. ĐEP BỎ NHỮNG LO TOAN

HỎI:

Em là một sinh viên, mặc dù rất chịu khó học bài nhưng sao mau quên quá! Do đó, em gặp nhiều khó khăn trong khi học hành. Học kỳ vừa rồi bị thi lại mấy môn. Em rất lo vì sợ làm cho cha mẹ buồn lòng. Lỗi tuy nhỏ, nhưng nó cứ bám víu vào em! Hiện tại em rất bối rối. Xin giúp em!

ĐÁP:

Học hành là việc gieo hạt hôm nay để gặt hái hoa trái ở ngày mai. Ý thức rõ điều đó nên các bậc cha mẹ và ngay cả em đều có những chăm lo vào sự nghiệp này. Em cần phải thấy, được đi học là một điểm phúc nhất trần đời, càng hạnh phúc hơn khi em đã vượt qua được ngưỡng cửa THPT để đặt chân vào giảng đường đại học. Lẽ dĩ nhiên, trong bước đầu làm quen với môi trường mới này, những bỡ ngỡ, ngại ngùng vì hoàn cảnh, môi trường thay đổi là điều mà dường như một sinh viên nào cũng phải trải qua trong bước đầu học tập của mình. Do đó, có những phương pháp học tập hoàn toàn mới mà em phải tiếp thu để nhanh chóng thâm tóm kiến thức trong khi học hành.

Điều căn bản của việc học là trí nhớ. Nếu như có được một trí nhớ thật chắc, thật lâu thì quả là một may mắn. Mặc dù thế, trí nhớ không phải là tài sản, hay “thiên bẩm” của riêng ai. Nếu như chúng ta chuyên tâm nỗ lực thì việc xây dựng cho mình một trí tuệ sắc bén là điều hoàn toàn có thể. Mặc dù chúng tôi không phải là một nhà nghiên cứu về thần kinh hay tâm lý học chuyên về

luyện trí nhớ nhưng với tất cả những trải nghiệm học tập của mình, xin được chia sẻ cùng em những gì mà theo chúng tôi là hợp lý.

Trước hết, em phải bắt đầu từ những việc rất nhỏ. Chẳng hạn, trong khi học bài, cần nhất là phải chuyên tâm (mắt xem bài học, ý nghĩ tập trung vào bài học). Không thể vừa ngồi học vừa xem TV được. Vì sao? Vì khi học bài, tức là ta đang lưu thông tin từ bài học vào trí nhớ của ta. Thông thường, thông tin từ bài học được ghi nhớ thông qua việc đọc bằng mắt. Đối với một số người, nhất là các em học sinh còn nhỏ, phải hỗ trợ thêm bằng cả giọng nói của mình (chẳng hạn phải đọc bài thật to, mới có thể ghi nhớ được...). Lẽ tất nhiên, phương pháp đó không còn thích hợp đối với hoàn cảnh hiện tại của em. Trong quá trình lưu lại những thông tin bài học (ngồi học bài), nếu như lúc ấy em bị một ngoại cảnh gì đó tác động (âm thanh người ta trò chuyện, tiếng động quá lớn, sức khỏe sa sút...), cũng có thể ảnh hưởng một phần đến việc ghi nhớ bài học của mình. Việc chuyên nhất tâm ý trong khi học bài là một việc cần và sẽ tốt hơn nếu như có được một không gian yên tĩnh thì hiệu quả học tập sẽ cao hơn.

Kế đến, em phải biết chọn lọc thông tin chính của bài học, sắp xếp chúng lại theo một trật tự liên kết với nhau. Nên sắp xếp thông tin cần ghi nhớ theo một trật tự giảm dần, từ những vấn đề chính, từng bước chuyển qua những vấn đề phụ. Trong mỗi bài học, có bao nhiêu vấn đề chính và bao nhiêu vấn đề cùng liên quan. Một khi em nhớ được những điểm chính của bài học thì các vấn đề phụ sẽ là điều không quá khó khăn. Hơn nữa,

điểm đặc thù của trí nhớ là liên tưởng. Do đó, lắm khi ta chỉ cần nhớ một vài dấu hiệu từ những vấn đề phụ thì việc nhớ lại những thông tin chính của bài học cũng là việc nằm trong tầm tay.

Một điều nữa, trí nhớ có nhiều loại, có loại thoáng qua và có loại ghi dấu lâu dài. Thông tin từ bài học thuộc vào loại cần phải ghi nhớ thật lâu và thật sâu. Ở đây, muốn ghi nhớ thông tin thật lâu, em phải lặp lại thông tin ấy nhiều lần. Đơn cử, dù có tài thắm âm giỏi đến mấy đi chăng nữa, cũng khó có thể thuộc một bản nhạc vừa được mới chơi lần đầu. Muốn nhớ bản nhạc ấy, phải nghe đi nghe lại nhiều lần, lúc ấy ta mới có thể trả lời là “thuộc” nếu như bất ngờ có ai đó hỏi ta. Tương tự, mức độ nhớ “dai” của một con người cũng thường được vận dụng theo cách ấy. Chẳng hạn, sau khi mỗi buổi tối, học bài vừa xong, ta có thể gấp sách lại và đọc ra những thông tin được ghi trong đó. Tuy nhiên, một hai hôm sau, chưa hẳn ta còn nhớ rõ tường tận bài học vừa qua của mình. Theo chúng tôi, trước khi đi ngủ, em nên một lần nữa ôn lại, nhớ lại những điểm chính bài học. Ngày mai, sau khi ngủ dậy, thao tác đầu tiên là thử nhớ lại những điều vừa học tối hôm qua, xem còn nhớ được bao nhiêu phần trăm. Nếu như ta không nhớ, hoặc nhớ mập mờ; lúc ấy đừng ngần ngại, phải lấy bài học ra so sánh và kiểm chứng một lần nữa thông tin bài học của mình. Có một nhà nghiên cứu đã ví von việc làm đó là “cho trí nhớ của ta uống sữa vào mỗi buổi sáng”. Đây là một kinh nghiệm cần vì nó sẽ hữu ích rất nhiều cho em trên bước đường học tập.

Trong việc học hành, đậu và rớt là chuyện bình thường vì ngoài năng lực của chính em, kết quả học tập còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, em đừng quá “bi ai” về những chuyện này. Cần nhất là phải thấy rõ, tại sao mình có một kết quả như thế? Thái độ tỉnh táo, nhìn nhận đúng thực lực và sẵn sàng tự rèn luyện, sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu mọi ý kiến... sẽ là những yếu tố rất cần để tạo nên một sự khởi phát trên bước đường hoàn thiện tri thức, hoàn thiện chính mình. Chúc em luôn vững tin, kiên định và có nhiều khởi sắc trong học hành.

79. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ TIẾP NHẬN VÀ THỌ TRÌ NGŨ GIỚI?

HỎI:

Con quy Phật đã được 9 năm nhưng chưa thọ trì giới pháp. Nay con muốn thọ Ngũ giới thì cần phải có những điều kiện gì? Buổi chiều, con cúng cháo trong nhà trên tầng thượng có được không? Con nghe nói các vật phẩm cúng thí cô hồn xong thì không được ăn mà phải bố thí cho chim chuột, bởi nếu ăn vào thì người lớn sẽ bị lẩn và người trẻ thì bị ngu dốt, còn nếu bỏ đi thì con sợ phải tội! Xin hoan hỷ thí pháp.

ĐÁP:

Thông thường, người Phật tử sau khi quy y Tam bảo đồng thời phát nguyện thọ trì Năm giới. Tuy nhiên, do hoàn cảnh của mỗi cá nhân Phật tử, không nhất thiết phải thọ nhận một lúc toàn bộ năm giới mà có thể phát tâm thọ trì một hoặc hai, ba, bốn hay không thọ giới nào cũng được. Đến khi hội đủ duyên lành, nhận thấy tự thân đã có những tiến bộ nhất định có thể gìn giữ được giới pháp thì phải phát nguyện lãnh thọ.

Điều kiện để được thọ trì Năm giới rất đơn giản, Phật tử liên hệ và đăng ký với các chùa ở địa phương có tổ chức lễ Quy y. Đúng ngày giờ làm lễ Quy y, Phật tử đến dự lễ. Đến phần phát nguyện thọ trì Năm giới, Phật tử đối trước Tam bảo thành tâm phát nguyện thọ nhận giới pháp, bằng cách đáp lời giới sư hỏi, là: “Mô Phật, con giữ được”. Như vậy, Phật tử đã nhận lãnh giới pháp từ Tam bảo, từ nay về sau, Phật tử luôn nỗ lực gìn giữ, không vi phạm những

giới pháp đã lãnh thọ.

Vấn đề cúng cháo thí thực vào buổi chiều cho âm linh, cô hồn là một cách thể hiện lòng từ bi, thương xót các chúng sinh bị đói khát nên phát tâm bố thí. Việc làm này sẽ đem đến phước báo, an ổn cho gia chủ. Muốn cho các chúng sinh thọ hưởng trọn vẹn các vật thực dâng cúng thì tốt nhất nên cúng ở ngoài trời. Phật tử có thể thiết một bàn thờ nhỏ phía trước ban-công sân thượng, trên bàn thờ đặt một bát nhang và vật thực dâng cúng (cháo, gạo và muối), thêm hoa trái thì càng tốt.

Thường thì những vật phẩm cúng thí sau khi cúng xong phải đem để một nơi sạch sẽ, khô ráo cho chim chuột và sâu kiến làm thức ăn. Điều này cũng không ngoài tâm từ bi, thương xót mọi loài chúng sinh. Các chúng sinh hữu hình và vô hình đều được lợi ích. Hoàn toàn không có chuyện ăn đồ cúng thì người lớn sẽ bị lẩn và người trẻ thì bị ngu dốt như Phật tử đã hỏi. Tuy nhiên, cũng không nên ăn những vật thực đã cúng thí cô hồn vì lý do vệ sinh an toàn thực phẩm (nhang khói, bụi bặm, ruồi kiến...). Mặt khác, các vật thực được đem bố thí cho chim, chuột... nên không mắc tội. Vì vậy, sau khi cúng cháo xong, đem để vào một nơi nào đó sạch sẽ và khô ráo nhằm bố thí thức ăn cho các chúng sinh khác là hợp lý nhất.

80. CÁCH DIỆT TRỪ VỌNG TƯỚNG KHI TỤNG KINH, BÁI SÁM

HỎI:

Tôi năm nay 60 tuổi, là Phật tử thuần thành, đã quy y Tam bảo và tu học trên 30 năm rồi. Máy tháng gần đây, tôi cố gắng tu tập hơn nhưng mỗi khi đến chùa làm lễ thì bỗng nhiên trong đầu xuất hiện những hình ảnh truy lạc, xấu xa. Đặc biệt là những hình ảnh không đẹp ấy lại hiện ra trong lúc tụng kinh, lễ sám và kinh hành, thậm chí có lúc, nó hiện ra trên cả mặt Phật.

Điều này làm tôi rất lo lắng, sợ đoạ lạc vì mang tội bất kính với Đức Phật. Tôi nghĩ kiếp trước đã gây tạo những ác nghiệp nên bây giờ bị quả báo. Vì thế, nhiều lúc tôi không dám đến chùa nữa. Xin cho tôi một lời khuyên.

ĐÁP:

Đối với một Phật tử tại gia có thâm niên hơn 30 năm tinh tấn tu học là điều quý hóa, rất có duyên lành với Phật pháp. Thế nhưng, chỉ hơn 30 năm, một thời gian quá ngắn trong vô lượng kiếp sinh tử luân hồi, để một người phát tâm hướng thiện có thể khắc phục và cải tạo hết những nghiệp lực của chính mình. Vì thế, dù nỗ lực tu tập nhưng Phật tử vẫn còn chiêu cảm những quả báo như trên là chuyện bình thường trong tu học, không nên quá lo lắng hoặc sợ hãi về những điều ấy.

Mỗi người, trong vô lượng kiếp về trước cũng như trong đời hiện tại, tạo ra nhiều nghiệp nặng nhẹ, tốt xấu khác nhau. Khi nghiệp lực đã chín muồi thì phát huy tác dụng

lên đời sống hiện tại. Nếu đó là những nghiệp lành thì sẽ được phước báo tốt, ngược lại nếu là nghiệp dữ thì bị quả báo xấu. Và hẳn nhiên, không ai có thể trốn tránh được nghiệp lực của chính mình.

Tuy vậy, nghiệp có thể cải tạo và chuyển hóa được. Tu tập chính là nỗ lực để cải tạo và chuyển hóa nghiệp lực của tự thân. Bằng cách ngăn ngừa rồi chấm dứt những nghiệp ác đồng thời liên tục tu tạo, tích lũy và phát triển những nghiệp lành, người tu dần dần gột rửa thân tâm, khắc phục những nghiệp nhân xấu ác. Nhưng để xóa sạch những nghiệp ác, chuyển hóa tâm thức trở nên hoàn toàn thanh tịnh là cả một quá trình, việc này có thể thực thi trong một đời nhưng cũng có thể phải đợi đến các đời sau ở vị lai.

Riêng đối với trường hợp của Phật tử, sự biểu hiện của nghiệp trong khi nỗ lực tu tập vào những thời gian gần đây, chứng tỏ Phật tử tu học có tiến bộ, tâm có sự vận động và chuyển hóa tích cực. Bởi không phải đến tận bây giờ, những hạt giống xấu như Phật tử đã trình bày mới có. Thực ra, nó đã song hành và chi phối đời sống của Phật tử từ lâu lắm rồi nhưng vì tâm của mình quá vọng động, phan duyên nên không nhận ra đó thôi. Khi tâm thức tạm lắng yên thì lúc ấy Phật tử mới có cơ hội nhận ra phần sâu kín của tâm mình. Giống như bề mặt đại dương khi thủy triều lên dường như phẳng lặng nhưng khi thủy triều xuống thì hiện ra vô vàn những dải đá ngầm lởm chởm.

Cũng vậy, tâm người sâu thẳm, có những phiền não thô dễ nhận ra lúc bình thường nhưng có những phiền

não vi tế chỉ nhận ra trong lúc tâm có sự yên lặng nhất định. Vì thế, trước đây khi tâm của Phật tử còn vọng động nên không nhận ra phần vi tế đang tồn tại trong tâm mình. Thời gian vừa qua, sự tu tập được đẩy mạnh, tâm có phần được thanh tịnh hơn và những hạt giống ở tầng sâu hơn bị hiển lộ, phát huy tác dụng. Đây là đặc điểm rất cơ bản trong lộ trình tâm mà bất cứ hành giả nào khi dụng công tu tập đều trải nghiệm qua. Tùy theo nghiệp lực của mỗi người mà có những biểu hiện khác nhau. Đây chính là ma cảnh, do các hạt giống tâm thức được tích tụ từ vô lượng kiếp biến hiện ra. Căn cứ vào huyền cảnh lưu xuất trong tâm mà mỗi người có thể kiểm định về khuynh hướng nghiệp lực của mình. Nặng về loại nghiệp nào thì chúng biểu hiện ra hình ảnh hoặc âm thanh mang sắc thái của loại nghiệp đó. Vì thế, người tu phải nỗ lực và tinh tấn hơn nữa để vượt qua giai đoạn thử thách đầy nguy hiểm này.

Không có gì phải lo lắng hoặc sợ hãi về những hình ảnh không mấy tốt đẹp ấy lưu xuất và biến hiện ở trong tâm cả, vì nó đã đi theo bên mình tự lâu lắm rồi. Hãy giữ vững công phu, duy trì chánh niệm tức trụ tâm vào pháp môn một cách liên tục. Đồng thời, nỗ lực quán sát về sự vô thường và vô ngã của thân, tâm và thế giới. Không cần xua đuổi những hình ảnh bất tịnh ấy, vì thực ra nó chỉ là huyền cảnh, hư vọng và không thực. Nó sẽ tự tan biến khi không còn nơi nương tựa, tức khi thành tựu sự quán chiếu về vô thường và vô ngã của vạn pháp, tâm không chấp thủ đó là cảnh thật. Đồng thời, tinh tấn hơn nữa trong việc duy trì chánh niệm, nỗ lực sám hối nghiệp chướng và vun

bồi phước báo để trang nghiêm tự thân.

May mắn cho Phật tử là những hình ảnh này biểu hiện ra lúc còn tỉnh táo, khỏe mạnh nên còn có cách để hàng phục. Nếu những huyền cảnh này là cảnh giới hiện ra lúc lâm chung thì chắc chắn Phật tử theo ái nghiệp mà đoạ vào ác đạo, tam đồ.

Như vậy, trong quá trình tu tập, tùy nghiệp lực của mỗi người mà có biểu hiện ma cảnh khác nhau. Tất cả là huyền cảnh, đều từ những hạt giống trong tâm mỗi người lưu xuất không hề mang dấu ấn tội lỗi và bất kính với Tam bảo. Vì thế, Phật tử phải siêng năng đến chùa hơn và tinh tấn tu tập hơn nữa cho đến khi nào vượt qua chướng ngại ấy mới thôi. Hãy giữ vững tâm chí của mình là bí quyết để tu tập thành công. Điều này được Phật khẳng định trong kinh *Di Giáo*: Chế ngự tâm lại một chỗ thì không có việc gì mà không thành.

81. Ý NGHĨA “LIÊN HOA TAM DỤ” VÀ NGUỒN GỐC CỦA CÁCH PHÂN CHIA CÁC PHẦN TRONG KINH ĐIỂN

HỎI:

Tôi đọc các sơ giải *Pháp Hoa* thấy có từ “Liên hoa tam dụ” và đọc kinh được biết, trong kinh vẫn thường chia ra các tiểu mục như phần tựa, phần chánh và phần lưu thông. Xin cho biết ý nghĩa của “Liên hoa tam dụ” và xuất xứ của cách chia đó được khởi đầu từ đâu và tại sao phải chia như vậy?

ĐÁP:

Căn cứ vào bộ “*Pháp Hoa huyền nghĩa*” - tên đầy đủ là “*Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa*” do Đại sư Trí Khải đời nhà Tùy dịch thì thuật ngữ Liên hoa tam dụ sở dĩ được hình thành là xuất phát từ việc Đức Phật đã lấy hoa sen để ví với Diệu pháp. Vì pháp mà Đức Như Lai chỉ bày rất sâu xa, vi diệu và khó giải thích, nên mượn ví dụ để chỉ bày.

Thứ nhất, vi liên cố hoa: Vì sen là hoa, có hai ví dụ.

Một, vì sự thật mà đưa ra quyền phương tiện. Có nghĩa, sen ví dụ cho thật tướng, hoa ví dụ cho phương tiện quyền xảo. Cho nên trong kinh nói: “Tuy chỉ bày các con đường, kỳ thật chỉ có Phật thừa vậy”.

Hai, nơi cội gốc để lại dấu tích. Có nghĩa sen ví dụ cho cội gốc, hoa ví dụ cho dấu tích. Thí dụ như nói: “Đức Như Lai vốn đã thành Phật từ lâu xa, mà ngày nay đặt ra sự giáo hóa, đó là vết tích”. Cho nên trong kinh nói, Ta sự thật thành Phật đến nay đã lâu xa, chỉ vì giáo hóa chúng

sinh mà thị hiện, nên đã nói nói như vậy: “Ta lúc trẻ xuất gia, được Tam Bồ đề vậy”.

Thứ hai, hoa khai liên hiện: hoa nở thì hạt sen hiện ra, cũng có hai ví dụ.

Một, khai mở (quyền) phương tiện hiện ra thật tướng. Có nghĩa hoa nở ví dụ khai mở phương tiện. Hạt sen hiện ra ví dụ hiện rõ thật tướng. Ví dụ, Đức Như Lai khai mở phương tiện ba thừa, mà hiện rõ thật tướng nhất thừa. Cho nên trong kinh nói: “Khai mở môn phương tiện chỉ bày thật tướng chơn thật”.

Hai, khai mở vết tích, hiện rõ cội gốc. Có nghĩa hoa nở ví dụ cho việc khai mở vết tích là hạt sen để hiện rõ cội gốc. Thí dụ, như Đức Như Lai ngày nay khai mở dấu tích bằng việc thể hiện Ngài thành Phật đạo trong đời này, mà hiện rõ cội gốc là đã thành Phật từ lâu xa. Cho nên kinh nói: “Tất cả thế gian, đều cho rằng ngày nay Ta mới thành Phật đạo, sự thật Ta đã thành Phật từ trước đến nay, đã vô lượng vô biên na do tha kiếp”.

Thứ ba, hoa lạc liên thành: Hoa rụng thành hạt sen, cũng có hai ví dụ.

Một, phế bỏ phương tiện thành lập thật tướng. Có nghĩa là khi nói hoa rụng tức ví dụ cho việc phế bỏ phương tiện như là hoa để kết thành thật tướng Nhất thừa như hạt sen, thí dụ Đức Như Lai phế bỏ phương tiện ba thừa mà kiến lập nhất thừa thật tướng. Cho nên trong kinh nói: “Chính bỏ ngay phương tiện, chỉ nói Vô thượng đạo”.

Hai, phế bỏ dấu tích dựng lập cội gốc. Có nghĩa hoa rụng ví dụ cho phế bỏ dấu tích, hạt sen kết thành ví dụ cho

dựng lập cội gốc (phế tích lập bản). Thí dụ, Đức Như Lai phế bỏ dấu tích ngày nay mới thành Phật đạo, mà dựng lập cội gốc đã thành Phật từ lâu xa. Cho nên trong kinh nói : “Chư Phật Như Lai, pháp đều là như vậy, vì độ chúng sinh đều thật không hư vọng”.

Kinh điển của Phật giáo nói chung, thường được thể hiện với một bố cục chặt chẽ. Thông thường, một bộ kinh thường có ba phần như sau: phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông. Theo sử liệu, cách chia này được khởi đầu từ ngài Hạo An, một Pháp sư thuộc thời nhà Tấn (Trung Quốc). Ngài Hạo An đã phân chia bố cục của kinh gồm có ba phần.

Thứ nhất là Tự phần. Tự tức là tự thuật, cũng là phần thứ tự, có thông tự (tựa chung) và biệt tự (tựa riêng). Thông tự có nghĩa: “Tôi nghe như thế này, Đức Phật ở tại xứ... cùng với... đại chúng câu hội”. Đây là Thông tự. Ở đây, vì bắt đầu tất cả các kinh đồng có lời tựa này. Cho nên gọi là thông. Mặt khác, Đức Phật thuyết kinh đều phát xuất từ nhiều lý do (còn gọi là duyên khởi) để tuyên thuyết. Như kinh *Lăng Nghiêm*, do ngài A Nan gặp nạn Ma Đăng Già nên Đức Phật đã tuyên thuyết kinh này. Lý do khởi nguyên của kinh vẫn còn được gọi là Biệt tự. Hơn nữa, mỗi bộ kinh đều có nhân duyên sinh khởi không đồng nhau cho nên gọi là biệt. Tuy phân ra thông tự và biệt tự nhưng đều được gọi chung là Phần tự.

Thứ hai là Chánh tông phần. Tông tức là chủ, cũng là chỗ trọng yếu. Vì Đức Phật nói kinh tất nhiên dùng chánh thuyết làm chủ, chính là làm sáng tỏ yếu nghĩa của một bộ kinh. Như kinh *Lăng Nghiêm*, từ quyển thứ nhất, khi ngài

A Nan đánh lễ Đức Phật, nên bày cho đến cho đến quyển thứ mười lại nghiên cứu về ngũ ấm. Biết có Niết bàn, chẳng luyện mộ tam giới v.v... khiến cho ngài A Nan và đại chúng trừ diệt mê hoặc chứng đạo. Đây là phần chánh thuyết của bộ kinh *Lăng Nghiêm*. Cho nên gọi là phần Chánh tông.

Thứ ba là Lưu thông phần. Lưu tức chẳng ngừng trệ, ngừng đọng. Thông tức chẳng bị ứ đọng, bị lấp. Có nghĩa phần chánh thuyết đã trình bày, chuyên lo việc đời sau, lợi ích chúng sinh, sử dụng cội nguồn chánh pháp được lưu thông mà chẳng bị ứ đọng, chẳng bị lấp. Như trong kinh *Lăng Nghiêm*, từ chỗ: "... Ngài A Nan... Nếu lại có người, khắp mười phương, có bảy báu đầy khắp hư không. Nắm cầm báu này dâng cúng dường số vi trần chư Phật... cho đến... đánh lễ Phật mà lui đi...". Đây là so sánh đo lường công đức phước đức thù thắng trì kinh, khuyến khích ca ngợi tán thán đọc tụng, lưu truyền tương tục không để mất, cho nên gọi là phần lưu thông.

82. PHÁT NGUYỆN XUẤT GIA VÀ NHỮNG VẤN NẠN?

HỎI:

Con năm nay 25 tuổi, là Phật tử, quy y Tam bảo và học Phật đã lâu, dù chưa thâm hiểu giáo lý nhưng rất mến mộ và kính ngưỡng Phật pháp. Con có nguyện vọng xuất gia nhưng gặp một số chướng ngại : Gia đình nói là tuổi con không có căn tu nên dẫu có đi tu cũng không thành. Bạn bè thì bảo rằng đi tu là chạy trốn cuộc đời, thiếu can đảm đối mặt với cuộc sống. Bà con thì cho rằng đi tu là bất hiếu đối với cha mẹ, có lỗi với giòng tộc. Một vài bạn đạo thì lo ngại vì tuổi đời khá lớn nhiệm đời nhiều sẽ khó tu. Con suy nghĩ, cân nhắc và phân vân về những lời ấy thật nhiều. Vậy con có thể xuất gia được không?

ĐÁP:

Xuất gia là một hạnh nguyện cao cả, không dễ mấy ai phát khởi được tâm niệm ấy trong lòng và càng hiếm hoi khi thực hiện trọn vẹn hoài bão ấy trong cuộc đời. Trừ những vị xuất gia khi còn ấu niên, có thể nói những vị này chưa có lý tưởng mà chỉ có thiện căn, còn lại những người khác muốn xuất gia tu tập thành công phải có lý tưởng rõ ràng, mục tiêu cụ thể, phương pháp chính xác và tất nhiên phải có thiện căn sâu dày.

Khi phát khởi ý niệm xuất gia, trước hết phải mang tâm nguyện “thượng cầu hạ hóa”, phải có một nhận thức sâu sắc về cuộc đời, về thân phận con người. Con người sinh ra trên cuộc đời bất luận là ai, sang hèn, đẹp xấu, khỏe mạnh hay ốm đau, hạnh phúc hay bất hạnh v.v... đều không thể vượt thoát những nỗi khổ lớn sinh, già, bệnh và chết. Và cuộc đời, dẫu được nguy trang bằng bất cứ mỹ

từ nào, thực chất cũng là một vòng xoáy của đấu tranh nhằm tự tồn, dù chiến thắng hay thất bại thì chung cuộc của trận chiến này, kết thúc một cuộc đời vẫn là con số không. Vì thế, muốn vượt lên thân phận, giải thoát mọi khổ đau, đồng thời đem kinh nghiệm ấy giúp mọi người được bình an, thoát khổ là lý tưởng của người xuất gia. Khi đã có lý tưởng, thì việc hoàn thiện tự thân là mục tiêu mà người xuất gia hướng đến. Sau cùng, nương tựa một minh sư để nắm vững lý luận cũng như kỹ thuật, phương pháp tu dưỡng, rèn luyện thân tâm để đạt đến giác ngộ.

Xuất gia là một quyết định hệ trọng, vì thế nên có thật nhiều ưu tư, trăn trở và nhất là những ý kiến ngược chiều để cho tự thân chính chắn hơn trước khi đi đến quyết định tối hậu. Bàn về căn tu của một người tức duyên lành của người ấy đối với Phật pháp là do sự kết duyên với Tam bảo nhiều đời. Điều này tuyệt nhiên không liên hệ gì với tuổi tác của người ấy. Dựa vào tuổi để xác định căn tu của một người là chuyện hoàn toàn sai lầm. *Thiện căn ở tại lòng ta*. Đi tu thành hay không thành do nhiều nguyên nhân, song tuyệt nhiên không có nguyên nhân nào xuất phát từ tuổi tác cả.

Nếu cho rằng đi tu là chạy trốn cuộc đời, thiếu can đảm đối mặt với cuộc sống lại là một sai lầm lớn. Vì không một ai tồn tại ngoài cuộc đời cả, vậy thì muốn trốn chạy cuộc đời chỉ còn cách lên thiên đàng hay xuống địa ngục mà thôi. Người tu không tham gia vào nhịp sống tất bật của cuộc mưu sinh nhưng thừa can đảm đối mặt với cuộc sống. Ngay cả sự sống chết, một vấn đề cực kỳ hệ trọng của con người đối với người tu chỉ là một thoáng vô thường, vì mạng người trong hơi thở. Chính những người cố đi tìm trong vô vọng một điểm tựa vật chất cho sự bất an của

kiếp người mới thực sự là người thiếu can đảm đối diện với cuộc sống, chạy trốn lẽ thật của cuộc đời.

Về vấn đề hiếu thảo với cha mẹ thì tuy người tu có phần hạn chế trong việc hiếu dưỡng, chăm sóc và hầu hạ. Nhưng để tận hiếu thì việc chỉ đáp ứng về nhu cầu vật chất thôi chưa đủ, bởi nó chỉ giải quyết được vấn đề ngay trước mắt. Nếu một người tu tập thành công thì danh thơm đức hạnh của người ấy sẽ rạng danh cha mẹ. Mặt khác, chính đời sống đạo đức và thâm tình khuyên nhủ của người con đã tác động làm chuyển hóa cha mẹ bỏ ác làm lành, hỷ xả, vị tha v.v... Đây chính là sự báo hiếu sâu xa, giúp cha mẹ thoát khỏi sự đọa lạc mà chỉ có những người xuất gia mới làm được. Đối với giòng tộc, có một thành viên biết xả thân sống vì hạnh phúc và an vui của mọi người quả là một niềm tự hào, một vinh dự cho giòng tộc.

Đối với một người mới xuất gia ở độ tuổi 25 cũng khá lớn nhưng không quá trễ. Xuất gia ở độ tuổi này có lợi thế về kinh nghiệm sống, nhận thức chân xác và lập trường khá vững vàng. Song phải phấn đấu thật nhiều vì tuổi càng lớn việc học càng khó khăn và nhất là phải chuyển hóa nhiều thói quen đã huân tập từ trước. Tuy nhiên, nếu nỗ lực và thành tâm thì sẽ dễ dàng hòa nhập vào hàng ngũ những người xuất gia.

Xuất gia thì không khó nhưng duy trì và sống đúng nghĩa, xứng đáng với lý tưởng xuất gia là việc chẳng hề giản đơn. Tuy khó nhưng không có nghĩa không làm được. Vì thế, xét đến mục đích chung cùng thì được xuất gia quả là một duyên lành lớn. Vậy trước khi duyên lành đến, trước mắt Phật tử hãy sống và thực hành đầy đủ bổn phận của mình.

83. PHÂN BIỆT GIỮA NHẬT LIÊN TÔNG VÀ NHẬT LIÊN CHÁNH TÔNG?

HỎI:

Con đọc kinh sách được biết: ngài Nhật Liên là một vị Thánh tăng có nhận thức đặc sắc về kinh *Pháp Hoa*, được tôn xưng là Bổn Môn Đại Sư (*Lược giải Bốn Môn Pháp Hoa* – Hòa thượng Thích Trí Quảng). Nay, đọc *Phật học quần nghi*, câu hỏi 46, nói về Nhật Liên chánh tông nhưng có nhận xét khác. Thực sự con không hiểu được vấn đề này. Kính mong hoan hỷ giải thích.

ĐÁP:

Đúng như Phật tử đã tìm hiểu từ sách *Lược giải Bốn Môn Pháp Hoa* (Hòa thượng Thích Trí Quảng), ngài Nhật Liên (Nichiren) sinh năm 1222, mất ngày 13 tháng 10 năm 1282, thọ 61 tuổi, được tôn xưng là vị Bồ tát, khai tổ của Nhật Liên tông hay Pháp Hoa tông, một tông phái lớn của Phật giáo Nhật Bản.

Tương truyền, mẹ ngài nằm mộng thấy mặt trời (Nhật) và hoa sen (Liên) rồi thọ thai nên đặt tên cho ngài là Nhật Liên. Lúc đầu, ngài học Chơn Ngôn tông, sau đó nhận thấy kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* hàm chứa đầy đủ thâm diệu giáo pháp nên chọn kinh này làm cơ sở y cứ tu tập. Ngài soạn bộ *Diệu Pháp Liên Hoa* với một lối nhận thức và kiến giải rất đặc sắc. Chỉ cần niệm Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh là bao quát và thu tóm được tinh thần của kinh *Pháp Hoa* cũng như toàn bộ nội dung giáo lý Phật giáo. Nhờ vận dụng tinh thần nhập thế của *Pháp Hoa* vào thực tiễn nên Nhật Liên tông rất năng động và

hùng mạnh, góp phần tích cực vào công cuộc cải tổ, xây dựng đất nước Nhật Bản. Tuy có sắc thái chính trị và khuynh hướng dân tộc, quốc gia chủ quan nhưng Nhật Liên tông vẫn là một tông phái Phật giáo chính thống.

Vấn đề ở đây là cần phân biệt Nhật Liên tông (do ngài Nhật Liên thành lập thế kỷ XIII) với Nhật Liên chánh tông. Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm trong *Phật học quân nghi*, câu 46, đề cập đến Nhật Liên chánh tông. Thực ra, Nhật Liên chánh tông chỉ mới được thành lập sau Đại chiến thế giới lần hai kết thúc, do Trì Điền Đại Tác làm giáo chủ, là một đảng phái chính trị (Đảng Công Minh), một biến tướng của Thần đạo dưới danh nghĩa Phật giáo. Tuy vẫn tôn xưng ngài Nhật Liên làm Giáo tổ, có chùa chiền và tín đồ nhưng giáo điển và phương thức tu tập của Nhật Liên chánh tông rất xa lạ, thậm chí phủ nhận và bài xích với tất cả các tông phái Phật giáo. Vì thế, cần phải phân biệt rõ giữa Nhật Liên tông và Nhật Liên chánh tông.

Hiện tượng Nhật Liên chánh tông của Phật giáo Nhật Bản cũng tương tự như một vài giáo phái mang danh nghĩa Phật giáo ở Việt Nam hình thành sau giai đoạn 1945 tại miền Nam. Tuy mang danh nghĩa Phật giáo nhưng giáo lý và tu tập hoàn toàn xa lạ với Phật giáo chính thống.

84. CẦU SIÊU CHO NGƯỜI THÂN THÌ HỌ CÓ SIÊU THOÁT KHÔNG?

HỎI:

Hàng năm, cứ đến rằm tháng Bảy, chúng con thấy mọi người nô nức dâng lễ cúng dường để cầu siêu cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ và những người quá vãng. Như vậy, những người được cầu siêu ấy có siêu thoát không? Nếu họ được siêu thoát thì từ nay về sau đâu cần cầu siêu nữa và nếu họ không được siêu thoát thì cầu siêu để làm gì? Hay là phải cầu siêu nhiều lần mới được siêu? Mặt khác, chúng con thấy chiều hoặc tối ngày rằm tháng Bảy, nơi đâu cũng làm lễ cúng cô hồn. Chúng con nghe nói vì ngày ấy là ngày mở cửa địa ngục nên cô hồn, ma quỷ tràn lên dương thế để quấy phá và xin ăn nên phải cúng, có đúng không? Nếu tại tư gia thiết lễ cúng cô hồn có nhất thiết phải mời chư Tăng đến cúng hay chỉ thành tâm van vái, khẩn nguyện là được? Chúng con nghe nói nếu cúng thí mà cô hồn không ăn được thì sẽ tức giận rồi phá phách nhưng nếu cô hồn được no đủ thì sẽ ủng hộ bình an gia đạo, làm ăn suôn sẻ. Xin hoan hỷ giải đáp cho chúng con được hiểu.

ĐÁP:

Lễ Vu lan - rằm tháng Bảy là dịp để tỏ lòng hiếu thảo, thấp lên ngọn lửa tinh thần hiếu đạo trong lòng những người con Phật. Do vậy, ngoài việc đền đáp thâm ân sinh dưỡng của cha mẹ đang còn tại thế, người con Phật luôn hướng tâm về cội nguồn, tưởng nhớ ông bà tổ tiên, cha mẹ, bà con quá vãng, những vị anh hùng xả thân vì nước trong tinh thần tri ân và báo ân. Vì thế, cầu siêu trong mùa Vu lan là một trong những biểu hiện cụ thể tinh thần hiếu

đạo của hàng Phật tử.

Sở dĩ có sự nô nức thiết lễ cầu siêu trong ngày rằm tháng Bảy là do truyền thống noi gương cứu mẹ của Bồ tát Mục Kiền Liên, nương nhờ năng lực chú nguyện của chúng Tăng sau lễ Tự tứ, kết thúc mùa An cư kiết hạ để cầu nguyện siêu độ cho thân nhân quá vãng. Lễ cầu siêu nếu thực hiện như pháp thì tất nhiên những người được cầu sẽ siêu độ. Tuy nhiên, để giúp hương linh siêu thoát, được chuyển sinh vào cảnh giới an lành đòi hỏi phải có sự kết hợp của nhiều yếu tố như: Bi nguyện độ sinh của chư Phật, chư Đại Bồ tát, năng lực chú nguyện của chư Tăng, sự thành tâm của gia chủ và sự tỉnh thức của chính hương linh. Trong đó, sự tỉnh thức để tự chuyển hóa của hương linh đóng vai trò quan trọng quyết định sự siêu độ. Vì thế, khi tự thân hương linh chưa đạt được sự tỉnh thức để giác ngộ thì dĩ nhiên chưa thoát ra khỏi cảnh khổ.

Khi thực thi pháp sự cầu siêu, chư Tăng và gia quyến chí thành nương nhờ Phật lực đồng thời nhiếp tâm hướng về hương linh nhằm trao truyền và tiếp thêm cho họ một nguồn năng lượng tỉnh thức. Việc hộ niệm của chư Tăng nhằm đánh thức khả năng giác ngộ của hương linh, giúp họ tự thăng hoa. Sự cứu độ xảy ra ở đây thực chất là tự độ. Vì thế, khi hương linh chưa đạt được giác ngộ để tự thoát khổ thì cần phải cầu siêu tiếp tục. Mặt khác, khi hương linh đã thoát khỏi cảnh giới khổ đau, sinh vào lạc cảnh thì sự cầu siêu, hồi hướng công đức cho họ vẫn không thừa. Bởi lẽ, họ sẽ tiếp nhận thêm phước đức mà gia quyến đã làm để tăng thượng phước báo của tự thân. Do đó, hàng năm người Phật tử thực hành pháp sự cúng dường cầu siêu

nhân ngày húy kỵ hoặc rằm tháng Bảy là điều cần làm.

Việc cúng cô hồn trong ngày rằm tháng Bảy có nguồn gốc từ lễ Vu lan, với ý nghĩa bố thí đồng thời quy hướng “cô hồn” về nương tựa Tam bảo để được siêu độ. Tuy nhiên, ngày nay cúng cô hồn được dân gian hóa và trở thành tập tục của đa phần dân chúng kể cả những người không có tín ngưỡng Phật giáo. Xuất phát từ ý nghĩa ngày rằm tháng Bảy là ngày Xá tội vong nhân, nghĩa là những chúng sinh trong ác đạo nhờ nguyện lực của chư Tăng chú nguyện nên được thoát khổ. Từ đó, trong dân gian diễn đạt sự kiện này một cách nôm na là ngày mở cửa địa ngục. Do vậy, theo Phật giáo, không có ngày mở cửa địa ngục và không hề có chuyện cô hồn, ma quỷ nhân mở cửa ngục rồi tràn lên dương thế quấy phá. Như đã nói, các Phật tử thiết lễ cúng cô hồn là một cách thể hiện lòng từ bi, bố thí cho các “chúng sinh khuất mặt” được no đủ. Mặt khác, các chúng sinh trong ác đạo được ân hưởng sức chú nguyện của chư Tăng thì được chuyển sinh vào các cảnh giới cao hơn tùy thuộc nghiệp lực và phước báo cùng với khả năng tỉnh thức của chính họ chứ không nhất thiết là “tràn lên dương thế”.

Ở tư gia, thiết lễ cúng cô hồn nếu mời chư Tăng chú nguyện là điều tốt. Nhờ chư Tăng với nguyện lực gia trì chú nguyện thì các vật thực dâng cúng mới chuyển thành “thực phẩm” mà cô hồn có thể thọ dụng được. Tuy nhiên, nếu không có chư Tăng, người cúng cần thành tâm tụng đọc đầy đủ nghi thức *Mông Sơn Thi Thực* trong kinh *Nhật Tụng* thì cô hồn vẫn được thọ dụng viên mãn. Nếu cúng cô hồn mà chỉ van vái và khẩn nguyện với lòng thành thì

chưa đủ, vì thiếu các pháp thức phương tiện như “khai yết hầu”, “biến thực biến thủy”... và do vậy có thể cô hồn không thọ dụng được các vật thực dâng cúng.

Vấn đề cúng cô hồn, nếu họ không thọ nhận được sẽ tức giận rồi phá phách hoặc nếu được thọ nhận đầy đủ sẽ ủng hộ người cúng là điều dễ hiểu. Bởi lẽ, cô hồn là những chúng sinh có đầy đủ hỷ, nộ, ái, ố... và phiền não cực kỳ sâu nặng hơn cả loài người. Tuy nhiên, người Phật tử cúng cô hồn không vì mong cầu được cô hồn giúp đỡ như may mắn, hanh thông, làm ăn suôn sẻ như những người khác thường quan niệm. Ngược lại, người Phật tử thiết lễ cúng cô hồn vào rằm tháng Bảy là một dịp để thể hiện lòng từ và là phương tiện để độ cô hồn siêu thoát khổ đau. Trong ý nghĩa đó, cúng cô hồn là một việc làm góp phần giúp cho “âm dương lưỡng lợi”, thể hiện công hạnh cao cả của những người con Phật.

85. LƯỢC SỬ VÀ CÔNG HẠNH CỦA CÁC VỊ THÁNH ĐẠI ĐỆ TỬ NI

HỎI:

Chúng tôi được biết thời Phật tại thế có nhiều vị Tôn giả Ni đắc đạo, một số vị được Phật khen là đệ nhất như Trí tuệ đệ nhất, Thuyết pháp đệ nhất v.v... Xin cho biết lược sử và sở trường của những vị đệ nhất. Chúng tôi muốn tìm hiểu về các nữ Tôn giả này thì tìm những kinh sách nào?

ĐÁP:

Đúng như các bạn đã biết, thời Phật tại thế, không chỉ các Tôn giả Tăng chứng đắc Thánh quả, được Phật khen là đệ nhất như Xá Lợi Phất - Trí tuệ đệ nhất, Mục Kiền Liên - Thần thông đệ nhất, mà các Tôn giả Ni cũng vậy, rất nhiều vị chứng Thánh quả và cũng được Phật khen ngợi đệ nhất.

Lược sử và sở trường của những vị đệ nhất, trước hết, đứng đầu các Tôn giả Ni là vị Kinh nghiệm đệ nhất, Đức Mahapajapati Gotami, người thay mặt Phật lãnh đạo Ni đoàn. Mahapajapati Gotami là di mẫu của Siddhattha. Sau khi Phật xuất gia và thành đạo, Mahapajapati Gotami cùng với năm trăm Thích nữ đi đến Vesàli xin xuất gia. Nhờ sự can thiệp của Ananda, Phật đã nhận lời và dạy Bát kinh pháp cho Tỳ kheo ni.

Trí tuệ đệ nhất là nữ Tôn giả Khema, nữ Tôn giả này còn có danh hiệu Thiên quán đệ nhất. Khema là hoàng hậu của vua Bimbisàra, nhan sắc tuyệt trần. Vì luôn hãnh

diện và tự mãn với sắc đẹp của mình nên nữ Tôn giả này không dám diện kiến Thế Tôn. Vua Bimbisàra phải lập mưu, đưa hoàng hậu đến gặp Phật. Phật thị hiện thân thông hóa hiện một thiên nữ nhan sắc đẹp vượt xa hoàng hậu đứng hầu một bên. Rồi thiên nữ ấy bỗng trở nên già nua, xấu xí và ngã quy xuống làm hoàng hậu bừng tỉnh. Nhờ thần lực của Thế Tôn mà Khema giác ngộ được sự vô thường của sắc đẹp và sức khỏe. Sau đó Khema xin xuất gia, nỗ lực thiền quán, chứng đắc A la hán.

Thần thông đệ nhất là nữ Tôn giả Uppalavana. Uppalavana là con gái của vị trưởng kho bạc ở thành Sàvatthi. Khi đến tuổi trưởng thành, vua và một thường dân giành nhau đến cưới nàng. Không thể làm cho mọi người vừa lòng, vị trưởng kho bạc chọn giải pháp yêu cầu Uppalavana xuất gia. Nhờ căn cơ đã thuần thực, khi được xuất gia, Uppalavana lấy ngọn đèn làm đối tượng thiền quán, không lâu sau chứng A la hán.

Kisagotami là nữ Tôn giả được Phật khen là Khổ hạnh (mặc thô y) đệ nhất. Là người Sàvatthi, Kisagotami sinh ra trong một gia đình nghèo khổ nhưng lớn lên lại lấy chồng giàu. Bất hạnh nhất là cô có một người con trai không may bị chết. Kisagotami đau khổ đến cuồng dại, bồng xác con đi khắp nơi xin thuốc chữa. Nhờ Phật hóa độ, Kisagotami nhận ra được sự vô thường của kiếp người, chứng quả Dự lưu và xin xuất gia, sau đó chứng A la hán.

Tinh cần đệ nhất là nữ Tôn giả Sonà. Sonà là con một quý tộc ở Sàvatthi. Người chồng xuất gia trước, về già Sonà mới xuất gia. Sau khi xuất gia, biết mình đã già nên hết sức tinh cần, tinh tấn. Kiên trì học tập và nỗ lực thiền

quán, hạnh tinh cần của nữ Tôn giả này nổi tiếng trong đại chúng. Nhờ Phật khai thị, Sonà chứng đắc A la hán.

Thuyết pháp đệ nhất là nữ Tôn giả Dhammadinnà. Sinh ra ở thành Ràjagaha, Dhammadinna là vợ của Visàkha, một người có địa vị cao trong xã hội. Sau khi Visàkha nghe Phật thuyết pháp chứng quả Bất lai, Dhammadinna xin đi xuất gia. Nhờ thiện duyên quá khứ, không lâu sau Dhammadinna chứng A la hán, thành tựu Tứ vô ngại giải. Dhammadinna cùng các Tỷ kheo ni về Ràjagaha thuyết pháp khai thị cho người chồng cũ của mình. Pháp thoại này được Thế Tôn xác nhận và tán thán là vị thuyết pháp đệ nhất.

Sakulà là nữ Tôn giả được Thế Tôn tán thán là Thiên nhân đệ nhất. Sakulà sinh trưởng trong một gia đình Bà la môn ở Sàvatthi. Nhờ nghe pháp từ một vị A la hán, Sakulà phát nguyện xuất gia. Khi trở thành Tỷ kheo ni, Sakulà chuyên tu tập thiền quán, cuối cùng chứng A la hán.

Nữ Tôn giả Bhada là vị Đệ nhất về các đời quá khứ. Bhada sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở Sàgala. Khi lớn lên được gả cho một quý tộc tên là Pippali. Sau khi người chồng xuất gia, Bhada cũng noi gương chồng phát nguyện xuất gia. Bhada được Mahapajapati truyền trao đại giới, nhờ nỗ lực tu tập, sau một thời gian Bhada chứng A la hán.

Ngoài các vị nữ Tôn giả đã nêu còn rất nhiều các nữ Tôn giả khác thành tựu quả vị A la hán, được Phật khen ngợi và tán thán. Muốn tìm hiểu đầy đủ và chi tiết về các nữ Tôn giả này, các bạn nên tìm đọc *Trường Lão Ni Kệ*, kinh *Tiểu Bộ* III, Đại tạng kinh Việt Nam, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

86. CÁCH NGĂN NGỪA, CHUYỂN HÓA NÓNG GIẬN

HỎI:

Tôi mới phát tâm quy y Tam bảo, tập sự tu học chưa được bao lâu. Vì ở xa bốn sư nên không có điều kiện gần gũi tu học. Tôi tự xét trong tâm còn nhiều nóng nảy đột xuất, rất khó dẫn lòng, nói năng không kiểm chế được. Vì vậy, trong cuộc sống thường gặp nhiều trở ngại và thất bại đáng tiếc. Tôi nghĩ rằng nghiệp khẩu nóng nảy của tôi rất nặng nề. Do vậy, từ nay trước khi nói gì, với bất cứ ai cũng phải dẫn lòng, thâm niệm Nam mô Diệu Am Phật và cầu mong chư Phật ban cho ý tứ thánh thiện, lời nói ngọt ngào, trung thực và sâu sắc. Dù rất cố gắng nhưng vẫn chưa khắc phục được sự nóng nảy của chính mình. Bằng kinh nghiệm của người đi trước, kính mong chỉ giáo cho tôi những phương pháp tốt nhất, hiệu quả nhất để sớm diệt bỏ những tánh khí nóng nảy không tốt.

ĐÁP:

Nóng giận là một trong ba phiền não căn bản, là tập khí sâu dày của chúng sinh. Bất kỳ ai cũng chứa đựng, tồn tại phiền não này trong tâm nhưng tùy theo nghiệp riêng của mỗi người mà có phần nặng nhẹ, sai biệt. Theo như đạo hữu tâm sự thì tuy có nóng nảy nhưng đạo hữu đã có nhiều tiến triển khả quan trong việc khắc phục, cải tạo nghiệp lực của mình. Nếu y như pháp tu tập thì chắc chắn đạo hữu sẽ tiến bộ và gạt hái nhiều thành công trong cuộc sống.

Để điều phục cơn giận, việc đầu tiên là phải nhận ra tâm mình. Vì mọi hành vi của miệng và thân đều bắt nguồn từ những tâm lý đang hiện hữu trong tâm. Khi trong tâm có sự nóng giận, nếu phát hiện ra một cách kịp

thời, điều phục ngay từ ban đầu thì sẽ rất dễ dàng. Nếu không hóa giải được sự nóng giận khi còn trứng nước, đợi đến lúc chín muồi, trở thành cao trào, lên đến đỉnh điểm thì không còn cách nào khắc phục được. Như nước vỡ bờ, như ngọn lửa lớn, nóng giận làm con người mất tự chủ, không còn bình tĩnh và sáng suốt, để lại những hậu quả đáng tiếc.

Nhận ra tâm và điều phục được tâm là một quá trình dài không thể ngày một ngày hai là làm được. Thường thì chẳng mấy ai để ý đến tâm của mình, đa phần hướng tâm ra nắm bắt các đối tượng bên ngoài. Nếu thích ý thì sinh tâm chiếm hữu và ngược lại nếu không thích thì ghét bỏ. Trong khi đó, nóng giận nảy sinh một cách tự nhiên gần như đồng thời khi tự ngã bị đe dọa và ước mong chiếm hữu không được thỏa mãn. Do vậy, phải thường xuyên quán sát tâm, phải nhận ra ngay tâm ta đang có sự bất mãn, không vừa ý sắp sửa hình thành cơn nóng giận. Chỉ cần nhận ra nó thôi, đạo hữu đã có thành công lớn trong việc khắc phục cơn giận của mình.

Tâm không bao giờ đứng yên, nó liên tục dấy động từ ý niệm này sang ý niệm khác. Vì thế phải chuyển hóa nó từ ác sang thiện, từ nóng giận thành yêu thương, từ phàm phu thành hiền thánh. Trước khi nói chuyện với ai, đạo hữu biết thâm niệm danh hiệu của Diệu Âm Bồ Tát là một nỗ lực rất lớn, rất đáng tán dương. Chính nhờ sự niệm danh hiệu ấy mà đạo hữu ý thức rất rõ về ngôn ngữ, lời nói của mình chuẩn bị sử dụng trong cuộc giao tiếp. Đạo hữu tự cảnh giác cho mình để biết những điều nên và không nên nói. Niệm Diệu Âm trước khi nói chuyện của đạo hữu cũng tương tự như kinh nghiệm dân gian “trước

khi nói phải uốn lưỡi bảy lần” vậy. Nhưng nếu niệm suông danh hiệu của Ngài thì chưa đủ. Vì rằng diệu âm luôn là kết quả của diệu tâm. Nếu tâm chưa diệu thì âm khó mà đạt được diệu nhưng khi tâm đã diệu rồi thì không cần cố gắng nhưng từng tiếng, từng lời đều là âm thanh vi diệu cảm hóa được lòng người. Vì thế, đạo hữu phải tinh tấn hơn nữa, luôn chánh niệm để biết tâm. Hãy thân thiện và lân mẫn với tâm mình như là một người bạn. Nói là điều phục và chuyển hóa tâm nhưng thực ra đạo hữu không cần xua đuổi hay dẹp bỏ chúng, dù cho đó là tâm niệm xấu xa, nóng nảy. Chỉ cần nhận ra nó thôi, quán sát chúng một cách rõ ràng từ lúc hình thành cho đến khi hoại diệt. Bằng kinh nghiệm này, đến một ngày nào đó đạo hữu sẽ ngạc nhiên, khám phá ra một điều rằng lâu nay mình chưa từng đối diện để thân thiện và làm chủ tâm của chính mình, thì ra tâm mình cũng dễ thương và dễ chuyển hóa.

Cùng với sự quán sát về tâm, đạo hữu cũng nên tưới tẩm cho tâm mình luôn tươi mát tình thương bằng cách tu tập Từ bi quán. Quán niệm về tình thương sẽ làm cho tâm bạn luôn mát mẻ. Chính năng lượng thương yêu vạn loài chúng sinh sẽ làm tươi nhuận tâm hồn đạo hữu, đồng thời dựa vào nền tảng ấy đạo hữu mới thực sự mang lại an vui cho mọi người.

Yếu tố sau cùng giúp đạo hữu tự chiến thắng bản thân, điều phục sự nóng giận, thương yêu chính mình và chúng sinh là trí tuệ. Trí tuệ là sự trực nhận về bản chất của vạn pháp là không, vô thường và vô ngã. Thành tựu chánh kiến tức thành tựu về chánh niệm. Với ánh sáng của trí tuệ, mọi lầm chấp và phiền não tự tan biến như sương sớm gặp ánh sáng mặt trời.

87. NGHI VẤN VỀ *QUY SƠN CẢNH SÁCH* VÀ *SA DI LUẬT* *NGHI YẾU LƯỢC TĂNG CHÚ*

HỎI:

Tôi nghe nói bộ *Quy Sơn cảnh sách* là bộ sách thuộc Luật tạng. Điều đó có đúng không, nếu đúng thì sao không gọi là *Quy Sơn luật*... mà là *Quy Sơn cảnh sách*? Bộ *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú* có nằm trong Luật tạng không? Bộ này có từ lúc nào và có phải do Phật chế không?

ĐÁP:

Bộ *Quy Sơn cảnh sách* hay *Cảnh sách* có tên đầy đủ là *Quy Sơn Đại Viên Thiên sư cảnh sách*, nghĩa là Bài văn cảnh sách của Thiên sư Đại Viên, ở núi Quy Sơn. Cảnh có nghĩa là cảnh tỉnh, cảnh giác, răn bảo, đánh thức; sách có nghĩa là sách tấn, thúc giục. Thường thì những bài văn hay tác phẩm nào có nội dung cảnh tỉnh, đánh thức, làm cho người đọc phấn chấn, hăng hái lên đều được gọi là Cảnh sách.

Đối tượng đích thực của *Quy Sơn cảnh sách* là hàng Tỷ kheo tân học. Tuy nhiên, những lời cảnh tỉnh, sách tấn tu học của Thiên sư Đại Viên có tác dụng rất lớn không chỉ đối với bậc Tỷ kheo mà cả hàng Sa di cũng được sách tấn, cảnh tỉnh không ít. Vì lẽ ấy, *Quy Sơn cảnh sách* trở thành sách “gối đầu” cho người xuất gia, nhất là những người mới xuất gia học đạo.

Theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, *Quy Sơn cảnh sách* là một trong bốn tác phẩm thuộc bộ Tiểu Luật, bao

gồm Tỳ ni, Sa di, Oai nghi và Cảnh sách, thuộc về giới luật của hàng Sa di. Cố nhiên, *Quy Sơn cảnh sách* là bộ sách thuộc về Luật tạng. Bởi trong Luật tạng (bao gồm 72 bộ, 496 quyển), ngoài những kinh văn chuyên về giới luật do Phật chế định còn có rất nhiều tác phẩm chú giải, sơ giải, trước thuật về giới luật do các Luật sư đời sau trước tác. Vì vậy, tuy nằm trong Luật tạng nhưng Cảnh sách không phải là giới kinh mà chỉ là tác phẩm nhằm động viên, khích lệ tinh thần tu học; giữ gìn, trang nghiêm giới luật.

Những giới kinh do Phật chế định mới được gọi là Luật, còn các tác phẩm do chư vị Tổ sư đời sau trước thuật đều thuộc Luật giải, những giải thích chi tiết về giới luật thường có tên của bộ Luật ấy đi kèm với các chữ Thích, Giải, Chú, Sơ v.v... Ngài Quy Sơn (770-853), thuộc đời nhà Đường nên trước tác của Ngài không thể gọi là Cảnh sách luật... mà chỉ là Cảnh sách văn mà thôi.

Bộ *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú* cũng nằm trong Luật tạng (Tục tạng). Tất nhiên, bộ sách này không phải do Phật chế mà do ngài Châu Hoàng “yếu lược” và ngài Hoàng Tấn “tăng chú”. Dựa vào kinh *Sa Di Thập Giới*, ngài Châu Hoàng đã rút tĩa, giản lược, tóm tắt những phần trọng yếu nhằm giúp hàng Sa di dễ học tập và thực hành để hình thành *Sa di luật nghi yếu lược*. Ngài Châu Hoàng (1535-1615), thuộc đời nhà Minh, Ngài vân du đến núi Vân Thê, Hàng Châu vào năm 1571, sau đó dựng chùa Vân Thê rồi chuyên nghiên cứu về giới luật. Ngài đã biên soạn và trước thuật được 32 tác phẩm. *Sa di luật nghi yếu lược* được biên soạn trong khoảng thời gian từ

năm 1571 đến năm 1615. Sau đó, ngài Hoàng Tấn phát Bồ đề tâm chú giải, diễn dịch một cách chi tiết, rõ ràng thành *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú*. Ngài Hoàng Tấn (1611-1685), thuộc cuối đời Minh, đầu đời Thanh nên *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú* được ra đời trong thời gian này, cách nay chỉ hơn ba thế kỷ. Tuy ra đời muộn nhưng nhờ những chú giải cặn kẽ, rõ ràng nên bộ sách này được phổ cập, ứng dụng rộng rãi trong thiên môn cho đến hiện nay.

88. TÍN NGƯỠNG MỚI VÀ TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH

HỎI:

Con mới theo đạo Tin lành nhưng gia đình có truyền thống đạo Phật. Khi mẹ mất, con được người cô hướng dẫn đến chùa để tụng kinh cầu nguyện cho mẹ. Con dự định sau 49 ngày cầu nguyện xong sẽ đi nhà thờ trở lại. Sau hơn hai tháng tụng kinh ở chùa, con thấy tự thân thay đổi rất nhiều: bớt tham lam, tranh chấp, thương người và không nghĩ xấu về ai... Nhưng gần đây, mỗi khi đến chùa thì trong con dấy lên những suy nghĩ bậy bạ, hình như có một cái gì đó chống đối lại con. Mặc dù con đọc sách Phật, nghe giảng pháp và cầu nguyện Đức Phật thật nhiều nhưng mỗi lần quy trước Phật thì những ý niệm hủy báng Tam bảo lại xuất hiện làm con sợ hãi. Thực lòng thì con đâu dám nghĩ xấu về Tam bảo và ra sức cầu nguyện cho mẹ con siêu thoát nhưng những ý niệm trong tâm thì ngược lại. Con định sẽ quy y làm Phật tử và không đi nhà thờ nữa nhưng con sợ Phật sẽ không tha thứ vì những ý nghĩ hủy báng của con. Con nằm mơ thấy mẹ con hoài, chắc mẹ chưa siêu thoát? Hiện con rất bối rối và lo sợ, con phải làm sao đây?

ĐÁP:

Đọc những dòng tâm sự của bạn, chúng tôi cảm nhận được bạn là người con hiếu thảo, có tâm hồn nhạy cảm đồng thời rất linh hoạt và bén nhạy về phương diện tâm linh. Bạn cũng không nên lo lắng và sợ hãi quá, bởi những điều bạn đang trải nghiệm dường như thật ấy, thực chất chỉ là một cuộc xung đột tự nội, xuất phát từ tự tâm của bạn đó thôi.

Dù bạn hiện mang một tín ngưỡng mới, niềm tin ấy có

thể mạnh nhưng chưa đủ lớn để lấn át và chiếm lĩnh toàn bộ tâm hồn bạn vốn được un đúc, thấm nhuần truyền thống Phật giáo của gia đình đã ẩn tàng trong máu thịt. Bạn dần dần theo một lý tưởng mới, đó là tự do tín ngưỡng của cá nhân. Tuy nhiên, tận trong sâu thẳm của tâm hồn, bạn phải đấu tranh không ít vì việc ấy. Sự xung đột niềm tin vẫn âm ỉ, thâm lặng bên trong mà bạn ít khi hoặc chẳng bao giờ để ý tới. Sự kiện bạn đến chùa tụng kinh để cầu nguyện cho mẹ đồng thời chính tự thân bạn đã có chuyển biến tích cực nhờ cảm nhận được ít nhiều Pháp vị là giọt nước đã làm tràn ly, bùng vỡ những mâu thuẫn nội tại.

Trở lực xuất hiện trong tâm khi bạn có khuynh hướng trở về với Tam bảo mang dáng dấp *“hình như có một cái gì đó chống đối lại con”*, đây có thể coi chính là nỗ lực của ý chí nhằm bảo vệ niềm tin mới. Biểu hiện cụ thể của nó là những *“suy nghĩ bậy bạ”* có tính phản kháng, bạo động và dung tục không thể kiểm soát của tự thân. Điều này càng thể hiện rõ ràng hơn trong những khi tâm của bạn có một sự tĩnh lặng nhất định. Vì thế, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi tâm hồn tạm lắng xuống nhờ tụng kinh, nghe pháp và cầu nguyện thì ý niệm hủy báng Tam bảo lại càng xuất hiện nhiều hơn. Đúng như bạn nói, thực chất bạn không hề muốn nhưng trong tâm vẫn tuôn trào những sự hủy báng. Đây chính là những nỗ lực kháng cự của niềm tin mới, đặc biệt khi bạn có quyết định đột phá là sẽ quy y Tam bảo để trở thành Phật tử, phủ định tín ngưỡng mới để trở về với tín ngưỡng truyền thống thì sự đấu tranh nội tại càng quyết liệt và dữ dội hơn.

Cần biết rằng, không có một thế lực siêu nhiên nào trực tiếp can thiệp vào đời sống của bạn trong trường hợp này mà chính nội tâm của bạn đang vận hành để đi đến một quyết định tối hậu. Những ý niệm hủy báng Tam bảo xuất hiện song hành với quyết định quy y Tam bảo trong bạn đã phản ánh rõ nét sự gắng gượng gần như tuyệt vọng của niềm tin mới. Nếu bạn duy trì được tâm niệm “trở về cội nguồn” đang hình thành và phát triển trong bạn thì chẳng bao lâu niềm tin mới sẽ sụp đổ.

Bạn không nên quá lo sợ về việc “*Phật sẽ không tha thứ về những ý niệm hủy báng của con*”, bởi thực chất đó chỉ là cơ chế vận hành ý niệm của tự tâm biểu hiện ra. Mặt khác, bạn vốn không có chủ ý và không dám bất kính trong suy nghĩ, lời nói hay hành vi của mình nên không mang “*trọng tội*”. Chỉ có điều vì không kiểm soát để làm chủ ý niệm của mình khiến cho những tư duy xấu ác làm vẩn đục nội tâm nên bạn phải thành tâm sám hối. Tội từ tâm khởi lên thì cũng từ tâm mà tiêu diệt. Vì thế, bạn cần sám hối cho đến khi ý niệm hủy báng chấm dứt và ý niệm tôn kính Tam bảo phát sinh là bạn đã khắc phục được tội lỗi hủy báng của mình.

Cảm nhận sự chuyển hóa tích cực của tự thân nhờ nương tựa Tam bảo như bạn đã bộc bạch là một tín hiệu lành để bạn sáng suốt định hướng lại niềm tin của mình. Đức Phật luôn từ bi, tha thứ mọi lỗi lầm cho người biết thức tỉnh, quay về chánh pháp. Quy y Phật để làm Phật tử là một quyết định đúng đắn của bạn, không những phù hợp với truyền thống gia đình mà còn phù hợp với mong mỏi của người mẹ đã quá cố.

Bạn thường chiêm bao thấy mẹ và khá lo lắng về điều này, e rằng mẹ bạn chưa siêu thoát? Thực ra, chúng ta cũng khó phân biệt được ranh giới của chiêm bao và sự báo mộng. Đa phần các trường hợp mơ thấy người thân là chiêm bao. Những giấc mơ ấy là sự phản ánh của tâm thức của bạn về sự thương tiếc, nhớ mong, hoài niệm hoặc suy nghĩ nhiều về người quá cố. Vì thế, thao thức của bạn bây giờ nên là: Mình đã làm được phước đức gì để hồi hướng cho mẹ hay chưa? Nếu có thêm nguyện lực và công đức tu tập của bạn để hồi hướng cho mẹ thì chắc chắn mẹ của bạn sẽ được nhiều lợi ích để siêu thoát.

89. SỰ KHÁC NHAU GIỮA TUỔI HẠ VÀ TUỔI ĐẠO?

HỎI:

Xin cho biết sự khác nhau giữa tuổi hạ và tuổi đạo? Tại sao khi Tăng Ni viên tịch lại thờ y bát, thờ cả ba y hay là chỉ một loại y nào đó?

ĐÁP:

Tuổi hạ thường được gọi hạ lạc hay pháp lạc, đôi khi có chỗ còn gọi Tăng lạc, nói một cách dễ hiểu là tuổi tu của một vị Tỷ kheo hoặc Tỷ kheo ni. Tuổi hạ được tính từ khi thọ Đại giới, sau mỗi mùa An cư hàng năm, kết thúc bằng lễ Tự tứ thân tâm thanh tịnh thì vị Tỷ kheo được một tuổi hạ. Căn cứ vào tuổi hạ cao thấp để xác lập và phân định vị trí lớn hay nhỏ của vị Tỷ kheo trong Tăng đoàn.

Truyền thống Phật giáo Bắc tông khai hạ vào ngày 15 tháng 4 âm lịch (ÂL), mãn hạ vào ngày 15 tháng 7 ÂL, nên ngày 16 tháng 7 ÂL hàng năm được xem là ngày đầu năm của người xuất gia. Theo *Tăng sử lược*, quyển hạ, thì “Trong kinh luật coi ngày 16 tháng 7 ÂL là ngày đầu năm sinh ra Ngũ phần Pháp thân của Tỷ kheo. Do vậy, Tỷ kheo là hạng xuất gia không nên tính tuổi theo thế tục”.

Vấn đề tuổi đạo, theo thiển ý của chúng tôi tra cứu thì chưa tìm thấy trong kinh luật đề cập đến khái niệm đạo lạc và hiện tồn tại nhiều quan niệm khác nhau. Có quan niệm cho rằng tuổi đạo chính là tuổi hạ. Tuy nhiên, đa phần đều nghiêng về quan niệm tuổi đạo khác với tuổi hạ, vì tuổi đạo được tính từ lúc xuất gia, nhập đạo. Bởi lẽ, một vị phát tâm ly tục xuất gia phải trải qua một thời gian tu

học khá dài mới có tuổi hạ. Mặt khác, trong quá trình tu học, vì nhiều lý do và hoàn cảnh khác nhau cho nên không phải vị Tỷ kheo nào cũng thực hiện trọn vẹn an cư. Nếu không viên mãn pháp An cư, tất nhiên năm ấy vị Tỷ kheo không có tuổi hạ nhưng “thâm niên” trong đạo vẫn có. Nếu tuổi đạo được tính theo cách trên thì tuổi đạo bao giờ cũng lớn hơn tuổi hạ.

Khi Tăng Ni viên tịch thờ y bát vì y bát là linh hồn, biểu tượng xuất thế, vật dụng quan trọng nhất, là “vật bất ly thân” của người xuất gia. Khi thọ giới, điều kiện bắt buộc đầu tiên là phải đầy đủ y bát. Theo Phật giáo Bắc tông, nhất là Thiên tông, thì y bát là tín vật để phó pháp truyền thừa tâm ấn. Cứ *Truyền đăng lục*, quyển 1: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn đọc xong bài kệ...rồi bảo Ca Diếp: Nay Ta đem y bát này trao lại cho ngươi. Ngươi hãy kể thừa truyền nối”. Y bát này được truyền từ thời Phật đến Lục tổ Huệ Năng mới chấm dứt. Việc thờ y bát của các bậc Thầy hiện nay có nguồn gốc từ sự truyền thừa y bát của Phật Thích Ca nhằm tôn kính và thể hiện sự tiếp nhận phó pháp của Thầy Tổ.

Thờ y của Thầy Tổ thì chỉ thờ y Tăng già lê, vì y này còn được gọi là Đại y, Tổ y và Pháp y là biểu tượng truyền đăng, Tổ Tổ tương truyền, Sư Sư tương thọ.

90. HỌC Y HAY HỌC PHẬT? HỌC YẾU QUÁ THÌ PHẢI LÀM SAO?

HỎI:

Tôi là Ni sinh hiện đang học Trường Trung cấp Phật học (TCPH) TP. HCM. Sau khi tốt nghiệp, tôi dự định sẽ tiếp tục học Cao đẳng Chuyên khoa Phật học. Nhưng tôi lại muốn theo học ngành Y học dân tộc để sau này về giúp dân nghèo ở quê nhà. Xét thấy tuổi đời đã lớn, lại không có năng khiếu thuyết pháp nên tôi khá phân vân trong việc định hướng nên học cao đẳng hay học ngành y?

Dù rất cố gắng nhưng kết quả học tập vẫn khiêm nhường, thua kém huynh đệ rất xa, đồng thời lại chẳng có chút năng khiếu nào về diễn giảng cả nên nghĩ về bản thân đối với sự nghiệp hoàng pháp tôi rất buồn. Tôi rất muốn hoàn thiện mình để phụng sự đạo pháp được tốt hơn. Rất mong được chia sẻ và góp ý.

ĐÁP:

Theo tiêu chí hiện nay, một người tu sĩ thì phải *thông việc đạo lại thạo việc đời*, có như thế thì mới làm tốt đời, đẹp đạo. Tuy nhiên, việc nắm vững về giáo lý tổng quát và chuyên sâu một pháp môn tu tập để ứng dụng tu hành, đạt được an lạc và giải thoát vẫn là điều quan trọng nhất.

Trong chừng mực nào đó, chương trình TCPH hiện nay đã trang bị cho học viên một kiến thức nền tảng về Phật học khá vững vàng. Do vậy, nếu biết nỗ lực tự học tập, nghiên cứu về phương diện Phật học đồng thời theo học một chuyên môn khác hợp sở trường để làm phương tiện độ sinh, như ngành y chẳng hạn, là một

điều lý tưởng.

Theo thiên ý của chúng tôi, một vị tu sĩ hoàng pháp thành công không nhất thiết phải có trình độ Phật học uyên thâm, có học vị cao và thuyết pháp hấp dẫn. Đó chỉ là một phương tiện trong vô số phương tiện. Thực tế cho thấy có rất nhiều bậc Thầy *“thuyết pháp”* âm thầm và lặng lẽ với hạnh nguyện và tâm từ bi đã cảm hóa được nhân tâm, giúp người mê quay về quy hướng Tam bảo, xả ác làm lành, sống đạo tu tập. Bản nguyện của người xuất gia là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh. Trong hoàng hóa, có thể tùy duyên vận dụng phương tiện, càng thiện xảo trong phương tiện thì kết quả hoàng pháp càng cao.

Vì thế, muốn xây dựng cho bản thân một phương tiện thiện xảo làm cơ sở hoàng pháp, trước hết phải xem xét những sở trường và sở đoản của tự thân để quyết định một hướng đi thích hợp cho mình. Cô đã tự nhận ra mình *“tuổi đời đã lớn, không có năng khiếu thuyết pháp”*, đồng thời lại *“muốn theo học ngành Y học dân tộc để sau này về giúp dân nghèo ở quê nhà”*, chúng tôi cô đã tìm ra hướng đi thích hợp cho mình rồi. Trong bối cảnh hoàng pháp hiện nay, Giáo hội rất cần những nhân sự có chuyên môn cao về lãnh vực y tế và xã hội, nhất là Ni giới. Trong trường hợp của cô, việc xác định theo học ngành y để làm phương tiện hoàng hóa, lợi sinh là đúng đắn.

Bản khoăn và trăn trở trước thực trạng học hành đồng thời thao thức đến sự nghiệp hoàng pháp trong tương lai của cô, thật đáng hoan nghênh. Nhưng nếu những điều ấy đem đến phiền muộn và buồn bã thì không

nên có vì trong tu học thì tu tập, hành pháp là quan trọng nhất.

Một người xuất gia, phải phấn đấu để kiện toàn song song hai lĩnh vực tri thức và đạo đức, lý thuyết và thực hành, học thuật và tu chứng. Tuy nhiên, tri thức và học thuật chỉ là tiền đề, mang tính thứ yếu. Mục tiêu mà người tu hướng đến không phải tri thức mà là trí tuệ. Học nhiều, biết nhiều để nói nhiều đôi khi lại là một chướng ngại (sở tri chướng). Mặt khác, tri thức không đủ khả năng chuyển hóa để hàng phục phiền não. Chỉ có thành tựu trí tuệ mới giải quyết được tất cả mọi vấn đề. Muốn có trí tuệ thì không có con đường nào khác ngoài tu tập.

Trong hàng đại đệ tử Phật, ai thông thái cho bằng A Nan và ai dốt nát như Bàn Đặc? Thế nhưng người chứng Thánh quả A la hán trước lại là Bàn Đặc chứ không phải A Nan. Vì thế, người có tâm tu và biết tu thì học giỏi hay dở, cao hay thấp chẳng là vấn đề gì cả. Có khi vấn đề *Phật học* chỉ trong vòng vài phút nhưng để *học Phật* lại mất đến suốt đời. Vậy nên Ô Sào thiên sư mới đáp với Bạch Cư Dị rằng: “Vấn đề chư ác mạt tác, chúng thiện phụng hành thì đưa trẻ lên ba cũng biết nhưng cụ già tám mươi cũng khó làm được”.

Do vậy, nếu đã cố gắng hết mình nhưng vẫn học kém thì cô phải nỗ lực trau dồi đức hạnh; siêng năng giữ giới, tụng kinh, bái sám, niệm Phật và toạ thiền. Chính sự thành tựu về đức hạnh sẽ làm cho cô “tỏa sáng” trong đại chúng. Về diễn giảng cũng vậy, ngoài khẩu giáo còn có thân giáo nữa. Chỉ cần bước đi vững chãi, lễ bái chí thành, động tịnh uy nghi thì nơi tự thân đã là một pháp thoại

sinh động “im lặng như sấm sét”, có thể chuyển hóa và đem lại tịnh tín cho nhiều người.

Học Phật cốt yếu ở chỗ thực hành. Trí tuệ, an lạc và giải thoát cũng do thực hành, tu tập mà có. Học tập, nghiên cứu chỉ là trí hữu sự, giới hạn và trói buộc. Tu niệm mới đạt trí vô sự, tự tại và giải thoát.

91. TẠI SAO NÓI: “ANH HIỀN TÀI NGHỆ, THỊ VINGU TỆ”?

HỎI:

Trong *Sa Di Luật Giải*, quyển hạ, tập Học kinh điển đệ bát, có đoạn: *Cổ đức vân: “Đa tri đa sự, bất như tức ý, đa lự đa thất, bất như thủ nhất. Lự đa chí tán, tri đa tâm loạn, tâm loạn sinh não, chí tán phương đạo. Anh hiền tài nghệ, thị vi ngu tề. Nhứt kỷ nhất năng, nhứt hạ cô đẳng. Nhứt năng nhứt kỷ, không trung văn nhuế”*. Từ câu “Anh hiền tài nghệ...” trở về sau, tôi không hiểu ý nói gì?

ĐÁP:

Đoạn trích trên có nghĩa là: “Người mà biết nhiều, việc nhiều không bằng người chấm dứt nghĩ ngợi; lo nhiều thì mất nhiều không bằng người chuyên nhất. Vì lo nhiều thì không tập trung tâm trí, biết nhiều thì rối loạn tâm tư. Tâm tán loạn thì sinh phiền não, ý chí phân tán có hại cho đạo nghiệp. Những người anh tài trong thế gian, đối với đạo là những kẻ ngu tề. Bởi cái hay cái tài ấy như ngọn đèn dưới mặt trời, như mòng muối giữa hư không”. Tác giả *Sa di luật giải* dẫn lời của cổ đức để giải thích và minh họa cho đoạn: “Sa di bốn nghiệp vị thành, bất đắc tập học ngoại thơ, tử sử trị thế điển chương”.

Sa di là hàng sơ tâm học đạo. Vì thế trong giai đoạn này phải nỗ lực, tập trung và chuyên nhất cho việc tầm cầu giáo điển, tinh chuyên tu niệm. Phát huy tri thức và tích lũy kinh nghiệm của ngoại điển là điều tối cần trong cuộc sống, song đối với sự nghiệp giải thoát của người sơ tâm xuất gia thì việc trau dồi nội điển và nhiếp tâm quan trọng hơn. Mặt khác, tri thức đối với người học đạo chỉ là

nấc thang đầu tiên, cái mà hành giả cần hướng tới để thân chứng là trí tuệ Bát nhã, trực nhận và thể nhập chân lý. Trong lộ trình này, tri thức đôi khi lại là một chướng ngại. Vì thế, hàng Sa di cần phải hạn chế những phan duyên và hướng ngoại. Bởi biết nhiều và việc nhiều chuyện thế gian chỉ làm cho tâm rối loạn và sinh phiền não.

Khẳng định “anh hiền tài nghệ thị vi ngu tộ” ở đây hoàn toàn không mang ý nghĩa miệt thị hay khinh chê. Bởi những bậc anh tài, hiền sĩ là những tên tuổi lớn, là những người danh giá trong cuộc đời, họ phải học tập và trải nghiệm cuộc sống thật nhiều cùng chút may mắn mới có được danh phận. Tuy nhiên, về phương diện Tâm học thì những gì họ có được thật là khiêm tốn. Sở dĩ gọi họ là những kẻ ngu tộ vì đa phần những thành công của họ xuất phát từ tham vọng, khi công thành danh toại thì bo bo giữ lấy và tự mãn. Mấy ai dùng trí để xem danh lợi là phù hư, bọt bèo, rác rưởi. Hiếm người thấy được sinh lão bệnh tử khi ở ngôi vị đế vương như Thái tử Tất Đạt Đa, hay đồng dục tuyên bố xem ngai vàng như chiếc giày rách như Trần Nhân Tôn. Nhận chân được lẽ thật của cuộc đời, tất cả chỉ là giả hợp vô thường, có đó rồi không đó, sáng còn chiều mất... để tìm cách vượt thoát mới không phải là người ngu tộ.

Theo quan điểm của Phật học thì người thông minh chưa hẳn đã có trí tuệ. Học rộng, nghe nhiều là tri thức, là cái biết do huân tập từ bên ngoài vào. Hạn chế cơ bản của tri thức là không có khả năng trực nhận chân lý và hàng phục phiền não. Trong khi đó, con đường đến với trí tuệ thì ngược lại. Trí tuệ được hình thành nhờ tu tập giới và

định, là kết quả của công trình hướng nội, tịnh hóa thân tâm. Chỉ có trí tuệ là công cụ duy nhất hóa giải toàn bộ mọi xung đột, mâu thuẫn nội tại, đoạn tận phiền não, giải thoát khổ đau và thân chứng chân lý. Vì thế, những cái biết, cái hay, cái tài giỏi ở thế gian so với trí tuệ thì chỉ le lói như ngọn đèn dưới ánh mặt trời. Tất cả những sự nghiệp ở thế gian dưới tuệ giác vô thường thì rất tầm thường, mong manh, bé nhỏ chập chờn chẳng khác nào mòng muỗi, sâu kiến giữa hư không.

Khi chú giải luật Sa di, ngài Hoàng Tấn đã mượn lời cổ đức để răn dạy và cảnh tỉnh hàng sơ học Sa di không nên hướng ngoại, tầm cầu tri thức bên ngoài. Những lời dạy này, cố nhiên đứng trên quan điểm có lợi cho một hành giả sơ phát tâm tầm cầu trí tuệ, giải thoát sinh tử chứ không hàm ý chê bai hay khinh miệt. Tuy nhiên, khi đã trưởng thành, là bậc “trí lực hữu dư” thì phải thông thạo ngũ minh (các môn học thuật thế gian) để dẫn thân làm lợi ích chúng sinh, làm đẹp cho đời với công hạnh của một vị Bồ tát.

92. NÊN DÙNG NHỮNG BỘ SÁM VĂN NÀO TRONG KHI SÁM HỐI?

HỎI:

Tôi thường lạy sám hối các bộ kinh như *Vạn Phật*, *Thủy Sám*, *Lương Hoàng Sám*, *Hồng Danh* sau hai thời công phu. Có người khuyên nên lạy *Hồng Danh* thì tốt hơn. Vậy kính nhờ hướng dẫn cho tôi, lạy bộ nào là thù thắng nhất và trong khi lạy sám hối nên đọc thành tiếng hay đọc thầm?

ĐÁP:

Đối với người xuất gia, trong quá trình tu tập hàng ngày, ngoài việc duy trì nghiêm mật hai thời công phu còn thêm hai thời sám hối nữa thì thật quý hóa. Nỗ lực, tinh tấn trong tu học của Sư cô thật đáng trân trọng, không phải mọi người ai cũng thực hành được.

Trong các bộ kinh hoặc sám văn dùng để sám hối như *Vạn Phật*, *Hồng Danh*, *Lương Hoàng Sám* và *Thủy Sám* đều là những lời dạy của Phật. Ngay cả *Lương Hoàng Sám* và *Thủy Sám* là những bộ sám văn do Chí Công hoà thượng (*Lương Hoàng Sám*) và Ngô Đạt pháp sư (*Thủy Sám*) là các bậc danh tăng Trung Quốc biên soạn nhưng danh hiệu Phật và lời văn được rút tĩa từ Tam tạng Thánh giáo, vì thế vẫn đầy đủ giá trị và phẩm chất của kinh Phật. Mặc dù mỗi bộ kinh hoặc sám có nội dung, ý nghĩa và sự ứng dụng khác nhau nhưng đều có một điểm chung là tiêu trừ nghiệp chướng, thanh tịnh tam nghiệp. Do vậy, với mục đích tiêu trừ nghiệp chướng,

thanh tịnh tam nghiệp thì bộ nào cũng thù thắng, không hề có kinh hoặc sám nào thù thắng nhất.

Sự thù thắng nhất ở đây là thân tâm thanh tịnh khi thực hành lễ sám và thời lượng, dung lượng của kinh sám phù hợp với thời gian biểu tu học của mình. Vì thế, không nhất thiết phải *Hồng Danh*, Sư cô nên tự chọn lấy một kinh sám nào phù hợp, đồng thời càng phong phú và ý nghĩa hơn nếu Sư cô có thể luân phiên lễ sám tuần tự từ bộ này sang bộ khác.

Việc đọc tụng sám văn hay xưng danh hiệu Phật thành tiếng hay đọc thầm thì tùy duyên. Nếu sự xưng tụng của mình ảnh hưởng đến tịnh niệm của đại chúng thì nên đọc thầm, không dùng chuông mõ, còn nếu không có gì trở ngại thì xưng tụng thành tiếng, chuông mõ rõ ràng. Tùy vào hoàn cảnh thực tế để vận dụng, không có một pháp thức cố định mang tính bắt buộc nào cả. Nếu giữ tâm chánh niệm, thiết tha, thành khẩn trong lúc lễ sám thì dù xưng tụng thành tiếng hay mật niệm công đức cũng như nhau. Tuy nhiên, vì đây là một khóa lễ cá nhân nên mật niệm, thực hành lễ sám trong im lặng sẽ hay hơn vì thể hiện sự tế nhị, khiêm tốn, lịch sự và tôn trọng mọi người.

93. TÌM HIỂU VỀ XÁ LỢI

HỎI:

Có lẽ nhờ phúc duyên nên tôi được chiêm bái Xá lợi Phật ở một số ngôi chùa. Tôi thấy hình dạng và màu sắc của Xá lợi không đồng nhau. Vậy xin cho biết đôi điều về Xá lợi.

ĐÁP:

Nói đến Xá lợi, chúng ta liên tưởng ngay đến sự tu chứng, đạt đạo. Việc lưu lại Xá lợi sau khi viên tịch của các Ngài là do nguyện lực từ bi thương tưởng chúng sinh đồng thời là một minh chứng hùng hồn và độc đáo về sự đắc đạo, chỉ duy nhất Phật giáo mới có.

Xá lợi, Phạn ngữ là Sarira, là xương và tro thân cốt của Phật (*Từ điển Phật học Hán Việt*, NXB KHXH, tr1554). Theo kinh *Đại Bát Niết Bàn*, sau khi làm lễ trà tỳ (hỏa táng) Đức Phật, Xá lợi thu được đựng đầy tám ché vàng. Trong đó, Xá lợi răng (nanh) còn nguyên vẹn, còn lại là Xá lợi dạng viên, đẹp đẽ và lấp lánh ngũ sắc như ngọc. Tuy nhiên, riêng đối với Đức Bổn Sư thì dù chưa nhập Niết bàn, sinh thân của Ngài đã là Xá lợi rồi. Theo kinh *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm*, lúc Phật mới thành đạo ở cội bồ đề, có hai thương buôn Đề Lê Phú Bà và Bạc Lê Ca dâng cúng thực phẩm, được Phật giáo hóa, trở thành những vị đệ tử tại gia đầu tiên. Tương truyền, hai vị này là thương buôn người Myanmar, sau khi quy y được Phật cắt tóc và móng tay tặng làm kỷ vật lưu niệm. Hiện ở Myanmar vẫn còn tháp thờ tóc và móng tay Xá lợi của Phật.

Thực ra, Xá lợi là phần tinh túy bất hoại của xác thân tứ đại do công đức huân tu giới định tuệ kết thành. Nhờ trang nghiêm giới luật, sống có tiết độ, không đắm say vào khoái lạc của quan hệ nam nữ nên giữ được phần tinh túy của cơ thể, tinh khí không bị hao mòn. Mặt khác, nhờ tâm thanh tịnh an trụ trong thiền định, phát huy trí tuệ Bát nhã để từng bước thể nhập Pháp thân, thành tựu Kim cang bất hoại thân. Nhờ vậy mà Phật, chư Thánh đệ tử, chư vị Tổ sư sau khi viên tịch thân thể vẫn tươi nhuận, tự khô cứng lại, không hư rã hoặc sau khi trà tỳ kết thành Xá lợi không cháy. Trong phẩm Xả thân, kinh *Kim Quang Minh*, Phật dạy: “Xá lợi do giới định tuệ huân tu kết thành”. Cứ vào lời dạy này thì không chỉ Phật, Bồ tát và Thánh tăng mà ngay cả hàng cư sĩ tại gia nếu thành tựu giới định tuệ thì vẫn có khả năng lưu lại Xá lợi.

Có hai loại Xá lợi là Toàn thân Xá lợi và Toái thân Xá lợi. Toàn thân Xá lợi là sự lưu lại nguyên vẹn thân xác sau khi viên tịch. Phật Đa Bảo sau khi Niết bàn đã lưu lại toàn thân Xá lợi ngồi trong bảo tháp. Hễ có vị Phật nào giảng kinh *Pháp Hoa* thì tháp báu ấy hiện ra để tán thán và nghe kinh (kinh *Pháp Hoa*, phẩm Hiện bảo tháp). Ở Trung Quốc, các vị cao tăng như Lục tổ Huệ Năng, Hám Sơn, Từ Hàng... đều lưu lại toàn thân Xá lợi. Đặc biệt, Phật giáo Việt Nam đến nay đã phát hiện được bốn toàn thân Xá lợi, trong đó nổi bật là toàn thân Xá lợi của hai Thiên sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường được bảo lưu gần như nguyên vẹn.

Toái thân Xá lợi là loại Xá lợi thu được sau khi trà tỳ có dạng viên tròn, bầu dục hoặc khối đa diện với kích

thước lớn nhỏ và màu sắc khác nhau: như Xá lợi của Phật Thích Ca, Xá lợi của ngài Xá Lợi Phất... (Ấn Độ); Xá lợi của các ngài Cưu Ma La Thập, Ấn Quang đại sư... (Trung Quốc); Xá lợi của Bồ tát Quảng Đức... (Việt Nam). Chúng loại của Toái thân Xá lợi rất đa dạng. Bởi do thần lực và bi nguyện nên mỗi Ngài tùy nguyện mà để lại các loại Xá lợi khác nhau. Phật Thích Ca, ngoài Xá lợi có dạng viên thường gọi là ngọc Xá lợi còn có răng Xá lợi, tóc Xá lợi, móng tay Xá lợi và xương Xá lợi. Ngài Cưu Ma La Thập thì để lại lưỡi Xá lợi. Riêng Bồ tát Quảng Đức thì để lại tim Xá lợi. Ngoài ra, luận *Đại Trí Độ* còn chia Xá lợi làm hai loại là Sinh thân Xá lợi và Pháp thân Xá lợi. Sinh thân Xá lợi bao gồm toàn thân và toái thân Xá lợi. Pháp thân Xá lợi là toàn bộ kinh điển của Phật giáo.

Xá lợi Phật có ba đặc tính: linh thiêng, tự di chuyển và đầy đủ năm sắc. Đối với Phật giáo, Xá lợi là báu vật. Hàng Phật tử phải tôn trí Xá lợi trong bảo tháp, lễ bái và cúng dường. Kinh *Đại Bát Niết Bàn*, tập 3, Phật dạy: “*Này A Nan, nếu thấy Xá lợi của Như Lai là thấy Phật*”. Vì thế, không phải ai cũng có thể gặp, thấy và tin vào Xá lợi. Những người đầy đủ phước duyên, thành tâm phụng thờ Xá lợi thì Xá lợi sẽ lớn lên và vỡ ra thành nhiều viên Xá lợi khác. Theo tập *Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông Lục*, quyển thượng, của Đạo Tuyên thì: “*Một người ở Lâm Ấp có một viên Xá lợi, thường phóng quang tỏa sáng. Sa môn Huệ Thúy theo thứ sử Quảng Châu là Nhãn Quy, có ý muốn thỉnh nhưng chưa kịp nói ra thì viên Xá lợi đã phân làm hai. Quy nghe nói, lòng vui vẻ, lại xin lưu để kính thờ thì Xá lợi lại phân làm ba*”. Xá lợi được lưu bố cho nhân

thiên phụng thờ và lễ bái là do nguyện lực của Phật và các vị Thánh, con người không có khả năng can thiệp vào chuyện còn mất của Xá lợi. Đây là đặc tính thứ nhất.

Đặc tính thứ hai của Xá lợi là sự tự di chuyển. Theo kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Xá lợi Phật chia làm ba phần được thờ phụng trong tháp báu ở Thiên cung, Long cung và tám đại tháp ở Diêm Phù Đề. Tuy vậy, nơi nào thành tâm cầu nguyện, kính lễ và mong muốn Xá lợi thì Xá lợi tự di chuyển đến. Khi chấn tích Đông Ngô, Khương Tăng Hội đã cầu xin Xá lợi ứng hiện, nhờ đó mà quy hướng được Tôn Quyền tín tâm và ủng hộ Tam bảo. Sau ba tuần thất chí tâm cầu nguyện, Xá lợi xuất hiện kêu loảng xoảng trong bình. Tôn Quyền cầm bình đổ ra mâm đồng, Xá lợi lăn tới đâu thì mâm đồng vỡ nát đến đó. Sau đó Quyền cho đặt Xá lợi trên đe sắt, sai lực sĩ dùng chày đánh. De chày đều vỡ, Xá lợi thì không sao. Tôn Quyền rất thần phục Xá lợi, cho dựng tháp để tôn thờ (Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập I).

Đặc tính thứ ba của Xá lợi Phật là có năm màu, giống như màu của hào quang: màu xanh, vàng, đỏ, trắng và màu cam. Nếu Xá lợi không đủ ngũ sắc, chỉ đơn sắc hoặc trắng, hoặc xanh hay màu ngà thì đó là Xá lợi của các vị Thánh. Tuy nhiên, màu sắc của Xá lợi còn phụ thuộc vào nghiệp lực của người nhìn. Nếu người nặng nghiệp thì không thể nhìn thấy Xá lợi phóng quang lấp lánh ngũ sắc.

Đối với vấn đề Xá lợi, đa phần hàng Phật tử đều có niềm tin nhưng trong thực tế vì nhiều lý do khác nhau vẫn còn một vài nghi vấn về Xá lợi. Trước hết, nghi vấn về hiện tượng chư Tăng lưu Xá lợi ngày càng nhiều, thậm chí

cả hàng Phật tử tại gia, điều mà xưa nay trong truyền thống Phật giáo các nước Đông Nam Á gần như hiếm có! Sở dĩ có hiện tượng này, không phải chư Tăng và Phật tử tiền bối không có người đắc đạo mà do tập tục địa táng, chư vị viên tịch thì nhập tháp hoặc chôn cất mà không hỏa táng nên không thu được toái thân Xá lợi. Ngay cả các toàn thân Xá lợi được phát hiện đều nhờ cải táng. Một nghi vấn khác tế nhị hơn là ngày nay “Xá lợi Phật” quá nhiều, phải chăng đó là Xá lợi của A la hán? Dựa vào các đặc tính của Xá lợi như đã trình bày thì việc Xá lợi Phật xuất hiện nhiều không có gì khó hiểu cả, đồng thời căn cứ vào tiêu chuẩn màu sắc để phân biệt Xá lợi của Phật (ngũ sắc) và A la hán (đơn sắc).

Lưu bố Xá lợi là bi nguyện của Phật và các bậc Thánh. Xá lợi, theo kinh *Kim Quang Minh*, “là thứ phước điền tối thượng rất khó có thể có được”. Vì thế, kính lễ, phụng thờ Xá lợi để tăng trưởng phước đức và tín tâm là hạnh nguyện của tất cả những người con Phật.

94. TỤNG KINH GÌ ĐỂ BÁO HIẾU?

HỎI:

Tôi muốn báo hiếu và cầu an cho mẹ mỗi ngày thì nên đọc kinh gì và cần phải làm gì? Hiện tôi cố gắng niệm Phật A Di Đà hồi hướng cho mẹ tôi, như vậy có được không và đã đủ chưa? Đối với những người tính nóng, thô lỗ, cục cằn, phải khuyên nhủ thế nào cho họ bình tâm? Đọc kinh hồi hướng về họ có làm thay đổi tâm tính họ không?

ĐÁP:

Chúng tôi thật sự cảm kích trước tấm lòng hiếu thảo của bạn. Trong cuộc sống xã hội, xưa cũng như nay, mọi khía cạnh biểu hiện của lòng hiếu thảo luôn được trân trọng và đề cao. Đối với Phật giáo, lòng hiếu thảo được xem là đứng đầu của muôn hạnh. Và việc còn cha, còn mẹ được xem là hạnh phúc lớn nhất trên cuộc đời. Bạn thực sự là người rất hạnh phúc và càng hạnh phúc hơn khi trong suy nghĩ, trong hành động của bạn luôn hướng về hình ảnh của mẹ hiền!

Cần phải thấy, việc thể hiện lòng hiếu thảo đối với mẹ, cha có nhiều phương cách. Tụng kinh, cầu nguyện cho cha mẹ hiện đời bình an là một trong những cách thức báo hiếu. Nếu như bạn muốn tụng kinh nhưng quỹ thời gian có hạn thì theo chúng tôi, hàng ngày, bạn chỉ cần tụng kinh *Phổ Môn*, sau đó niệm Phật và hồi hướng phước đức về mẹ hiền. Và, như đã nói, cách thức báo hiếu trong Phật giáo không dừng lại ở đó, vì tụng kinh cầu an cho cha mẹ không thôi thì vẫn chưa được xem là thực hiện chữ hiếu trọn vẹn.

Trong Phật giáo, việc báo hiếu phải được khởi đầu từ những sự quan tâm, săn sóc trong đời sống hiện thực và

sau đó, hướng cha mẹ tiến về những giá trị tâm linh, quy kính Tam bảo, như thế mới được xem là báo hiếu trọn vẹn. Trước hết, những người con hiếu nên nỗ lực báo đáp ân nghĩa sinh thành bằng tất cả những gì mà mình đang hiện có, bằng sự chăm sóc nâng niu và lòng tôn kính vô bờ. Lễ dĩ nhiên, người con hiếu trong đạo Phật phải luôn ý thức rằng *“Không có thứ hạnh phúc nào lớn hơn thứ hạnh phúc được sống bên mẹ cha ta”*. Cha mẹ là niềm hy vọng, là phúc đức, là nguồn sống của con cái.

Thử nghĩ mà xem, cha mẹ đã cống hiến tất cả sức lực của đời mình vào sự trưởng thành của con cái. Cha mẹ là tất cả, là của con và vì con. Do đó, trong khi phụng dưỡng cha mẹ bằng phương tiện vật chất, thì những sản vật đó phải do chính mình làm ra, bằng phương tiện chân chánh. Như thế thì phẩm vật ấy mới xứng đáng để dâng cúng cho cha mẹ (*Kinh Tăng Chi II*, tr.106). Ngay đây, bạn có thể hình dung được hiếu đạo trong Phật giáo không bao giờ lia xa mảnh đất hiện thực, và cũng chính bởi điều này mà quan điểm về hiếu hạnh của Phật giáo mang tính chất thiết thực hơn bao giờ hết. Ở đây, ngoài việc phụng dưỡng mẹ về những điều kiện về mặt vật chất thì việc hướng mẹ vào chánh kiến, thực hiện bố thí, nhẫn nhục v.v... làm tất cả những gì có thể để cho mẹ có niềm tin vững chãi nơi ngôi Tam bảo là một việc cần làm của những người con hiếu.

Như vậy, ngoài việc tụng kinh cầu nguyện cho mẹ, bạn cũng nên tranh thủ những khoảng thời gian rảnh rỗi, đưa mẹ đi tham quan, chiêm bái các chùa, đánh lễ chư Phật, vun bồi phước đức. Hoặc hướng mẹ tham gia các sinh hoạt thường nhật của những Phật tử tại gia ở một ngôi chùa nào đó thuận tiện gần nơi bạn ở. Phải kiên nhẫn, thực hiện từng bước.

Chúng tôi thiết nghĩ, với những nỗ lực báo hiếu của bạn, cộng với sự gia trì của kinh chú, ắt sẽ có một sự chuyển biến khả quan trong suy nghĩ mẹ của bạn. Và khi ấy bạn sẽ có thể tự hào rằng, ở một chừng mực nào đó, mình đã xứng đáng đứng trong hàng ngũ những người con hiếu.

Vấn đề thứ hai, do câu hỏi bạn đặt ra hơi chung chung nên chúng tôi khó có thể đưa ra một lời khuyên thỏa đáng. Trước mắt, đối với những trường hợp như bạn đã nêu thì trong khi giao tiếp với họ, bạn phải vận dụng tinh thần hòa ái, yêu thương. Cố gắng vận dụng triệt để vốn liếng ái ngữ của mình để thiết lập quan hệ thân tình trong giao tiếp. Một khi giữa bạn và đối tượng đó không có sự ngăn ngại lẫn nhau thì việc còn lại, bạn phải tìm hiểu con người đó trong điều kiện có thể. Có lẽ, khi hiểu được về đối tượng, về tâm tư và suy nghĩ của họ, về lý do tại sao họ thường thô lỗ, cộc cằn thì giải pháp đồng cảm, sẻ chia... là những phương thuốc khá hữu hiệu trong bước đầu mong muốn có một sự chuyển hóa ở tha nhân. Đừng nên khoét rộng hố ngăn cách giữa một cách sống thanh nhã và một lối hành xử thô lỗ cộc cằn. Bởi lẽ, mong muốn được mọi người hiểu mình, lắng nghe mình, chia sẻ với mình là một nhu cầu mang tính tự nhiên, dù kẻ đó là một người “ngang bướng”. Công việc đó, bạn phải thực hiện trong lâu dài, nếu đó là những người thân thì bạn cần phải kiên định tâm nguyện của mình. Tụng kinh, hồi hướng phước đức cho họ, cho chúng sinh cũng là một việc cần nhưng chưa cấp thiết như những điều mà chúng tôi đã trình bày với bạn. Vì cuộc sống hiện thực của bạn cũng như sự thanh thản, an lạc của bạn, của tha nhân vốn là những trang kinh vàng mà bạn và tôi là những người đang trì tụng.

95. Ý NGHĨA VÀ NGUỒN GỐC THIỀN TỊNH SONG TU

HỎI:

Lâu nay tôi tu Tịnh độ, tức lấy việc niệm hồng danh A Di Đà Phật làm căn bản. Tuy nhiên, tôi có một vài trở ngại là những khi gặp rắc rối, đầy dẫy phiền não thì rất khó nhiếp tâm vào danh hiệu Phật. Có vị thiện tri thức khuyên tôi nên thực hành Thiền Tịnh song tu, tức dùng thiền định quán chiếu để trợ duyên cho việc tịnh niệm, kết quả rất khả quan. Gần đây, tôi có đọc vài tài liệu phủ định việc song tu, chỉ chuyên nhất một pháp môn hoặc Thiền hoặc Tịnh mới có thể thành công. Hiện tôi rất phân vân, xin cho biết có thể kết hợp Thiền Tịnh song tu để trợ duyên cho việc niệm Phật cầu vãng sinh Cực Lạc được không?

ĐÁP:

Pháp môn tu tập của đạo Phật rất phong phú và đa dạng, có vô lượng pháp môn tu. Tùy theo căn cơ, hoàn cảnh, điều kiện mà mỗi người tự chọn cho mình một pháp môn thích hợp. Tuy phương tiện có khác nhau nhưng cứu cánh chỉ là một; như trăm sông đều đổ về biển, tất cả các pháp tu đều dẫn về Niết bàn bởi pháp Phật chỉ có duy nhất một vị, đó là vị giải thoát.

Trước khi bàn đến chuyện song tu, ta hãy đề cập đến việc chuyên nhất. Việc chuyên nhất vào một pháp môn, cụ thể ở đây Thiền hoặc Tịnh là chuyện bình thường của mọi tông phái. Dựa vào lịch sử của chư vị Tổ sư của Thiền tông và Tịnh Độ tông, chúng ta thấy rất rõ sự “chuyên môn hóa” trong tu tập của các ngài. Trong *Pháp Bảo Đàn*, Lục tổ Huệ Năng từng nói: “*Người phương Đông tạo tội cầu*

sinh phương Tây, vậy còn người phương Tây tạo tội cầu sinh phương nào?”. Hay như Thiền sư Triệu Châu: “Một chữ Phật ta cũng không thích nghe hoặc Lão Tăng mà niệm Phật một tiếng thì súc miệng ba ngày”. Chư Tổ trong Tịnh Độ tông cũng vậy, Nhị tổ - Đại sư Thiện Đạo từng dạy: “Nếu chuyên tâm niệm Phật thì quyết định mười người vãng sinh cả mười. Còn tạp hạnh mà không chí tâm thì ngàn người tu khó được một người giải thoát”. Cửu tổ – Đại sư Ngẫu Ích khẳng định: “Dẫu thông suốt mười hai phần giáo hoặc thấu suốt trăm ngàn công án cũng chỉ là việc bên bờ sinh tử mà thôi. Đến phút lâm chung quyết định không dùng được”. Ở đây không hề có chuyện bài bác hay phủ bác tông phái hoặc pháp môn; những phát ngôn này chỉ khẳng định lập trường và sự chuyên nhất đến cao độ của chư Tổ đối với bốn tông mà thôi.

Tuy nhiên, cũng căn cứ vào sở tu của liệt Tổ của cả hai tông phái thì vẫn có sự kết hợp, song tu giữa Thiền và Tịnh. Đại biểu cho lập trường song tu phải kể đến Đại sư Diên Thọ, Lục tổ của Tịnh Độ tông. Nguyên Đại sư Diên Thọ đã đắc thiên, được Thiệu quốc sư ấn chứng nhưng sau lại nhất tâm chuyên tu niệm Phật. Đại sư dạy về Thiền Tịnh song tu như sau: “*Có Thiền lại có Tịnh độ; Cũng như cọp mọc thêm sừng; Hiện đời làm Thầy của người; Đời sau sẽ làm Phật, Tổ*”. Chư Tổ sư Tịnh Độ tông như Thừa Viễn, Diên Thọ, Phật Huệ, Ngẫu Ích, Tĩnh Am, Triệt Ngộ đều là những thiền sư, song tu Thiền Tịnh. Ngay cả Triệu Châu sơ suất niệm Phật một tiếng mà phải súc miệng đến ba ngày nhưng khi được hỏi: “Thế nào là Thầy của chư Phật?”, Triệu Châu đáp: A Di Đà Phật! A Di Đà Phật!

Đối với vấn đề chuyên nhất hay song tu giữa Thiên và Tịnh có thể minh họa bằng ảnh dụ leo núi. Dù đi đường thẳng hay đường vòng thì đỉnh núi chỉ có một. Người đầy đủ dũng lực có thể trực chỉ để lên thẳng đỉnh núi. Người khác chọn đường vòng, dễ đi, nhiều người đi, đi mãi rồi cũng lên đỉnh núi. Tuy vậy, có người chủ trương đoạn nào cần đi thẳng thì đi thẳng và đoạn nào cần đi vòng thì đi vòng, cuối cùng vẫn chinh phục được đỉnh núi một cách dễ dàng.

Song tu Thiên Tịnh cũng như vậy. Đối với người tu Tịnh độ thì lấy việc cầu vãng sinh làm thú hướng. Nhiếp tâm vào danh hiệu Phật A Di Đà đến nhất tâm bất loạn từ một đến bảy ngày thì Tây phương hiện tiền. Để đạt được điều này, hành giả Tịnh độ phải có đầy đủ ba món tư lương Tín - Nguyện - Hạnh; phải tin sâu, nguyện thiết và nhất tâm trì danh cầu sinh Cực Lạc. Tuy nhiên, tu theo Tịnh Độ tông không chỉ duy nhất là niệm danh hiệu Phật A Di Đà mà còn nhiều pháp khác nữa. Đặc biệt là việc phát huy thiên quán như quán tưởng niệm Phật, quán tượng niệm Phật, mười sáu phép quán về cảnh giới Cực Lạc ở Tây phương của *Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh*, một trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh Độ tông. Rõ ràng, yếu tố quán hay thiên quán không hề xa lạ với tông chỉ niệm Phật. Theo Đại sư Thiện Đạo, việc chuyên trì danh vì dễ nhớ, dễ tu ở mọi lúc, mọi nơi và hợp với bốn nguyện Phật A Di Đà nên dạy “*Duy có đường tắt tu hành; Chỉ niệm A Di Đà Phật*”, thực tế Tịnh Độ tông còn nhiều pháp tu quán khác nữa. Vì vậy, cũng không có gì ngạc nhiên khi Đại sư Diên Thọ dạy: “*Có Thiên có Tịnh*

độ; như cọp mọc thêm sừng”.

Vậy thì khi tu tập chuyên niệm hồng danh Phật A Di Đà, nếu chưa đủ định lực để chuyên nhất thì có thể vận dụng các pháp thiền quán để đối trị phiền não. Các pháp môn phương tiện để hỗ trợ cho trì danh rất đa dạng. Khéo léo và thiện xảo trong tu tập niệm Phật, tùy theo duyên nghiệp của mỗi người mà vận dụng các pháp phương tiện để cầu vãng sinh. Cụ thể việc ứng dụng Thiền Tịnh song tu là phù hợp với tông chỉ của Tịnh Độ tông nói riêng và đạo Phật nói chung.

96. AI LÀ NGƯỜI GIÀU CÓ VÀ HẠNH PHÚC NHẤT TRÊN ĐỜI?

HỎI:

Tôi là một Phật tử, có hai người bạn xa cách nhau đã hai mươi năm, tình cờ gặp lại nhau, mỗi người một hoàn cảnh. Một người chuyên tham thiền suốt hai mươi năm, làm một kẻ ăn mày chân lý và đã đi đến đỉnh cao của trí tuệ. Một người có học vị cao, đang làm việc cho một công ty lớn và khoe rằng đã có đủ tất cả. Tôi nghĩ rằng, người tu tập Thiền định mới thực sự là người giàu có và hạnh phúc nhất thế gian là đúng hay sai? Quan điểm của Phật giáo về vấn đề này thế nào?

ĐÁP:

Con người sống trên cõi đời, mỗi người tự trang bị cho mình một lẽ sống riêng, có tính độc lập theo nhận thức chủ quan chủ mình. Vì thế mục đích, quan điểm và phương châm của họ về cuộc sống rất khác biệt nhau. Do vậy không thể đứng ở góc độ, lập trường sống của riêng mình rồi phán xét, bình phẩm về cuộc sống của người khác. Nếu có chẳng thì chỉ dựa vào tiêu chí chung của xã hội là quan niệm sống của mỗi người có đem lại lợi ích cho cá nhân và cộng đồng hay không mà thôi. Vậy thì, vấn đề người tu tập thiền định là người giàu có nhất thế gian hay là kẻ bần cùng nhất thế gian là quan niệm riêng của mỗi người. So sánh đúng sai ở đây sẽ dẫn đến sự khập khiễng, vì không thiết lập được tiêu chí thống nhất, mặt khác có những tài sản vô giá nhưng vượt ngoài những chuẩn mực

giá trị không thể cân đo đong đếm được. Tuy vậy, ngang qua quan niệm của mỗi người phản ánh rõ nét nhận thức nông sâu của người ấy trong việc tiếp cận chân lý.

Theo quan điểm Phật giáo, xét về phương diện cá nhân, một người đã bỏ ra gần nửa cuộc đời để tu tập thiền định nhằm tìm ra chân lý và hiện đã đạt đến đỉnh cao của trí tuệ là một con người tuyệt vời. Song một người khác cũng đã bỏ ra hơn nửa cuộc đời để tìm cầu tri thức và xây dựng đời sống vật chất sung mãn, làm lợi ích cho bản thân và xã hội cũng là một con người tuyệt vời chẳng kém người kia. Cả hai người đều tài hoa, giàu nghị lực và thành công như nhau. Chính vì thành công, đạt được những gì họ mơ ước, hoài bão nên cả hai đều hạnh phúc.

Đứng về phương diện xã hội, người quyết chí ra đi tìm cầu chân lý, tự thanh lọc và hoàn thiện nhân cách chính mình, siêu việt lên những tiêu chí nhân cách bình thường hướng tới sự phi thường của Thánh nhân, là bậc mô phạm toàn bích rất hữu ích cho xã hội. Sự xuất hiện, ra đời một cá nhân siêu việt là phước báo lớn cho một quốc gia, một dân tộc. Nơi nào có Thánh nhân ra đời là điềm lành báo hiệu cho sự phồn vinh, thăng hoa của nơi ấy. Hào quang về nghị lực, đức hy sinh, tinh thần vô ngã, vị tha của bậc Thánh sẽ tỏa sáng, chiếu soi những tâm hồn đen tối, lầm lạc và vị kỷ. Sự tác động, ảnh hưởng của Thánh nhân tuy vô hình nhưng có tác dụng và hiệu quả cực kỳ to lớn đối với sự hướng thiện của toàn xã hội. Tuy vậy, một người nỗ lực phấn đấu, học tập không mệt mỏi, dùng tri thức của mình để xây dựng hạnh phúc gia đình và góp phần xây dựng, phát triển đất nước, cũng là

bậc mô phạm trong xã hội. Chính những con người này đã trực tiếp đổ mồ hôi và công sức, đem bàn tay và khối óc của mình làm đẹp cho đời. Sự thành công của con người này cũng là một tấm gương sáng cho mọi thành viên trong xã hội noi theo.

Tuy nhiên, xét về phương diện an lạc và hạnh phúc tự nội thì rõ ràng người tu tập Thiền định đã đạt được trí tuệ là người hạnh phúc hơn. Vì nhu yếu vật chất chỉ góp phần đem lại hạnh phúc chứ không mang tính quyết định trong việc xây dựng và giữ gìn hạnh phúc. Ai cũng biết rằng khát vọng của con người là vô hạn, lại không thể nào thỏa mãn nhu cầu vốn vô hạn ấy của con người. Dẫu cho khi con người đạt được một cách đầy đủ nhất về vật chất đi nữa thì cũng không có gì bảo đảm rằng họ sẽ hạnh phúc. Bởi còn các vấn đề khác như sức khỏe, danh vọng, thủy chung và sự nghiệp v.v... là những vấn đề không phải có tiền là mua được. Mặt khác, không thể nào an vui và hạnh phúc khi con người luôn ở trong tâm thái bất an. Chính sự bất an và bất trị của tâm đã tạo ra điên đảo và bất hạnh cho con người. Phải chăng đây cũng là điều mà ông cha ta đã từng kinh nghiệm “sướng quá hóa cuồng” đó sao?

Khi một người chuyên tâm vào thiền định, từng bước tiếp cận chân lý, thành tựu từng phần tuệ giác, hẳn nhiên cũng thiết lập được từng phần của hạnh phúc. Hạnh phúc của bậc Thánh không đơn điệu và thô phù như cảm nhận hạnh phúc của thế gian chỉ là sự thỏa mãn giác quan mà chính là sự tĩnh lặng, tịch nhiên, an lạc nhờ sự soi sáng của trí tuệ. Chính trí tuệ đã giúp cho hành giả đạt được

trạng thái tự chủ, an nhiên và bất động trước vô vàn biến động vốn dĩ của cuộc đời. Ngay cả vấn đề vốn cực kỳ hệ trọng của cuộc đời là sinh tử, dưới tuệ quán cũng trở thành vấn đề vô cùng giản đơn. Không còn cái gì là quan trọng và không có cái gì có thể ràng buộc, hoàn toàn tự tại, mọi được mất, hơn thua và thành bại v.v... không còn chi phối được người ấy. Như hoa sen, vươn lên từ bùn nhơ rồi tỏa hương ngào ngạt, người tu thắng hoa tâm hồn từ những ô trược của cuộc đời rồi dẫn thân làm đẹp cho đời. Đó cũng là lý tưởng, mục đích phấn đấu của những người con Phật.

97. THIỀN CHỈ VÀ THIỀN QUÁN, TỨ THIỀN VÀ TỨ QUẢ

HỎI:

Xin cho biết sự khác nhau cơ bản giữa tu tập Thiền chỉ và Thiền quán? Tứ thiền và Tứ quả là gì? Sự khác biệt và mối liên hệ giữa chúng?

ĐÁP:

Thiền chỉ và Thiền quán là hai hình thức vận dụng tâm khi tu tập Thiền định (Jhàna) của Phật giáo. Tu tập Thiền chỉ (Sammatha), hành giả để tâm dừng trú trên một đối tượng với chánh niệm tỉnh giác, không suy nghĩ và tư duy. Như để tâm theo dõi hơi thở vào ra hoặc trú tâm vào danh hiệu Phật, dứt bật nghĩ tưởng và hoàn toàn chánh niệm tỉnh giác tức đang hành Thiền chỉ. Tu tập Thiền quán (Vipassana) thì lại khác, hành giả để tâm theo dõi một đối tượng và phân tích hay tư duy trên đối tượng ấy, nói cách khác là quán tánh sinh diệt trên đối tượng. Theo quan điểm của Kinh tạng Nikàya thì có bốn mươi đối tượng tu tập Thiền quán. Tuy nhiên, hành giả phải để tư duy hoạt động trên cơ sở sự thật về Duyên khởi hoặc Khổ, Vô thường hay Vô ngã. Nếu tư duy mênh mang và không phân tích sự vật theo duyên sinh thì đấy chỉ là vọng tưởng mà không phải Thiền quán.

Thông thường thì Thiền chỉ thuộc về tĩnh, còn Thiền quán thuộc về động. Vận dụng tu tập Chỉ hoặc Quán dựa trên nguyên tắc đối trị. Khi tâm quá năng động, trạo cử thì vận dụng Thiền chỉ. Ngược lại tâm quá thụ động, hôn trầm thì hành giả vận dụng tu tập Thiền quán. Trong tu

tập thiền định, Chỉ và Quán được phối hợp nhịp nhàng, tùy theo căn tánh của hành giả mà vận dụng Chỉ hoặc Quán để điều phục tâm, đi sâu vào thiền định.

Tuy nhiên, Thiền chỉ chỉ đem đến kết quả định tâm, thành tựu Tâm giải thoát, chứng đắc thân thông. Muốn thành tựu Tuệ giải thoát thì từ Tứ thiền, phải phát triển Thiền quán đến đỉnh cao, đoạn trừ hết thủy lậu hoặc, kiết sử, chứng đắc Tam minh, giải thoát luân hồi sinh tử, chứng A la hán.

Tứ thiền là tên gọi tắt của Tứ thiền định tức bốn cảnh giới thiền định, thuộc bốn chi phần đầu của Bát thiền hay Bát định (Samapptiya), gồm Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền. Đối với một hành giả tu tập thiền định thì nỗ lực đầu tiên là chuyển hóa năm triền cái (trạo cử, hôn trầm, dục, sân và nghi), vốn làm ô uế tâm, làm chướng ngại trí tuệ. Dùng năm thiền chi (tâm, tứ, hỷ, lạc và xả, nhất tâm) để đối trị năm triền cái.

Sơ thiền là cảnh giới mà hành giả chứng đạt với trạng thái hỷ lạc do đoạn trừ năm triền cái, ly dục, ly các pháp bất thiện, có tâm và tứ (Ly sinh hỷ lạc). Nỗ lực tu tập, hành giả diệt tâm và tứ, chứng và trú Nhị thiền, một trạng thái hỷ lạc do Định sinh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm (Định sinh hỷ lạc). Tiếp tục tu tập, hành giả xả ly hỷ, tâm cảm thọ lạc, có sự buông xả, tĩnh lặng, chánh niệm tỉnh giác, chứng và trú Tam thiền, trí tuệ bắt đầu hiển lộ (Ly hỷ diệu lạc). Tứ thiền là cảnh giới tâm hành giả trở nên bất động, xả khổ và lạc, bình đẳng với sự vật, xa lìa phân biệt, nhất hóa chủ thể và đối tượng, ý nghĩa nhất như được thể hiện (Xả niệm thanh tịnh).

Từ Tứ thiên, hành giả chuyên tâm tu tập đoạn trừ mười kiết sử. Tùy theo chi phần kiết sử được đoạn trừ, hành giả lần lượt chứng đắc Tứ Thánh quả. Thứ nhất, Sơ quả Tu đà hoàn (Sotàpanna), quả vị này đưa hành giả chính thức dự vào dòng Thánh (Dự lưu), nhiều nhất là trải qua bảy lần tái sinh mới hoàn toàn giải thoát (Thất lai), hành giả đoạn được ba hạ phần kiết sử Thân kiến, Giới cấm thủ và Nghi. Nỗ lực Thiền quán, dựa vào nền tảng Sơ quả là đoạn trừ ba hạ phần kiết sử đầu, hành giả tiếp tục làm muội lược hai hạ phần kiết sử kế tiếp là Dục và Sân, chứng Nhị quả Tư đà hàm (Sakadagami). Quả vị này còn tái sinh một lần nữa để tu tập chứng đắc quả vị tối thượng (Nhất lai). Khi đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử thì chứng Tam quả A na hàm (Anagami). Ở quả vị A na hàm không còn sinh trở lại cõi người, chỉ tái sinh ở cõi Sắc và Vô sắc, từ đó tu tập chứng đạt quả vị tối thượng (Bất lai). Sau cùng là Tứ quả A la hán (Arahat), hành giả phát huy Thiền quán đoạn tận mười kiết sử, năm hạ phần kiết sử đã đoạn tận ở trước và năm thượng phần kiết sử là hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh, chứng ngộ Niết bàn, giải thoát luân hồi sinh tử (vô sinh). (Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, chương 7 - Các quả vị..., tr 231).

Tứ thiên và Tứ quả có mối liên hệ mật thiết, Tứ thiên làm nền tảng cho việc tu tập để chứng đắc Tứ quả. Chỉ có Tứ Thánh quả mới đoạn tận sinh tử, thành tựu giải thoát, chứng đắc Niết bàn.

Như đã trình bày, từ Tứ thiên, hành giả chuyên tâm tu tập Thiền quán về Vô ngã, Vô thường..., loại trừ mười

kiết sử, lần lượt chứng đắc Tứ Thánh quả. Hoặc từ Tứ thiền, dựa trên nền tảng của Thiền chi xả và nhất tâm, hành giả hướng tâm vào tướng “không gian là vô biên”, thì sẽ đắc Không vô biên xứ định. Lần lượt chứng đạt Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định và Phi tướng phi tướng xứ định. Tại định Phi tướng phi tướng xứ, hành giả chánh niệm tỉnh giác ra khỏi định này thì sẽ vào Diệt thọ tướng định. Còn một con đường khác, từ Vô sở hữu xứ định, hành giả nỗ lực Thiền quán Tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) để băng ngang Phi tướng phi tướng vào Diệt thọ tướng định. Tại đây, tất cả lậu hoặc được đoạn trừ, chánh trí giải thoát phát khởi biết rằng đã hoàn toàn giải thoát.

98. CHUYỂN HÓA NHỮNG TẬP TỤC, TÍN NGƯỠNG SAI LẦM TRONG QUẦN CHÚNG PHẬT TỬ

HỎI:

Tôi có nhân duyên trụ trì một ngôi chùa ở vùng nông thôn Bắc Bộ. Tuy mang tâm nguyện đem ánh sáng giác ngộ và giải thoát của giáo lý Phật đà đến với mọi người, đặc biệt là giúp người Phật tử nhận thức được chùa chiền là nơi tu học, tịnh niệm và sống theo lời Phật dạy nhưng tôi gặp khó khăn vì hầu hết người dân địa phương đều quan niệm rằng chùa là nơi để cúng tế trời thần, xin xăm bói quẻ, dương sao giải hạn... theo phong tục từ xưa. Tôi muốn chuyển hóa họ bỏ tà quy chánh thì phải dùng pháp nào? Xin cho tôi một giải pháp hợp thời cơ.

ĐÁP:

Hoàng truyền giáo lý Phật Đà, đem ánh sáng giác ngộ và giải thoát đến với mọi người là một sứ mạng thiêng liêng, cao cả của người xuất gia. Đối với những địa phương xa xôi, tín đồ chưa đủ nhân duyên để hiểu và thực hành đúng Chánh pháp thì trách nhiệm của người thầy càng nặng nề và khó khăn hơn. Tuy chưa thuận duyên lắm, song Sư cô được một may mắn lớn là có chùa để tu hành và vẫn có người đến chùa lễ Phật, cầu nguyện...

Việc cảm hóa tín đồ để chuyển hóa họ bỏ tà quy chánh là cả một quá trình. Điều này không phải ngày một ngày hai mà thực hiện được. Bởi vì ngôi chùa mà Sư cô đang trụ trì trải qua một thời gian dài không được thừa tiếp, nên chỉ còn lại bóng dáng của ngôi Tam bảo mà thiếu hẳn nội

dung Phật pháp. Điều này dẫn đến hệ quả là tín đồ địa phương đến chùa chỉ thiên về cúng bái, cầu nguyện, xin xăm, bói quẻ mà không hề biết về giáo lý, tu học theo Chánh pháp. Đây là một trong những vấn đề không chỉ riêng Sư cô quan tâm mà là mối ưu tư chung của Giáo hội và toàn thể Tăng Ni, Phật tử.

Trước hết, Sư cô cứ y theo pháp Phật, nghiêm trì tịnh giới đồng thời duy trì đầy đủ các thời khóa công phu, lễ sám một cách bình thường và đều đặn. Việc thực hành các thời khóa công phu khuya, cúng ngọ, công phu chiều, tịnh độ tối cùng với đời sống phạm hạnh sẽ tạo ra một tác động chuyển hóa tích cực trong nhận thức về chùa chiền của tín đồ địa phương. Dẫu rằng ban đầu việc tu học ấy chưa được sự tham gia hưởng ứng của tín đồ Phật tử nhưng theo thời gian, âm hưởng của lời kinh tiếng kệ sẽ đi sâu vào lòng người, cho đến lúc họ nhận ra một sự tĩnh lặng, bình an tràn ngập nội tâm, ấm áp cõi lòng mỗi khi được nghe kinh, mỗi lúc viếng chùa thì họ sẽ đi lễ chùa, sẽ tham dự các thời khóa công phu một cách tự nguyện.

Tiếp đến, song hành với việc công phu bái sám đều đặn, Sư cô tạo điều kiện cho tín đồ tiếp xúc với giáo lý thông qua kinh sách, báo chí, phim ảnh, băng từ... có nội dung Phật giáo. Đặc biệt là tự thân Sư cô phải nỗ lực tuyên dương, diễn giảng giáo lý mỗi khi thuận lợi, đủ duyên để dòng sữa pháp ngày một thấm nhuần vào tâm thức của người Phật tử. Sở dĩ những người Phật tử địa phương không mặn nồng với việc tu học là do họ chưa hiểu giáo lý, chưa nhận ra giá trị thực tiễn của giáo pháp. Tin và hiểu, theo quan điểm Phật giáo, là hai yếu tố gắn bó mật thiết không

thể tách rời nhau. Vì lẽ chưa hiểu Phật pháp thì làm sao có thể thâm tín Phật pháp? Muốn cho họ hiểu Phật pháp thì không ai khác ngoài Sư cô phải nỗ lực hoằng truyền.

Trong khi chờ đợi sự chuyển hóa tích cực hướng về Tam bảo, điều quan trọng và cần thiết là Sư cô không nên phủ định, phê phán hay đả kích niềm tin vốn có của họ. Vì rằng làm như vậy sẽ tạo ra sự đối kháng, bất mãn và bất đồng sâu sắc. Những mâu thuẫn, xung đột niềm tin ở buổi đầu có thể sẽ dẫn đến những quan điểm cực đoan khiến cho họ đóng kín cánh cửa nhận thức thì rất khó tạo ra cơ hội tìm hiểu, tiếp thu Phật pháp. Đây là giai đoạn người hành đạo phải vận dụng tối đa pháp môn phương tiện. Mặc dù biết rằng những hoạt động tín ngưỡng dân gian, tập tục văn hóa địa phương như đã nói xảy ra nơi chùa chiền là không đúng với Chánh pháp, song nếu những điều ấy đã ăn sâu vào máu thịt và trở thành thiêng liêng đối với người dân thì Sư cô phải vận dụng ngay chính nó để làm phương tiện truyền đạo. Nhờ các phương tiện đó mà tín đồ đến chùa; nhờ họ đến chùa, Sư cô mới tiếp cận và giảng giải giáo pháp cho họ.

Tinh thần “tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên” là một tinh thần năng động và rất tích cực. Mê và ngộ là hai phạm trù đối ngược nhưng không rời nhau. Nhờ mê nên mới có ngộ, không mê thì không bao giờ ngộ. Tín đồ từ chỗ mê tin vào cúng bái trời thần, ngay đây phải giảng giải cho họ hiểu việc làm này sẽ có lợi ích và phước báo hơn nếu cúng dường Tam bảo, vì Tam bảo là ruộng phước tối thắng nhất trong các ruộng phước. Mặt khác, đối với tập tục xin xăm bói quẻ, nhà chùa vẫn có phương

pháp vận dụng tốt để quy hướng Phật tử. Nếu quẻ xấu tốt thì đó là phước báo, còn quẻ xấu xấu thì đó là quả báo, đều là Nghiệp và Nhân quả do chính họ gây tạo, muốn chuyển hóa thì phải quay về nương tựa Tam bảo tu học. Vấn đề dương sao giải hạn cũng vậy, muốn giải các hạn xấu thì phải sám hối nghiệp chướng của tự thân, tăng thượng phước báo bằng cách bố ác làm lành, cúng dường Tam bảo v.v...

Như vậy, trong giai đoạn đầu, Sư cô phải tạm thỏa hiệp với tín đồ địa phương về tín ngưỡng và tập tục vốn có của họ, một sự thỏa hiệp có chủ ý và định hướng. Đồng thời, thông qua các phương tiện ấy từng bước chuyển hóa họ về với Chánh pháp. Cho đến lúc xây dựng được niềm tịnh tín Tam bảo, trang bị cho họ những hiểu biết căn bản về Phật pháp và có được sự ủng hộ của các bô lão, trưởng tộc và những người có uy tín ở địa phương và nhất là của giới trẻ, có học, thì lúc ấy mới là thời điểm hợp thời để “tách chùm gởi ra khỏi bồ đề”, mạnh mẽ phân định tà chính, chánh pháp và phi pháp để tu học đúng với chánh đạo.

99. MÔ PHẬT! A DI ĐÀ PHẬT! XUẤT XỨ VÀ Ý NGHĨA

HỎI:

Con đến chùa, nghe quý thầy tụng kinh, niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Ngoài ra khi gặp gỡ, nói chuyện với nhau hay trao đổi với Phật tử, chư Tăng, Ni thường “niệm” A Di Đà Phật hoặc Mô Phật. Xin cho biết xuất xứ và ý nghĩa của hai từ trên.

ĐÁP:

Trong các tự viện, A Di Đà Phật hay Mô Phật là những từ được dùng rất phổ biến trong khi tu tập, giao tiếp và mang nhiều ý nghĩa đặc biệt. Bắt đầu từ Lục tự Di Đà, một pháp môn tu tập đặc biệt đơn giản bằng cách chuyên trì Thánh hiệu Phật Di Đà của Tịnh Độ tông, Nam Mô A Di Đà Phật dần dần được tinh lược thành A Di Đà Phật, thậm chí cực gọn - Mô Phật.

Tịnh Độ tông là một tông phái Phật giáo lớn tại Trung quốc. Tông này y cứ vào “Tịnh Độ tam kinh”; đó là kinh *Vô Lượng Thọ*, kinh *Quán Vô Lượng Thọ* và kinh *A Di Đà* làm giáo nghĩa căn bản. Ngoài ra, giáo điển của Tịnh Độ tông còn dựa các kinh luận khác như: kinh *Đại Bảo Tích*, kinh *Đại Bản A Di Đà*, kinh *Thập Lục Quán*, kinh *Hoa Nghiêm v.v...* Khai tổ của tông này là Đại sư Huệ Viễn (334-416), viện chủ Đông Lâm tự ở Lô Sơn. Bạch Liên xã là đạo tràng đầu tiên chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà do Huệ Viễn sáng lập. Nhờ nhất tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, Bạch Liên xã đã có nhiều cao tăng và cư sĩ chứng “Niệm Phật tam muội”, được xưng tán “Đông lâm thập bát hiền”.

Sau Huệ Viễn, Tịnh Độ tông được chư vị Tổ sư kế thừa. Đó là: Thiện Đạo đại sư, Thừa Viễn đại sư, Pháp Chiếu đại sư, Thiếu Khương đại sư, Diên Thọ đại sư, Tĩnh Thường đại sư, Châu Hoàng đại sư, Tri Húc đại sư, Thiệt Hiền đại sư và Tế Tĩnh đại sư, hình thành Liên tông chư tổ của Tịnh Độ tông. Đến thời cận hiện đại, Tịnh Độ tông vẫn còn chư vị Tổ sư kế thừa, có vị trí quan trọng, phát triển rộng rãi, phổ biến sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân và trên toàn thế giới.

Dựa trên nền tảng Tín - Nguyện - Hạnh, các hành giả Tịnh Độ phát Bồ đề tâm, nỗ lực niệm danh hiệu Phật. Niệm đến “nhất tâm bất loạn” từ một ngày đến bảy ngày thì quyết định vãng sinh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà (*Kinh A Di Đà*).

Để trợ duyên cho việc trì niệm danh hiệu Phật không gián đoạn, ngoài các thời khóa tu tập, chư vị Tổ sư đã dùng tiếng niệm Phật thay thế cho các từ thông dụng khác trong giao tiếp. Dần dần, hình thành thuật ngữ A Di Đà Phật hay Mô Phật có ý nghĩa đa dạng, tùy vào những tình huống sai biệt mà có ý nghĩa khác nhau.

Khi chư Tăng gặp nhau, sau cái chấp tay xá chào là A Di Đà Phật hay Mô Phật. Tiếng niệm Phật có ý nghĩa xin chào, xin chào một vị Phật tương lai hay thân mật và đơn giản, lâu ngày không gặp. Chợt nghe gọi tên mình, thay vì trả lời tôi đây, ai gọi đó..., nhà sư chỉ cần A Di Đà Phật, Mô Phật. Được hầu chuyện với các bậc trưởng thượng thì Mô Phật phải là lời đầu tiên trong việc thưa hỏi hoặc trả lời. Trong trường hợp này, tiếng niệm Phật giúp cho sự thưa hỏi thêm phần cung kính. Chư tôn đức răn dạy hoặc

dẫn dò, thay vì vâng hoặc dạ, người đệ tử nhất nhất Mô Phật. Tiếng niệm Phật nhỏ, âm áp biểu hiện sự tuân phục. Nhận sự cúng dường, chư Tăng chấp tay Mô Phật. Tiếng niệm Phật hàm ý xin đa tạ, xin hồi hương công đức cho thí chủ. Được sự khen tặng, sự cổ vũ của mọi người, chấp tay Mô Phật có nghĩa xin cảm ơn rất nhiều. Khi được thỉnh cầu làm việc gì, Mô Phật là biểu hiện sự đồng ý, chấp nhận. Trong những trường hợp không thể chấp nhận, không thể tin nổi, nhà sư cũng xá dài Mô...Phật. Đặc biệt, trong những lúc nguy cấp, hoảng hốt, tiếng kêu cầu cứu cũng là Mô Phật.

Như vậy, Mô Phật đã trở thành khẩu ngữ của chư Tăng. Phong phú về ý nghĩa, linh động khi sử dụng, đa dạng trong diễn đạt, Mô Phật đã trở thành nét bản sắc văn hóa đặc thù của đạo Phật. Mọi lúc mọi nơi đều niệm Phật là cách hay nhất để gieo trồng hạt giống Phật vào đất Tâm của mọi người.

100. HÀNH TRANG CHO NGƯỜI XUẤT GIA

HỎI:

Con năm nay 25 tuổi, là Phật tử thuần thành. Con luôn tâm nguyện trọn đời kính tín Tam bảo và sống theo lời Phật dạy. Nay con muốn xuất gia, phát nguyện hiến dâng cuộc đời cho lý tưởng nhưng gặp nhiều trở ngại. Chướng duyên lớn nhất là cha mẹ của con không đồng ý cho con xuất gia vì sợ đời con sẽ khổ. Thuyết phục mãi mà chẳng được nên con quyết định sẽ trốn đi, chờ ngày về gặp lại cha mẹ như một việc đã rồi. Con rất băn khoăn vì nếu trốn đi tu thì có sao không, có bất hiếu với cha mẹ không? Nếu đi tu mà không có sự đồng ý của gia đình thì chùa có nhận không? Còn việc liên hệ với chính quyền địa phương giữa nơi đi và đến thế nào? Sau cùng, có cần chuẩn bị thêm một số tiền hay các thứ gì cần thiết không?

ĐÁP:

Phát tâm xuất gia, ly tục, sống đời phạm hạnh để làm lợi ích cho chúng sinh là một hạnh nguyện cao cả, không phải ai cũng làm được. Đang độ xuân xanh mà có chí nguyện xuất gia mãnh liệt như vậy, chắc chắn bạn sẽ sớm đạt được ước nguyện của mình.

Có lẽ trong bước đường mưu cầu hạnh phúc cho tự thân và tha nhân thì xuất gia là con đường khó khăn nhất. Và bao giờ cũng vậy, không có sự thành công nào đến với chúng ta một cách dễ dàng mà không phải trải qua biết bao chông gai, thử thách và đầy cam go, khó nhọc. Xuất gia tu học là cả một lộ trình dài, bạn chỉ mới dọ dẫm để bước vào nhưng đã không mấy thuận lợi, vì vậy hãy nỗ lực và tinh tấn hơn nữa để vượt qua.

Một người bình thường khi đã ở tuổi trưởng thành như bạn, muốn xuất gia tu học, điều tiên quyết là phải có lý tưởng. Nếu không có lý tưởng giải thoát, giác ngộ, cứu độ chúng sinh thì việc xuất gia chỉ là tìm nơi an nhàn, trốn tránh trách nhiệm xã hội đồng thời trở thành gánh nặng cho Tăng đoàn. Mặt khác, nếu không có lý tưởng mà xuất gia thì tự thân vị ấy không đủ kham nhẫn để vượt qua những gian lao trên bước đường tu học.

Song hành với lý tưởng thì sự chấp thuận, đồng ý của gia đình là điều vô cùng quan trọng. Thời Phật còn tại thế, các bậc Thánh đệ tử trước lúc xuất gia sống đời phạm hạnh đều được Thế Tôn khuyên dạy về thu xếp việc gia đình, sau đó mới được gia nhập giáo đoàn tu học. Ngày nay cũng vậy, sự đồng ý của cha mẹ hoặc vợ (chồng) là cơ sở pháp lý đầu tiên để nhà chùa tiếp nhận người xuất gia.

Trường hợp của bạn, có thể các bậc phụ huynh dù quý kính Tam bảo nhưng vì quá thương con nên không nỡ để con mình phải suốt đời cực khổ, rau dưa đạm bạc, chạy lạt, nâu sồng nên không chấp nhận lời xin xuất gia của bạn. Và cũng có thể cha mẹ đã quá quen với tính tình bốc đồng, hời hợt, mau chán, hay thay đổi của bạn nên thận trọng, không cho phép bạn mạo hiểm. Vì xuất gia rồi mà thay đổi ý định thì chẳng thà không xuất gia. Mặt khác, nữ giới chỉ được phép xuất gia thọ giới một lần duy nhất, nếu “trục trặc” thì không còn cơ hội xuất gia lần sau như nam giới.

Nếu thực sự bạn rơi vào trường hợp sau thì phải nên tự xem lại mình. Xuất gia là chuyện hệ trọng của cả đời người nên phải cẩn trọng, cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thực sự dấn thân. Còn nếu bạn đã sẵn sàng thì hãy cố

thuyết phục cha mẹ để được cho phép. Vì, đời sống của người xuất gia tuy cực nhưng không khổ, nếu tu tập tinh tấn thì được muôn phần hạnh phúc, một niềm hạnh phúc thoát tục mà những người tại gia hiếm khi có được.

Khi chưa được sự đồng ý của cha mẹ thì bạn không nên đi. Dù là đi xuất gia nhưng nếu trốn đi, trước là bất tuân và bất kính với cha mẹ, đồng thời làm cho gia đình hoang mang, lo lắng, sầu khổ. Kế đến, hành động trốn nhà đi xuất gia tuy thể hiện sự quyết tâm dũng mãnh nhưng ngày nay không phù hợp. Ngày xưa, người tu hành chỉ vào rừng sâu hoặc lên núi cao là ổn nhưng người tu ngày nay phải tuân thủ các quy định về hành đạo và cư trú của luật pháp.

Được sự trợ duyên từ phía gia đình rồi thì điều quan trọng tiếp theo là bạn phải tìm một vị minh sư để nương tựa. Không phải muốn tu rồi tự tìm đến bất cứ nơi nào miễn sao được tiếp nhận là xong. Bởi mỗi vị thầy, mỗi ngôi chùa có một hạnh nguyện và phương thức tu tập, hành đạo khác nhau. Nếu không tìm được minh sư để dẫn dắt thì rất khó thành công trong tu tập.

Khi hội đủ duyên lành xuất gia rồi, thủ tục pháp lý đầu tiên là giấy cho phép tạm vắng của địa phương bạn cư trú và rất nhiều, rất nhiều các loại giấy tờ khác nữa mà bạn phải làm. Vì vậy, bạn phải lui tới gia đình và nơi cư trú rất nhiều lần. Do đó, không thể trốn đi xuất gia như người xưa được.

Cố nhiên, bạn phải chuẩn bị những vật dụng cá nhân, nếu có tiền thì càng tốt hoặc không có gì cả cũng chẳng sao. Nhưng những điều cơ bản, cần yếu cho người phát tâm xuất gia như đã nói là: phải có lý tưởng, tìm được minh sư và gia đình chấp thuận là những điều không thể thiếu.

MỤC LỤC

	LỜI GIỚI THIỆU	3
	LỜI NÓI ĐẦU	5
1.	Tượng Phật có từ bao giờ?	7
2.	Cách thức thờ Phật	11
3.	Phật giáo quan niệm như thế nào về nguồn gốc loài người?	14
4.	Tại sao nói: "Oan ức mà không cần biện bạch"?	17
5.	Phương pháp và lợi ích của việc tu tập Bát quan trai	21
6.	Làm việc thiện nhưng sao chưa gặp quả lành?	26
7.	Mối liên hệ giữa trí thức và trí tuệ	29
8.	Sự tương quan giữa mộng và thực	33
9.	Quan điểm của Phật giáo đối với vấn đề Sinh sản vô tính	36
10.	Khắc phục nỗi sợ hãi	41
11.	Sự hình thành một thai nhi, từ kinh điển đến khoa học hiện đại	46
12.	Nghề nấu rượu và quan điểm Chánh mạng?	50
13.	Sự khác biệt giữa nghiệp và số mệnh?	54
14.	Bệnh tật và những pháp tu	59
15.	Lợi ích của việc quy y Tam bảo, thọ trì Năm giới	63
16.	Thọ giới và xả giới	69
17.	Quan điểm của Phật giáo đối với tập tục đốt giấy tiền vàng mã?	73
18.	Có nên tin vào duyên số, tuổi tác và bói toán không?	76
19.	Người Phật tử không nên ăn thịt và không được ăn thịt chó?	79
20.	Phải chăng "giàu đổi bạn..." là một hiện tượng thường gặp?	83
21.	Xuất xứ, niên đại xuất hiện của kinh Na Tiên?	88
22.	Trong những ngày người phụ nữ gặp "bất tịnh" thì có nên xem kinh sách hay không?	91

23.	<i>Nguồn gốc ông Địa, thần Tài</i>	95
24.	<i>Giúp cha phát tâm kính tin Tam bảo</i>	99
25.	<i>Những lễ tiết trong một tang lễ Phật giáo gồm những lễ gì?</i>	102
26.	<i>Tuy được dạy về Vô thường nhưng sao nỗi khổ của tôi cứ thường mãi?</i>	106
27.	<i>Tên gọi, ý nghĩa 18 loại pháp khí trên tay tượng Chuẩn Đề</i>	110
28.	<i>Y sư hay Ly sư?</i>	113
29.	<i>Tâm địa nhược thông, tuệ nhật tự chiếu</i>	117
30.	<i>Cầu nguyện khi mang thai?</i>	120
31.	<i>Khởi nguyên của Thiên tông</i>	123
32.	<i>Phát nguyện và thực hành lời nguyện</i>	127
33.	<i>Sự khác biệt giữa hệ phái Nguyên thủy và hệ phái Khất sĩ?</i>	130
34.	<i>Lựa chọn ngành nghề và đời sống chánh nghiệp</i>	134
35.	<i>Ý nghĩa và tác dụng của lễ bái</i>	138
36.	<i>Nói sai sự thật vì từ tâm thì có phạm giới nói dối không?</i>	141
37.	<i>Những nghi án về Lý Công Uẩn</i>	145
38.	<i>Giữ gìn trai giới và cách ứng xử trong giao tế, quan hệ xã hội</i>	147
39.	<i>Thiền Trường sinh học có phải là Chánh pháp không?</i>	149
40.	<i>Tri túc và làm giàu có mâu thuẫn không?</i>	151
41.	<i>Tên gọi của 33 thân Quán Âm</i>	154
42.	<i>Phụ nữ và quả vị Phật; Bồ tát Quán Thế Âm là nam giới?</i>	161
43.	<i>Nguồn gốc của 12 bà mẹ</i>	165
44.	<i>Tình yêu, hôn nhân và niềm tin tôn giáo</i>	167
45.	<i>Ngũ nghịch tội và tội vô tình hủy Phật</i>	171
46.	<i>Làm thế nào để chuyển hóa mẹ?</i>	175
47.	<i>Pháp danh, pháp hiệu và nguồn gốc của họ Thích</i>	179
48.	<i>Phật giáo chủ trương độ tử hay độ sinh?</i>	181

49.	<i>Duyên khởi và công đức tu tập Bát quan trai</i>	185
50.	<i>Thấu y của đệ tử và tội "phản sư"</i>	190
51.	<i>Quan Văn Trường có phải là một vị Bồ tát không?</i>	194
52.	<i>Xuất gia và độ thoát cha mẹ</i>	198
53.	<i>Ngũ suy tướng hiện và ý nghĩa của tụng kinh</i>	201
54.	<i>Cầu nguyện có thể thay đổi nghiệp lực và hình tướng không?</i>	205
55.	<i>Xuất xứ, tên gọi và đặc trưng của 18 vị La hán</i>	209
56.	<i>Làm thế nào để giúp bố phát tâm hướng thiện?</i>	214
57.	<i>Ý nghĩa của lễ Cầu an, Cầu siêu</i>	217
58.	<i>Xuất gia và bệnh tật</i>	221
59.	<i>Nguồn gốc, chủng loại và quy cách của tràng hạt (xâu chuỗi)</i>	225
60.	<i>Người Phật tử tu học thế nào khi không có điều kiện đến chùa thường xuyên?</i>	229
61.	<i>Có nên tụng "Mông Sơn Thí Thực" sau mỗi thời kinh tại tư gia và tổ chức trai tăng vào buổi chiều?</i>	232
62.	<i>Cúng vái gia tiên theo tinh thần nghi lễ Phật giáo</i>	236
63.	<i>Ngũ vị tân và vấn đề ăn chay</i>	240
64.	<i>Làm thế nào để gặp lại và báo hiếu cha mẹ trong khi con là trẻ mồ côi?</i>	244
65.	<i>Khởi nguyện và lợi ích của giới Bồ tát</i>	248
66.	<i>Khi niệm Phật mà khởi lên vọng niệm thì phải làm thế nào?</i>	251
67.	<i>Quan điểm của Phật giáo đối với tục "chiêu hồn, luyện cốt"?</i>	254
68.	<i>Người cư sĩ có nên nhận làm cha mẹ, anh chị (nuôi) với người xuất gia?</i>	257
69.	<i>"Đời cha ăn mặn, đời con khát nước" có mâu thuẫn với Nhân quả không?</i>	261
70.	<i>Khắc phục vọng tâm trong khi niệm Phật</i>	265
71.	<i>Sự tích "Chích lý Tây quy" của Đạt Ma Tổ sư</i>	268
72.	<i>Bể ái ngàn trùng... sao tát cạn?</i>	271
73.	<i>Ngày vía, ngày trai là những ngày gì? Vì sao mùa Xuân trong Phật giáo gọi là Xuân Di Lạc?</i>	275

74.	<i>Có nên đeo dây chuyền với tượng Phật, Bồ tát không?</i>	279
75.	<i>Nghiệp vô tình - có hay không?</i>	283
76.	<i>Chuyển hóa em hướng thiện</i>	286
77.	<i>Xuất xứ của Lương Hoàng Sám văn?</i>	290
78.	<i>Đẹp bỏ những lo toan</i>	293
79.	<i>Những điều kiện để tiếp nhận và thọ trì Ngũ giới?</i>	297
80.	<i>Cách diệt trừ vọng tưởng khi tụng kinh, sám sám</i>	299
81.	<i>Ý nghĩa "Liên hoa tam dụ" và nguồn gốc của cách phân chia các phần trong kinh điển</i>	303
82.	<i>Phát nguyện xuất gia và những vấn nạn?</i>	307
83.	<i>Phân biệt giữa ngài Nhật Liên và Nhật Liên chánh tông?</i>	310
84.	<i>Cầu siêu cho người thân thì họ có siêu thoát không?</i>	312
85.	<i>Lược sử và công hạnh của các vị Thánh đại đệ tử Ni</i>	316
86.	<i>Cách ngăn ngừa, chuyển hóa nóng giận</i>	319
87.	<i>Nghi vấn về Quy Sơn Cảnh Sách và Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú</i>	322
88.	<i>Tín ngưỡng mới và truyền thống gia đình</i>	325
89.	<i>Sự khác nhau giữa tuổi Hạ và tuổi Đạo?</i>	329
90.	<i>Học Y hay học Phật? Học yếu quá thì phải làm sao?</i>	331
91.	<i>Tại sao nói: "Anh hiền tài nghệ, thị vi ngu tệ"?</i>	335
92.	<i>Nên dùng những bộ sám văn nào trong khi sám hối?</i>	338
93.	<i>Tìm hiểu về Xá lợi</i>	340
94.	<i>Tụng kinh gì để báo hiếu?</i>	345
95.	<i>Ý nghĩa và nguồn gốc Thiền Tịnh song tu</i>	348
96.	<i>Ai là người giàu có và hạnh phúc nhất trên đời?</i>	352
97.	<i>Thiền chỉ và Thiền quán, Tứ thiền và Tứ quả</i>	356
98.	<i>Chuyển hóa những tập tục, tín ngưỡng sai lầm trong quần chúng Phật tử</i>	360
99.	<i>Mô Phật... A Di Đà Phật! Xuất xứ và ý nghĩa</i>	364
100.	<i>Hành trang cho người xuất gia</i>	367

PHẬT PHÁP BÁCH VẤN - TẬP I

Biên soạn: **HUYỀN NGU - QUẢNG TÁNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THANH XUÂN

Biên tập:	Nguyễn Tường Long
Bìa:	Họa sĩ Nhuận Thường
Trình bày và sửa bản in:	Nguyễn Anh Tú

With bad advisors forever left behind,
From paths of evil he departs for eternity,
Soon to see the Buddha of Limitless Light
And perfect Samantabhadra's Supreme Vows.

The supreme and endless blessings
of Samantabhadra's deeds,
I now universally transfer.
May every living being, drowning and adrift,
Soon return to the Pure Land of Limitless Light!

*** The Vows of Samantabhadra ***

I vow that when my life approaches its end,
All obstructions will be swept away;
I will see Amitabha Buddha,
And be born in His Western Pure Land of
Ultimate Bliss and Peace.

When reborn in the Western Pure Land,
I will perfect and completely fulfill
Without exception these Great Vows,
To delight and benefit all beings.

*** The Vows of Samantabhadra Avatamsaka Sutra ***

DEDICATION OF MERIT

May the merit and virtue
accrued from this work
adorn Amitabha Buddha's Pure Land,
repay the four great kindnesses above,
and relieve the suffering of
those on the three paths below.

May those who see or hear of these efforts
generate Bodhi-mind,
spend their lives devoted to the Buddha Dharma,
and finally be reborn together in
the Land of Ultimate Bliss.
Homage to Amita Buddha!

NAMO AMITABHA

南無阿彌陀佛

【越南文：佛法百問(第一冊)】

財團法人佛陀教育基金會 印贈
台北市杭州南路一段五十五號十一樓

Printed and donated for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198, Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

Printed in Taiwan

4,500 copies; May 2010

VI085-8557